

CV

6

LỊCH SỬ

SỐ CHUYÊN ĐỀ VỀ
PHONG TRÀO TÂY-SƠN

⑪

154

Tháng 1 và 2

1974

Giáo Khoa

VIỆN SỬ HỌC

ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT-NAM

1950

MEMORANDUM

TO: SAC, NEW YORK
FROM: SAC, PHOENIX
SUBJECT: [Illegible]

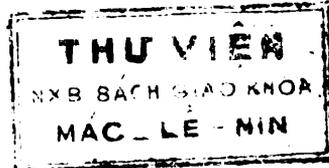
RECEIVED
FBI
[Illegible]

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm: NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký tòa soạn: VĂN TÂN

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Điện thoại: 3569



Mục lục

TẠP CHÍ N.C.L.S. — Phong trào Tây-sơn và thế kỷ XVIII.	3
PHAN HUY LÊ — Chiến thắng Ngọc-hồi — Đống-đa ngày 5 tết Kỷ Dậu, tức ngày 30-1-1789.	5
VĂN TÂN — Mấy vấn đề về Ngô Thi Nhậm, một mưu sĩ lỗi lạc của vua Quang Trung...	34
NGUYỄN ĐỒNG CHI — Thử bàn về quan niệm chủ nghĩa anh hùng cách mạng thời đại Tây-sơn.	45
PHAN HUY LÊ — Đò đốc Đặng Tiến Đông — một tướng Tây-sơn chỉ huy trận Đống-đa.	63
VĂN TÂN — Tôn Quang Phiệt, nhà trí thức yêu nước, yêu lịch sử dân tộc.	71
● ĐỌC SÁCH	
X. X. — Dự luận nước ngoài đối với bộ « Lịch sử Việt-nam ».	73
BÙI ĐÌNH THANH — Đọc sách « Bí mật bị lộ — học thuyết Kit-xinh-giơ — Nich-xơn ở châu Á. Tại sao chúng ta không bao giờ rút đi ».	75
● TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	

Số 154

Tháng 1 và 2

1974

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 154 – JANVIER, FÉVRIER 1974

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RDVN

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

SOMMAIRE

LA RÉDACTION — Le mouvement Tây-sơn
et le XVIII^e siècle.

PHAN HUY LÊ — La victoire de Ngọc-hồi —
Đống-đa, 5^e jour de l'année Kỷ-dậu (30-
1-1789).

VĂN TÂN — Problèmes posés par l'étude de
l'œuvre de Ngô Thì Nhậm, éminent con-
seiller du roi Quang Trung.

NGUYỄN ĐỒNG CHI — Conception de l'hé-
roïsme révolutionnaire à l'époque des
Tây-sơn.

PHAN HUY LÊ — Đặng Tiến Đông — général
Tây-sơn commandant l'opération Đống-đa

VĂN TÂN — Tôn Quang Phiệt : intellectuel
patriote épris de l'histoire nationale.

● REVUE DES LIVRES

X. X. — Opinions des lecteurs étrangers sur
« l'Histoire du Việt-nam ».

BÙI ĐÌNH THANH — « Secret dévoilé — la
doctrine Kissinger — Nixon en Asie. Pour-
quoi nous n'abandonnerons jamais ».

● INFORMATIONS

CONTENTS

— The Tây-sơn movement and the XVIIIth
century 3

— The victory at Ngọc-hồi — Đống-đa, on
the 5th day of the first lunar month of
the Kỷ-dậu years (January 30, 1789) 5

— Problems raised by the study of the
work of Ngô Thì Nhậm, Quang Trung's
outstanding adviser. 34

— Revolutionary heroism as understood
in the Tây-sơn period. 45

— Đặng Tiến Đông, the Tây-sơn général
commanding operation Đống-đa. 63

— Tôn Quang Phiệt : a patriotic intellec-
tual fond of national history. 71

● BOOK REVIEW

— Opinions of foreign readers on the
« History of Việt-nam » 73

— « Open secret — the Kissinger — Nixon
doctrine in Asia — why we are never
leaving » 75

● INFORMATIONS

1974
GIÁP DẦN

Chúc mừng năm mới

Tạp chí
NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

PHONG TRÀO TÂY SƠN VÀ THẾ KỶ XVIII

TRONG lịch sử Việt-nam, khởi nghĩa Tây-sơn là cuộc khởi nghĩa nông dân đã đi đến thắng lợi trên phạm vi toàn quốc. Năm 1777, nó đã đánh đổ chế độ phong kiến thời nát và phân động ở Đàng trong. Năm 1786, sau khi đã đánh đổ chế độ phong kiến thời nát và phân động ở Đàng ngoài, nó đã thống nhất đất nước bị chia cắt từ 257 năm.

Đầu năm 1785, quân đội Tây-sơn trong trận phục kích ở Rạch-gầm — Xoài-mút trên sông Mỹ-tho, đã cả phá năm vạn quân và ba trăm chiến thuyền của bọn phong kiến Xiêm-la cùng với mấy ngàn quân bản bộ của Nguyễn Phúc Ánh.

Đầu xuân Kỷ Dậu (1789), quân đội Tây-sơn do vị anh hùng dân tộc là Quang Trung Nguyễn Huệ chỉ huy đã đánh phá tan tành hai mươi vạn chiến binh và sáu mươi vạn công binh của nhà Thanh.

Sau chiến thắng Đống-đà lịch sử, vua Quang Trung với sự cộng tác đặc lực của Ngô Thì Nhậm đã giành được thắng lợi ngoại giao quan trọng trong việc nối lại quan hệ ngoại giao hòa bình với nhà Thanh.

Trước chiến thắng Đống-đà, và nhất là sau chiến thắng lịch sử này, vua Quang Trung đã

cho thi hành nhiều chính sách nhằm làm cho nước Việt-nam có điều kiện bước sang một giai đoạn mới tiến bộ hơn.

Nông nghiệp được đẩy mạnh bằng nhiều biện pháp. *Chiếu khuyến nông* của nhà vua có tác dụng làm cho sản xuất nông nghiệp sớm phục hồi và phát triển nhanh chóng.

Thủ công nghiệp và công nghiệp dân tộc được khuyến khích đã có đà để phát triển thuận lợi.

Vua Quang Trung đã đề cho các thương nhân ngoại quốc nhiều sự dễ dàng trong việc buôn bán với Việt-nam. Chính nhà vua đã đề nghị với vua Kiền Long nhà Thanh mở những chợ quốc tế ở bên kia biên giới cũng như ở bên này biên giới cho thương nhân và nhân dân hai nước qua lại buôn bán với nhau.

Chữ nôm được xem là thứ văn tự chính thức của nước Việt-nam. Triều Tây-sơn là triều đại đầu tiên đã dùng chữ nôm trong công văn chính thức. Sùng-chính thư viện do La-sơn Phu tử Nguyễn Thiếp điều khiển đã dịch các sách *Tứ thư*, *Ngũ kinh* ra chữ nôm để dạy ở các nhà trường.

Chính sách trọng dụng chữ nôm của vua Quang Trung đã kích thích mạnh mẽ văn học

và văn hóa dân tộc. Không phải ngẫu nhiên mà thế kỷ XVIII trở thành thế kỷ cực thịnh của văn nôm. Các tác phẩm văn nôm như *Nhị Độ Mai*, *Phạm Công Cúc Hoa*, *Phạm Tải Ngọc Hoa*, *Thạch Sanh*, *Cung oán ngâm khúc*, *Chinh phụ ngâm* v.v... đã theo nhau ra đời hồi thế kỷ XVIII.

Những văn thơ kỳ diệu của Hồ Xuân Hương cũng là sản phẩm của thế kỷ XVIII. Nếu trật tự xã hội phong kiến không bị khởi nghĩa Tây-sơn làm cho đảo lộn thì thơ Hồ Xuân Hương không làm sao có điều kiện để chào đời.

Lần đầu tiên trong lịch sử, văn xuôi bằng chữ nôm đã xuất hiện hồi thế kỷ XVIII. Lê Quý Đôn đã dùng chữ nôm viết tờ khai sau khi ông đi sứ nước Thanh. Vua Quang Trung đã đích thân viết chiếu bằng chữ nôm cho La-sơn Phu tử Nguyễn Thiếp.

Chữ nôm đã ở vào cái thời có thể đoạt được vị trí của chữ Hán trên vũ đài văn học và văn hóa.

Có lẽ phong trào Tây-sơn không trực tiếp đem lại những thay đổi quan trọng trong y học. Nhưng các hoạt động y học của Hải-thượng Lãn-ông Lê Hữu Trác đã diễn ra trong thời kỳ phong trào Tây-sơn đang phát triển mạnh mẽ. Trong điều kiện xã hội Việt-nam đang thay đổi, Lê Hữu Trác đã làm rạng rỡ nền y học Việt-nam.

Tóm lại, xã hội Việt-nam do những cải cách quan trọng mà vua Quang Trung đã đề ra và thực hiện, đang chuyển mình để bước sang một giai đoạn khác với các thời kỳ lịch sử xưa.

Từ lâu, giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đã đánh giá cao ý nghĩa lịch sử của phong trào Tây-sơn. Không ai bảo ai, tất cả đều nhất trí rằng phong trào Tây-sơn đã làm vẻ vang cho lịch sử dân tộc và đã làm cho thế kỷ XVIII trở thành một « thế kỷ ánh sáng » của lịch sử Việt-nam.

Nhiều người đã đề tâm nghiên cứu phong trào Tây-sơn. Văn Tân đã viết *Cách mạng Tây-sơn*, Phan Huy Lê viết *Tìm hiểu thêm về phong trào nông dân Tây-sơn*. Năm 1967, Văn Tân đi sâu vào nhân vật Nguyễn Huệ bằng cuốn *Nguyễn Huệ -- con người và sự nghiệp*. Nguyễn Lương Bích và Phạm Ngọc Phụng năm 1967 cho in *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*, nêu ra những cống hiến đặc biệt của « vị anh hùng áo vải » cho khoa học quân sự Việt-nam.

Trên *Tạp san Nghiên cứu Văn Sử Địa* và trên *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* từ năm 1954 cho đến nay, hơn hai mươi luận văn về phong trào Tây-sơn đã được công bố.

Có thể nói trong khoảng thời gian hai mươi năm nay, người anh hùng dân tộc Nguyễn

Huệ, cũng như phong trào Tây-sơn do ông lãnh đạo, đã hiện ra càng ngày càng rõ nét trong giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Giới sử học trưởng thành chừng nào thì phong trào Tây-sơn được nghiên cứu sâu thêm lên chừng ấy.

Chúng ta đã phát hiện ra thêm nhiều tư liệu về phong trào Tây-sơn. Trên cơ sở những tư liệu ấy, chúng ta đã làm cho mọi người thấy rõ thêm nhân vật Nguyễn Huệ quả là một nhân vật kiệt xuất hiếm có trong lịch sử dân tộc, phong trào Tây-sơn quả là một cuộc vận động lớn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với lịch sử Việt-nam.

Năm nay — năm 1974 — nhân dân miền Bắc kỷ niệm năm thứ 185 chiến thắng Đống-đa vào đầu xuân năm Kỷ-dậu (1789).

Đề kỷ niệm chiến thắng lịch sử hết sức vẻ vang này, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* số 154 (tháng giêng và tháng hai 1974) dành phần lớn các trang của nó cho phong trào Tây-sơn, hay nói cụ thể hơn cho các trận đánh hoặc các sự kiện liên quan đến phong trào Tây-sơn.

Tất cả các luận văn đăng *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* số 154 đưa ra một số tư liệu mới và một vài nhận xét mới về phong trào Tây-sơn hoặc những sự kiện, những nhân vật có liên quan đến phong trào đó.

Những tư liệu mới và những nhận xét mới này chỉ là những tư liệu và nhận xét thuộc về chi tiết, nhưng lại có ý nghĩa, vì bằng cách này cách khác, chúng đều giúp chúng ta hiểu thêm phong trào Tây-sơn và những nhân vật quan trọng của phong trào đó.

Nói khác đi, với những luận văn nói trên, công tác nghiên cứu về phong trào nông dân Tây-sơn lại tiến thêm lên một bước nữa. Đây chỉ là một bước nhỏ. Nhưng bước tiến nhỏ này gợi cho chúng ta một ý nghĩ: nếu như chúng ta cứ tiếp tục đi sâu hơn nữa vào công tác nghiên cứu phong trào Tây-sơn, thì chúng ta vẫn có khả năng tìm ra nhiều tư liệu mới để từ những tư liệu mới này rút ra những nhận xét mới.

Tất cả những tư liệu mới và nhận xét mới này không hề phủ định những nhận định cũ của chúng ta về phong trào Tây-sơn và về con người « anh hùng áo vải » Nguyễn Huệ, mà trái lại, chỉ làm sáng tỏ thêm một sự thật lịch sử đã được chúng ta làm sáng tỏ từ hai mươi năm nay: phong trào Tây-sơn vừa là một phong trào mang tính giai cấp vừa là một phong trào mang tính dân tộc đặc biệt của lịch sử Việt-nam, nhân vật Nguyễn Huệ là một nhân vật vĩ đại của lịch sử dân tộc.

Chiến thắng **NGỌC - HỒI — ĐÔNG - ĐÀ** NGÀY 5 TẾT KỶ DẬU, TỨC NGÀY 30-1-1789

PHAN HUY LÊ

*« Đánh cho nó chích luân bất phản
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn
Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ ».*
(Lời hiệu dụ tướng sĩ của Quang Trung)

NHỮNG ngày cuối năm Mậu thân (1788), nhân dân Thăng-long và nhiều vùng ở Bắc-hà đang trải qua những ngày tháng cực kỳ đau thương và tủi nhục, căm hờn và phẫn nộ.

Lợi dụng hành động « rước voi giày mõ » của bè lũ phong kiến phản động Lê Chiêu Thống, quân Thanh đã tràn sang xâm lược nước ta. Một lực lượng viễn chinh lớn gồm khoảng hai mươi chín vạn quân chiểu đầu và phu phục dịch ào ạt vượt qua biên giới (1). Quân Tây-sơn đồn trú ở Bắc-hà lúc bấy giờ do đại tư mã Ngô Văn Sở chỉ huy, chỉ có khoảng bảy, tám nghìn quân (2). Trước tình thế bất lợi về nhiều mặt, quân Tây-sơn theo chủ trương đúng đắn của Ngô Thị Nhậm, tạm thời rút lui về giữ phòng tuyến Tam-điệp — Biện sơn.

Tối ngày 19 tháng mười một năm Mậu thân (ngày 16-12-1788) quân Thanh bắt đầu vượt sông Nhị tiến vào chiếm đóng kinh thành Thăng-long. Giành được thắng lợi tương đối dễ dàng, thống soái của giặc là tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị với chức « Chinh Man đại tướng quân », tỏ ra rất chủ quan, khinh địch. Hắn cho việc chiếm Thăng-long, tiêu diệt quân Tây-sơn dễ như « nhổ nước bọt xoa tay là làm xong việc », như « thò tay lấy đồ vật

ở trong túi, đến sớm lấy sớm, đến muộn lấy muộn đó mà thôi » (3). Nhận được tin thắng trận, vua Càn Long nhà Thanh cũng hết lời khen Tôn Sĩ Nghị là một « đại thần toàn tài », là người « một mình gánh vác, điều khiển có phương pháp, cho nên không đầy một tháng mà đã thành công, thật xứng đáng với sự ủy nhiệm của trẫm » (4). Hoàng đế nhà Thanh liền phong cho Tôn Sĩ Nghị tước Mưu-dũng công hạng nhất và thưởng cho quân lính mỗi người thêm từ một đến hai tháng lương.

Tự mãn trước thành công bước đầu, Tôn Sĩ Nghị ra lệnh tạm thời đóng quân, cho quân sĩ nghỉ ngơi chuẩn bị ăn Tết Nguyên Đán. Hắn xin vua nhà Thanh đặt thêm trạm vận chuyển lương thực và tăng thêm quân số để sau Tết, khoảng ngày mồng 6 tháng giêng Kỷ-

(1) Theo bài *Chiếu phát phối hàng binh nội địa* của Ngô Thị Nhậm trong *Ngô gia văn phái*.

(2) *Đại Thanh lịch triều thực lục*, q. 1312, tr. 26.

(3) *Ngô gia văn phái*: *Hoàng Lê nhất thống chí*, bản dịch, nhà xuất bản Văn học, Hà-nội, 1964, tr. 346 và 350.

(4) *Đại Thanh lịch triều thực lục*, sách đã dẫn, q. 1318, tr. 21

dậu (ngày 31-1-1789) sẽ tiến quân “vào tận sào huyết của giặc, bắt sống Nguyễn Huệ»(1). Hãn tuyên bố một cách ngạo nghễ: «Bây giờ đã sắp hết năm, đại quân xa xôi tới đây, cần phải nghỉ ngơi, không nên đánh vội. Giặc gầy mà ta đang béo, hãy để chúng tự đến nộp thịt»(2). Hãn đóng đại bản doanh tại cung Tây-long (3) bên bờ sông Nhị về phía đông-nam thành Thăng-long và bố trí các đạo quân thành thể phòng ngự tạm thời vừa để bảo vệ đại bản doanh, vừa để phòng sự tiến công bất ngờ của đối phương. Đạo quân chủ lực gồm quân lính Lưỡng Quảng do Tôn Sĩ Nghị trực tiếp chỉ huy, đóng doanh trại ở bãi cát hai bên bờ sông Hồng, khoảng bến Bồ-đề, ở giữa có cầu phao qua lại. Đạo quân Điền-châu, Triệu-châu do tri phủ Điền-châu Sầm Nghi Đống chỉ huy, đóng ở Khương-thượng (Đông-đa, Hà-nội). Đạo quân Vân Quý do đề đốc Ô Đại Kinh chỉ huy, đóng ở Sơn-tây (Hà-tây). Đạo quân Khâm-châu theo đường ven biển sang, đóng ở Hải-dương. (4)

Kinh thành Thăng-long và một bộ phận đất Bắc-hà đã bị quân giặc chiếm đóng và giày xéo. Tôn Sĩ Nghị buông lỏng cho quân lính “mặc sức làm điều phi pháp” (5). Hàng ngày bọn chúng kéo nhau đi cướp bóc, hãm hiếp, giết người, gây ra những tội ác tày trời đối với nhân dân. Bọn chúng «kiếm mọi cách vu hãm những người lương thiện, áp bức, cướp bóc những nhà giàu có, thậm chí giữa chợ, giữa đường cũng cướp giật của cải, hãm hiếp đàn bà, không còn kiêng sợ gì cả» (6).

Bè lũ Lê Chiêu-thống cũng bám gót quân xâm lược trở về kinh thành. Lê Chiêu-thống hiện nguyên hình là một tên vua bù nhìn rơn hèn, đốn mạt. Nhân dân Thăng-long than thở với nhau: «Nước Nam ta từ khi có đế, có vương đến nay, chưa thấy bao giờ có ông vua lùn cúi đê bèn như thế» (7). Dựa vào thể quân Thanh, bọn phong kiến bán nước này chỉ lo trả thù báo oán một cách ti tiện, đã man và tìm cách vơ vét lương thực của nhân dân để cung đốn cho hàng chục vạn quân xâm lược. Nhân dân Bắc-hà đã mấy năm liền mất mùa, đói kém, nay lại càng khổ hơn vì nạn đói thúc quân lương của bọn chúng.

Càng căm ghét quân cướp nước và bán nước, nhân dân Bắc-hà càng sôi sục căm thù, hướng về lá cờ cứu nước sáng ngời chính nghĩa của quân Tây-sơn. Đó là cơ sở chính trị quan trọng để phong trào Tây-sơn phát huy đến cao độ sức mạnh đoàn kết toàn dân, vươn lên hoàn thành sứ mạng chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc. Quân Tây-sơn tạm thời rút lui, như Ngô Thì Nhậm đã

nói, chẳng qua là để «cho chúng (chỉ quân Thanh) ngủ trọ một đêm, rồi lại đuổi đi» (8). Cuộc rút lui chủ động và có tính toán đó, không những bảo toàn được lực lượng của ta mà còn kích động thêm tính kiêu căng, khinh địch của Tôn Sĩ Nghị và tạo ra thời cơ, chuẩn bị điều kiện cho cuộc phản công chiến lược quét sạch quân giặc ra khỏi bờ cõi. Vì vậy, Nguyễn Huệ tán thành hành động chiến lược của quân Tây-sơn ở Bắc-hà và đánh giá cao chủ trương của Ngô Thì Nhậm, coi đó là một kế «rất đúng».

Trong lúc Tôn Sĩ Nghị đang say sưa, tự mãn với thắng lợi đã giành được và quân Thanh đang mãi mê chuẩn bị ăn Tết, thì cả dân tộc ta được phong trào cách mạng nông dân Tây-sơn cổ vũ mạnh mẽ, và dưới sự tổ chức, lãnh đạo tuyệt vời của người anh hùng «áo vải» Nguyễn Huệ, đã vùng đứng dậy, kiên quyết và khấn trương bước vào cuộc giao tranh quyết định với quân thù.

Ngày 20 tháng Mười một (ngày 17-12-1788), khi quân Thanh tiến vào Thăng-long thì quân Tây-sơn ở Bắc-hà đã rút về Tam-điệp. Quân ta lợi dụng địa hình lợi hại ở vùng này, xây dựng thành một tuyến phòng ngự vững chắc vừa có thể chặn đứng cuộc tiến công của quân địch vào Nam, vừa làm căn cứ xuất phát cho cuộc phản công sau này. Bốn ngày sau — ngày 24 tháng Mười một (ngày 21-12-

(1) Theo *Thánh vũ ký* của Ngụy Nguyên thì quân Thanh đã lập 70 trạm vận chuyển lương thực trên hai đường từ Vân-nam và Quảng-tây đến Thăng-long (q. 6, tờ 35a). Theo *Đại Thanh lịch triều thực lục* thì từ Thăng-long vào Quảng-nam, quân Thanh trừ tinh phải lập thêm 123 trạm lương thực và cần thêm hơn 20 vạn phu (q. 1319).

(2) *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 350.

(3) Cung Tây-long ở trên bến Tây-long, phía ngoài cửa ô Tây-long (hay Tây-luông), nay là khoảng phía trên Viện Bảo tàng lịch sử.

(4) Chính sử và các tài liệu của ta không ghi chép đạo quân này. Nhưng một số tài liệu nhà Thanh có đề cập đến. Chúng tôi tạm thời đưa ra để tiếp tục nghiên cứu thêm.

(5) *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 350.

(6) và (7) *Hoàng Lê nhất thống chí* sách đã dẫn, tr. 348.

(8) *Hoàng Lê Nhất thống chí* sách đã dẫn, tr. 342.

1788) — tại Phú-xuân, Nguyễn Huệ nhận được tin cấp báo của tướng Ngô Văn Sở do đó đốc Nguyễn Văn Tuyết phi ngựa mang vào. Và ngày hôm sau — ngày 25 (ngày 22-12-1788) — Nguyễn Huệ trình trọng làm lễ đăng quang, chính thức lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu là Quang Trung rồi lập tức hạ lệnh xuất quân. Quang Trung tự thống lĩnh đại quân theo hai đường thủy bộ, tiến ra Bắc.

Ngày 20 tháng Chạp (ngày 15-1-1789), đại quân ta tập kết tại phòng tuyến Tam-điệp — Biện-son. Tại đây, Quang Trung đã quyết định mở cuộc phản công chiến lược và đề ra kế hoạch tác chiến cụ thể nhằm nhanh chóng tiêu diệt quân xâm lược, giải phóng kinh thành Thăng-long và giải phóng cả đất nước. Quyết tâm sắt đá và kế hoạch mưu trí đó dựa trên sự nghiên cứu tường tận, phân tích và đánh giá đúng đắn toàn bộ tình hình và so sánh lực lượng địch ta lúc bấy giờ.

Quân Thanh đã chiếm được kinh thành và khống chế cả vùng đồng bằng Bắc-hà. Quân địch ngoài 29 vạn quân chủ lực và phu phục dịch của nhà Thanh, còn khoảng 2 vạn quân « cần vương » của bù nhìn Lê Chiêu-thống (1). Trong lúc đó, ở Phú-Xuân quân đội Tây-son dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Huệ chỉ có khoảng 6 vạn quân (2). Tất nhiên Nguyễn Huệ phải để một bộ phận quân đội ở lại bảo vệ Phú-xuân và đề phòng sự quấy rối của bè lũ phong kiến phản động Nguyễn Ánh ở mặt Nam. Nguyễn Huệ biết rằng « quân lính thì cốt hòa thuận không cốt đông, cốt tinh nhuệ không cốt nhiều » và thắng bại của chiến tranh « không phải lấy mạnh đè yếu, lấy nhiều hiệp ít (3) ». Nhưng mặt khác, Nguyễn Huệ cũng nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của số lượng quân đội trong chiến tranh và sự cần thiết phải khắc phục tình trạng so sánh quả chèn lệch về quân số giữa ta và địch. Do đó, trên đường hành quân từ Phú-xuân ra Tam-điệp, Nguyễn Huệ đã cố gắng bổ sung và tăng cường quân số, giải quyết vấn đề số lượng quân đội một cách đúng mức, hợp lý. Với truyền thống yêu nước nồng nàn, hàng vạn thanh niên trai tráng đã tự nguyện gia nhập vào hàng ngũ quân Tây-son, hăng hái góp phần diệt giặc cứu nước. Chỉ hơn 10 ngày dừng quân lại ở Nghệ-an, Nguyễn Huệ đã tuyển thêm được hàng vạn tân binh, đưa số quân Tây-son lên 10 vạn vạn và vài trăm voi chiến (4). Ở Thanh hóa, lúc đó xuất hiện một bài ca kêu gọi nhân dân nhập ngũ đến nay vẫn còn lưu truyền trong dân gian:

*Thắng thùng trống đánh quân sang,
Chợ Già trước mặt, quán Mau bên đàng
Qua Chiềng thì rẽ sang Giàng,
Qua quán Đông-thỏ vào làng Đình-hương.
Anh đi theo chúa Tây-son,
Em về cày cuốc mà thương mẹ già (5).*

Tại Tam-điệp, Quang Trung đã có một lực lượng quân đội hùng hậu trên 10 vạn quân. Sự chênh lệch về số lượng vẫn tồn tại ở mức độ đáng kể. Quân đội Tây-son bước vào cuộc quyết chiến với so sánh lực lượng gần như một chọi hai. Nhưng bên cạnh thế yếu về số lượng đó, Quang Trung đã tạo ra và phát huy nhiều ưu thế hơn hẳn địch.

Phong trào Tây-son vốn bắt nguồn từ một cuộc khởi nghĩa nông dân lúc bấy giờ đã phát triển lên thành một phong trào dân tộc. Quân đội Tây-son từ tổ chức vũ trang của nông dân và các tầng lớp dân nghèo đã phát triển lên thành « quân đội của nông dân, về sau trở thành quân đội của dân tộc » (6). Trải qua 17 năm (1771—1788) tôi luyện trong ngọn lửa của cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc quyết liệt, quân đội đó đã trưởng

(1) *Việt sử thông giám cương mục* cho biết vài vạn quân Lê Chiêu-thống bao gồm « nghĩa binh các đạo » và « cựu binh Thanh Nghệ » (*Chính biên*, q.47, tờ 38b). « Nghĩa binh » là quân lính mới tuyển mộ, « cựu binh » là quân lính của vua Lê, chúa Trịnh trước đây (gọi là « ưu binh » hay quân tam phủ hay quân Thanh Nghệ) đã bị tan rã, nay tập hợp lại.

(2) Theo thư của Doussain gửi Blandin ngày 6-6-1787. Nguyên bản trong *Archives des Missions étrangères*, số 746, tr. 29; L. Cadière dẫn trong *Documents relatifs à l'époque de Gia Long*, B. E. F. E. O., 1912.

(3) Ngô gia văn phái, *Bang giao lục*, sách chữ Hán.

(4) *Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam chính biên liệt truyện*, sơ lập, q. 30.

(5) *Ca dao xưa làm ở Thanh-hóa*, Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội, 1963, tr.38. Chợ Già, quán Mau, Chiềng thuộc huyện Hoằng-hóa; Giàng, Đông-thỏ, Đình-hương thuộc huyện Đông-son. Đó là những địa điểm nằm trên con đường về thị xã Thanh-hóa mà trước kia là làng Thọ-hạc, nơi Quang Trung dừng quân lại làm lễ thệ sư trên đường tiến quân ra Bắc diệt quân Thanh.

(6) Võ Nguyên Giáp — *Vũ trang quần chúng cách mạng và xây dựng quân đội nhân dân*, Tạp chí *Quân đội nhân dân* tháng 1 năm 1972, tr.14.

thành và lớn mạnh về mọi mặt. Nguyễn Huệ đã đưa trình độ tổ chức và trang bị của quân đội Tây-sơn lên một bước phát triển rất cao. Quân đội đó bao gồm đủ các binh chủng: bộ binh, kỵ binh, tượng binh, thủy binh. Tượng binh với hàng trăm con voi chiến hùng hồ là một binh chủng tiến công và đột phá rất lợi hại mà quân Thanh không có. Thủy binh được trang bị nhiều loại thuyền chiến và thuyền vận tải lớn. Loại thuyền to của Tây-sơn có thể chở được voi chiến, có thể mang đến 60 khẩu đại bác (loại 24 livres) và chở 700 người (1). Sau này một sĩ quan người Pháp là Se-nhô (Jean Baptiste Chaigneau) đã có dịp chạm trán với thủy quân Tây-sơn, thừa nhận rằng: « Trước khi tận mắt thấy thủy quân của địch (tức quân Tây-sơn), tôi có ý khinh thường, nhưng xin thú thực tôi đã lầm, địch có những tàu mang đến 50, 60 khẩu đại bác... » (2). Trong cuộc kháng chiến chống Thanh, thủy binh Tây-sơn giữ vai trò quan trọng trong việc vận chuyển quân đội, bảo đảm tốc độ hành quân nhanh và được Quang Trung sử dụng có hiệu quả làm những mũi vu hồi bao vây và chặn địch rút chạy. Quân đội Tây-sơn được trang bị nhiều loại vũ khí tối tân lúc đó như hỏa hổ (một loại súng phun lửa) và đại bác các cỡ. Đặc biệt Quang Trung có một cải tiến quan trọng là không những đặt đại bác lên chiến thuyền, dùng voi kéo đại bác cỡ lớn, mà còn đặt đại bác lên voi chiến như một thứ « pháo tự hành ».

Tổ chức và trang bị của quân đội Tây-sơn không những không thua kém quân Thanh mà còn có những mặt ưu việt hơn quân địch. Nhưng ưu thế chủ yếu của quân Tây-sơn là tinh thần chiến đấu dũng cảm, khí thế tiến công mãnh liệt và sự tham gia, ủng hộ nhiệt tình của nhân dân. Quang Trung thấy rõ sức mạnh định đoạt của những ưu thế chính trị đó và ra sức phát huy tác dụng của nó trong lúc chuẩn bị cũng như thực hành phản công.

Vốn từ quân đội nông dân trở thành quân đội dân tộc, quân Tây-sơn đã mang sẵn trong mình tinh thần quật khởi của nông dân kết hợp với truyền thống yêu nước bất khuất của dân tộc. Bằng nhiều hình thức động viên phong phú, tác động sâu sắc đến tư tưởng và tình cảm con người, Quang Trung chỉ rõ kẻ thù nguy hiểm bậc nhất của cả dân tộc lúc này là quân xâm lược Thanh và bè lũ bán nước Lê Chiêu Thống để từ đó, khơi sâu chí căm thù và quật bùng lửa ngọn yêu nước trong toàn thể quân sĩ và nhân dân.

Trong lễ đăng quang cử hành tại Phú-xuân

trước lúc xuất quân, Quang Trung đã lên án hành động phản bội của Lê Chiêu Thống để xóa bỏ những ảnh hưởng cuối cùng của tên vua bán nước này và kêu gọi nhân dân đoàn kết lại dưới lá cờ cứu nước của Tây-sơn: « Trăm hai lần gây dựng họ Lê, thế mà tự quân họ Lê không biết giữ xã tắc, bỏ nước đi hôn vong; sĩ dân Bắc-hà không hướng về họ Lê, chỉ trông mong vào Trẫm » (3)

Tại trấn doanh Nghệ-an, Quang Trung tổ chức một cuộc duyệt binh lớn và đọc bài hịch kêu gọi quân sĩ. Quang Trung đã khẳng định sự tồn tại bền vững của đất nước: « Trong khoảng vũ trụ, đất nào sao nấy đã phân biệt rõ ràng, phương Nam phương Bắc chia nhau mà cai trị... » và nêu cao lịch sử chống ngoại xâm oanh liệt của dân tộc từ khởi nghĩa hai Bà Trưng cho đến các cuộc kháng chiến chống Tống, chống Nguyên, chống Minh với truyền thống « thuận lòng người, dấy nghĩa quân, đều chỉ đánh một trận là thắng và đuổi chúng về phương Bắc ». Tiếp tục những trang sử vẻ vang đó, Quang Trung kêu gọi: « Nay người Thanh lại sang, mưu đồ lấy nước Nam ta đặt làm quận huyện, không biết trông gương mấy đời Tống, Nguyên, Minh ngày xưa. Vì vậy ta phải kéo quân ra đánh đuổi chúng... » (4)

Trên cơ sở tư tưởng và tình cảm đó, Quang Trung nâng cao ý chí chiến đấu, xây dựng cho quân đội tinh thần quyết chiến quyết thắng, ý chí và niềm tin mãnh liệt. Tại Thọ-hạc (thị xã Thanh-hóa), Quang Trung làm lễ « thệ sư » và ra lệnh: « Phàm ai bằng lòng chiến đấu thì hãy vì ta giết sạch quân giặc. Nếu không thì cũng nên xem ta giết vài vạn người trong một trận, đó không phải là chuyện hiếm lạ đâu » (5). Cũng trong buổi lễ tuyên thệ trang trọng đó, Quang Trung đọc bài hiệu dụ tướng sĩ với những lời tuyên bố đanh thép

(1) Theothur của Barizy gửi Letondal trong *Archives des Missions étrangères de Paris*, Cochinchine, t.801, tr.867.

(2) Thư của Jean Baptiste Chaigneau gửi Barizy trong *Archives des Missions étrangères de Paris*, tài liệu đã dẫn, t.801, tr.857.

(3) *Chiếu lên ngôi hoàng đế* do Ngô Thị Nhậm soạn, bản dịch trong *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam thế kỷ XVIII giữa thế kỷ XIX*, Nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội, 1963, tr. 222.

(4) *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 360.

(5) *Lê quý kỷ sự*, sách chữ Hán, chép tay.

biểu thị cao độ ý chí độc lập tự chủ và quyết tâm tiêu diệt địch :

Đánh cho đẽ dài tóc,

Đánh cho đẽ đen răng.

Đánh cho nó chính luân bất phản,

Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn.

Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ. (1)

Lễ «thệ sư» ở Thọ-hạc là một hình thức động viên chính trị có tác dụng bồi dưỡng thêm bước nữa ý chí, nghị lực và khí thế của quân đội, nâng cao tầm vóc của quân đội lên ngang với yêu cầu của sứ mạng lịch sử. Sách *Lễ quý kỹ sự* mô tả không khí buổi lễ đó như sau : «Huệ dứt lời, chur quân dạ ran như sấm, rung động cả hang núi, trời đất đổi màu. Rồi chiêng trống đồng thời khua vang, quân lính gấp đường ra Bắc».

Trước nạn ngoại xâm, Quang Trung đã biết nắm lấy và giương cao ngọn cờ dân tộc để tổ chức và động viên quân đội, để cổ vũ toàn dân đứng lên chống giặc. Quang Trung đã đưa phong trào nông dân Tây-sơn lên đỉnh cao của phong trào dân tộc, chuẩn bị một cuộc chiến tranh nhân dân chống xâm lược rất sâu rộng. Nhân dân đã tự nguyện tham gia vào quân đội trực tiếp chiến đấu, đã ủng hộ quân đội về mọi mặt, đã cung cấp lương thực, tạo thành lực lượng hậu cần tại chỗ cho quân đội. Một giáo sĩ người Pháp có mặt ở nước ta thời đó là Bit-xa-se (De la Bissachère) viết trong tập hồi ký của mình: khi được tin quân Thanh xâm lược, Quang Trung lập tức tiến ra Bắc-hà «ông đi suốt ngày đêm, dọc đường dùng quyền lực thu nạp tất cả những người có thể cầm được vũ khí, ông không có lương thực nào khác ngoài lương thực tìm thấy trong các làng mà ông đi qua» (2).

Trước mặt quân Thanh không phải chỉ có 10 vạn quân Tây-sơn thiện chiến mà là cả một dân tộc anh hùng đang vùng dậy chống ngoại xâm. Đó là bước chuẩn bị có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi của trận quyết chiến chiến lược sắp tới. Quang Trung đã tiến hành bước chuẩn bị đó trong một thời gian rất ngắn (khoảng hơn một tháng) và tiến hành ngay trên đường tiến quân từ Phú-xuân ra Bắc-hà. Bằng những cố gắng lớn lao, Quang Trung đang làm thay đổi dần so sánh lực lượng giữa ta và địch, tạo nên những điều kiện chính trị, quân sự cần thiết để chiến thắng quân thù bằng những đòn phản công sấm sét.

Với khối óc nhạy cảm và tầm mắt sắc bén của nhà quân sự kiệt xuất, Quang Trung

không những đánh giá đúng chỗ mạnh, chỗ yếu của địch mà còn nhanh chóng phát hiện ra ý đồ và sai lầm của địch.

Quân Thanh với ưu thế binh lực, đang trên đà tiến công thắng lợi, bỗng dừng lại ở Thăng-long trong thời gian hơn một tháng. Tôn Sĩ Nghị muốn để cho quân lính nghỉ ngơi ăn Tết và chuẩn bị thêm lực lượng rồi dự định sau Tết, ngày mùng 6 tháng Giêng sẽ tiếp tục tiến công. Bộ chỉ huy quân địch đã phạm một sai lầm chiến lược nghiêm trọng là đánh giá quá thấp lực lượng đối phương, không phát huy được tác dụng của ưu thế binh lực và quyền chủ động ban đầu, từ hình thái tiến công chuyển sang hình thái phòng ngự tạm thời. Do đó, quân Thanh từ đại tướng Tôn Sĩ Nghị cho đến tướng lĩnh và quân lính đều hết sức chủ quan, khinh địch, chúng chỉ lo cướp bóc, vơ vét và chuẩn bị ăn Tết. Tôn Sĩ Nghị «mặc cho quân lính các đồn tự tiện bỏ cả đội ngũ, đi lại lang thang, không còn có kỷ luật gì cả. Có kẻ đi ra khỏi thành đến hơn mười dặm để kiếm củi đun, có kẻ đi tới các chợ búa dân gian để buôn bán, hàng ngày sớm đi tối về xem như việc bình thường. Bọn tướng tá cũng ngày ngày chơi bời, tiệc tùng, không hề để ý gì đến việc quân. Hễ ai nhắc đến tình hình giặc già thì bọn họ đáp rằng: Chúng nó như cá chấu chìm lũng, còn chút hơi thừa thoi thóp, không đáng nói đến» (3). Kỷ luật và tinh thần chiến đấu của quân lính gần như bị

(1) Nguyên văn chữ nôm của Quang Trung-Hai câu thơ trên nói lên ý thức đánh giặc để bảo vệ nền văn hóa dân tộc lâu đời, để gìn giữ những phong tục tập quán của nhân dân. Hai câu giữa nói lên quyết tâm đánh tiêu diệt khiến cho quân giặc không còn chiếc xe nào trở về, không còn một mảnh giáp nào nguyên. Câu cuối nghĩa là: đánh cho biết rằng nước Nam anh hùng là có chủ.

(2) Ch. Maybon — *La relation sur le Tunkin et la Cochinchine de M. De la Bissachère*, Paris, 1920, tr. 132. Tài liệu này còn được ghi chép trong *Etat actuel du Tunkin, de la Cochinchine et des autres royaumes de Cambodge, Laos et Lạc Tho par M. De la Bissachère* (Paris 1812, t.II, tr.170) và *Voya — ge commercial et politique aux Indes orientales, aux Iles Philippines, à la Chine avec des notions sur la Cochinchine et le Tonquin pendant les années 1803, 1804, 1805, 1806 et 1807* (Paris 1810, t.III, tr.230).

(3) Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 354.

tê liệt. Còn bọn bù nhìn Lê Chiêu-thống thì từ ngày 25 tháng chạp đã làm lễ « phong ấn » (cất ấn để nghỉ việc, ăn Tết). Từ đó « các quan và quân lính cũng đều cho phép nghỉ mười ngày để cùng vui đón tiết xuân » (1).

Quang Trung tìm cách khoét sâu thêm sai lầm của địch, kích động thêm tinh thần chủ quan của Tôn Sĩ Nghị. Khi tiến quân ra đến Nghệ-an, Thanh-hóa, Quang Trung sai người « đưa thư đến Sĩ Nghị đề xin đầu hàng, lời lẽ trong thư rất là nhũn nhặn, khiêm tốn » (2). Tôn Sĩ Nghị càng ngạo mạn, ra lệnh cho Quang Trung : « hãy rút quân về Thuận-hóa để chờ phân xử » (3).

Phát hiện và chớp được thời cơ chiến lược có một không hai đó, Quang Trung quyết định giành quyền chủ động, mở cuộc tập kích chiến lược chớp nhoáng, tung toàn bộ lực lượng ra đánh tan quân địch vào lúc chúng bất ngờ nhất. Quang Trung biết thời cơ đó chỉ đóng khung trong quãng thời gian khi quân địch chuyển sang phòng ngự tạm thời cho đến trước khi chúng tiếp tục tiến công nghĩa là trước ngày 6 tháng giêng Tết Kỷ Dậu. Thực hành phản công và quyết chiến chiến lược vào dịp đó, nhất là vào những ngày Tết, tức là giành lại được quyền chủ động tiến công địch và tạo nên sự bất ngờ lớn của hành động chiến lược.

Ý đồ và quyết tâm chiến lược trên đây của Quang Trung hình thành khá sớm. Trong những ngày dừng quân lại ở trấn doanh Nghệ-an, Quang Trung đã có ý định đó. Điều này được thể hiện rõ trong buổi nói chuyện giữa Quang Trung với Nguyễn Thiếp — một danh sĩ có tiếng của đất Nghệ-an. Bàn về mưu kế đánh giặc, Nguyễn Thiếp nói : « Bây giờ trong nước trống không, lòng người tan rã. Quân Thanh ở xa tới đây không biết tình hình quân ta yếu hay mạnh, không hiểu rõ thế nên đánh nên giữ ra sao. Chúa công đi ra chuyến này, không quá mười ngày, giặc Thanh sẽ bị dẹp tan » (4). Quang Trung tỏ ý tán đồng ý kiến đó vì đây cũng chính là tư tưởng chiến lược đã hình thành rõ nét trong sự phán đoán và suy nghĩ của Quang Trung.

Càng nghiên cứu kỹ tình hình địch, Quang Trung càng củng cố và khẳng định quyết tâm chiến lược trên. Vừa ra đến Tam-điệp, Quang Trung đã tuyên bố với các tướng lĩnh ở Bắc-hà : « Lần này ta ra, thân hành cầm quân, phương lược tiến đánh đã có tính sẵn. Chẳng qua mười ngày, có thể đuổi được người Thanh » (5). Mười ngày sau, ngày 30 tháng chạp, trong bữa tiệc khao quân trước giờ

xuất trận, Quang Trung khẳng định lại một lần nữa quyết tâm đánh tan quân giặc, giải phóng thành Thăng-long trước ngày mồng 6 tháng giêng để ngày mồng 7 sẽ mở tiệc mừng chiến thắng giữa kinh thành (6).

Nhưng từ quyết tâm chiến lược, xây dựng thành kế hoạch tác chiến cụ thể, Quang Trung còn phải giải quyết hàng loạt vấn đề phức tạp. Quân Thanh tuy chủ quan, khinh địch và bộc lộ những sai lầm chiến lược, nhưng lực lượng vẫn nguyên vẹn và giữ ưu thế về số lượng. Tình hình đó đòi hỏi Quang Trung phải tìm hiểu đầy đủ sự bố trí lực lượng của địch, địa hình từng khu vực, thấy rõ chỗ mạnh, chỗ yếu trong thế trận phòng ngự của địch để xác định hướng tiến công đúng đắn, sử dụng binh lực một cách hợp lý nhất, tạo nên một thế trận tiến công lợi hại nhất bảo đảm đánh tan và tiêu diệt địch một cách nhanh chóng, bất ngờ, triệt để.

Tôn Sĩ Nghị nói chung vẫn giữ nguyên bốn đạo quân và chuyển sang thế phòng ngự tạm thời trong những ngày Tết. Bốn đạo quân Thanh với tổ chức, phiên chế không thay đổi, đóng ở bốn vị trí : Tây-long, Khương-thượng, Hải-dương, Sơn-tây. Gần hai vạn quân của Lê Chiêu-thống thì một bộ phận quan trọng đóng trong nội thành Thăng-long, còn chia nhau đóng giữ một số trấn ở Bắc-hà. Như vậy, Thăng-long là khu vực tập trung binh lực, là trung tâm phòng thủ của địch. Ở đây có đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị ở cung Tây-long, có đạo quân chủ lực tinh nhuệ do Tôn Sĩ Nghị trực tiếp chỉ huy đóng ở bãi cát hai bên bờ sông Nhị, có đạo quân Sâm Nghi Đổng đóng ở Khương-thượng và đội quân Lê Chiêu-thống trong nội thành. Hai đạo quân Thanh đóng ở Sơn-tây và Hải-dương cũng để bảo vệ hai cạnh sườn phía tây-bắc và đông-nam của Thăng-long. Ba khu vực đóng quân của địch : Thăng-long, Sơn-tây, Hải-dương, hình thành một thế trận phòng ngự có thể tiếp ứng cho nhau khi bị tiến công và đồng thời có thể triển khai

(1) *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 353.

(2) *Việt sử thông giám cương mục*, sách đã dẫn, q. 47, tr. 40, bản dịch, t. XX, tr. 81.

(3) *Lê quý kỷ sự*, sách đã dẫn.

(4) và (5) *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 359 và 361.

(6) *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 362 ; *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, sách đã dẫn, q. 30, tr. 33.

đội hình tiếp tục tiến công đánh vào phòng tuyến Tam-điệp — Biện-sơn của quân Tây-sơn.

Theo sự xét đoán của Tôn Sĩ Nghị, nếu quân Tây-sơn có dám tiến công ra thì hướng tiến công chủ yếu chỉ có thể là con đường thiên lý qua Tam-điệp ra Thăng-long. Do đó, từ Thăng-long về phía nam chừng 60 dặm, Tôn Sĩ Nghị lập ba đồn lũy, chia quân đóng giữ. Đó là đồn Ngọc-hồi (Thường-tin, Hà-tây), đồn Nhật-tảo (Duy-tiên, Nam-hà) và đồn ở bờ bắc sông Nguyệt-quyết (Thanh-liêm, Nam-hà). Nhưng như Tôn Sĩ Nghị đã nói, đó chỉ là « cách canh gác từ xa để phòng bất trắc vậy » (1).

Mãi đến khi được tin Quang Trung đang tuyển quân ở Nghệ-an, Thanh-hóa, chuẩn bị tiến công ra Bắc, Tôn Sĩ Nghị mới lo tăng cường lực lượng phòng thủ xung quanh Thăng-long, chủ yếu là mặt Nam. Hắn ra lệnh « để phòng trước, cho quân đi đóng giữ ở tất cả các nơi hiểm yếu tại trên khắp bốn ngã đường » (2). Đặc biệt, phía nam Thăng-long, Tôn Sĩ Nghị sai lập thêm nhiều đồn lũy mới, tạo thành một hệ thống phòng thủ dài gần 80 ki-lô-mét từ Gián-khâu (Ninh-binh) đến Thăng-long. Đồn theo tiêu của địch đặt ở Gián-khâu, tiếp theo đó là các đồn Nguyệt-quyết, Nhật-tảo, Hà-hồi, Ngọc-hồi, Văn-diễn. Đề đốc Hứa Thế Hanh là phó tướng của Tôn Sĩ Nghị được giao trọng trách trực tiếp chỉ huy mặt trận phía Nam, phụ trách hệ thống phòng thủ chủ yếu này.

Đặc điểm của hệ thống phòng thủ phía Nam Thăng-long là bao gồm nhiều đồn binh bố trí theo những cự ly nhất định trên một tuyến dài theo hướng đường thiên lý. Những đồn binh đó nói chung càng gần Thăng-long càng dày hơn, kiên cố hơn và có binh lực lớn hơn. Trong cả hệ thống phòng thủ, đồn Hà-hồi giữ vị trí quan trọng và đặc biệt, đồn Ngọc-hồi là cứ điểm then chốt đóng vai trò quyết định. Đó là một hệ thống phòng thủ có chiều sâu, có trọng điểm. Cách bố phòng thể hiện rõ ý đồ của Tôn Sĩ Nghị là buộc đối phương phải giao chiến từ xa Thăng-long, phải đột phá liên tục và càng tiến sâu càng phải đột phá những cứ điểm mạnh hơn. Do đó, tốc độ tiến công của đối phương sẽ chậm dần, lực lượng bị tiêu hao, sức chiến đấu bị giảm sút. Đồn Ngọc-hồi với binh lực lớn và công sự kiên cố có thể tiếp ứng cho các vị trí bị uy hiếp và đủ sức ngăn chặn cuộc tiến công của đối phương. Trong trường hợp xấu nhất, đạo quân chủ lực của Tôn Sĩ Nghị ở Thăng-long cũng có thể kịp thời cơ động chi viện cho các mặt trận, phá tan cuộc tiến công đó.

Quang Trung quyết định chọn khu vực Thăng-long làm mục tiêu tiến công chủ yếu. Chỉ có đánh vào sào huyệt địch, đập nát thể trận phòng ngự, tiêu diệt những lực lượng chủ lực tinh nhuệ của địch thì mới tranh thủ được thời cơ, phát huy cao độ yếu tố bất ngờ, giành thắng lợi quyết định nhanh, gọn nhất.

Nhưng đánh vào Thăng-long lúc đó là đánh vào trung tâm phòng thủ của địch, phải đương đầu với chủ lực của Tôn Sĩ Nghị, cánh quân Hứa Thế Hanh, cánh quân Sầm Nghi Đống và quân Lê Chiêu-thống. Vậy nên tiến công trên một hướng hay nhiều hướng và chọn hướng nào làm chủ yếu? Đó là vấn đề quan trọng đòi hỏi phải tính toán, cân nhắc một cách thận trọng, khoa học, nhất là trong tương quan lực lượng: quân số Tây-sơn chỉ bằng khoảng một nửa quân Thanh. Tiến công trên một hướng thì Quang Trung có thể tập trung binh lực tiêu diệt từng bộ phận quân địch, nhưng mặt khác, Tôn Sĩ Nghị lại có điều kiện điều động quân từ các hướng khác đến tiếp ứng. Tiến công trên nhiều hướng thì quân Tây-sơn dễ bị phân tán lực lượng, khó bảo đảm giành được thắng lợi quyết định. Để giải quyết những mâu thuẫn đó, Quang Trung có ý kiến công địch trên hai hướng và làm sao phải chia cắt, cô lập các đạo quân địch, đặc biệt là không cho Tôn Sĩ Nghị kịp thời sử dụng một cách tập trung đạo quân chủ lực đóng ở hai bên bờ sông Nhị.

Quang Trung chọn hệ thống phòng thủ phía nam Thăng-long của địch làm hướng tiến công chủ yếu. Chủ lực của Tây-sơn sẽ tiến công chính diện, hết sức mãnh liệt, phá tung hệ thống phòng thủ mạnh nhất này, tiêu diệt cánh quân Hứa Thế Hanh rồi tiến lên Thăng-long.

Đồng thời, một bộ phận quân Tây-sơn sẽ bất ngờ tập kích, nhanh chóng tiêu diệt đạo quân Sầm Nghi Đống ở Khương-thượng. Đạo quân này không tinh nhuệ nhưng giữ vị trí quan trọng: bảo vệ cửa ngõ phía tây—nam thành Thăng-long và gần đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị. Sau khi tiêu diệt đạo quân này,

(1) Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 350.

(2) Trần Nguyên Nhiếp—An Nam quân doanh kỷ lược, sách viết tay của Quốc lập đồ thư quán Bắc-kinh, do Trần Văn Giáp sưu tầm và dẫn trong Ngày 5 tháng Giêng, ngày kỷ niệm chiến thắng Đống da của Trần Văn Giáp (tài liệu đánh máy, Thư viện Khoa học xã hội), Cách mạng Tây-sơn của Văn Tân (Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội, 1958, tr. 115).

quân Tây-sơn sẽ lập tức tràn vào thành Thăng-long và thọc sâu uy hiếp đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị. Đây là hướng tiến công thứ yếu nhưng rất quan trọng vì nó sẽ giáng một đòn hết sức bất ngờ làm tan rã đội quân Lê-Chiêu-thống trong nội thành Thăng-long và dồn Tôn Sĩ Nghị cùng đạo quân chủ lực của hắn vào tình trạng tê liệt, không kịp trở tay đối phó.

Với hai hướng tiến công như vậy, Quang Trung vừa bảo đảm cô lập và tiêu diệt hai đạo quân Hứa Thế Hanh, Sầm Nghi Đống, vừa đặt Tôn Sĩ Nghị vào một tình thế hoàn toàn bị động, không kịp tổ chức chống cự, không thể nào sử dụng được lực lượng chủ lực và phải chọn lấy một trong hai cách sử lý: hoặc tháo chạy tán loạn hoặc bị bao vây, tiêu diệt. Quang Trung đã xác định hướng tiến công rất tài tình và tạo nên một thế trận bao vây tiến công thật lợi hại. Trên hai hướng tiến công chủ yếu và thứ yếu quan hệ mật thiết với nhau trong một thế trận thống nhất đó sẽ diễn ra những trận quyết chiến chiến lược có ý nghĩa quyết định toàn bộ cục diện chiến tranh.

Ngoài mục tiêu tiến công chủ yếu là khu vực Thăng-long với hai hướng tiến công như trên, Quang Trung còn sử dụng một bộ phận lực lượng làm mũi vu hồi đánh vào đạo quân địch ở Hải-dương và một bộ phận khác vòng vào sau lưng địch, chặn đường rút chạy của tàn quân Thanh. Riêng đạo quân Ô Đại Kinh ở Sơn-tây, Quang Trung không tiến công. Đó là vì đạo quân này mới sang, lại đóng ở một vị trí hơi tách biệt ra ở phía tây-bắc, không thể phát huy được tác dụng gì khi Thăng-long bị tiến công. Quang Trung không tiến công hay ngăn chặn là để tập trung binh lực vào những hướng quan trọng và biết chắc đạo quân Thanh này tự nó sẽ tan vỡ và tháo chạy.

Để thực hiện ý định trên, Quang Trung chia toàn quân ra làm năm đạo với sự bố trí lực lượng và phân chia nhiệm vụ cụ thể như sau :

Đạo quân chủ lực đảm nhiệm hướng tiến công chủ yếu do Quang Trung trực tiếp chỉ huy. Đạo quân này tập trung lực lượng cao, bảo đảm cơ động nhanh, tiến công mạnh, đột kích khỏe. Thành phần binh chủng gồm bộ binh, tượng binh, kỵ binh với nhiều voi chiến và hỏa hổ, đại bác. Đại tư mã Ngô Văn Sở, nội hầu Phan Văn Lâu là những tướng Tây-hơn đã quen thuộc chiến trường Bắc-hà, chỉ huy quân tiên phong. Hàm-hổ hầu tức Chiêu-viên tướng quân là người đã từng chiêu tập hàng vạn tàn binh ở vùng Thanh — Nghệ, đốc

suất hậu quân làm đốc chiến. Nhiệm vụ của đạo quân này là tiến công thẳng vào hệ thống phòng thủ của địch ở phía nam Thăng-long, mặt trận chính của quân Thanh.

Đạo quân thứ hai đảm nhiệm hướng tiến công thứ yếu, theo sử cũ là đô đốc Long hay Muru (1), nhưng theo một số tài liệu và di vật gốc đời Tây-sơn chúng tôi mới phát hiện gần đây thì có thể là đô đốc Đặng Tiến Đông (2). Đạo quân này gồm kỵ binh và tượng binh, lực lượng không nhiều nhưng khá mạnh và cơ động. Từ Tam-điệp, đạo quân này ra Thiên-quan (Nho-quan, Ninh-bình), xuyên qua Chương-đức (Chương-mỹ, Hà-tây), tiến thẳng đến Nhân-mục (Mộc, nay thuộc Nhân-chính, Từ-liêm, Hà-nội) tức đi theo con đường « thượng đạo » hay « lai kinh » — một con đường giao thông cổ được sử dụng nhiều trong các cuộc chiến tranh thời Lý, Trần, Lê. Nhiệm vụ của đô đốc Long là bất ngờ bao vây tiêu diệt đạo quân Sầm Nghi Đống ở Khương-thượng rồi qua cửa Tây-nam (cửa ô Chợ Dừa, Đống-đa, Hà-nội) thọc sâu vào thành Thăng-long làm rối loạn khu trung tâm phòng thủ của địch, uy hiếp đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị.

Đạo quân thứ ba do đại đô đốc Bảo chỉ huy giữ vai trò như một lực lượng dự bị chiến dịch. Đây là một lực lượng cơ động gồm kỵ binh và tượng binh, đặc biệt có đội voi chiến mạnh (3). Đạo quân này đi theo con đường qua Sơn-minh (Ứng-hòa, Hà-tây) tiến ra Đại-áng (Thường-tin, Hà-tây) ở phía Tây-nam đồn Ngọc-hồi. Đây là một con đường nhỏ nằm vào khoảng giữa hướng tiến công chủ yếu và thứ yếu, gần đường tiến quân của đạo quân chủ lực. Đạo quân của đại đô đốc Bảo có nhiệm vụ « tiếp ứng cho cánh hữu » (4), nghĩa là sẵn sàng phối hợp với đạo quân chủ lực để đối phó kịp thời với mọi tình huống và chủ yếu là bất ngờ tham dự vào trận quyết chiến tiêu diệt đồn Ngọc-hồi, giành thắng lợi có ý nghĩa quyết định.

Đạo quân thứ tư, chủ yếu là thủy binh, do

(1) Đại-nam chính biên liệt truyện sơ tập, chép là đô đốc Muru.

(2) Xem bài Đô đốc Đông, một tướng Tây-sơn chỉ huy trận Đống-đa trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số này.

(3) Đại-nam chính biên liệt truyện sơ tập chép: đại đô đốc Bảo « chuyên đốc tượng quân ».

(4) Đại-nam chính biên liệt truyện sơ tập, sách đã dẫn, q.30, tr.33; Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn tr.362.

đô đốc Nguyễn Văn Tuyết chỉ huy. Đạo quân này vượt biển vào sông Lục-đầu, tiến công tiêu diệt bộ phận quân địch đóng ở Hải-dương và sẵn sàng « tiếp ứng với mặt đông », nghĩa là uy hiếp sườn phía đông đạo quân chủ lực của Tôn Sĩ Nghị đóng ở bờ sông Nhị phối hợp với hướng tiến công chủ yếu và thứ yếu đánh vào Thăng-long.

Đạo quân thứ năm do đại đô đốc Lộc chỉ huy, chủ yếu cũng là thủy binh và cũng vượt biển tiến vào sông Lục-đầu. Quang Trung biết rằng: « Người Thanh nghe ta ra Bắc, tất sẽ tập trung hết quân tinh nhuệ xuống phía Nam giữ Thượng-phúc, Phú-xuyên, còn một dải Kinh-bắc phòng ngự ắt yếu. Ta sẽ xuất kỳ bất ý chia quân chặn ở Thái-nguyên, Lạng-son... » (1). Đạo quân của đại đô đốc Lộc là một mũi vu hồi, bí mật tiến vào sau lưng địch, chặn đường rút chạy của quân Thanh từ Thăng-long về Quảng-tây. Từ Lục-đầu, đạo quân này nhanh chóng tiến lên vùng Lạng-giang, Phụng-nhãn, Yên-thế chặn ngang và bịt kín đường tháo chạy của địch.

Toàn bộ quân Tây-son gồm hơn 10 vạn, chia làm 5 doanh: tiền, trung, hậu, tả, hữu. Trong thế trận chung của Quang Trung, đạo quân chủ lực tập trung ba doanh: tiền, trung và hậu, đạo quân thứ hai và thứ ba gồm hữu doanh, đạo quân thứ tư và thứ năm gồm tả doanh. Bốn doanh tiền, trung, hậu và hữu giữ vai trò mũi tiến công chính diện, mũi thọc sâu bất ngờ và đội dự bị chiến dịch, đảm đương cả hai hướng tiến công chủ yếu và thứ yếu. Đây cũng là những lực lượng giữ vai trò quyết định trong toàn bộ cuộc phản công chiến lược có nhiệm vụ thực hành những trận quyết chiến chiến lược.

Với năm đạo quân bố trí như trên, Quang Trung tạo thành một thế trận hoàn chỉnh, gồm nhiều tầng, nhiều lớp, có trọng điểm, kết hợp chặt chẽ giữa tiến công, thọc sâu, bao vây vu hồi, có hướng chủ yếu, hướng thứ yếu, có lực lượng dự bị mạnh. Binh lực được sử dụng một cách khoa học nhằm tập trung lực lượng cho những hướng tiến công chủ yếu và quan trọng, nhằm phát huy cao độ tính năng và hiệu suất chiến đấu của từng binh chủng. Kế hoạch phản công mưu lược, tài tình đó lại là một nhân tố căn bản nữa bảo đảm cho thắng lợi của cuộc chiến đấu sắp tới.

Ngày 30 tháng chạp (ngày 25-1-1789), ngày cuối cùng của năm Mậu Thân, Quang Trung mở tiệc khao quân coi như ăn Tết Nguyên Đán trước một ngày. Trong buổi lễ bừng bừng

khí thế, chống xâm lăng đó, một lần nữa Quang Trung kêu gọi quân sĩ: « Nhà Thanh từ vua Càn Long lên ngôi đến nay luôn luôn mưu toan khuếch trương bờ cõi, đã chiếm phía Tây, lại toan lấn phía Nam. Sự mất còn của nước ta là quyết định ở trận này ». Vị thống soái 36 tuổi lừng danh đó tuyên bố trước ba quân ý chí sắt đá, quyết tâm gang thép của cả dân tộc ta là phải đập bằng mọi khó khăn, gian khổ, không tiếc hy sinh, quét sạch giặc ngoại xâm « làm cho quân chó Ngô từ nay về sau không dám có ý tưởng điên cuồng muốn chiếm lấy đất nước ta làm quận huyện của chúng nữa » (2) Sau khi trao nhiệm vụ cho các đạo quân, Quang Trung nói riêng với các tướng soái: « Nay hãy làm lễ ăn Tết Nguyên Đán trước, đợi đến sang xuân ngày mồng 7 vào thành Thăng-long sẽ mở tiệc lớn. Các người hãy ghi nhớ lấy lời ta nói xem có đúng thế không? » (3).

Sau 35 ngày — kể từ ngày 25 tháng Mười một đến ngày 30 tháng chạp năm Mậu thân (ngày 22-12-1788 đến 25-1-1789) — vừa hành quân, vừa nghiên cứu, vừa chuẩn bị các mặt, Quang Trung đã đưa quân đội Tây-son cùng với toàn thể nhân dân ta tiến lên tư thế quyết một trận sống mái với quân thù, giành và giữ vững độc lập tự do cho Tổ quốc.

(1) Lê Trọng Hàm, *Minh đô sử*, sách chữ Hán, chép tay của Viện Sử học (ký hiệu H.V.285), sách 19, q.44. Bộ sử này gồm 100 quyển, chép thành 48 sách, hiện thiếu 4 sách, còn 44 sách với khối lượng trên dưới 3.865 tờ giấy bản thường, chép 8 dòng. Tác phẩm có nhiều nhược điểm như bố cục và trình bày lộn xộn, phương pháp biên soạn chưa thật khoa học, một số sự việc thiếu chính xác. Giá trị chủ yếu của tác phẩm là tập hợp được một khối lượng tư liệu khá đã lớn khai thác từ nhiều nguồn như chính sử, dã sử, gia phả, truyền thuyết, thơ văn, v.v... Riêng về phong trào Tây-son, tác giả sưu tầm được nhiều tài liệu không thấy trong những bộ sử khác, tiếc rằng nhiều chỗ tác giả không ghi rõ xuất xứ để tra cứu, xác minh. Vì vậy, khi viết chương này, chúng tôi có sử dụng một số tài liệu của *Minh đô sử* nhưng với thái độ dè dặt. Xin tham khảo thêm bài giới thiệu của cụ Trần Văn Giáp: *Minh đô sử và tác giả của nó* trong *Nghiên cứu lịch sử* số 78, tháng 9-1965.

(2) *Minh đô sử*, sách đã dẫn, sách 19, q. 44.

(3) *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, sách đã dẫn, q.30, tr.33.

Đêm giao thừa kết thúc năm cũ, đón chào năm mới đã đến.

Tại cung Tây-long bên bờ sông Nhị, Tôn Sĩ Nghị cùng bọn tướng soái quân Thanh đang mở « yến tiệc hát xướng » (1) để đón xuân và mừng « chiến thắng ». Trước đó, Lê Chiêu-thống cũng đã dâng lên « quan đại soái của thiên triều » (2) lễ vật nhiều gấp đôi lễ thiết sự thần sang phong vương. Khắp các doanh trại, đồn lũy, quân địch đều chú ý vào những bữa chè chén phê phỡn hay cờ bạc say mê. Bên kia biên giới, tại kinh thành nhà Thanh, theo lệnh vua Càn-long, câu đối Tết dán ở cung Trùng-hoa năm đó đều lấy đề tài « binh định An-nam » và được sao lục gửi cho Tôn Sĩ Nghị xem. (3) Vua tôi, tướng tá, quân lính nhà Thanh đang ngây ngất trong không khí « chiến thắng » và tết nhất.

Chính vào lúc đó — giữa đêm 30 Tết — đạo quân chủ lực của Quang Trung vượt sông Gián, mở màn chiến dịch đại phá quân Thanh. Tiền quân Tây-son bắt ngờ tiến công tiêu diệt đồn tiền tiêu của địch ở Gián-khâu. Đồn này do một đội quân Lê Chiêu-thống đóng giữ. Quân địch hoảng sợ, tan vỡ và bỏ chạy ngay từ đầu. Quân Tây-son thừa thắng tiến lên, nhanh chóng tiêu diệt luôn các đồn quân Thanh ở bờ bắc sông Nguyệt-quyết và Nhật-tảo. Những toán quân Thanh do thám « từ đằng xa trông thấy bóng cũng chạy nốt » (4). Quang Trung ra lệnh truy kích ráo riết. Quân Tây-son đuổi đến Phú-xuyên (Hà-tây) thì bắt gọn được toàn bộ tàn quân và bọn lính do thám của địch. « không để tên nào trốn thoát » (5).

Quân Tây-son đã tiến đến Phú-xuyên (cách Thăng-long trên 30 ki-lô-mét, tính theo đường xe lửa hiện nay là 34 ki-lô-mét), phá tung gần một nửa tuyến phòng thủ của địch mà quân Thanh từ đồn Hà-hồi trở ra vẫn không biết gì hết. Bằng lối đánh bất ngờ, tiêu diệt gọn, truy kích triệt để, Quang Trung đã phong tỏa được tin tức, giấu kín được cuộc tiến công của mình để tiếp tục phát huy thời cơ, tận dụng yếu tố bất ngờ.

Nửa đêm ngày mùng 3 Tết Kỷ-dậu (ngày 28-1-1789), quân Tây-son bí mật bao vây đồn Hà-hồi (thuộc xã Hồng-phong, Thường-tín, Hà-tây). Đây là một đồn quan trọng của quân Thanh cách Thăng-long khoảng 20 ki-lô-mét.

Hà-hồi là một làng nằm bên đường thiên lý. Con đường giao thông cũ này ở về phía đông và cách quốc lộ số 1 ngày nay khoảng 200 — 300 mét (6). Trạm Hà-hồi là một trạm dịch trên đường thiên lý ở phía bắc làng (7).

Đồn quân Thanh đóng trên một khu đất cao ở phía nam làng, sát bên đường thiên lý. Ở đây, quân địch không xây đắp chiến lũy, công sự mà chỉ dựa vào địa hình và làng mạc để lập doanh trại trú quân. Đồn Hà-hồi chiếm lĩnh một vùng đất tương đối cao, phía bắc dựa vào xóm làng, phía nam có thể khống chế con đường thiên lý từ trong ra.

Theo kế hoạch của Quang Trung, khoảng nửa đêm, quân Tây-son lặng lẽ vây chặt đồn trại của địch rồi bắc loa gọi hàng. Khắp bốn mặt đồn, « tiếng quân lính luân phiên nhau dạ ran để hưởng ứng, nghe như có hơn vài vạn người » (8). Quang Trung chỉ sử dụng một bộ phận của đạo quân chủ lực, nhưng bằng hành động bí mật, bất ngờ, kết hợp bao vây uy hiếp dữ dội với biện pháp gọi hàng, làm cho quân địch « ai nấy rụng rời, sợ hãi, liền xin ra hàng » (9). Toàn bộ quân địch trong đồn từ chỗ giết mình hoảng hốt đến choáng váng khiếp sợ và đành phải bó tay đầu hàng. Chỉ trong chớp lát và không tốn một chiến sĩ, một mũi tên hòn đạn, quân Tây-son đã diệt gọn một đồn quan trọng của địch, thu được rất nhiều vũ khí, lương thực.

Sau đó, Quang Trung tạm đóng quân ở phía nam Hà-hồi, trên một khu đất cao ráo, rộng rãi gồm cánh đồng Cung và những cánh đồng xung quanh. Riêng cánh đồng Cung rộng khoảng hơn 20 mẫu Bắc-bộ (10), nằm bên đường

(1) *Thành vũ ký*, sách đã dẫn, q.6, tr.36b.

(2) *Hoàng Lê thống chí*, sách đã dẫn, tr.353.

(3) *Đại Thanh lịch triều thực lục*, sách đã dẫn, q.1318, tr.37a.

(4) và (5) *Hoàng Lê nhất thống chí* sách đã dẫn, tr.363.

(6) Vết tích của con đường giao thông này còn rất rõ, có đôi chỗ bị xói lở hay đứt quãng, nhưng cũng còn nhiều đoạn dài rộng khoảng 3 — 4 mét. Nhân dân địa phương đến nay vẫn gọi là đường thiên lý hay đường dịch trạm hay đường cái quan. Từ ga Tía (xã Thăng-lợi, Thường-tín, Hà-tây) đến Bình-vọng (xã Bạch-đăng, Thường-tín, Hà-tây), đường thiên lý chạy gần song song với quốc lộ số 1 và cách khoảng 100 — 300 mét.

(7) Nền trạm dịch đó đến nay vẫn còn. Đây là một khu đất cao nằm sát phía đông đường thiên lý. Nhà hộ sinh của xã Hồng-phong xây dựng trên khu đất này.

(8) và (9) *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 363.

(10) Theo tài liệu địa chính của Ủy ban hành chính xã Hồng-phong.

thiên lý, thuộc địa phận thôn Hào-lương (xã Hồng-phong, Thường-tín, Hà-tây). Đây là vị trí tập kết của đạo quân chủ lực trước khi bước vào trận quyết chiến tiêu diệt đồn Ngọc-hồi. Chính tại nơi đây, Quang Trung đã tìm hiểu tỉ mỉ sự bố phòng của địch, theo dõi những hành động mới của kẻ thù để bổ sung và hoàn chỉnh hơn nữa kế hoạch công đồn. Đồng thời tiến hành những khâu chuẩn bị cuối cùng nhằm giành thắng lợi oanh liệt, triệt để cho trận chiến đấu quyết định sắp tới.

Hồi cuối Lê đầu Nguyễn, Ngọc-hồi là một thôn thuộc xã Vinh-trung, tổng Cổ-diễn, huyện Thanh-tri, phủ Thường-tín (1). Ngày nay, thôn Ngọc-hồi thuộc xã Ngọc-hồi (2), huyện Thường-tín, tỉnh Hà-tây, nằm bên quốc lộ số 1, sát phía nam sông Tô-lich, phía bắc giáp huyện Thanh-tri, thành phố Hà-nội.

Ngọc-hồi là một làng thành lập từ lâu đời. Vào đời Trần, Ngọc-hồi là một ấp thuộc xã Vinh-khang và đã có ba anh em họ Lê có công trong cuộc kháng chiến chống Nguyên. Đình làng Ngọc-hồi thờ ba người anh hùng địa phương đó (3). Xóm làng Ngọc-hồi nằm về phía bắc, dọc theo bờ nam sông Tô-lich (4). Các xóm hiện nay đều ở về phía tây quốc lộ số 1, nhưng trước đây có xóm ở cả về phía đông quốc lộ nữa. Bao quanh thôn xóm có «lũy làng». Lũy đắp bằng đất, phía trên trồng tre, vừa để bảo vệ thôn xóm, vừa để ngăn nước sông Tô-lich tràn vào làng về mùa nước. Nhiều đoạn «lũy làng» đó hiện nay vẫn còn. Phía nam xóm làng Ngọc-hồi là một cánh đồng rộng, tương đối cao, phía tây giáp thôn Yên-kiện (xã Ngọc-hồi), phía nam giáp thôn Xuân-nê (xã Ái-quốc), Nhị-châu, Yên-phú (xã Liên-minh); phía đông giáp thôn Tho-am (xã Liên-minh, đều thuộc Thường-tín, Hà-tây). Cánh đồng đó ngày nay gồm khu lò gạch, đồng Ngườm, đồng Xào, đồng Đồn (phía đông quốc lộ), đồng Bưng, đầm Trên, đầm Dưới (phía tây quốc lộ), rộng hơn 400 mẫu Bắc-bộ.

Đồn Ngọc-hồi của quân Thanh được xây dựng trên cánh đồng phía nam xóm làng, cách Thăng-long khoảng 14 ki-lô-mét. Di tích của đồn lũy hiện nay không còn, nhưng còn được ghi nhớ trong ký ức của nhân dân địa phương và để lại dấu ấn trong một số tên đất ở vùng này như «đồng đồn», «nền đồn», «cây đa đồn»... «Đồng đồn» là một cánh đồng hình tam giác ở sát phía đông quốc lộ số 1, rộng khoảng 7 - 8 mẫu. Trên cánh đồng đó, về phía nam, có một khu đất cao hơn khoảng 0,50m so với những thửa ruộng xung

quanh, hình chữ nhật, chiều dài khoảng 20m chiều ngang khoảng 15m. Đó là «nền đồn». Theo tập truyền của nhân dân vùng Ngọc-hồi và các làng gần đó thì «đồng đồn» là nơi xưa kia có đồn lũy của quân Thanh và «nền đồn» là di tích nền nhà của viên tướng chỉ huy. Gần «nền đồn», về phía đông-bắc, có một cây đa cổ thụ cũng mang tên «cây đa đồn» (cây đa này mới bị đốn gần đây) (5). Tất nhiên đồn lũy quân Thanh không chỉ giới hạn trong «đồng đồn» 7-8 mẫu mà bao quát cả cánh đồng làng Ngọc-hồi. «Đồng đồn» mà nhân dân còn ghi nhớ có lẽ là bộ phận quan trọng nhất trong phạm vi đồn lũy và «nền đồn» có thể là chỉ huy sở của địch.

Đồn Ngọc-hồi chiếm lĩnh một địa hình tương đối cao và giữ một vị trí trọng yếu có thể khống chế con đường thiên lý, ngăn chặn cuộc tiến công của quân Tây-son từ Tam-điệp ra, bảo vệ cửa ngõ phía nam Thăng-long.

Vào đời Lê, con đường thiên lý từ trong Nam ra, qua trạm Hà-hồi, chạy gần song song với quốc lộ số 1 ngày nay lên chợ Bằng (Bình-vọng, xã Bạch-đăng) đến Quán Gánh rồi men theo bờ phía đông sông Tô-lich vòng qua các làng Duyên-trường, Hạ-thái (xã Duyên-thái, Thường-tín, Hà-tây), Đông-phù (xã Đông-mỹ, Thanh-tri, Hà-nội), Tương-trúc, Tư-khoát, Lưu-phái (xã Ngũ-hiệp, Thanh-tri, Hà-nội) (6). Từ đây, đường thiên lý cũ lại trùng với quốc lộ số 1 ngày nay, qua Văn-diễn đến cầu Tiên thì theo đường qua Đầm Sét, Hoàng-mai lên

(1) Theo bài văn bia *Hương ước bi ký* lập năm Cảnh-hưng thứ 5 (1745) tại đình làng Ngọc-hồi và *Đông-khánh địa dư chi lược*, (q. 5, tỉnh Hà-nội).

(2) Trước là xã Việt-hưng, gồm ba thôn: Ngọc-hồi, Yên-kiện, Lạc-thị; gần đây đổi tên là xã Ngọc-hồi.

(3) Ở đình Ngọc-hồi còn giữ được bản ngọc phủ do Nguyễn Bình soạn vào năm Hồng-phúc thứ nhất (1572) và sao chép lại vào năm Vĩnh-hựu thứ 5 (1739) và Thành-thái thứ nhất (1889).

(4) Ngọc-hồi có sáu xóm: Đò, Vạy, Thông, Ba, Đình, Giếng.

(5) Hồ sơ khảo sát của Khoa Sử Trường Đại học Tổng hợp phối hợp với Ty Văn hóa Hà-tây và Sở Văn hóa Hà-nội.

(6) Có người cho con đường thiên lý cũ qua Quán Gánh rồi men theo phía tây sông Tô-lich, qua Duyên-trường, Phú-am, Nội-am, Thọ

chợ Mơ, qua cửa ô Yên-ninh (sau đổi là ô Thịnh-yên, nay là ô Cầu Dền), vào thành Thăng-long. Từ Hà-hồi lên Thăng-long, đường thiên lý qua các trạm dịch Duyên-trường, Hà-mai, Hà-trung(1). Riêng đoạn đường thiên lý từ Quán Gánh đến Lưu-phái, vòng về phía đông sông Tô-lịch, về sau — có thể xác định ít nhất là vào khoảng đầu đời Nguyễn — cũng được đắp thẳng qua sông Tô-lịch như quốc lộ số 1 hiện nay (qua sông Tô-lịch ở cầu Thượng-đỉnh và cống Ngọc-hồi) (2). Từ đó, đường thiên lý cắt ngang qua làng Ngọc-hồi, Đoạn đường vòng về phía đông sông Tô-lịch chạy qua phía bắc làng Ngọc-hồi, không còn giữ vai trò đường thiên lý nhưng vẫn là một đoạn đường giao thông quan trọng ở vùng này. Nhà trạm Duyên-trường không còn nữa, nhưng chợ Giường (tên nôm của làng Duyên-trường) vẫn là một chợ lớn của phủ Thường-tín (1). Ngoài đường thiên lý, chạy qua làng Ngọc-hồi, còn có một con đường men theo bờ bên phải sông Tô-lịch, nhân dân địa phương thường gọi là « đường cái cao ». Từ Ngọc-hồi, con đường này qua các làng ven sông như Yên-kiến, Lạc-thị, Ích-vĩnh, Quỳnh-đô rồi nối với đường thiên lý ở Văn-điền. Phía đông, cách Ngọc-hồi không xa, khoảng 2 ki-lô-mét, là đê sông Nhị, đồng thời cũng là một con đường bộ lên Thăng-long.

Với vị trí và những đường giao thông bộ như trên, quân Thanh ở đồn Ngọc-hồi, mặt trước (phía nam) có thể kiểm soát và khống chế chặt chẽ con đường thiên lý trong ra, sau lưng (phía bắc) có nhiều đường — đường thiên lý, « đường cái cao », đường đê sông Nhị — bảo đảm sự liên hệ và chi viện kịp thời của Đại bản doanh và quân chủ lực của Tôn Sĩ Nghị ở Thăng-long.

Ngọc-hồi là một đồn lũy kiên cố được Tôn Sĩ Nghị đặc biệt chú ý. Đây là vị trí then chốt trong hệ thống phòng thủ của địch ở phía nam Thăng-long và cũng là chỉ huy sở của đê đốc Hứa Thế Hanh — tướng chỉ huy mặt trận này.

Tại đồn Ngọc-hồi, quân Thanh có đắp lũy đất để phòng vệ. Di tích của lũy đất đó hiện nay không rõ và chưa xác minh được nên chưa có căn cứ vững chắc để khôi phục qui mô, cách kiến trúc đồn lũy và sự bố phòng của địch (3). Nhưng với tinh thần phòng ngự tạm thời trong những ngày Tết, có lẽ quân Thanh chỉ đắp một lũy đất bình thường bao quanh đồn hoặc những đoạn chiến lũy bảo vệ

....

những hướng xung yếu. Hướng nam là hướng phòng ngự chủ yếu của địch. Chiến lũy phòng am, Ngọc-hồi, lên Ích-vĩnh, Quỳnh-đô, đến Văn-điền. (Nghiên cứu lịch sử, số 136, tháng 1 — 2 năm 1971, tr. 13 — 14). Đó là một con đường giao thông nhỏ chạy theo bờ phải sông Tô-lịch từ Phú-am lên Quỳnh-đô nhưng hoàn toàn không phải là đường thiên lý cũ. Trước khi được đắp thẳng qua sông Tô-lịch ở cầu Thượng-đỉnh và cống Ngọc-hồi như quốc lộ số 1 hiện nay, đường thiên lý từ Quán Gánh vòng về phía đông sông Tô-lịch qua Duyên-trường, Hạ-thái, Đông-phù, Tương-trúc, Tư-khoát lên Lưu-phái, Văn-điền. Chợ Duyên-trường (tên nôm là chợ Giường) vốn là một trạm dịch đời Lê, cũng ở về phía đông sông Tô-lịch. Huyện lỵ Thanh-trị, trước ở xã Quỳnh-đô, sau dời về Đông Phù-liệt, nằm trên đường thiên lý cũ, đều ở phía đông sông Tô-lịch. Tập *Hồng-dức bản đồ* (ký hiệu A.2499, Thư viện Khoa học xã hội) có thể coi là một tập hợp bản đồ đời Lê cho đến đời Tây-sơn, còn ghi lại một số bản đồ đường giao thông, trong đó đoạn đường thiên lý ở vùng này cũng vẽ rõ vòng về phía đông sông Tô-lịch qua Tương-trúc đến chợ Bàng (tờ 31b — 32a).

(1). Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội, 1971, t.III, tr. 187 và 190.

(2). Hiện nay chúng tôi chưa xác định được chắc chắn đường thiên lý được uốn thẳng như vậy từ năm nào. Chỉ biết rằng vào đầu đời Nguyễn, đường thiên lý đã được đắp thẳng qua sông Tô-lịch như quốc lộ số 1 hiện nay. Vì vậy sách *Quốc triều dịch lộ biên soạn* vào đầu đời Gia-long, không nhắc đến trạm dịch Duyên-trường nữa.

(3). Phía đông-nam cánh đồng đồn có một gò đất chạy men theo bờ đầm Thọ-am. Gò đất này so với cánh đồng đồn chỉ cao hơn độ vài tấc và so với dọc ruộng sâu (đầm Thọ-am) cao hơn độ dăm tấc. Có người cho đó là lũy Ngọc-hồi (xem *Nghiên cứu lịch sử*, số 136, tháng 1—2 năm 1971, tr.15). Nhưng ký ức của nhân dân và kết quả khảo sát thực địa chưa thấy có căn cứ khoa học gì đáng tin cậy xác nhận đó là chiến lũy do quân Thanh đắp. Nhiều cụ già địa phương cho rằng đó chỉ là bờ đầm Thọ-am, nay sử dụng như bờ ruộng. Nếu quân Thanh lợi dụng đầm Thọ-am như một con hào tự nhiên thì bờ đầm cũng có thể được sử dụng như một đoạn chiến lũy. Nhưng đó chỉ là một bộ phận trong hệ thống phòng vệ của địch.

vệ có lẽ cũng tập trung vào hướng này. Ở đây có cửa lũy phía nam (1) là nơi quân địch canh phòng, bảo vệ cẩn mật nhất. Trên mặt chiến lũy, chúng đặt nhiều đại bác, tạo nên một hỏa lực mạnh.

Phía ngoài chiến lũy, quân Thanh còn bố trí một bãi chướng ngại khá phức tạp và nguy hiểm. Chúng cắm chông sắt (2), làm cạm bẫy và đặt địa lôi (3). Bãi chướng ngại này bao quanh đồn nhưng cũng tập trung chủ yếu vào hướng nam. Riêng mặt đông-nam có đầm Thợ-am, trước đây khá sâu. Hãn quân địch đã sử dụng cái đầm này như một đoạn hào che chở một mặt đồn lũy.

Phía trong lũy, chúng bố trí doanh trại của quân lính và chỉ huy sở của đề đốc Hứa Thế Hanh.

Quân địch đã xây dựng đồn Ngọc-hồi thành một cứ điểm phòng ngự bao gồm bãi chướng ngại ở ngoài cùng rồi đến chiến lũy và phía trong là doanh trại. Sức phòng thủ mạnh và tinh kiên cố của đồn lũy này là ở chỗ biết kết hợp chặt chẽ giữa chướng ngại vật, chiến lũy với một lực lượng phòng thủ rất mạnh và một hỏa lực khá lớn (gồm trận địa địa lôi trong tuyến chướng ngại và trận địa đại bác trên mặt chiến lũy).

Số quân Thanh đóng ở đồn Ngọc-hồi có khoảng trên dưới ba vạn quân tinh nhuệ (4). Số quân này lấy từ trong đạo quân chủ lực của Tôn Sĩ Nghị. Thành phần quân đội gồm bộ binh và kỵ binh, trong đó có một đội kỵ binh thiện chiến. Quân lính được trang bị tốt. Ngoài gươm, đao, giáo, mộc, cung tên..., đặc biệt có nhiều hỏa khí gồm : địa lôi, súng tay, đại bác và ống phun hỏa mù. Quân địch còn được phân phát những tấm lá chắn bằng da trâu sống để sẵn sàng chống lại hỏa hổ của quân Tây-sơn (5).

Đạo quân chủ lực của địch gồm quân lính Quảng-đông, Quảng-tây do Tôn Sĩ Nghị trực tiếp chỉ huy, dưới có đề đốc Hứa Thế Hanh giữ chức phó tướng. Trong bộ chỉ huy đạo quân này còn có tổng binh Thượng Dục Thăng, phó tướng Khánh Thành đốc xuất quân lính Quảng-tây và tổng binh Trương Triều Long, Lý Hóa Long đốc xuất quân lính Quảng-đông (6). Trương Triều Long là tướng chỉ huy quân tiên phong và Thượng Dục Thăng là tướng chỉ huy quân tá dục của Tôn Sĩ Nghị. Trong số năm tướng lĩnh cao cấp thuộc đạo quân chủ lực của mình, Tôn Sĩ Nghị đã điều đến ba người về đồn Ngọc-hồi và mặt trận phía Nam là : Đề đốc Hứa Thế Hanh, tổng binh Trương Triều Long và Thượng Dục Thăng

Điều đó chứng tỏ sự quan tâm đặc biệt của Tôn Sĩ Nghị đối với mặt trận phía nam mà đồn Ngọc-hồi giữ vai trò quyết định.

Đồn Ngọc-hồi là nơi tập trung nhiều quân tinh nhuệ và tướng giỏi của Tôn Sĩ Nghị. Với vị trí then chốt của nó, nhiệm vụ của cứ điểm này là sẵn sàng chi viện cho các đồn phía nam khi bị tiến công và phải chặn đứng rồi đánh lui mọi cuộc tiến công của quân Tây-sơn. Tôn Sĩ Nghị tin rằng quân Tây-sơn sau khi đã phải đánh phá nhiều đồn binh từ Gián-khẩu đến Hà-hồi, thì khó có đủ sức đánh vào một đồn lũy mạnh và kiên cố như đồn Ngọc-hồi. Hơn nữa, nếu đồn Ngọc-hồi bị tiến công thì quân chủ lực ở Thăng-long cũng có thể điều động kịp thời xuống tăng viện, đánh lui đối phương

Đồn Ngọc - hồi được xây dựng trong khoảng tháng chạp năm Mậu-thân (27-12-1788

(1) *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, (q.30, tr. 34) chép: quân Tây-sơn từ Hà-hồi tiến lên đánh đồn Ngọc-hồi, « đã phá được cửa lũy » rồi đột nhập vào đồn. *Minh đô sử* (q.19) cũng có nói đến « cửa lũy » này.

(2) *Việt sử thông giám cương mục* (q.47, tr.41, bản dịch đã dẫn, 1.20, tr.62) chép: « Bốn mặt đồn lũy, quân Thanh đều cắm chông sắt ».

(3) *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, sách đã dẫn, q.30, tr.34.

(4) Không có tài liệu nào ghi chép cụ thể số quân Thanh ở đồn Ngọc-hồi. Chỉ biết rằng trong cuộc tiến công của quân Tây-sơn, gần như toàn bộ quân địch ở đây bị tiêu diệt: một bộ phận bị tiêu diệt ở ngay đồn Ngọc-hồi, một bộ phận bị dồn vào đầm Mực rồi tiêu diệt. Riêng số quân địch bị tiêu diệt ở đầm Mực đã « kể đến hàng vạn » (*Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 364; *Minh đô sử*, q.44), nghĩa là ít ra cũng phải vài vạn. Căn cứ vào số quân địch bị tiêu diệt đó, có thể ước đoán số quân Thanh ở đồn Ngọc-hồi có khoảng vạn quân. Quân số đó cũng phù hợp với thành phần bộ chỉ huy của địch gồm có một đề đốc (Hứa Thế Hanh) và hai tổng binh (Thượng Dục Thăng, Trương Triều Long).

(5) Điều thứ 5 trong Tám điều quân luật của Tôn Sĩ Nghị. Xem *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 334.

(6) *Ngụy Nguyên - Thánh vũ ký*, sách đã dẫn, q. 6, tr. 35b.

đến 25-1-1789) (1), nhưng được củng cố và tăng cường thêm nhiều trong những ngày cuối năm đó và đầu năm sau. Ngày 23 tháng chạp (ngày 18-1-1789), khi biết tin quân Tây-sơn đang trên đường tiến ra Bắc, Tôn Sĩ Nghị hạ lệnh cho «đại quân sáng chiều tập duyệt để chuẩn bị tác chiến» (2) và tăng thêm quân đóng giữ cho các đồn lũy. Ngày mồng 1 tháng giêng năm Kỷ Dậu (ngày 26-1-1789), Tôn Sĩ Nghị lại «pkái thêm quân sĩ chia nhau đi tiếp ứng các đồn ở trên bốn ngã đường để phòng giữ và vạch rõ kế hoạch cho các nơi ứng cứu nhau như thế nào» (3). Tuy có lo đề phòng trước cuộc tiến công của quân Tây-sơn vào dịp Tết nhưng Tôn Sĩ Nghị vẫn rất chủ quan vì hấn đánh giá thấp lực lượng của đối phương và quá tin tưởng vào sức mạnh của quân Thanh cùng với sự bố trí phòng thủ quanh Thăng-long, nhất là hệ thống phòng phủ phía nam. Trên hướng này, «từ cửa ô Thăng-long đến Hà-hồi thuộc Thượng-phúc, người Thanh đóng liền đồn lũy, bắc súng đại bác, phía ngoài đồn thì đặt ngầm địa lôi, phòng bị rất vững» (4). Từ Thăng-long đến Hà-hồi, trên đoạn đường thiên lý dài khoảng 20 ki-lô-mét này, ngoài đồn Hà-hồi, Ngọc-hồi, còn có những đồn binh nhỏ đóng ở Bình-vọng (xã Bạch-đăng, Thường-tín, Hà-tây), Lư-phái (Thanh-trì, Hà-nội), Văn-điền (Thanh-trì, Hà-nội) (5). Theo sự bố trí của địch thì đồn Bình-vọng giữ vị trí như đồn tiền tiêu của Ngọc-hồi, còn đồn Lư-phái, Văn-điền là những đồn bảo vệ mặt sau của Ngọc-hồi và là những nhịp cầu liên hệ với đại bản doanh ở Thăng-long.

Sau khi đồn Hà-hồi bị tiêu diệt, sáng ngày mồng 4 Tết (ngày 29-1-1789), Tôn Sĩ Nghị nhận được tin cáo cấp của đồn Ngọc-hồi: «Quan quân ở đồn Hà-hồi đều bị quân Tây-sơn đánh úp bắt hết cả. Ở đây cách đồn Ngọc-hồi không xa, sớm chiều thế nào cũng bị đánh tới» (6) Tin sét đánh đó làm cho quân Thanh vô cùng hoảng hốt. Chúng nói với nhau: «Thật là tướng ở trên trời xuống, quân ở dưới đất chui lên» (7) Bản thân Tôn Sĩ Nghị tuy có phòng bị trước, nhưng cũng hết sức kinh ngạc trước lối đánh thần tốc của quân Tây-sơn. Khi được tin cấp báo, hấn «rút kiếm chém xuống đất nói rằng: sao mà thần đến thế!» (8).

Tôn Sĩ Nghị cố trấn tĩnh để tìm cách đối phó. Trước hết, hấn ra lệnh lập tức tăng viện cho đồn Ngọc-hồi. Lãnh binh Quảng-tây là Thang Hùng Nghiệp (9) và viên hàng tướng Tây-sơn là Phan Khải Đức được lệnh đem một đội quân «cần vương» của Lê Chiêu-thống xuống tăng cường lực lượng

cho đồn Ngọc-hồi. Tôn Sĩ Nghị còn đặc biệt phái 20 kỵ binh trong đội quân hầu cận của hấn theo Thang Hùng Nghiệp xuống Ngọc-hồi với nhiệm vụ «trong khoảng chốc lát, phải tiếp tục báo tin về ngay» (10).

Tôn Sĩ Nghị đã tập trung tất cả sự chú ý của mình vào mặt trận phía nam. Hấn muốn trực tiếp theo dõi và nắm chắc diễn biến tình hình của mặt trận xung yếu này để sử dụng một cách kịp thời và có hiệu quả nhất đạo quân chủ lực mà hấn vẫn giữ nguyên vẹn trong tay.

TỐI ngày mồng 3, sáng mồng 4 Tết, đạo quân chủ lực của Quang Trung đã tập kết đầy đủ tại cánh đồng Cung ở phía nam Hà-hồi. Cũng vào khoảng thời gian đó, theo kế hoạch hiệp đồng đã vạch ra ở Tam-điệp, đạo quân của đại đô đốc Bảo cũng tập kết tại Đại-áng (xã Thanh-hưng, Thường-tín, Hà-tây) ở phía tây-nam Ngọc-hồi.

(1) Theo *Việt sử thông giám cương mục* (q. 47, tr. 41, bản dịch đã dẫn, t. 20, tr. 61) thì khi quân Tây-sơn tiến ra Sơn-nam, nghĩa là trong khoảng ngày mồng 1, 2 Tết, «Sĩ Nghị sai đề đốc Hứa Thế Hanh đem quân từ dực đi trước, chia đóng ở Hà-hồi và Ngọc-hồi để chống cự lại». Nhưng theo *Hoàng Lê nhất thống chí* (sách đã dẫn, tr. 351) thì trước ngày 25 tháng chạp, quân Thanh đã lập ra đồn lũy ở bờ bắc sông Nguyệt-quyết, ở Nhật-tảo và Ngọc-hồi «rời chia quân ra đóng giữ». Điều này hợp lý hơn và phù hợp với tài liệu nhà Thanh, nhất là *An Nam quân doanh kỷ yếu* của Trần Nguyên Nhiếp.

(2) và (3) Trần Nguyên Nhiếp—*An-nam quân doanh kỷ yếu*, sách đã dẫn.

(4) *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, q. 30 tr. 34.

(5) Những đồn này thấy nhắc đến trong những tài liệu sau đây: đồn Bình-vọng trong *Lê quý dật sử*; đồn Lư-phái trong *Minh đô sử* (q. 44), đồn Văn-điền trong *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* (q. 31), *Nguyễn thị Tây-sơn ký*. Những tài liệu trên và kết quả khảo sát thực địa chưa cho phép xác định cụ thể vị trí, lực lượng và sự bố phòng của địch tại những đồn binh này.

(6) và (7) *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 365.

(8) *Minh đô sử*, sách đã dẫn, q. 44-

(9) *Minh đô sử* (q. 44), chép là tổng binh Quảng-tây Thang Hùng Nghiệp.

(10) *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 365; *Minh đô sử*, q. 41.

Đạo quân của đại đô đốc Bảo đi theo con đường núi ra Vân-đỉnh (Ứng-hòa, Hà-tây), rồi theo con đường ngày nay là quốc lộ 22 ra ngã tư Vác (xã Dân-hòa, Thanh-oai, Hà-tây) và từ đó, đi theo con đường qua các làng Canh-hoạch (xã Dân-hòa), Tri-lễ (xã Tân-ước), Úc-lý (xã Thạch-vân), Dư-dự (xã Thanh-thủy, đều thuộc Thanh-oai, Hà-tây), rồi qua cầu Sáu trên sông Nhuệ đến Đại-áng. Đây là một con đường giao thông nhỏ ở địa phương đã có từ lâu đời và đến nay vẫn còn được sử dụng. Con đường này không quan trọng lắm và không cách xa con đường thiên lý—con đường hành quân của đạo quân chủ lực—bao nhiêu. Trục vận động và địa điểm tập kết thể hiện rõ ý định của Quang Trung sử dụng đạo quân của đại đô đốc Bảo như một lực lượng dự bị chiến dịch Đạo quân này sẵn sàng tiếp ứng cho đạo quân chủ lực khi cần thiết trên hướng tiến công chủ yếu, nhất là trong trận tiêu diệt đồn Ngọc-hồi sắp tới. Trên đường vận động của đạo quân này lại không có qua một đồn lũy nào của địch—của quân Thanh cũng như của quân Lê Chiêu-thống (1)—. Điều đó càng bảo đảm sự an toàn, bí mật và bất ngờ cho đội dự bị.

Tại Đại-áng, quân Tây-sơn đóng quân trên một khu đất cao ráo ở phía nam làng gọi là cánh đồng Rền. Hiện nay, đó là một cánh đồng trồng màu rộng khoảng trên 11 mẫu, cao hơn hẳn những thửa ruộng xung quanh và có độ cao (so với mực nước biển) là 5 mét (2).

Quang Trung quyết định sử dụng đội dự bị của đại đô đốc Bảo vào trận công phá và tiêu diệt đồn Ngọc-hồi. Sự phối hợp hai đạo quân—đạo quân chủ lực và đội dự bị—đã cho phép Quang Trung tạo nên một ưu thế binh lực tương đối so với quân địch. Không có những cứ liệu cụ thể nhưng có thể ước đoán, về mặt số lượng, quân Tây-sơn tập trung khoảng gấp đôi quân Thanh trong trận Ngọc-hồi (3). Tuy vậy, trước mặt quân Tây-sơn là một đồn lũy phòng thủ kiên cố có công sự bảo vệ, có binh lực tập trung, hỏa lực mạnh. Quân địch lại vừa được tăng cường, sẵn sàng chống cự lại cuộc tiến công của quân Tây-sơn và quyết tâm bảo vệ cứ điểm then chốt này. Phía sau, quân chủ lực của địch ở đại bản doanh cách đây không xa—14 ki-lô-mét—cũng đã ở trong tư thế sẵn sàng chi viện để đẩy lùi và đánh tan cuộc tiến công của quân ta.

Bình pháp Tôn Tử, một bộ binh thư cổ nổi tiếng của Trung-quốc, đã từng tổng kết kinh

nghiệm chiến tranh và nêu lên thành một nguyên tắc quan trọng: «Vây thành thì phải chuẩn rất lâu, vây đánh nhiều ngày, hao binh tổn sức, mà có khi không lấy được thành. Đó là một sự tai hại to». Do đó «vây thành mà đánh là kém nhất». Trong trường hợp phải đánh thành, theo Tôn Tử, «sức ta gấp mười địch thì vây nó, gấp năm thì đánh nó, gấp hai thì chia hai mặt đánh nó» (4). Trong điều kiện vũ khí và phương tiện chiến tranh thời cổ—trung đại, đánh thành cũng như đánh đồn lũy, thường phải kéo dài thời gian và đòi hỏi có ưu thế binh lực tuyệt đối so với địch. Đối với đồn Ngọc-hồi, trong tương quan lực lượng giữa ta và địch lúc đó (quân ta nhiều nhất là gấp đôi địch), khi yếu tố bất ngờ không còn người, thì rõ ràng lối đánh bao vây tiêu diệt gọn hay bao vây rồi uy hiếp buộc quân địch phải đầu hàng, không thể có hiệu quả. Hơn nữa, kế hoạch chung lại yêu cầu Quang Trung không những phải tiêu diệt đồn Ngọc-hồi mà còn phải tiêu diệt thật nhanh, gọn để phối hợp nhịp nhàng với các hướng tiến công thọc sâu và bao vây vu hồi khác. Có như vậy, hướng tiến công chủ yếu mới tạo ra được thời cơ cho đạo quân của đô đốc Long (tức đô đốc Đông) bất ngờ tiêu diệt đồn Khương-thượng và làm tê liệt hành động ứng cứu của đạo quân chủ lực của Tôn Sĩ Nghị.

Nhiệm vụ và yêu cầu chiến đấu đề ra trước mắt vị tổng chỉ huy quân đội Tây-sơn nhiều

(1) Trước đây có người cho Đại-áng là một vị trí đóng quân của quân Thanh. Chúng tôi hoàn toàn không tìm thấy căn cứ trong thư tịch và tại thực địa về điều khẳng định này.

(2) Theo hồ sơ khảo sát tại thực địa và tài liệu địa chính của Ủy ban hành chính xã Thanh-hung, Thường-tín, Hà-tây.

(3) Toàn bộ quân Tây-sơn tập kết ở Tam-điệp có trên 10 vạn, chia làm năm doanh. Đạo quân chủ lực của Quang Trung gồm ba doanh (tiền, trung, hậu) có khoảng trên một nửa quân số. Đạo quân của đại đô đốc Bảo và đạo quân của đô đốc Long (tức đô đốc Đông) gồm một doanh. Có thể ước đoán riêng đạo quân của đại đô đốc Bảo có khoảng hơn một vạn quân. Như vậy quân số cả hai đạo quân Tây-sơn có thể lên đến khoảng sáu, bảy vạn, trong lúc quân Thanh ở Ngọc-hồi có khoảng ba vạn.

(4) Theo bản dịch của Hồ Chủ tịch: *Phép dùng binh của ông Tôn Tử*, tài liệu của Viện Bảo tàng cách mạng.

vấn đề phức tạp, khó khăn và hết sức khẩn trương. Từ trước khi xuất phát ở Tam-điệp, với tầm mắt nhìn xa thấy rộng của nhà quân sự thiên tài và kinh nghiệm dày dặn của cuộc đời chiến đấu 17 năm liền (1771—1788), Quang Trung đã vạch ra một kế hoạch phân công chiến lược hoàn chỉnh, chu đáo, trong đó có kế hoạch tiêu diệt đồn Ngọc-hồi. Nhưng sau khi diệt đồn Hà-hồi, trong thời gian ngắn ngủi trước khi bước vào trận quyết chiến ở Ngọc-hồi, Quang Trung cần tiếp tục nghiên cứu thêm tình hình địch và giải quyết nhiều vấn đề mới đề cụ thể hóa kế hoạch tiến công cho đến từng chi tiết nhỏ, để làm chức hiệp đồng chặt chẽ giữa các đạo quân tham chiến và chuẩn bị cả những phương tiện để vượt qua chướng ngại vật, chống lại hỏa pháo của địch...

Căn cứ vào sự bố trí lực lượng và diễn biến của trận đánh thì kế hoạch đó như sau :

— Đại bộ phận đạo quân chủ lực do Quang Trung đích thân chỉ huy sẽ mở cuộc tiến công chính diện và mãnh liệt vào mặt nam đồn Ngọc-hồi. Toàn bộ lực lượng tượng binh, đại bộ phận bộ binh, kỵ binh và hỏa pháo được tập trung vào mũi tiến công ác liệt này. Quân Tây-sơn không bao vây bốn mặt đồn lũy của địch mà dồn tất cả sức mạnh của mình đột phá một phòng thủ phía nam của địch rồi nhanh chóng đột nhập, phát triển vào bên trong. Nhiệm vụ của mũi tiến công này là phá tan sự phòng thủ của địch ở đồn Ngọc-hồi và tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch ở đây. Số quân địch còn lại có nhiều khả năng phải tìm đường tháo chạy về Thăng-long để hợp với quân chủ lực ở đại bản doanh tìm cách chống đỡ. Quân Tây-sơn không bao vây và tiến công mặt bắc đồn lũy là cũng nhằm mở sẵn hướng tháo chạy đó cho quân địch. Mũi tiến công chủ yếu sau khi hoàn thành nhiệm vụ diệt đồn sẽ tiến hành truy kích.

— Số quân địch từ Ngọc-hồi chạy về Thăng-long phải đi theo hoặc con đường thiên lý qua đồn Lưu-phái, Văn-điền, hoặc đường đê sông Hồng, hoặc đường "cái cao" theo bờ sông Tô Lịch qua Quỳnh-đô lên Văn-điền. Chúng có thể tháo chạy theo một trong ba con đường đó mà thuận lợi nhất là con đường thiên lý, cũng có thể tháo chạy tán loạn theo cả ba đường. Quang Trung đã nghiên cứu kỹ các đường giao thông và địa hình vùng phía bắc Ngọc-hồi. Ông quyết định chọn đèo Mực—một cái đèo lớn, lầy lội, ở làng Quỳnh-đô—làm trận địa tiêu diệt bộ quân địch tháo chạy. Con đường "cái cao" tự nó đã dẫn quân địch vào cạm bẫy. Một bộ phận quân Tây-sơn tách ra từ đạo quân chủ

lực, trước đó đã được lệnh vu hồi vào phía sau đồn địch, bí mật bố trí sẵn ở một vị trí về phía đông-bắc Ngọc-hồi để ngăn chặn cả hai hướng—đường thiên lý và đê sông Hồng—buộc quân địch phải chạy giạt về phía tây theo hướng đèo Mực. Để tiết kiệm binh lực, Quang Trung chỉ sử dụng một lực lượng nhỏ—chủ yếu là bộ binh—nhưng biết nghi binh đúng lúc, đúng chỗ nhằm hư trương thanh thế, uy hiếp tinh thần bọn tàn quân địch, thực hiện nhiệm vụ vu hồi chặn địch.

— Đạo quân của đại đô đốc Bảo từ Đại-áng được lệnh bí mật tiến lên, sẵn sàng chi viện cho đạo quân chủ lực nếu việc công phá đồn Ngọc-hồi gặp khó khăn, nhưng nhiệm vụ chủ yếu là bày sẵn một thế trận bao vây, tiêu diệt toàn bộ tàn quân địch ở đèo Mực (làng Quỳnh-đô). Quang Trung muốn giữ bí mật đến cùng đội dự bị của mình và mỗi khi tung vào chiến đấu sẽ tạo nên những đòn bất ngờ khủng khiếp cho quân thù.

Trong kế hoạch tác chiến của Quang Trung, ba cánh quân Tây-sơn phối hợp chặt chẽ với nhau trong một thế trận liên hoàn, trong đó mỗi cánh quân đảm nhiệm một hướng tiến công, một nhiệm vụ cụ thể và kế tiếp hoàn thành nhiệm vụ một cách liên tục, nhịp nhàng, ăn khớp với nhau. Quân địch dù có đề phòng trước, sự bất ngờ về thời gian không còn tác dụng, nhưng vẫn bị bất ngờ trước lối đánh lợi hại của ta. Quân địch vừa bị đánh mặt trước vừa bị vu hồi bao vây mặt sau; vừa bị đánh tan bằng một trận tiến công trận địa ác liệt không sao đương nổi, vừa bị đẩy ra khỏi đồn lũy và bị tiêu diệt gọn trên đường vận động bằng những mũi truy kích phía sau, mũi nghi binh chặn đường phía đông-bắc và một trận địa mai phục sẵn hết sức bất ngờ ở phía tây.

Cuộc tiến công của đạo quân chủ lực sẽ bắt đầu vào lúc mờ sáng ngày mùng 5 tháng giêng (ngày 30-1-1789) cùng một lúc với cuộc tiến công của đạo quân đô đốc Long (đô đốc Đổng) vào đồn Khương-thượng. Cả ngày mùng 4, Quang Trung tiếp tục công việc chuẩn bị chu đáo cho trận quyết chiến và tổ chức hiệp đồng chặt chẽ với đội dự bị của đại đô đốc Bảo. Trong ngày mùng 4, Quang Trung chỉ sử dụng những đội quân nhỏ mở những trận đánh khiêu khích vào vùng ngoại vi Ngọc-hồi. Mục đích của những trận đánh đó là để lôi cuốn hơn nữa sự chú ý của Tôn Sĩ Nghị vào mặt trận phía nam, tăng thêm sự bất ngờ cho đồn thọc sâu của đô đốc Long và đồng thời, gây ra tình trạng chờ đợi căng thẳng cho quân địch ở Ngọc-hồi.

Cũng trong ngày mồng 4, tại địa điểm tập kết ở phía nam Hà-hồi, Quang Trung đã tổ chức ra đội quân xung kích làm nhiệm vụ đột phá vào trận địa phòng thủ của địch. Đội quân xung kích này gồm 600 chiến sĩ tuyển lựa trong số những nghĩa binh khỏe mạnh và dũng cảm nhất. Quang Trung còn chuẩn bị cả những phương tiện chống lại hỏa lực của địch. Đó là những tấm mộc lớn do ba tấm ván gỗ ghép chặt lại, phía ngoài quấn rơm ướt dầy. Những tấm ván gỗ đó gồm ván phần, cửa nhà, cửa đình, cửa chùa... mà nhân dân địa phương đã tự nguyện đóng góp giúp quân đội đánh thắng giặc ngoại xâm.

Dưới sự tổ chức và lãnh đạo trực tiếp của Quang Trung, quân Tây-sơn ở hướng tiến công chủ yếu đã sẵn sàng bước vào trận quyết chiến chiến lược với sự chuẩn bị chu đáo về mọi mặt và với quyết tâm đập bằng mọi thủ thách, hy sinh.

NGÀY mồng 4 Tết năm Kỷ Dậu (ngày 28-1-1789), quân Thanh ở Ngọc-hồi và Thăng-long đã phải vội vàng chấm dứt "yến tiệc vui mừng" và được lệnh chuyển sang tư thế sẵn sàng chiến đấu để đối phó với cuộc tiến công của quân Tây-sơn từ Hà-hồi lên. Bọn chúng «nào hay cuộc vui chưa tàn, cơ trời đã đổi» (1).

Đồn Ngọc-hồi chỉ cách Hà-hồi 6 ki-lô-mét. Quân địch ở đây biết rằng «sớm chiều thế nào cũng bị đánh tới» (2). Vì chỉ có ba ngày đêm — từ ngày mồng 1 đến tối ngày mồng 3 Tết — quân Tây-sơn đã tiến sâu vào trận tuyến phòng thủ của chúng gần 60 ki-lô-mét, tiêu diệt hàng loạt đồn binh từ Gián-khâu đến Hà-hồi.

Nhưng trong cả ngày mồng 4, chúng chỉ thấy «quân lưu động của giặc (tức quân Tây-sơn — T.G.) đến trước, hễ đánh trận nào thì thua luôn trận ấy» (3). Đó là những trận tiến công nhỏ của quân Tây-sơn vào các đồn tiền tiêu và ngoại vi của cứ điểm Ngọc-hồi. Những trận đánh đó có gây cho quân địch một số thiệt hại. Chính Trần Nguyên Nhiếp là bi thư riêng của Tôn Sĩ Nghị, đã thừa nhận điều đó khi viết: «Một cuộc ác chiến kéo dài luôn trong bốn ngày bốn đêm liền, quân ta (tức quân Thanh — T.G.) người thì bị đạn, người thì bị dao chém mỗi lúc một nhiều, số lượng về sau không sao tính được nữa» (4). Nhưng mục đích và tác dụng chủ yếu của những trận tiến công nhỏ ấy là làm cho quân địch phải dồn sức về mặt trận phía nam, phải chờ đợi một cách bị động, căng thẳng, không hiểu

được ý đồ của đối phương. Hứa Thế Hanh không dám chủ động tiến công. Hắn chỉ phái đội quân của bù nhìn Lê Chiêu-thống do Phan Khải Đức vừa đem xuống tăng viện, cùng với những đội quân do Lê Duy Chỉ, Trần Quang Châu chỉ huy, ra chống đỡ (5). Hắn ra lệnh cho quân Thanh ở các doanh trại chỉ được «cầm cự, không được khinh động» (6).

Ngày mồng 4 trời qua.

Quân địch có phần mệt mỏi, hoang mang. Chúng mệt mỏi vì suốt một ngày nơm nớp lo sợ cuộc tiến công của quân Tây-sơn, chờ đợi hết sức căng thẳng. Chúng hoang mang vì không hiểu tại sao đối phương lại không tiến công. Riêng Tôn Sĩ Nghị thì «cho rằng, đối với giặc (tức quân Tây-sơn — T.G.) không có gì đáng lo ngại» (7). Tư tưởng chủ quan, khinh địch lại được dịp phục hồi trong đầu óc của «vị nguyên soái thiên triều» đó. Để đốc Hứa Thế Hanh thì dự định ngày mai sẽ mở cuộc phản công lớn. Hắn tuyên bố «Đến sáng mai, hội quân lại đánh, xem ta quét sạch quân Nam» (8).

Ngày mồng 5 Tết Kỷ Dậu (ngày 30-1-1789), lúc trời còn chưa sáng (9), bắt thành linh

(1) và (2). *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 365.

(3) *Việt sử thông giám cương mục*, q.47, tr.41, bản dịch đã dẫn, t.XX, tr. 62. Những trận đánh trong ngày 4 còn được ghi chép trong *Lê quý kỷ sự* và *Minh đô sử*. Những công trình nghiên cứu về cuộc kháng chiến chống Thanh trước đây chưa chú ý hoặc đã bỏ qua những trận đánh này.

(4) Trần Nguyên Nhiếp — *An Nam quân doanh kỷ yếu*, sách đã dẫn.

(5) *Lê quý kỷ sự*, *Minh đô sử* (q.44), sách đã dẫn. Lê Duy Chỉ là em Lê Chiêu-thống vừa được phong Dực vũ công. Trần Quang Châu giữ chức trấn thủ Kinh-bắc nhưng vẫn lưu lại ở Thăng-long bảo vệ nhà vua. Đội quân của Lê Duy Chỉ và Trần Quang Châu có thể mới từ Thăng-long xuống.

(6) *Minh đô sử*, sách đã dẫn, q.44.

(7) *Lê quý kỷ sự*, sách đã dẫn.

(8) *Minh đô sử*, sách đã dẫn, q. 44.

(9) Về thời điểm bắt đầu cuộc tiến công đồn Ngọc-hồi, *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* (q. 30, tr. 31) và *Hoàng Lê nhất thống chí* (tr. 363) chép «mở sáng ngày mồng 5»; *Việt sử thông giám cương mục* (q. 47, tr. 41) chép «hồi trống canh năm»; *Minh đô sử* (q. 44) chép «đầu canh năm».

quân Tây-sơn tiến công mãnh liệt vào mặt nam đồn Ngọc-hồi.

Từ nơi tập kết ở phía nam Hà-hồi, đạo quân chủ lực bí mật xuất phát vào khoảng nửa đêm. Trước lúc xuất trận bước vào cuộc chiến đấu hết sức ác liệt và có ý nghĩa quyết định này, Quang Trung một lần nữa động viên quân sĩ, nâng cao ý chí quyết chiến quyết thắng cho toàn quân. Quang Trung hạ lệnh không mang theo lương thực, bao nhiêu quân lương bỏ lại hết (1) để biểu thị quyết tâm chiến đấu đến cùng, coi như lời thề: lần ra trận này phải thắng và chỉ được thắng mà thôi. Quang Trung còn buộc khăn vàng vào cổ và cưỡi voi ra trận trực tiếp chỉ huy và đốc chiến. Các đội ngũ quân Tây-sơn đều giương cao lá cờ đỏ (2) và quân sĩ đều chít khăn đỏ lên đầu, biểu thị khí thế quyết chiến quyết thắng cao độ.

Quân Tây-sơn tràn qua đồn Bình-vọng, một đồn tiền tiêu của địch, xông thẳng đến đồn Ngọc-hồi

Mở đầu cuộc tiến công, Quang Trung tung đội tượng binh gồm hơn 100 voi chiến ra trận. Đây là một binh chủng xung phong, đột phá rất lợi hại. Một con voi chiến lúc đó có thể chở được 13 - 14 người kể cả quân tượng (3). Ngoài cung nỏ, giáo, lao, tượng binh Tây-sơn còn được trang bị thêm nhiều thứ hỏa khí như súng tay, hỏa hổ và đặc biệt đặt cả đại bác trên mình voi. Trước khi sang xâm lược nước ta, Tôn Sĩ Nghị đã nghe nói về binh chủng này và đã nghiên cứu cách đề phòng, chống đỡ. Hắn đã giành riêng một điều quân luật (điều thứ tư) để căn dặn quân lính: «Người Nam đánh trận hay dùng sức voi. Voi không phải là vật nội địa từng tập quen, nên dễ gặp phải, trước tiên quân ta thế nào cũng tránh chạy. Không biết rằng, sức voi tuy khỏe, nhưng quai cũng là thân máu thịt, không thể đương được với súng ống của ta. Nếu thấy voi ra trận, xa thì bắn súng, gần thì dùng cung và lao, làm cho nó bị đau mà chạy trở lại, giày xéo lẫn nhau, quân ta nhân cơ hội ấy mà tiến lên chém giết, thế nào cũng thắng trận, không còn nghi ngờ gì nữa» (4). Phía ngoài đồn Ngọc-hồi, quân địch bố trí một bãi chướng ngại vật dày đặc trong đó có chông sắt và địa lôi, nhằm ngăn cản tượng binh của ta từ xa, không cho tiến sát vào chiến lũy.

Nhưng trước cả một đội tượng binh lớn mạnh với hơn 100 voi chiến đang hùng hổ xông đến, trông từ xa như «quả núi di động»,

quân Thanh vẫn không khỏi hoảng sợ. Đề đốc Hứa Thế Hanh phải vội vàng trấn an tinh thần quân lính. Hắn nói: «Dạy voi đánh trận là lối cũ của người Nam man. Mưu mẹo chống chế, sùỵ phủ đã có công văn nói rõ ràng» (5). Hắn lập tức ra lệnh cho đội kỵ binh thiện chiến—binh chủng tinh nhuệ nhất của quân Thanh—lao ra khỏi cửa lũy nghênh chiến. Nhưng vừa trông thấy đoàn voi chiến của quân Tây-sơn, ngựa quân Thanh đã sợ hãi, hí lên, té chạy, lồng lộn quay về, chà đạp lẫn nhau» (6). Chưa đánh, đội kỵ binh thiện chiến của địch đã rối loạn cả đội hình.

Quân Tây-sơn thừa thắng thúc voi đuổi theo. Quân địch càng hoảng sợ, tất cả rút lui vào trong lũy cố thủ. Chúng dựa vào hệ thống chiến lũy, từ trên cao bắn đại bác và cung nỏ ra rất dữ dội để cản đường tiến của đoàn quân voi Tây-sơn.

Nhưng, trước hỏa lực của địch «súng và tên bắn ra như mưa» (7), thế trận và đội ngũ quân Tây-sơn vẫn vững vàng tiến.

(1) Có sách chép: Quang Trung sai đốt sạch hết quân lương (xem *Quang Trung, anh hùng dân tộc* của Hoa Bằng, Nhà xuất bản Bốn phương, Hà-nội, 1951, tr. 191). Ở đây chúng tôi dựa theo truyền thuyết phổ biến của nhân dân vùng Hà-hồi và các làng xung quanh. Truyền thuyết vùng này đều nói rằng Quang Trung ra lệnh bỏ lại lương thực, chứ không phải đốt hay tiêu hủy lương thực. Hành động đó có thể có được và cũng thường thấy trong chiến tranh thời cổ—trung đại để tỏ ý quyết chiến. Hơn nữa, số lương thực quân Tây-sơn mang theo cũng không nhiều vì phải hành quân chiến đấu một cách thần tốc và một phần quan trọng cơ sở hậu cần dựa vào sự ủng hộ tại chỗ của nhân dân.

(2) Từ ngày khởi nghĩa năm 1771, nghĩa quân Tây-sơn đã lấy cờ đỏ làm ngọn cờ chiến đấu của mình. Lá cờ đỏ đó được sử dụng suốt trong quá trình phát triển và thắng lợi của phong trào Tây-sơn, kể cả cuộc kháng chiến chống Thanh.

(3) Christoforo Borri — *Relation de la nouvelle mission au royaume de la Cochinchine*, Revue indochinoise, 1909.

(4) Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 333—334.

(5) Minh đô sử, sách đã dẫn, q. 11.

(6) Việt sử thông giám cương mục, q. 47, tr. 41, bản dịch đã dẫn, t. 20, tr. 62.

(7) Việt sử thông giám cương mục, q. 47, tr. 41, bản dịch đã dẫn, t. 20, tr. 62.

Theo lệnh của Quang Trung, đội voi chiến lập tức chia ra làm hai cánh đánh vòng về hai phía tả và hữu để mở đường cho đội xung kích lao lên (1). Đây là một đội quân cầm tử gồm 600 người, chia làm 20 toán. Mỗi toán gồm 10 chiến sĩ giắt dao ngắn bên hông, khiêng một tấm mộc lớn bằng gỗ phía ngoài quấn rơm ướt và 20 chiến sĩ cầm vũ khí tiến theo sau (2). Hai mươi toán quân cầm tử dàn ngang thành thế trận chữ « nhất » (—), phía trước là 20 tấm mộc kết liền với nhau như một bức tường thành di động, xông thẳng vào trận địa của địch. Trước những tấm mộc bọc rơm ướt, đại bác và cung tên của địch bắn trở lên mất hiệu quả.

Khi đội xung kích tiến gần đến chiến lũy, quân Thanh lợi dụng gió mùa đông-bắc, dùng hỏa đồng (một thứ ống phun khói lửa) phun hỏa mù ra nhằm làm rối loạn trận địa quân Tây-sơn. Trong chốc lát « khói tỏa mù trời, cách gang tấc không trông thấy gì » (3). Nhưng bãi chướng ngại, đại bác, cung tên và cả hỏa mù nữa, không thể cản được bước tiến của những chiến sĩ cầm tử trong đội quân xung kích. Chính kẻ thù cũng phải thừa nhận « quân tiên phong của giặc (tức quân Tây-sơn—T.G.) xông thẳng vào đại doanh của ta » (4), « giặc dùng những bó rơm to lớn để che đỡ mà lán xả vào... kẻ trước ngã, người sau nổi, hết thấy đều trở sức liều chết mà chiến đấu » (5).

Áp sát chân lũy, đội quân xung kích liền bỏ các tấm mộc xuống, dùng đoản đao và các thứ vũ khí mang theo, xông lên phá tan cửa lũy rồi nhanh chóng đột nhập vào bên trong khu doanh trại của địch. Quân địch chống trả quyết liệt và tổ chức phản kích hùng dũng quân Tây-sơn ra ngoài, chiếm lại cửa lũy. Nhưng đội quân xung kích Tây-sơn kiên quyết giữ vững cửa đột phá để mở đường cho đại quân tiến lên.

Quân chủ lực Tây-sơn dưới sự đốc chiến trực tiếp của Quang Trung, lập tức xung phong vào đồn lũy của địch. Bộ binh, kỵ binh, trọng binh của ta ào ạt xông vào các cửa lũy đã mở. Thế xung trận của quân Tây-sơn mạnh như triều dâng bão cuốn mà chính quân địch cũng triều phải thừa nhận : « quân giặc (tức quân Tây-sơn—T.G.) họp lại đông như kiến cỏ, thế lên ào ạt giống như nước thủy triều dâng lên » (6).

Từ hai bên sườn đồn Ngọc-hồi, đội tượng binh cũng đồng thời đánh ập vào. Quân ta « lùa voi, xông pha tên đạn, nhờ rào lũy tiến vào » (7). Từ trên mình voi, quân ta dùng đại bác và hỏa hồ đốt phá đồn lũy, doanh trại

địch và thiêu cháy quân địch. Quân Thanh vốn đã khiếp sợ những con voi chiến hùng hổ của Tây-sơn, nay lại càng khiếp sợ hỏa lực lợi hại của binh chủng này. Chúng thấy « quân giặc (chỉ quân Tây-sơn—T.G.) đều dùng voi chở đại bác sòng ra trận » (8) và « trên lưng mỗi con voi có ba, bốn tên giặc chít khăn đỏ, ngời ném tung hỏa cầu lưu hoàng ra khắp mọi nơi, đốt cháy cả người nữa » (9). Đó là hỏa hồ, một thứ vũ khí nổi tiếng của quân Tây-sơn. Trong 8 điều quân luật, Tôn Sĩ Nghị cũng gianh một điều (điều thứ 5) để căn dặn quân lính cách chống đỡ thứ vũ khí này. Theo hẳn « quân Nam không có sở trường gì khác, toàn dùng thứ ống phun lửa làm lợi khí gọi là hỏa hồ. Khi hai quân giáp nhau, trước hết họ dùng thứ đó đốt cháy quần áo người ta, buộc người ta phải lui ». Hẳn đã cho chế tạo hàng trăm lá chắn bằng da trâu sống và ra lệnh : « Nếu gặp hỏa hồ của người Nam phun lửa thì quân ta một tay cầm lá chắn đỡ lửa, một tay cầm dao, chém bừa, chắc rằng chúng sẽ phải bỏ chạy tan tác ». Quân địch đã nghiên cứu và phòng bị khá chu đáo nhưng hoàn toàn không thể lường trước được tinh thần chiến đấu ngoan cường và mưu trí của quân ta.

Trước sức tấn công vũ bão của quân Tây-sơn, các chiến lũy và toàn bộ trận địa phòng thủ mặt nam đồn Ngọc-hồi bị phá hủy tan tành. Quân ta tràn vào bên trong đồn lũy như những dòng thác đổ, không một sức nào có thể cản nổi. Sở chỉ huy của đề đốc Hứa Thế Hanh bị tiêu diệt. Nhiều doanh trại của địch bị đốt cháy. Đồn Ngọc-hồi chìm ngập trong khói lửa.

Quân địch không chống cự nổi, bỏ chạy tán loạn. Trong lúc hốt hoảng, chúng « giầy xéo lên nhau mà chết » (10) hoặc trốn chạy ra ngoài chạm phải địa lôi, rơi xuống cạm bẫy do chúng bố trí, « chết và bị thương rất nhiều » (11). Một bộ phận quân Thanh rút vào phía sau, cố

(1) và (4) (6) (9) *An Nam quân doanh kỷ yếu*, sách đã dẫn.

(2) và (3) *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr.363.

(5) *Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch đã dẫn, t.22, tr.62.

(7) *Lê quý kỷ sử*, sách đã dẫn.

(8) *Thành vũ ký*, sách đã dẫn, q.6, tr.36-37 ; *Thanh sử lược biên*, sách chép tay.

(10) *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn.

(11) *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, sách đã dẫn, q.30, tr.34.

liều chết tử chức cầm cự. Nhiều trận ác chiến tiếp tục diễn ra ở khu doanh trại phía Bắc đôn Ngọc-hồi cho đến bờ nam sông Tô-lich. Nhưng đó chỉ là những cố gắng tuyệt vọng của quân địch, không thể cứu vãn được thất bại hoàn toàn của chúng. Chính trong những trận ác chiến này, quân địch càng cụm lại càng bị tiêu diệt nặng nề. Những trận đánh đó còn để lại những ấn tượng sâu sắc trong ký ức của nhân dân địa phương với những di tích, những tên đất, những chuyện kể dân gian. Đây là khu « Mả Ngõ » hay « Mả Cả » (nay là khu lò gạch ở phía đông quốc lộ số 1), nơi vùi xác vô số quân giặc. Kìa là « khu đất máu giặc ngập bàn chân » (phía bắc làng Ngọc-hồi, phía tây quốc lộ số 1) gần sát bờ sông Tô-lich (1).

Đồn Ngọc-hồi, cứ điềm phòng ngự kiên cố nhất của quân Thanh, bị phá vỡ. Một bộ phận quan trọng quân địch bị giết chết tại trận. Mô tả trận đánh này *Hoàng Lê nhất thống chí* chép: « Quân Thanh chống không nổi, bỏ chạy tán loạn, giày xéo lên nhau mà chết... Quân Tây-sơn thừa thế chém giết lung tung, thấy nằm đầy đồng, máu chảy thành suối, quân Thanh đại bại » (2). Trong bộ chỉ huy của địch, đề đốc Hứa Thế Hanh, phó tướng của Tôn Sĩ Nghị và là tướng chỉ huy toàn bộ mặt trận phía nam Thăng-long và tổng binh Thượng Duy Thăng là tướng chỉ huy quân tá dực của Tôn Sĩ Nghị, bị bỏ mạng tại đây.

Tuy nhiên số quân Thanh thoát chết ở đồn Ngọc-hồi vẫn còn khá nhiều, khoảng vài vạn tên. Bọn tàn quân này theo tổng binh Trương Triều Long(3), tìm đường tháo chạy về Thăng-long. Bấy giờ đang mùa khô, nước sông Tô-lich không sâu lắm. Bọn chúng vượt qua sông và đại bộ phận theo đường thiên lý chạy về phía cung Tây-long mong được sự cứu viện của Tôn Sĩ Nghị. Một bộ phận chạy tán loạn ra các ngã, có thể theo bờ sông Tô-lich hay đề sông Nhị nhưng cũng đều theo hướng tìm về đại bản doanh của chủ tướng. Mới chạy được một quãng chưa xa và chưa kịp hoàn hồn, bọn chúng lại bất ngờ thấy trước mặt đột nhiên xuất hiện một đạo quân Tây-sơn chặn mất đường về. Đây là một bộ phận nhỏ của đạo quân chủ lực, theo lệnh Quang Trung, đã tiến lên bí mật bố trí một trận địa nghi binh ở vùng này.

Cánh nghi binh xuất phát từ địa điểm tập kết tại cánh đồng Cung theo đường làng ra bờ đề sông Nhị ở Yên-duyên (thôn Sở-hạ, xã Ninh-sở, Thường-tín, Hà-tây),(1) rồi theo bờ đề tiến lên phía sau đồn Ngọc-hồi và nghi

binh ở phía đông-bắc, cách đồn khoảng 3 ki-lô-mét. Ở chỗ này, đề sông Nhị uốn vòng về phía tây rất gần đường thiên lý. Nghi binh ở đó có thể đồng thời ngăn chặn cả hai con đường rút chạy của quân Thanh: đường thiên lý và đường đề sông Nhị.

Chờ khi quân địch đến gần, lực lượng nghi binh mới bắt hình linh mờ mờ, gióng trống, hò reo vang dậy nhằm hư trương thanh thế, uy hiếp dấy đội tinh thần vốn đã hoang mang cực độ của quân địch. Bọn tàn quân này vô cùng kinh hoảng, vội vàng tranh nhau chạy tạt về phía tây.

Bọn tàn quân Thanh phải theo đường tắt, chạy băng qua cánh đồng Lưu-phái, Quỳnh-đô ở khoảng giữa đường thiên lý và sông Tô-lich. Chúng qua cầu Vĩnh (hay cầu Viêng ở thôn Ích-vịnh, xã Vĩnh-quỳnh, Thanh-tri, Hà-nội)(5) để mong tránh sự bao vây của quân

(1) Hồ sơ khảo sát của Khoa Sử Trường Đại học Tổng hợp.

(2) *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 364.

(3) *Minh đô sử*, sách đã dẫn, q. 44.

(4) Về địa điểm Yên-duyên, có người xác định là Yên-kiện, có người cho là Yên-duyên thuộc huyện Thanh-tri. Theo *Hoàng Lê nhất thống chí* thì « Trước đây, vua Quang Trung đã sai một toán quân theo bờ đề Yên-duyên kéo lên, mở cờ gióng trống để làm nghi binh ở phía đông » (sách đã dẫn, tr. 364). Căn cứ vào tài liệu đó và những kết quả khảo sát thực địa, chúng tôi xác định lại Yên-duyên ở đây là thôn Sở-hạ hay Yên-duyên Sở-hạ, nay thuộc xã Ninh-sở, huyện Thường-tín, tỉnh Hà-tây. Trước đây, thôn Yên-duyên Sở-hạ này cùng với xã Yên-duyên và thôn Yên-duyên Sở-thượng (thuộc xã Yên-sở, huyện Thanh-tri, Hà-nội) đều thuộc tổng Thanh-tri, huyện Thanh-tri. Thời Pháp thuộc, Yên-duyên Sở-hạ tách ra thành xã Sở-hạ thuộc tổng Xâm-thị. Xem: Phan Huy Lê: *Trận Ngọc-hồi — Dăm Mực trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh, Thông báo khoa học, Sử học*, t. III, tr. 72 — 73; Vũ Tuấn Sán. *Về hai cuộc hành quân của Nguyễn Huệ ra Thăng-long, Nghiên cứu lịch sử* số 119, tr. 19.

(5) Cầu Vĩnh hay Vĩnh-kiều, trước đây có người phỏng đoán là tên một địa điểm hay con đường qua các làng Vĩnh-trung, Vĩnh-thịnh (thuộc Thường-tín, Hà-tây) và Vĩnh-ninh (thuộc Thanh-tri, Hà-nội). Chúng tôi đã xác định lại địa điểm này. Vĩnh-kiều tức cầu Vĩnh, tên nôm là cầu Viêng. Đó là một cầu

Tây-sơn, tìm đường vòng về phía tây trốn về Thăng-long. Nhưng vừa qua khỏi cầu Vĩnh thì một điều bất ngờ khủng khiếp mới lại ập đến với bọn chúng. Một đạo quân Tây-sơn có nhiều voi chiến yểm hộ, bỗng nhiên xuất hiện chặn kín mọi ngã đường tháo chạy của chúng. Đây là đạo quân đại bị do đại đô đốc Bảo chỉ huy, theo kế hoạch của Quang Trung, đã được lệnh tiến lên lợi dụng địa hình vùng Ích-vĩnh, Quỳnh-đô bố trí sẵn một trận địa chờ địch.

Bên kia cầu Vĩnh là làng Ích-vĩnh và phía bắc Ích-vĩnh là làng Quỳnh-đô (cả hai làng này nay thuộc xã Vĩnh-quỳnh, Thanh-tri, Hà-nội). Cả hai làng đều nằm dọc theo hữu ngạn sông Tô-lich. Bờ sông Tô-lich là con đường giao thông chạy qua hai làng này, phía nam xuống Ngọc-hồi, phía bắc có thể lên tận Thăng-long hay qua cầu Quỳnh-đô (1) ra Văn-diễn rồi theo đường thiên lý lên Thăng-long. Phía tây làng Quỳnh-đô là đầm Mực, một khu đầm rộng lớn và có tiếng ở vùng này. Hiện nay, khu đầm đó đã bị bồi lấp dần và đang được cải tạo thành đồng ruộng cấy lúa. Người ta đã đắp một con bờ ngăn đôi khu đầm : phần phía bắc vẫn mang tên là đầm Mực, phần phía nam thường gọi là đầm Quỳnh-đô. Đầm Mực đã được cải tạo hoàn toàn thành ruộng hai vụ, đến nay vẫn còn rộng trên 6 mẫu Bắc-bộ (2). Đầm Quỳnh-đô rộng trên 40 mẫu Bắc-bộ (3) và còn tương đối sâu hơn. Lòng đầm ở giữa rộng trên 9 mẫu, đến nay quanh năm vẫn ngập nước. Chung quanh đầm là cánh đồng trũng chỉ cấy được một vụ. Các cụ già địa phương cho biết, cách đây khoảng ba, bốn chục năm, cả khu đầm Mực (bao gồm đầm Mực và đầm Quỳnh-đô hiện nay) còn rất lầy lội, cỏ lau cỏ lác mọc um tùm. Trước đây gần 200 năm, khu đầm đó tất nhiên còn rộng lớn hơn, sâu hơn và lầy lội hơn. Nhân dân Quỳnh-đô và các làng xung quanh vẫn còn lưu truyền phổ biến một truyền thuyết dân gian giải thích tên đầm Mực và sự hình thành cánh đầm đó (4). Câu chuyện đơm màu sắc thần thoại nhưng cũng chứng tỏ rằng đầm Mực là một cánh đầm rộng lớn và đã có từ lâu đời.

Đạo quân của đại đô đốc Bảo đã chăng sẵn một mê lưới bở vẫy và tiêu diệt toàn bộ tàn quân địch ở đây. Từ Đại-áng, đạo quân này đi theo con đường qua các Vĩnh-trung, Vĩnh-thịnh (thuộc xã Thanh-hưng, Thường-tín, Hà-tây), Lạc-thị (xã Ngọc-hồi, Thường-tín, Hà-tây), tiến lên khu đầm Mực. Một bộ phận của đạo quân này bố trí ở phía bắc làng Quỳnh-đô để chặn đường rút chạy của quân

Thanh về Thăng-long. Một bộ phận nữa từ phía nam làng Ích-vĩnh sẵn sàng tiến lên, dồn ép quân địch vào khu đầm Mực.

... qua sông Tô-lich ở phía bắc làng Ích-vĩnh, giáp thôn Quỳnh-đô thuộc xã Vĩnh-quỳnh, huyện Thanh-tri, Hà-nội. Ích-vĩnh cùng với các làng Lạc-thị, Quỳnh-đô, Vĩnh-trung, Vĩnh-thịnh, xưa kia gọi chung là Kẻ Giã và Ích-vĩnh là Giã-viêng, Quỳnh-đô là Giã-quỳnh, Lạc-thị là Giã-chợ, Vĩnh-tuy là Giã-vanh, Vĩnh-thịnh là Giã-bào. Theo *Đông-khánh địa dư chi lược* (q. 5), Ích-vĩnh trước là một thôn thuộc xã Vĩnh-trung, tổng Cổ-diễn, huyện Thanh-tri. Hiện nay Ích-vĩnh cùng với Quỳnh-đô, Vĩnh-ninh hợp thành xã Vĩnh-quỳnh. Làng Ích-vĩnh có tên nôm là Kẻ Viêng hay Giã-viêng nên cầu sông Tô-lich thuộc địa phận làng này cũng gọi là cầu Viêng và trong các tài liệu chữ Hán thường phiên âm là Vĩnh-kiêu.

(1) Cầu Quỳnh-đô qua sông Tô-lich, cũng là một cầu có từ lâu đời. Theo *Địa Nam nhất thống chí* (tỉnh Hà-nội, bản dịch đã dẫn, t. III, tr. 191) thì vào đời Nguyễn, cầu Quỳnh-đô bắc bằng gạch.

(2) và (3) Theo tài liệu địa chính của Ủy ban hành chính xã Vĩnh-quỳnh.

(4) Câu chuyện trong truyền như sau : Vào cuối đời Trần, Chu Văn An là một nhà nho danh tiếng, từ quan về mở trường dạy học ở Huỳnh-cung (xã Tam-hiệp, Thanh-tri, Hà-nội). Trong số học trò có một vị thủy thần vì mộ tiếng Chu Văn An nên hóa thành người lên học. Hằng ngày, vị thần ở dưới nước đi lên nên đầu tóc còn ướt và có dính hèo lấm. Chu Văn An theo dõi và biết người học trò đó là thủy thần. Năm ấy, trời đại hạn, đồng ruộng nứt nẻ, mùa màng, cây cối khô héo. Vốn là người yêu thương nhân dân, Chu Văn An rất đau lòng trước cảnh thiên tai. Ông bèn yêu cầu người học trò thủy thần làm mưa để cứu vớt thiên hạ. Vì kính nể thầy, vị thủy thần đành trái lệnh trời, hóa phép làm mưa. Nhưng lúc bấy giờ, nước ở biển cả và các khe nguồn, sông lạch đều có lệnh cấm của thiên đình, nên với chút nước trong nghiên mực, thần chỉ có thể biến hóa thành mưa trong vùng một tổng mà thôi. Đêm hôm đó, trời không sấm chớp mà bỗng nhiên thấy mây đen bốc lên ở lưng chừng trời rồi đổ mưa to, nước đen như mực. Nước mưa tưới nhuần cho đồng ruộng và cây cỏ một vùng gồm năm xã bấy thôn rồi tụ về phía tây làng Quỳnh-đô, tạo thành cánh đầm lớn. Nước đầm đen như mực nên gọi là đầm Mực.

Quân Thanh vừa qua khỏi cầu Vĩnh thì cả hai ngã đường dọc theo bờ phải sông Tô-lich, ngã phía bắc và phía nam đều bị chặn đánh. Sau lưng chúng, quân chủ lực của Quang Trung và cánh nghị binh cùng phối hợp đuổi theo ráo riết. Cả ba mặt, phía bắc, phía nam và phía đông, quân địch đều bị bao vây, uy hiếp mãnh liệt. Chúng không còn con đường tháo chạy nào khác ngoài hướng duy nhất là đâm đầu vào khu đầm Mực ở phía tây.

Quân địch bị dồn vào bước đường cùng. Chúng còn khoảng vài vạn quân nhưng chỉ là một khối người rã rời, kiệt sức về thể xác và kinh hoàng đến tuyệt vọng về tinh thần. Từ ba mặt, quân ta khép chặt vòng vây, dồn ép chúng vào cánh đầm Mực lầy lội, um tùm mà tiêu diệt. Quân Thanh "hết hồn hết vía, vội trốn xuống đầm Mực làng Quỳnh-đô" và "quân Tây-sơn lừa voi cho giày đạp, chết đến hàng vạn người" (1). Tượng binh Tây-sơn lại một lần nữa phát huy uy lực ghê gớm của nó. Như những chiến xa trong chiến tranh hiện đại, đoàn voi chiến của quân Tây-sơn vừa bao vây chặn đường, vừa xông vào giày xéo hàng loạt quân địch. Bộ binh và kỵ binh Tây-sơn cũng thả sức tung hoành, chém giết quân địch. Tàn quân địch kể thì bị giết chết, kể thì bị voi giày, kể thì bị lún sâu vào đầm lầy và vùi xác dưới đáy đầm. Hàng vạn quân Thanh đã bị tiêu diệt tại đầm Mực làng Quỳnh-đô (2). Toàn bộ hơn tàn quân địch ở đồn Ngọc-hồi đều bị tiêu diệt trong đó có cả tổng binh Trương Triều Long (3). Một số tên lẩn trốn vào các làng xóm xung quanh cũng bị nhân dân giết chết hoặc bắt nộp cho quân Tây-sơn.

Chỉ trong sáng ngày 5 tháng Giêng tết Kỷ Dậu, quân Tây-sơn đã phá tan đồn lũy Ngọc-hồi, tiêu diệt toàn bộ quân địch khoảng ba vạn tên ở Ngọc-hồi và đầm Mực. Quân Tây-sơn đã nhanh chóng tiêu diệt một cứ điểm then chốt nhất của quân địch, đập nát hệ thống phòng thủ của chúng ở phía nam Thăng-long, mở toang cửa ngõ tiến vào giải phóng kinh thành, uy hiếp đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị ở cung Tây-long. Đạo quân chủ lực của Quang Trung và đạo quân của đại đô đốc Bảo đã hoàn thành hết sức rục rục nhiệm vụ nặng nề của hướng tiến công chủ yếu trong đó trận Ngọc-hồi—Đầm Mực giữ vai trò quyết chiến có ý nghĩa quyết định.

CÙNG vào sáng ngày 5 tháng Giêng, lúc trời còn tối (4), khi đạo quân chủ lực tiến đánh đồn Ngọc-hồi thì trên hướng tiến công thứ

yếu, đạo quân của đô đốc Long (đô đốc Đông) cũng đồng thời mở cuộc tiến công hết sức bất ngờ vào đồn Khương-thượng.

Đồn Khương-thượng hay đồn Đống-đa tuy không kiên cố như đồn Ngọc-hồi, nhưng cũng giữ một vị trí quan trọng trong hệ thống phòng thủ Thăng-long của Tôn Sĩ Nghị.

Hồi cuối Lê đầu Nguyễn, Khương-thượng là một trại thuộc tổng Hạ, huyện Quảng đức (sau đổi là Vĩnh-thuận), nay thuộc khu phố Đống-đa, nội thành Hà-nội. Trại Khương-thượng ở phía bắc sông Tô-lich, nằm trên con đường cái quan trọng từ Thanh-hóa ra Tam-điệp, qua Nho-quan (Ninh-bình), Chương-đức (Chương-mỹ, Hà-tây), rồi qua cầu Nhân-mục (cổng Mọc, xã Nhân-chính, Từ-liêm, Hà-nội) vào cửa ô tây-nam thành Thăng-long, tức cửa ô Thịnh-quang (sau đổi là Thịnh-hào tức ở chợ Dừa, khu Đống-đa, Hà-nội) (5). Trại

(1) Hoàng Lê nhất thống chí sách đã dẫn tr.364.

(2) Cách đây vài chục năm, trong khi đào ao, đào mương qua khu vực đầm Mực, nhân dân địa phương còn thấy nhiều xương cốt và những mảnh đồ sắt han rỉ. Có thể đó là xác quân Thanh và vũ khí của chúng. Nhưng đây là căn cứ theo lời kể của các cụ già địa phương. Hiện nay chưa tìm thấy những di hài và di vật đó để xác minh.

(3) Việt sử thông giám cương mục chép là Trương Sĩ Long. Nhưng các tài liệu của nhà Thanh đều chép là Trương Triều Long.

(4) Theo Hoàng Lê nhất thống chí thì "lúc vua Quang Trung đang đánh với quân Thanh ở Ngọc-hồi thì sáng hôm ấy (từ ngày 5 tháng giêng), Long đã đánh tên thái thú Diên-châu ở trại Khương-thượng" (tr.364) và "canh tư đêm ấy" Tôn Sĩ Nghị nghe súng nổ ở phía tây-bắc thành (tr.365). Như vậy trận tiến công đồn Khương-thượng bắt đầu vào khoảng cuối canh tư ngày 5 tháng giêng Kỷ Dậu, lúc trời còn tối. Điều đó cũng phù hợp với những tài liệu của nhà Thanh như *Thánh vũ ký*, *Thanh sử lược biên*, *An-nam quốc doanh kỷ yếu*.

(5) Bản đồ Tỉnh thành Hà-nội vẽ năm Minh-mạng thứ 12 (năm 1831) còn ghi ở Thịnh-quang (bản đồ ký hiệu A.2.3.32 Thư viện Khoa học xã hội). Nhưng đến bản đồ Tỉnh thành Hà-nội vẽ năm Tự-đức thứ 26 (năm 1873) thì ghi là ở Thịnh hào (bản đồ ký hiệu A.2.3.24 Thư viện Khoa học xã hội). Theo tấm bia năm Chính-hòa 13 (1692) tại đình thôn Trung, xã

Khương-thượng ở vào khoảng giữa cầu Nhân-mục trên sông Tô-lich và ở Thịnh-quang của La-thành bảo vệ thành Thăng-long. Quân Thanh lập đồn trại ở Khương-thượng là để khống chế con đường cái từ Tam-điệp ra phía tây-nam Thăng-long, để phòng cuộc tiến công của quân Tây-sơn theo hướng này và bảo vệ trực tiếp cửa ở Thịnh-quang, một cửa ngõ phía tây-nam thành Thăng-long.

Tại đồn Khương-thượng, quân Thanh không xây dựng công sự, đắp chiến lũy, mà chỉ dựa vào địa hình và làng mạc bố trí doanh trại.

Phía bắc trại Khương-thượng xưa kia là một cánh đồng rộng và cao. Đây là trường thi võ đời Lê, gọi là trường thi bắc cử (1).

Quân Thanh chiếm cánh đồng cao ráo ở phía bắc trại Khương-thượng để dựng đồn trại. Sở chỉ huy của Sầm Nghi Đống đặt trên núi Cây cờ tức Loa-sơn. Đó là một điểm cao lợi hại có thể bao quát cả khu đồn trại và kiểm soát con đường vào Thăng-long. Doanh trại quân lính xây dựng xung quanh sở chỉ huy bao gồm cả hai bên đường cái. Để canh phòng từ xa và bảo vệ đồn Khương-thượng, Sầm Nghi Đống còn lập một số đồn binh nhỏ ở chung quanh. Đồn Yên-quyết (xã Yên-hòa, Từ-liếm, Hà-nội) bên bờ sông Tô-lich, có vị trí như một đồn tiền tiêu án ngữ phía trước đồn Khương-thượng. Phía sau có đồn Nam-đồng (Đông-đa, Hà-nội) ở khoảng giữa đồn Khương-thượng và cửa ở thành Thăng-long.

Đóng giữ đồn Khương-thượng là đạo quân Điền-châu, Triệu-châu. Đặc điểm của đạo quân này là số lượng khá đông — khoảng vài vạn quân (2)—nhưng chất lượng không đều và khá ô hợp. Sầm Nghi Đống có một đội quân hô vệ riêng rất trung thành và tinh nhuệ gọi là thân binh, số lượng không nhiều lắm (3). Số quân lính Điền-châu và Triệu-châu—gọi là thổ binh—được điều động cho Sầm Nghi Đống cũng chỉ có 2.000 người (4). Đó là những lực lượng nòng cốt của quân địch ở đồn Khương-thượng. Ngoài ra là những quân lính mới tuyển mộ trên đường sang xâm lược nước ta, trong số cư dân vùng biên giới và một số dân phu trong các công trường khai mỏ, gọi chung là «nghĩa dũng». Bọn này rất ô hợp và chưa quen chiến đấu. Bản thân Sầm Nghi Đống cũng là một viên tướng tầm thường. Trong cuộc tiến quân sang xâm lược nước ta hồi cuối năm 1788, hắn chỉ trở tài bằng cách chleu nạp nhiều «nghĩa dũng» và càn quét vùng Cao-bằng, Thái-nguyên. Hắn được vua Thanh thưởng cho cái lông công cắm lên mũ gọi là «đao hoa linh» (5).

Sự bố trí lực lượng phòng thủ quanh Thăng-long càng chứng tỏ Tôn Sĩ Nghị tuy có phòng bị mặt tây-nam nhưng với tư tưởng chủ quan, coi thường, cho rằng quân Tây-sơn

...

Thịnh-hào, nay thuộc khối 65 khu Đông-đa, thì vào đời Lê (thế kỷ XVII) phường Thịnh-quang thuộc huyện Quảng-đức, phủ Phụng-thiên. Do đó cửa ở thành Thăng-long ở đây cũng mang tên ở Thịnh-quang. Về sau, khoảng đời Tự-đức, Thịnh-quang được sáp nhập thêm thôn Hào-nam và đổi tên là Thịnh-hào. Từ đó, ở Thịnh-quang cũng đổi tên là ở Thịnh-hào tức ở chợ Dừa.

(1) Vì vậy có sách như *Lê quý kỷ sự*, chép: Sầm Nghi Đống đóng đồn tại Trường thi võ (tức Khương-thượng). Theo quy chế ban hành năm Bảo Thái thứ 5 (năm 1724) thì phép thi võ đời Lê có hai cấp: thi sở cử và thi bắc cử. Tất cả mọi người am hiểu võ nghệ — kể cả quân sĩ và nhân dân — đều được thi sở cử từ chức ba năm một lần. Những người trúng tuyển kỳ thi sở cử thì năm sau, được vào thi bắc cử tại trường thi võ kinh thành (Vũ Tuấn Sán: *về hai cuộc hành quân của Nguyễn Huệ ra Thăng-long, Nghiên cứu lịch sử số 119, tháng 2-1969, tr.21*). Người trúng tuyển kỳ thi bắc cử gọi là tạo sĩ, được bổ dụng ngang với tiến sĩ. Trước đây, tại Khương-thượng còn di tích của trường thi võ này như: nền điện thi là một khu đất hình vuông rộng khoảng 3 sào Bắc-bộ, cao hơn các thửa ruộng xung quanh độ 1,50m (nay là nền nhà giữa của Học viện thủy lợi). Vào các kỳ thi bắc cử, vua Lê hay chúa Trịnh thường được rước lên điện thi để xem thi (Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí (Binh chế chí)*, bản dịch, Nhà xuất bản Sử học, Hà-nội, 1961, t.IV, tr. 40). Núi Cây cờ hay núi Cờ, còn có tên là Loa-sơn (núi Ốc), vốn là một gò đất lớn ở phía trước nền điện thi (khoảng góc đông-nam trường Cán bộ Công đoàn ngày nay). Ngọn núi này là nơi cắm cờ trong các kỳ thi bắc cử (nhân dân gọi là núi Cây Cờ hay núi Cờ).

(2) Không có tài liệu nào chép rõ số quân của Sầm Nghi Đống. Nhưng căn cứ vào số quân bị tiêu diệt trong trận Khương-thượng có thể phỏng đoán khoảng vài vạn quân.

(3) *Việt sử thông giám cương mục*, q.17, tr.41; *Lê quý kỷ sự*; *Minh đô sử*, q.44.

(4) *Đại Thanh lịch triều thực lục*, sách đã dẫn, q.1321, tr.31.

(5) *Đại Thanh lịch triều thực lục*, sách đã dẫn, q.1321, tr.2.

It có khả năng tiến công theo hướng này. Thời cuối Lê, con đường thiên lý đã trở thành con đường giao thông chủ yếu và tiện lợi nhất từ trong Nam ra Thăng-long. Còn con đường "lai kinh" hay "thượng đạo" qua Khương-thượng vào Thăng-long thì trước đây là «đường cái, rộng chừng 2 trượng (khoảng 8 mét) là đường vào Thanh-hóa của triều trước, người ta nói đi đường này vẫn tắt và rất gần». Nhưng vào cuối thế kỷ XVIII, con đường đó «bế tắc không đi được nữa» (1) Với sự phán đoán chủ quan của kẻ xâm lược, Tôn Sĩ Nghị nghĩ rằng quân Tây-sơn dù có tiến công ra Thăng-long cũng không thể đi theo con đường núi khó khăn, trắc trở và đã bế tắc đó. Ý định ấy càng được củng cố khi hẳn được tin quân Tây-sơn đang tập trung lực lượng đánh ra mặt nam Thăng-long. Hẳn chỉ lo tăng cường lực lượng cho tuyến phòng thủ phía nam và sẵn sàng điều động cả đạo quân chủ lực ở đại bản doanh chỉ viện cho tuyến xung yếu đó.

Đạo quân của đô đốc Long (đô đốc Đông) đã vượt qua mọi khó khăn, trở ngại của núi rừng, bão dầm cuộc hành quân hết sức bí mật và tập kết đúng kế hoạch đã vạch ra. Tối mồng 4 tháng giêng, đạo quân này tiến về phía Nhân-mục (xã Nhân-chính, Từ-liêm, Hà-nội). Sáng mồng 5, vào khoảng canh tư, trời còn tối mù mịt, quân Tây-sơn nhanh chóng vượt qua sông Tô-lich, tiến đánh đồn Khương-thượng. Đạo quân của đô đốc Long (đô đốc Đông) gồm kỵ binh và tượng binh, tuy không nhiều nhưng có sức cơ động nhanh và đột phá mạnh. Quân đội cũng được trang bị nhiều hỏa hổ và đại bác đặt trên mình voi chiến. Bằng khí thế áp đảo quân thù, quân ta xông thẳng vào đồn trại của địch để đột phá và chém giết. Sầm Nghi Đống cố đốc thúc quân lính chống cự nhưng không sao đương nổi sức tiến công mãnh liệt của quân Tây-sơn. Chỉ trong chốc lát, số quân Thanh bị chết và bị thương đã lên đến 5.000 người (2). Sầm Nghi Đống phải bỏ các doanh trại bên ngoài, rút về bảo vệ sở chỉ huy trên Loa-sơn để chờ quân cứu viện.

Cùng lúc đó, xung quanh đồn trại của địch đột nhiên xuất hiện một hàng rào lửa dày đặc. Đó là «trận rừng lửa» (hỏa long trận) của nhân dân địa phương góp sức cùng với quân đội Tây-sơn diệt giặc. Nhà thơ Ngô Ngọc Du đã ghi chép về hành động yêu nước và mưu trí đó của nhân dân như sau: «Quân Tây-sơn tiến công thành Thăng-long, nhân dân chín xã ở ngoại thành sôi nổi dùng rơm

ra bện thành hình rồng, tầm dầu đốt lửa, thành trận rừng lửa» (3).

Quân địch đang choáng váng vì đòn tiến công bất ngờ của quân Tây-sơn, lại khiếp đảm trước lưới lửa bao vây trùng điệp của nhân dân. Trong đêm tối, chúng chỉ còn trông thấy bốn bề lửa cháy rực trời, tiếng reo hò dậy đất. Đồn trại của địch tan vỡ nhanh chóng. Quân địch «đang lúc êm tối, tự xéo lên nhau mà chạy» (4). Các mũi tiến công của quân Tây-sơn lao vào chém giết như vào chỗ không người.

Từ trên sở chỉ huy, Sầm Nghi Đống thấy rõ đã lâm vào cảnh thế cùng lực kiệt: chống đỡ không nổi, quân cứu viện không có, phá vây không được. Hẳn tuyệt vọng, thất cổ chết ngay tại sở chỉ huy. Đội thân binh trung thành của hẳn cũng tự sát theo chủ tướng đến vài trăm tên (5).

Đồn Khương-thượng bị tiêu diệt vào lúc trời chưa sáng (6).

Đạo quân của đô đốc Long (đô đốc Đông) được nhân dân hết lòng ủng hộ và trực tiếp tham gia chiến đấu, đã đánh một trận tiêu diệt rất nhanh, gọn. Chỉ sau mấy giờ chiến đấu, đồn trại địch bị phá tan, đại bộ phận quân địch bị tiêu diệt tại trận. Một số chạy thoát ra ngoài cũng bị quân ta «đuổi theo chém và bắt được đến quá nửa» (7). Quân Tây-sơn thừa thắng tiêu diệt luôn các đồn Yên-quyết, Nam-đồng rồi nhanh chóng tràn vào cửa ô tây-nam thành Thăng-long.

(1) Lê Quý Đôn—*Kiến văn tiểu lục*, bản dịch, Nhà xuất bản Sử học, Hà-nội 1962, tr.341; Sử quán triều Nguyễn—*Dị Nam nhất thống chí* (tĩnh Sơn-lây), bản dịch đã dẫn, t.IV, tr.219.

(2) Minh đô sử, sách đã dẫn, q.41.

(3) Tài liệu của Đoàn Kế Thiện do Vũ Tuấn Sán công bố trong bài *Về vai cuộc hành quân của Nguyễn Huệ ra Thăng-long, Nghiên cứu lịch sử* số 119, tháng 2—1969, tr.22.

(4) Nguyễn Nguyên—*Thánh võ ký*, sách đã dẫn, q. VI, tr.37.

(5) Sử quán triều Nguyễn—*Việt sử thông giám cương mục*, q.47, tr.41, bản dịch đã dẫn, t.20, tr.62.

(6) Theo *Lê quý kỷ sự* thì Sầm Nghi Đống bị «vây đánh» và đã «cố sức chiến đấu suốt ngày». Chúng tôi chưa rõ căn cứ của tác giả nhưng điều ghi chép này mâu thuẫn với những tài liệu đáng tin cậy của ta và cũng không phù hợp với diễn biến của cuộc kháng chiến.

(7) *Lê quý kỷ sự*, sách đã dẫn.

Sau trận đánh, hàng vạn xác giặc nằm ngổn ngang khắp chiến trường từ trại Khương-thượng, Thịnh-quang đến trại Nam-đồng. Khi thu dọn chiến trường, quân dân ta đã nhặt xác giặc, xếp thành từng đống rồi đắp đất lên thành những gò đống lớn. Đó là lối chôn cất cổ truyền của nhiều nước phương Đông vừa có ý nghĩa biểu dương chiến công, để lại một di tích chiến thắng cho muôn đời con cháu, vừa nhằm cảnh cáo kẻ thù. Những đống xác giặc đó gọi là *Kinh nghệ kinh quán*, có nghĩa là gò đống lớn vùi xác quân giặc hung dữ ví như loài cá kinh, cá nhô ngoài biển cả (là loại cá to hay đuối bất loại cá nhỏ mà ăn). Mười hai gò đống như vậy đã xuất hiện trên trận địa ngày hôm qua như những chiến tích bất diệt của dân tộc. Trong bài *Loa-sơn diều cò*, nhà thơ Ngô Ngọc Du đã ca ngợi võ công oanh liệt của quân dân ta gắn liền với những chiến tích đó:

*Thành Nam thập nhị Kinh nghệ quán,
Chiếu diện anh hùng đại võ công.*

(Phía nam thành, mười hai gò xác giặc,
Rạng rỡ võ công lớn của anh hùng).

Tuy vậy, mười hai gò lớn vẫn chưa vùi hết xác quân xâm lược, đây đó trên cánh đồng vẫn còn nhiều xác giặc chôn rải rác. Chứng cứ là năm 1851, khi đào đất để đắp đường, mở chợ ở khu vực này, người ta còn tìm thấy nhiều xương cốt và thu nhặt đem chôn vào một hố, đắp thành gò thứ 13.

Trải qua năm tháng, trên các gò đống đó, cây cối mọc um tùm, nhiều nhất là cây đa. Vì vậy, nhân dân thường gọi những gò đống đó là « Gò Đống-đa » và vùng có những gò đống đó là « xứ Đống-đa » hay « khu Đống-đa » (1).

Tại đại bản doanh đóng ở cung Tây-long bên bờ sông Nhị, Tôn Sĩ Nghị và bộ chỉ huy quân Thanh đang lo lắng theo dõi chặt chẽ diễn biến của mặt trận phía nam.

Sáng mùng 4, hần có bị sưng sốt về cuộc tiến công bất ngờ của quân Tây-sơn nhưng vẫn chủ quan về sức mạnh của quân Thanh và sự phán đoán đúng đắn của hần. Hần tập trung sự chú ý vào mặt trận phía nam và sẵn sàng tung đạo quân chủ lực tiếp ứng cho đồn Ngọc-hồi khi cần thiết. Cứ khoảng chốc lát, lại có một kỵ binh tin cậy mang tin tức của mặt trận phía nam về đại bản doanh cho Tôn Sĩ Nghị. Nhưng như tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí* đã nhận xét: « Ý của Nghị chỉ

lo có một mặt đó, không ngờ lại có mặt khác ập tới » (2).

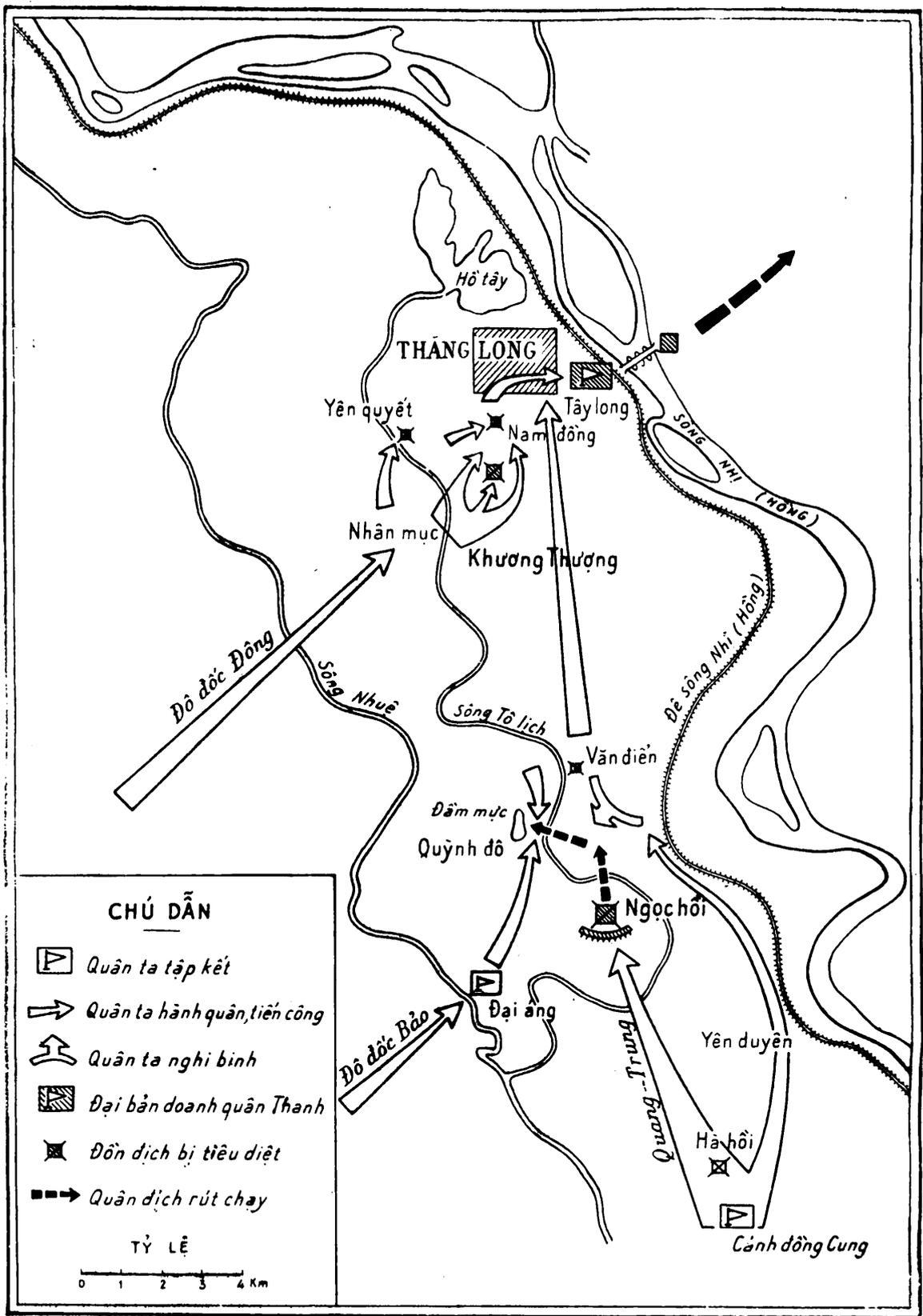
Sáng mùng 5, lúc canh tư, Tôn Sĩ Nghị đột nhiên nghe tiếng súng nổ liên hồi ở phía tây-nam thành Thăng-long. Hần vô cùng kinh ngạc, vội sai thám tử cấp tốc phi ngựa ra xem xét tình hình. Sau đó ít lâu, khoảng đầu canh năm, linh kỵ mã ở đồn Ngọc-hồi lại phi báo cho hần biết đồn Ngọc-hồi đang bị đánh dữ dội. Hần đang băn khoăn chưa kịp điều quân đi tiếp ứng cho mặt trận phía nam thì thám tử vừa sai đi đã trở về báo tin: đạo quân Diên-châu, Triều-châu đã tan vỡ, đồn Khương-thượng đã bị tiêu diệt và quân Tây-sơn đã ập vào cửa ô thành Thăng-long « đốt giết lung tung, khói lửa bốc lên đầy trời » (3). Những tin tức khủng khiếp của mặt trận phía nam và phía tây—nam đồng thời đến với Tôn Sĩ Nghị như những đòn trời giáng. Cả một đạo quân chủ lực còn nguyên vẹn trong tay, nhưng viên chủ soái của quân Thanh không còn biết xoay xở, đối phó thế nào. Như trong bản lâu gửi về triều đình nhà Thanh, Tôn Sĩ Nghị cảm thấy « quân giặc nhiều quá » và quân Thanh đã bị « vây kín bốn mặt » (4). Hần « sợ mất mặt » và « ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc giáp, dẫn bọn linh kỵ mã của mình

(1) Doãn Kế Thiện — *Cổ tích và thắng cảnh Hà-nội*, Nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội, 1959, tr.163—167; Vũ Tuấn Sán — *Về hai cuộc hành quân của Nguyễn Huệ ra Thăng-long*, tài liệu đã dẫn, tr.21—22.

Cho đến giữa thế kỷ XIX, các gò Đống-đa vẫn còn nguyên. Nhưng đến bản đồ Hà-nội năm Tự-đức thứ 26 (1873) thì chỉ còn thấy 6 gò trong khu vực ghi là « Đống-đa xứ ». Trong khoảng đời Nguyễn và Pháp thuộc, những chiến tích lịch sử đó không được bảo vệ nên đã bị phá hoại dần, nhiều gò bị san bằng. Hiện nay chỉ còn lại hai gò được gọi là: gò Đống-đa tức gò thứ 13 đắp thêm năm 1851 (trên gò này có đền Trung-liệt nên còn gọi là gò Trung-liệt và gò Đống-thiên) (trong khu Thái-hà-ấp, trên gò này trước đây có chùa của làng Thịnh-quang, gọi là chùa Thiên). Phía sau chùa Bộc giáp chùa Đồng-quang còn có Gò-đầu-lâu nhưng gò đã bị phá từ lâu, nhân dân chỉ còn ghi nhớ vị trí và tên gò.

(2) và (3) *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 365.

(4) *Đại Thanh lịch triều thực lục*, q. 1321, tr. 16.



CHIẾN THẮNG NGỌC HỜI - ĐÔNG ĐÀ

chuồn trước qua cầu phao, rồi nhắm hướng bắc mà chạy (1). Viên thiên tòng Tiết Trung phải dắt cương ngựa cho Tôn Sĩ Nghị chạy trốn và phó tướng Khánh Thành đi theo hộ tống (2).

Chủ tướng bỏ chạy, « quân sĩ các doanh nghe tin đều hoảng hồn, tan tác bỏ chạy, tranh nhau qua cầu sang sông, xô đẩy nhau rơi xuống mà chết rất nhiều » (3). Tình hình hỗn loạn đến mức độ, tổng binh Lý Hóa Long chạy đến giữa cầu phao cũng bị quân lính đẩy ngã nhào xuống sông. Thật là một cuộc tháo chạy thảm hại, nhục nhã.

Qua khỏi cầu phao sang bờ bắc sông Nhị, Tôn Sĩ Nghị lại sợ quân Tây-sơn lợi dụng cầu phao đuổi theo. Chỉ lo bảo toàn tính mạng của bản thân, viên bại tướng đó không ngần ngại ra lệnh « cắt đứt cầu phao để chặn phía sau » (4). Đúng như một áng sử ca của ta đã nói :

Qua sông lại sợ truy binh

Phù kiêu chém đứt, quân mình thác oan (5).

Hành động ích kỷ và tàn nhẫn của Tôn Sĩ Nghị đã làm cho hàng vạn quân Thanh bị dòng nước sông Nhị cuốn trôi. « Cầu gãy, người bị chết vô kể » (6) và « nước sông Nhị vì thế mà tắc nghẽn không chảy được » (7). Số quân Thanh không kịp qua cầu phao cũng tìm mọi cách liều lĩnh vượt sông. Có bọn cướp được một số thuyền buồm và thuyền đánh cá đang đỗ bên bờ sông nhưng rồi chúng tranh nhau xuống thuyền đông quá lên hầu hết cũng bị đắm. Có bọn thì buộc giáo, mác, khiên, một lại thành từng bó để làm bè vượt sông (8). Vừa lúc đó, đạo quân của đô đốc Long (đô đốc Đông) ập tới. Số phận quân Thanh chưa kịp qua sông đã được định đoạt : nếu không vùi xác theo dòng sông Nhị thì cũng bị chém giết hoặc bắt làm tù binh. Một số tàn quân trốn tránh vào các xóm làng thì sau đó, trong vòng 10 ngày, đều phải ra đầu thú.

Số phận đám quân Thanh đóng ở bờ bắc sông Nhị cùng với số tàn quân vượt qua cầu phao chạy trốn theo Tôn Sĩ Nghị cũng không may mắn hơn bao nhiêu. Bọn chúng bị quân Tây-sơn truy kích phía sau và đến Phụng-nhãn lại bất ngờ bị đạo quân của đô đốc Lộc chặn đánh. Tôn Sĩ Nghị và bọn tàn quân không dám chạy theo đường cái. Chúng phải lượn rừng, lội suối, leo núi « đường đi quanh co, rẽ ngang rẽ dọc... luôn luôn lạc lối, không tìm được nẻo đi » (9) và « đêm ngày đi gấp, không dám nghỉ ngơi » (10). Tôn Sĩ Nghị phải vất bỏ tất cả mọi thứ mang theo kể cả sắc thư, kỳ bài, quân ấn chủ soái do vua Thanh ban cho, để lo chạy thoát thân. Theo *Minh*

đó sử thì điều đáng tiếc là đạo quân của đô đốc Tuyết trong khi vượt biển vì gặp gió đông bắc nên tập kết ở sông Lục-đầu hơi chậm. Do đó, đạo quân này chưa kịp bịt kín hết các ngã đường như kế hoạch của Quang Trung đã đề ra, « nếu đến sớm vài ngày thì quân Thanh đã bị bắt hết, không còn sót một mống ».

Theo Trần Nguyên Nhiếp, bí thư riêng và là người cùng chạy trốn theo Tôn Sĩ Nghị thì bọn bại tướng, bại quân này phải « đói cơm khát nước, không kiếm đâu ra được ăn uống, cứ phải đi suốt bảy ngày bảy đêm mới đến Trấn-nam-quan » (11). Một giáo sĩ người Pháp sống lâu năm ở nước ta thời bấy giờ là Do-la Bit-xa-se cho biết số tàn quân Thanh chạy trốn « bị chết gần hết trong rừng » (12) và chỉ còn độ ba, bốn chục tên thoát chết trở về nước mang theo tin bại trận thảm hại (13). Đó có lẽ là nhóm tàn quân chạy theo Tôn Sĩ Nghị và về đến biên giới sớm nhất, Ngoài ra còn có những bọn chạy tán loạn vào rừng và trong khoảng một tháng sau mới lục tục tìm đường về nước. Theo lời tâu của Tôn Sĩ Nghị thì số lính sống sót chạy về Quảng-tây trước sau cả thảy hơn 5.000 người. Một bọn hơn

(1), (3) và (7). *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 365.

(2) *Đại Thanh lịch triều thực lục*, q. 1326, tr. 16.

(4) *Thành vũ kỹ*, sách đã dẫn, q. 6, tr. 37; *Thanh sử lược biên*, sách đã dẫn.

(5) Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái—*Đại Nam quốc sử diễn ca*, Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội, 1966, tr. 208.

(6) *Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch đã dẫn, t. 20, tr. 62.

(8) *Minh đô sử*, sách đã dẫn, q. 44.

(9) và 11. Trần Nguyên Nhiếp—*An Nam quân doanh kỷ yếu*, sách đã dẫn.

(10) *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 366.

(12) Ch. Maybon, *La relation sur le Tunkin et la Cochinchine de M. De la Bissachère*, Paris, 1820, tr. 132.

(13) De la Bissachère, *Elat actuel du Tunkin, de la Cochinchine et des autres royaumes de Cambodge, Laos et Lạc Thổ*, Paris 1812, t. 2, tr. 170; F. R. de Sainte Croix, *Voyage commercial et politique aux Indes orientales, aux îles Philippines, à la Chine, avec des notions sur la Cochinchine et le Tonquin pendant les années 1803, 1804, 1805, 1806 et 1807*, Paris 1810, t. 3, tr. 230.

500 người trốn tránh trong núi rừng, bị lạc đường, cuối cùng chạy bạt về Vân-nam(1). Khi thể chiến thắng vang lừng của quân Tây-sơn và cảnh trốn chạy tá lơi của bọn tàn quân địch làm cho quân Thanh ở vùng biên giới cũng hết hoảng. « Từ cửa ải Nam-quan trở về bắc, trai gái, già trẻ hồng hể dắt díu nhau chạy trốn, suốt vài trăm dặm lạng ngắt không một bóng người »(2).

Đạo quân Thanh đóng ở Hải-dương cũng bị đánh tan. Riêng đạo quân Vân-nam do đề đốc Ô Đại Kinh chỉ huy, ngày 21 tháng chạp năm Mậu-thân (ngày 16-1-1789) đến Tuyên-quang và những ngày cuối năm đó mới đến Sơn-tây. Vừa đóng quân được mấy ngày thì được tin Tôn Sĩ Nghị bại trận, cả đạo quân này hết hoảng tháo chạy về nước. Không bị tiến công nhưng đạo quân Ô Đại Kinh cũng bị tan vỡ và rút chạy trong cảnh hỗn loạn. Qua vùng Tuyên-quang, chúng lại bị một đội dân binh dân tộc Tây do Ma Doãn Dào chỉ huy, chặn đánh(3). Chúng càng hoảng sợ, chen lấn, xô đẩy nhau giành đường về nước và một bộ phận khá đông lán loạn vào núi rừng. Một toán quân do Phùng Chấn Tiên cầm đầu, bị lạc đường chạy sang Quảng-tây. Theo lời tâu của tổng đốc Vân Quý là Phú Cường thì trong đạo quân Ô Đại Kinh có một số không thấy trở về, trong đó có một viên vũ cử (cử nhân võ), một viên ngoại úy (võ quan cấp dưới) và mấy chục tên lính(4).

Thắng lợi của cuộc kháng chiến thật là rực rỡ. Toàn bộ quân xâm lược Mãn Thanh khoảng 29 vạn quân chiến đấu, và phục dịch cùng với vài vạn quân của bù nhìn Lê Chiêu-thống đã bị đánh tan tành, bị tiêu diệt đại bộ phận và bị quét sạch ra khỏi bờ cõi. Trong bốn đạo quân Thanh thì ba đạo, trong đó có đạo quân chủ lực của Tôn Sĩ Nghị, bị tiêu diệt gần hết và một đạo không bị đánh mà cũng tan tác. Hàng loạt tướng soái cao cấp của địch bị bỏ mạng : đề đốc phó tướng Hứa Thế Hanh, phó tướng Hình Đôn Hạnh ; các tổng binh Thượng Duy Thăng, Trương Triều Long, Lý Hóa Long ; tri phủ Sầm Nghi Đống ; các tham tướng Dương Hưng Long, Vương Tuyên, Anh Lâm. Đó là chưa kể một số võ quan khác cũng bị chết trận như : du kích Minh Trụ, Trương Thuần, Vương Đan, Trương Hội Nguyên, Lưu Việt ; đô ty Đặng Vĩnh Lượng, thủ bị Lê Trí Minh, tri huyện Vi Thiên Quý, kinh lịch Trương Thành(5). Số quân Thanh đầu hàng và bị bắt làm tù binh có đến vài vạn(6).

Vua Càn-long, Tôn Sĩ Nghị cho đến các sứ thần nhà Thanh đều có chơ đây thất bại thảm

hại của quân Thanh và tìm cách biện bạch trách nhiệm của vua quan nhà Thanh. Tôn Sĩ Nghị thì đổ tội cho Lê Chiêu-thống mới nghe tin « Nguyễn Huệ thân hành đem binh đến đánh » đã « mất cả hồn vía » và bỏ chạy trước làm cho « binh sĩ hoang mang rối loạn »(7). Điều đó thật oan uổng cho tên vua bù nhìn này. Sáng mùng 5, đang ở trong cung điện, được tin quân Thanh bại trận, Tôn Sĩ Nghị rút chạy, Lê Chiêu-thống vội vàng bám gót chạy theo. Nhưng ra đến bờ sông thì cầu phao đã bị cắt, hấn hoảng sợ theo bờ sông chạy lên Nghi-tam, cướp được chiếc thuyền đánh cá chèo qua sông. Hấn tìm đường chạy lên ải Nam Quan mới gặp Tôn Sĩ Nghị để bắt đầu cuộc sống lưu vong nhục nhã nơi quê khách đất người. Vua Càn-long nhà Thanh thì cho rằng quân Thanh bại trận là vì « trời đã chán ghét họ Lê » và Tôn Sĩ Nghị sau khi chiếm được thành Thăng-long, không chịu rút quân về nước như chỉ dụ của nhà vua. Vì hoàng đế nhà Mãn Thanh còn lo xa, viết hai bài *An-nam ký sự* và *An-nam thủy mật sử ký* với mục đích : « Sợ người đời sau không hiểu cái kể nặng nhẹ lâu dài của ta cho nên bày tỏ mà chép ra đây »(8). Thực ra, trước đó, chính vua Thanh đã cho phép Tôn Sĩ Nghị tiến quân vào tận sào huyệt Quảng-nam để « bắt sống Nguyễn Huệ » hoặc tiến quân đe dọa buộc Nguyễn Huệ đầu hàng. Vì vậy, tuy

(1) *Đại Thanh lịch triều thực lục*, sách đã dẫn, q. 1323, tr. 33 và 37.

(2) *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 370 ; *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, sách đã dẫn, q. 30, tr. 35.

(3) *Tài liệu khảo sát diên dã dân tộc học của Hồng Hoa Toàn*, tư liệu Khoa sử Trường Đại học Tổng hợp Hà-nội.

(4) *Đại Thanh lịch triều thực lục*, sách đã dẫn, q. 1322, tr. 18.

(5) *Đại Thanh lịch triều thực lục*, sách đã dẫn, q. 1321, tr. 23 và 34.

(6) *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 371. Trong các bài biểu gửi cho nhà Thanh, Quang Trung nói số tù binh chỉ có trên 800 người. Bài *Chiếu phát phối hàng binh nội địa* của Quang Trung do Ngô Thì Nhậm viết, cho biết Quang Trung giữ lại một số tù binh khá đông để « sung bổ vào quân ngũ ». Con số 800 chỉ là số tù binh Quang Trung định trao trả cho nhà Thanh.

(7) *Đại Thanh lịch triều thực lục*, sách đã dẫn, q. 1321, tr. 16.

(8) Thanh Cao-tông, *An-nam thủy mật sử ký*.

quy trách nhiệm cho Tôn Sĩ Nghị, vua Thanh không dám xử tội bại tướng họ Tôn. Vua Thanh có thu hồi trước công nhưng vẫn coi Tôn Sĩ Nghị là người « xuất sắc trong hàng tổng đốc » và triệu về kinh cho giữ chức thượng thư rồi bổ làm tổng đốc Tứ-xuyên, thăng lên tổng đốc Lương-giang.

Tuy biện bạch nhiều mặt để cứu vớt thể diện của « thiên triều », nhưng vua nhà Thanh cũng phải công nhận « thể giặc rất dữ dội » và về phía nhà Thanh, « chết mất nhiều võ quan cao cấp », « quốc thể không đến nỗi bị tổn thương, nhưng uy danh tẩm liệt cũng bị sút kém ít nhiều » (1).

Trên thực tế, cuộc chiến tranh xâm lược của nhà Thanh đã bị thất bại hoàn toàn, ý chí xâm lược của kẻ thù đã bị đè bẹp. Vua tôi nhà Thanh lúc này lúc khác còn có những hành động phô trương lực lượng, những lời lẽ đe dọa, nhưng hoàn toàn không dám xâm phạm đến nước ta lần nữa. Phúc Khang An là một đại thần người Mãn-châu được cử xuống làm tổng đốc Lương Quảng thay Tôn Sĩ Nghị là để lo thu xếp việc « giảng hòa » cho ổn thỏa với Quang Trung. Ý đồ đó của vua Thanh được phản ánh kín đáo trong câu nói: « Nước An-nam xưa nay vẫn nhiều lam chướng và dịch tễ, nước độc, khí hậu xấu... thì việc gì còn đem binh mã và tiền lương của thiên triều bỏ phí ở nơi viêm nhiệt hoang vu. Và lại nếu đem quan quân sang đánh lấy được cả nước thì lại phải phái nhiều binh lính sang để phòng thủ. Dân tình An-nam lại hay phẫn phức, những triều đại trước đã từng là quận huyện đất đai của ta không được bao lâu, họ lại sinh biến, hiện có những gương tày liếp. Bây giờ ta lấy đất đai của họ, biết đâu một vài chục năm nữa họ lại chẳng sinh sự. Trăm đã nghĩ kỹ, thực

không nên làm và trăm đã xuống chỉ bảo cho Phúc Khang An biết... Tóm lại, bây giờ đã không nên đánh thì chi bằng hãy nên khoan hồng một chút để bọn Nguyễn Huệ thành tâm quy thuận... » (1).

Bằng thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến, dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Quang Trung Nguyễn Huệ, đã đập tan mộng tưởng cướp nước của phong kiến Mãn Thanh và âm mưu bán nước của bè lũ Lê Chiêu-thống, giải phóng hoàn toàn kinh thành và đất nước khỏi ách chiếm đóng của nước ngoài, giữ vững nền Độc lập Tự do của Tổ quốc.

THẮNG lợi của cuộc kháng chiến chống

Thanh mà tiêu biểu và quyết định là chiến thắng Ngọc-hồi, Đông-đà, là một trong những vũ công hiển hách nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, mãi mãi là niềm tự hào của người Việt-nam. Tự hào về sức sống kỳ diệu của một dân tộc anh hùng sáng ngời lý tưởng Độc lập Tự do. Tự hào về vai trò chủ động và định đoạt của nhân dân ta trong giờ phút hiểm nghèo của lịch sử dù cho chế độ phong kiến suy tàn, giai cấp phong kiến phản bội dân tộc. Tự hào về nghệ thuật quân sự Việt-nam giàu tính độc đáo, sáng tạo, về người anh hùng bách chiến bách thắng, nhà quân sự thiên tài Nguyễn Huệ.

(Một chương trong cuốn *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc*, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, chưa xuất bản)

(1) Đại Thanh lịch triều thực lục, sách đã dẫn, q.1321 và 1322.

MÃY VẤN ĐỀ VỀ NGÔ THỊ NHẬM MỘT MƯU SĨ LỖI LẠC CỦA VUA QUANG TRUNG

VĂN TÂN

T HÁNG ba 1973 nhân dân miền Bắc đã kỷ niệm năm thứ 170 ngày mất của Ngô Thị Nhậm, một mưu sĩ lỗi lạc của vua Quang Trung, đã có cống hiến vào chiến thắng Đống-đa vào đầu xuân năm Kỷ Dậu (1789), và đã giành được những thắng lợi ngoại giao hết sức rực rỡ trong việc giao thiệp với nhà Thanh.

Nhân dịp kỷ niệm đó, nhiều người đã viết về Ngô Thị Nhậm, đánh giá các đóng góp của ông về các mặt chính trị, quân sự, ngoại giao, văn học, sử học v.v...

Hiện nay còn hai vấn đề về Ngô Thị Nhậm vẫn chưa được giải quyết. Vấn đề thứ nhất là vụ án năm Canh tí (1780); vấn đề thứ hai là Ngô Thị Nhậm có phải là một trong những tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí* hay không?

Năm canh tí (1780) tức năm thứ 41 đời vua Cảnh hưng nhà Lê, Tĩnh vương Trịnh Sâm ốm nặng. Con lớn của Trịnh Sâm là Trịnh Khải ám mưu với bọn gia thần là Thế Thọ, Thầm Thọ, Đàm Xuân Thọ v.v... ngầm sắm sửa vũ khí, chiêu mộ dũng sĩ, định khi Sâm chết thì đóng chặt cổng thành, giết Quận Huy Hoàng Đình Bảo, bắt giam hai mẹ con Đặng Thị Huệ, gọi trấn thủ trấn Sơn-tây và trấn thủ trấn Kinh-bắc đem quân về Thăng-long bắt ép các đại thần đưa Trịnh Khải lên ngôi chúa.

Âm mưu đảo chính đang bí mật tiến hành, thì Trịnh Sâm khởi bệnh. Có người đem âm mưu của Trịnh Khải cáo giác với Sâm. Sâm tức giận lắm, định trị tội Khải ngay tức khắc Quận Huy can:

— Khải dám làm việc to lớn này, chính là do hai viên quan ở hai trấn Tây và Bắc chủ mưu. Nay họ đều cầm quân ở ngoài, nếu trị

tội một cách vội vàng, e sẽ xảy ra biến cố khác Chi bằng trước hết triệu hai viên trấn thủ ấy về triều, rồi sau sẽ dần dà phát giác sự trạng để trị tội.

Sâm cho là phải, bèn hạ lệnh triệu Nguyễn Lệ trấn thủ Sơn-tây về Kinh. Khi Lệ về đến Thăng-long, Sâm yên ủi Lệ, nhưng lại ngầm sai bắt hết vây cánh của Lệ. Sau đó Sâm mới gọi Nguyễn Khắc Tuấn ở Kinh-bắc về để bắt Tuấn.

Về việc trên, *Việt sử thông giám cương mục* viết như sau:

« Khải là con Dương thị, một phi tần trong phủ chúa. Theo thể lệ cũ, con chúa từ đến bảy tuổi cho ra ở nhà riêng để học, nếu là con trưởng thì đến 15 tuổi cho mở phủ đệ và được phong làm thế tử. Nhưng Sâm cho rằng Khải (tên cũ là Tông) không phải do vợ cả sinh ra, nên không yêu quý, dùng Nguyễn Đình, hoạn quan làm bảo phó của Khải. Lúc Khải đã chín tuổi mới cho đi học, dùng Nguyễn Lệ và Lý Trần Thản là tả tư giảng và hữu tư giảng. Chưa được bao lâu, Trần Thản chết, Nguyễn Lệ cũng ra trấn thủ Sơn-tây, chỉ sai Khải đến ở nhà riêng Nguyễn Phương Đình, theo thời tiết vào phủ đường triều yết mà thôi. Viên quan trong Ngự sử đài là Nguyễn Thường và Vũ Huy Đình trước sau nhiều lần xin với Sâm về việc lập thế tử, đều bị giáng chức.

« Sau vì Đặng Thị Huệ, một thị nữ được yêu chuộng, sinh con là Cán, Sâm rất yêu quý, sách phong Đặng thị làm Tuyên phi. Đặng thị tự gây dựng lấy bè đảng cho vây cánh được dày dặn, bên ngoài nương nhờ Hoàng Đình Bảo

làm viện trợ, ngầm có chi cướp ngôi thế tử cho Cán. Khải không được yên tâm. Lúc Sâm có bệnh, nhiều lần Khải đến cửa thăm thất lễ vào châu thăm hỏi, thường bị quân giữ cửa ngăn cản, không được vào.

« Ngoài phủ đường có lời phao đồn là Sâm bị bệnh nặng. Khải bàn mưu với gia thần là Đàm Xuân Thụ và bọn đầy tớ nhỏ là Thế và Thọ rằng: « Vương thượng mắc bệnh mà ta không được vào châu, nếu xảy ra việc biến cố như việc tên Cao tên Từ đã làm ngày trước (1), thì toan tính thế nào? » Bọn Xuân Thụ xin bí mật chứa sẵn binh khí, chiêu mộ dũng sĩ, nếu một ngày kia trong phủ đường có sự không lành, thì đóng cửa thành lại, giết Đinh Bảo, bắt giam Đặng thị rồi phi báo cho quan hai trấn đem quân vào hộ vệ. thì ngôi chúa có thể vững vàng được. Khải cho lời bàn ấy là đúng, bàn vay ngầm của nội thị Chu Xuân Hán 1000 lạng bạc để nuôi dưỡng sĩ và sắm khí giới. Nguyễn Lệ trấn thủ Sơn-tây, từng giữ chức tư giảng cho Khải, Nguyễn Khắc Tuấn trấn thủ Kinh-bắc là con nuôi Nguyễn Phương Đĩnh, cùng Khải vốn có tình thân mật, nay đều cho mật báo để họ sẵn sàng dự bị.

« Ngô Thì Nhậm, đốc đồng Kinh-bắc, trước kia giữ việc hàng ngày giảng nghĩa sách cho Khải, rất được Khải thân yêu kính trọng. Hà Như Sơn, một tên đầy tớ nhỏ là học trò Thì Nhậm, hiện làm người giữ sách cho Khải. Như Sơn biết được việc này, đem nói với Nhậm. Nguyễn Huy Bá, cấp sự trung là người giáo hoạt, thâm hiểm, vì tội tham tang, bị bãi chức. Bá cho con dâu vào làm thị tì hầu hạ Đặng thị, lại sai người thân tín cầu cạnh làm môn hạ Nguyễn Khắc Tuấn, nhân dò biết việc này, bèn vào phủ tố cáo với Đặng thị. Thì Nhậm định tự mình phụ họa với Đặng thị, bèn cùng Huy Bá hợp mưu cáo tố lũ Khải lên lút câu kết với hai viên trấn thủ mưu toan làm việc trái phép. Sâm giận lắm, cho triệu Đinh Bảo vào phủ bảo vệ việc này. Ý Sâm muốn phê phó giao xuống để trị tội ngay. Đinh Bảo can ».

Việt sử thông giám cương mục lại cho biết:

« Sai Ngô Thì Nhậm cùng hoạn quan Phạm Huy Thức tham dự việc tra hỏi (vụ âm mưu đảo chính). Gặp lúc ấy, Thì Nhậm vì cha mất, từ chức về, nên đổi sai Lê Quý Đôn tra hỏi lại. Bọn Xuân Thụ và Thâm nhận hết tội lỗi. Sâm bèn truất Khải xuống làm con út giam ở nội phủ. Bọn Xuân Thụ đều bị giết. Nguyễn Lệ và Nguyễn Khắc Tuấn đều bị giam vào ngục. Phương Đĩnh vì nuôi dưỡng Trịnh Khải không thành công trạng bị lột hết chức tước đuổi về làng. Khắc Tuấn và Chu Xuân Hán đều uống thuốc độc chết.

« Trịnh Khải đã bị phế, ở ngôi nhà ba gian, ăn uống ra vào không được tự do, người ta đều lo ngại cho Khải, nhưng không người nào dám nói. Lúc ấy có viên tri châu cũ là Lê Vĩ dâng thư biện bạch cho Khải là bị tội oan, nhưng không được Trịnh Sâm xét đến.

« Trước kia Ngô Thì Nhậm sắp phát giác tội của Khải, đem việc ấy bàn với cha là Ngô Thì Sĩ. Sĩ cố can ngăn, đến nỗi phải đưa cái chết để thề với con, nhưng chung qui Nhậm vẫn không theo. Kịp nghe tin Nhậm đã phát giác việc ấy, Sĩ buồn bực, bèn uống thuốc độc tự tử. Về phần Nhậm, vì có công phát giác, được thăng hữu thị lang bộ Công. Lúc ấy người ta có câu rằng: « Sát tử phụ nhi thị lang » nghĩa là giết bốn cha để làm thị lang ».

« Vậy Ngô Thì Nhậm có tham dự vụ án năm Canh tí hay không? Hay nói rõ hơn Ngô Thì Nhậm có hoạt động nhằm phá cuộc âm mưu đảo chính của Trịnh Khải năm 1780 hay không? »

« Nếu ta chỉ đọc *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái, thì chúng ta thấy rằng Ngô Thì Nhậm không hề cáo giác vụ âm mưu đảo chính năm Canh tí, và chúng ta thấy sách đó đã viết cụ thể như sau:

« Lại nói lúc ấy ở trấn Kinh-bắc có viên đốc đồng là Ngô Thì Nhậm, tiến sĩ khoa át mùi vốn là gia thần và tùy giảng của thế tử, thường vẫn ít ăn ý với trấn thủ Tuấn sinh hầu (Nguyễn Khắc Tuấn). Về phía Tuấn không việc gì là không bàn với Nhậm, duy chỉ có việc âm mưu của thế tử là Tuấn không hề nói đến. Trước đó mấy ngày, Sơn Thọ là gia thần của thế tử, lại từng là học trò của Nhậm được thế tử sai đến kể rõ mưu mô của thế tử cho Nhậm biết; rồi lại ngầm ra lệnh cho Nhậm phái người cất lên lên vùng Lạng-sơn mua ngựa tốt để dùng vào việc binh. Thì Nhậm hoảng hốt nói:

« Thế tử là người sẽ nối ngôi chúa, mà nước là của thế tử, lo gì mất ngôi mà phải lập mưu ấy? Đây ắt là do bọn tôi tớ xui giục. Thế tử trẻ người hăng máu, suy nghĩ chưa chín chắn, nên mới nghe họ. Chúa thượng là người xét đoán sáng suốt, há lại che giấu được người ư? E rằng tai họa sẽ xảy ra lúc nào không biết. Bọn gia thần của thế tử rồi không còn đất gửi thân đâu.

(1). Thời Tàn Thủy Hoàng, Triệu Cao giữ chức lang trung lệnh, Lý Tư giữ chức tả thừa tướng. Khi Thủy Hoàng đi tuần du, đem người con nhỏ là Hồ Hợi đi theo. Thủy Hoàng chết, Triệu Cao và Lý Tư lập Hồ Hợi làm vua, truất bỏ thái tử Phù Tô.

« Đoạn Thi Nhậm vội vã sang kê hết tình đầu cho Khắc Tuấn nghe, và khuyên Tuấn phải hỏa tốc về kinh can ngăn thế tử đừng làm việc đó để tránh tai vạ sau này.

« Khắc Tuấn không nghe, nói rằng :

— Tiều chức này với quan lớn, chỉ biết việc tuần phòng khám xét, ngoài ra những việc không dính líu đến ta, thì không nên hé răng.

« Thi Nhậm thở dài mà về.

« Mấy ngày sau quả nhiên có lệnh đòi Khắc Tuấn và Thi Nhậm. Hai người vội vàng cùng đi. Tới Kinh, họ thấy trấn thủ Sơn-tây (Hồng-lĩnh hầu Nguyễn Khả) và a bảo Hân quận công (Nguyễn Đĩnh) đều đã bị triệu về, còn đang ngồi đợi tội ở nhà Tả-xuyên. Khắc Tuấn xin vào điểm Quyển-bồng gặp chúa, phong chúa không cho vào, sai viên quan hầu là Quyển trung hầu ra trách Khắc Tuấn rằng :

— Cậu và thằng Tông đã muốn làm giặc, thì cậu cứ việc ra mà sắp sẵn binh mã, đây ta đã có các tướng mạnh để đối địch với cậu.

« Khắc Tuấn quay ra gặp Thi Nhậm ở điểm Tiều-bút, Tuấn cầm tay Nhậm than :

— Tôi thờ chúa từ khi lọt lòng đến giờ, nay chúa gọi tôi là giặc. Hôm nọ quan lớn nói chuyện, tôi cứ cho làm thường, nay việc đã như thế tình sao bây giờ ?

« Thi Nhậm cũng hoảng hốt chẳng biết trả lời thế nào.

« Khắc Tuấn liền làm tờ khải, cung khai hết những việc trước rồi nhờ Quyển trung hầu đưa vào dâng chúa. Nhưng chúa đang giận, không xem, lại sai Quyển trung hầu đem tờ khải ra xé trước mặt Khắc Tuấn.

« Khắc Tuấn lượm lấy tờ khải bị xé ấy mà ra, nhưng sợ hãi, luống cuống chẳng biết đi đường nào.

« Viên trấn thủ Sơn-tây lúc ấy cũng rất lo sợ, có điều muốn nói không dám tự bày tỏ. Ông ta bèn cùng Khắc Tuấn nói với Thi Nhậm :

— Bọn tôi ở ngôi trọng yếu mà bị lời gièm pha nặng nề, bây giờ dù có nói gì, chúa cũng chẳng tin. Ngai nên đem những điều nghe thấy viết một tờ khải, đổ tội cho lũ tôi tớ, như vậy may ra bọn tôi mới khỏi bị oan, mà thế tử cũng sẽ được an toàn không việc gì.

« Thi Nhậm bắt buộc phải làm theo ý hai người. Chẳng ngờ chúa nhận được tờ khải, lại càng giận dữ nói :

— Quả như lời nói của người ta không sai !

« Rồi chúa sai Thi Nhậm và bọn quan hầu là Ngạn-triều hầu, Đường-trung hầu, Ân-trung hầu cùng tra xét vụ án đó.

« Thi Nhậm cùng bọn quan hầu định tìm cách gỡ tội cho Khắc Tuấn và viên trấn thủ Sơn-tây, nhưng vì nhà có tang, Nhậm phải bỏ việc mà về».

Đọc những đoạn trên của *Hoàng Lê nhất thống chí*, chúng ta thấy tác giả cuốn sách này đã cố ý giảm nhẹ trách nhiệm của Ngô Thi Nhậm trong vụ án năm Canh-ti.

Theo *Hoàng Lê nhất thống chí*, thì khi còn làm đốc đồng ở Kinh-bắc, Ngô Thi Nhậm đã biết Trịnh Khải đang bí mật tổ chức một cuộc đảo chính nhằm giết Hoàng Đình Bảo, bắt giam mẹ con Đặng Thị Huệ để đưa Khải lên ngôi chúa, nhưng Ngô không thuộc phe cánh Đặng Thị Huệ — Hoàng Đình Bảo, cũng không thuộc phe cánh Trịnh Khải.

Theo chúng tôi, vì lẽ tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí* là chính bản thân Ngô Thi Nhậm hoặc con cháu ông, nên đã tìm cách viết như trên để gỡ trách nhiệm cho Ngô Thi Nhậm, chứ thật ra từ năm 1782 trở về trước tức trước khi Trịnh Sâm chết, nếu Ngô Thi Nhậm không ở phe cánh Trịnh Khải, tất ông phải thuộc phe cánh Đặng Thị Huệ — Hoàng Đình Bảo.

Tình hình xã hội xứ Đường-ngoài hồi đó buộc họ Ngô phải có thái độ như thế. Chính *Hoàng Lê nhất thống chí* cũng viết như sau : « Hễ ai thuộc về thế tử Tông thì hòa theo thế tử Tông, ai thuộc Đặng Thị Huệ thì vào phe vương tử Cán. Trong phủ chúa dần dần sinh ra bè nọ cánh kia ».

Phải nói ngay rằng phe cánh Đặng Thị Huệ — Hoàng Đình Bảo vừa đông hơn vừa mạnh hơn.

Thị Huệ là một phụ nữ đáo để. Thị có nhiều tham vọng, tự biết giá trị của mình, và biết thi hành nhiều biện pháp để cho những tham vọng đó thành ra sự thực.

Thị Huệ đã kéo về phe mình Quận Huy Hoàng Đình Bảo, một nhân vật có tài và có thế lực nhất xứ Đường --- ngoài lúc bấy giờ.

Về Hoàng Đình Bảo, *Hoàng Lê nhất thống chí* đã viết như sau : « Quận Huy người làng Phụng-công, là cháu Bình Nam thượng tướng Quân Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc, về người thanh dật, là tay văn võ toàn tài. Khoa thi hương năm Ất Dậu (1765), Huy đã được trúng cách, đến khoa thi võ năm Bình tuất (1766), Huy lại đỗ tạo sĩ. Hồi ấy An vương còn đang trọng dụng Quận Việp, mới gả con gái thứ cho Quận Huy... »

« Năm giáp ngọ (1774) Quận Việp phụng mệnh kéo quân vào đánh trong Nam, có đem Quận Huy đi theo. Quận Huy vốn đã học được phép dùng binh gia truyền của Quận Việp nên được các tướng tá rất sợ phục. Huy lại khéo

cất đặt nhân tài, nên các tay hào kiệt đều vui lòng chịu sự sai khiến. Huy có công luôn luôn phá được quân địch, tiếng tăm mỗi ngày một lẫy lừng. Khi dẹp yên được xứ Thuận-hóa thì Quận Việp qua đời. Chúa bèn giao luôn cho Quận Huy quản lĩnh số quân của Quận Việp, và cho làm trấn thủ Nghệ-an.

« Đổng ở trấn Nghệ-an, Huy ra sức tiêu diệt trộm cướp, cấm đổi tiền, trấn áp cường hào, ngăn chặn việc kiện cáo, làm cho trong hạt rất thịnh vượng. Huy lại thu dụng những kẻ anh tài, đặt ra nhiều chức liêu thuộc... »

Nguyễn Hữu Chính, một nhân tài của Bắc-hà cũng là một trong những thủ hạ có tài của Quận Huy. « Chính phong tư đẹp đẽ, trí tuệ hơn người. Lúc nhỏ theo học nho, đã đọc khắp các kinh sử, năm mười sáu tuổi thì đỗ hương cống; đã từng theo cha nương nhờ dưới cửa nhà Quận Việp... »

« Tính Chính lại hào hiệp, giao du khắp thiên hạ. Trong nhà Chính lúc nào cũng có vài chục người khách... »

« Vì thế, Chính được xem là tay phong lưu bậc nhất ở đất Trường-an hồi ấy... »

« Khi Quận Việp vào đánh phương Nam, Chính được đi theo giúp việc búu nghiên. Thấy Chính có tài, Quận Việp hết sức yêu mến... »

« Lúc vào làm trấn thủ Nghệ-an, Quận Huy dùng Chính làm hữu tham quân, thường giao cho Chính luyện tập thủy thủ để chống giặc biển. Chẳng bao lâu Chính trở thành vô địch trong nghề thủy chiến. Ngoài biển, mọi người thường gọi Chính là « con hải ưng » (1).

Có ở trong tay Quận Huy Hoàng Đình Bảo và « con hải ưng » Nguyễn Hữu Chính, Đặng Thị Huệ đã có những con bài vô cùng lợi hại.

Đặng Thị Huệ lại có con chủ bài mà đối phương không làm sao có được. Đó là Trịnh Cán. Hoàng Lê nhất thống chí viết về Trịnh Cán như sau :

« Lúc Vương tử Cán đầy tuổi tôi, cốt cách tướng mạo khôi ngô, dầy đà khác hẳn người thường. Đến khi biết nói, Vương tử Cán đối đáp gãy gọn, cử chỉ không khác gì người lớn. Mỗi khi các quan vào vào thăm, vương tử tiếp đón với dáng bộ nghiêm chỉnh. Có người cách hàng năm mới gặp, Vương tử vẫn nhớ rõ họ tên, kể lại chuyện cũ vanh vách. Chúa sai quan tử hàn làm bài tụng 16 chữ đề viên a bảo dạy truyền miệng cho Vương tử. Vương tử chỉ nghe qua một lượt là đọc thuộc liền. Thấy vậy chúa càng quý Vương tử Cán bội phần ».

Nếu thời Xuân thu Chiến quốc, công tử Trùng Nhĩ của nước Tấn phải chạy trốn ra

nước ngoài mà vẫn có rất nhiều nhân tài đi theo công tử, là vì họ thấy công tử có tướng làm vua. Sau một thời gian dài trốn tránh ở nước ngoài, Trùng Nhĩ về nước Tấn rồi quả nhiên lên làm vua nước Tấn (Văn Công).

Theo những câu miêu tả Trịnh Cán ở trên, ta cũng có thể nói Cán có tướng làm chúa ngay khi Cán đầy tuổi tôi.

Còn Trịnh Khải?

Hoàng Lê nhất thống chí cho biết : Khải dung mạo khôi ngô, chỉ ham võ nghệ, không thích học hành. Ngô Thi Nhậm đã từng giữ chức tùy giáng chuyên giảng sách cho Khải, hẳn ông đã biết Khải là nhân vật tầm thường, không thể làm cái gì lớn được.

Khải là người không biết người biết mình một tí nào.

Tuy là con lớn của Trịnh Sâm, nhưng Khải không được cha thương yêu. Khải luôn luôn lép vế, nhưng Khải lại không biết cách gây vây cánh, vun trồng lực lượng để làm hậu thuẫn cho mình.

Quận Huy là một nhân vật có thể lực rất lớn. Khi về Thăng-long, Huy đã đem một trăm lạng vàng và mười tấm đoạn Nam-kính làm lễ yết kiến, xin vào ra mắt Khải. Khải không tiếp và đã bảo bọn hầu cận :

— Thăng giặc ấy sao không ở trấn làm phần mà lại vội về triều? Rồi đây ta sẽ tịch thu hết cả gia sản nhà nó, cần gì đồ lễ của nó bây giờ!

Nói như trên, Khải tỏ ra là người vô chính trị, bỏ lỡ mất cơ hội cổ kết nhân tâm. Chưa đó ông nghe, Khải đã vội về hàng tổng. Khải đã đẩy Hoàng Đình Bảo đi với phe Đặng Thị Huệ để Bảo hết lòng với Thị Huệ trong các hoạt động chống lại mình.

Khi được kêu binh đưa lên ngôi chúa, Khải chỉ làm được một việc là đưa tá tuý giáng Nguyễn Khản lên làm tham tụng (tể tướng), giao chức quyền phủ sự cho cậu ruột là Dương Khuông.

Nguyễn Khản là một nho sĩ không có tài và đức. Khi Quận Việp Hoàng Ngũ Phúc đi đánh phương Nam, Khản làm tham lĩnh trấn Nghệ-an, kiêm trông coi về lương lương của quân lính. Khản đã dung túng cho người nhà quấy nhiễu xứ Nghệ-an. Nghe tin Khản được phục chức, các binh sĩ quê ở Nghệ-an lại muốn lời việc cũ ra. Họ bảo nhau : « Lão ấy là người xa xỉ, phóng túng, năm xưa đã từng gieo rắc bao nhiêu tội ác cho trấn ta, ta kiện nhưng không được. Nay lão ấy lại

(1) Hoàng Lê nhất thống chí.

làm quốc sư, rồi nếu lại để lão ấy làm tể tướng nữa thì dân chịu sao nổi. Chi bằng chúng ta mỗi đứa đưa cho một quả đấm cho xong đời lão ấy đi».

Về quyền phủ sự Dương Khuông, *Hoàng Lê nhất thống chí* viết :

« Dương Khuông là em ruột Dương Thái Phi, người rất dung tục, bỉ ổi, không có tài năng gì hết. Vụ án năm Canh tí, tột tở, họ hàng, bè đảng nhà thế tử Tông đều bị tai vạ, riêng Dương Khuông vì ngu si mà được hưởng phúc thái bình.

« Khi thế tử mới lên ngôi, Khuông liền được giao cho trông nom cơ Trung uy, cùng với Dương Thái Phi nấp bên trong mà định đoạt mọi việc. Quân lính đã từng nhạo báng rằng: « Cậu ấy thì có tài cán gì? Chẳng qua chỉ nhờ vào cái bóng của người mặc váy mà được như thế. Nay vừa khỏi vòng cùm khóa, đã muốn vội giàu sang. Cũng vì như kẻ bị đói đã lâu, lại gặp cơm thì ăn ngon ăn ngấm rồi cũng đến nứt ruột ra mà thôi.

« Đến bảy giờ thấy Khản và Khuông cũng vào chính phủ, lòng họ đều không phục ».

Từng làm tùy giãng cho Trịnh Khải, lại được Khải kính trọng, theo thói thường thì Ngô Thi Nhậm phải theo phe cánh Trịnh Hải. Nhưng Thi Nhậm không theo Khải, vì ông đã có nhiều dịp thấy rõ Khải là một nhân vật tầm thường, không thể gánh vác được việc lớn.

Việc Ngô Thi Nhậm đặt tên chữ của mình là Hi Doãn tỏ ra ông là nhân vật có hoài bão lớn: ông muốn làm như Y Doãn, một hiền tướng của nhà Thương đã giúp vua Thang đánh vua Kiệt, diệt nhà Hạ, dựng ra nhà Thương.

Ngô Thi Nhậm không những có chí lớn, mà còn có tài cao. Ông thấy tài chí của ông chỉ thi thố được, nếu ông gặp một chúa hiền tin ông và dám giao việc lớn cho ông. Chúa Trịnh vương Trịnh Sâm biết tài ông và đã khen ông là một tuần mã một ngày có thể đi được ngàn dặm, nhưng Trịnh Sâm lại không dám dùng ông. Ông chỉ còn có cách là đặt tất cả hi vọng vào con của Sâm. Con lớn của Sâm là Trịnh Khải, Ngô Thi Nhậm biết đó chỉ là một gã đẹp trai, nhưng lại thiếu hẳn tài năng.

Thi Nhậm đã từng làm quan ở Trịnh vương phủ, hẳn ông đã có nhiều dịp gặp « Vương Tử Cán ». Ông thấy ở Cán cốt cách của con người mà ông hằng mơ ước: Cán có cái thông minh đĩnh ngộ của một chúa hiền. Theo ông, chỉ có chúa hiền mới có thể gặp được tướng hiền, cũng như chỉ có vua Thang mới dùng được Y Doãn, chỉ có Lưu Huyền Đức mới dùng được Gia Cát Lượng mà thôi.

Tóm lại, Ngô Thi Nhậm đã trông thấy cán cân lực lượng nghiêng hẳn về phía Trịnh Cán: Trịnh Cán mới 12 tháng mà đã có dấu hiệu thông minh hơn hẳn người thường. Cán có mẹ là Đặng Thị Huệ được Trịnh Sâm yêu dấu, phe Cán lại có những nhân vật như Quận Huy Hoàng Đình Bảo, Nguyễn Hữu Chỉnh. Rõ ràng là phe Cán đã nắm cả tương lai của xứ Đường-ngoài...

Ngô Thi Nhậm đã tính toán như thế, và ông đã dứt khoát đứng về phía Cán với hi vọng là có thể dựa vào Cán mà thi triển tài kinh bang tế thế của mình.

Trong thời gian Ngô Thi Nhậm làm đốc đồng trấn Kinh-bắc, thì Nguyễn Khắc Tuấn, bạn của ông làm trấn thủ (Kinh-bắc). Khắc Tuấn đứng về phía Trịnh Khải, hẳn Khắc Tuấn cũng muốn kéo Thi Nhậm đi với phe mình. Nhưng Thi Nhậm không nghe, là vì ông thấy rằng đi theo Trịnh Khải là theo một kẻ không đáng làm chủ vận mệnh của ông.

Và Ngô Thi Nhậm đi với phe Trịnh Cán, và khi vụ án năm Canh tí bị phát ra, ông lại được Trịnh Sâm cử ra tra xét vụ án, cho nên mới có dư luận « sát từ phụ nhi thị lang ». Thật ra Thi Nhậm chẳng « sát » ai cả. Nguyễn Phương Dĩnh chỉ bị cách chức đuổi về làng. Nguyễn Khắc Tuấn và Chu Xuân Hân uống thuốc độc tự tử. Việc này cũng không phải lỗi tại Ngô Thi Nhậm. Thật vậy nếu như bọn Đàm Xuân Thụ, Thế và Thâm do Lê Quý Đôn tra hỏi, đã khai hết sự thật, thì Nguyễn Khắc Tuấn và Chu Xuân Hân tránh sao khỏi bị bắt và bị giết? Chỉ còn có Ngô Thi Sĩ mà thôi. Có phải do Ngô Thi Nhậm mà Thi Sĩ đã tự tử hay không? Đúng là Thi Sĩ chết vào năm Canh tí (1780). Nhưng chỉ có *Việt sử thông giám cương mục* là nói Ngô Thi Sĩ đã uống thuốc độc tự tử, khi ông biết Ngô Thi Nhậm đã cáo giác vụ án năm Canh tí. Về điểm này, chúng ta chưa thể tin Quốc sử quán của nhà Nguyễn được, vì một lẽ giản dị là các sử thần của họ Nguyễn đều là thù địch của họ Ngô, cụ thể là Ngô Thi Nhậm.

Còn về vụ án năm Canh tí, thì dứt khoát là Ngô Thi Nhậm có dính líu vào chẳng nhiều thì ít, hay ướm đúng hơn vào khoảng năm 1780, Ngô Thi Nhậm đã đứng về phe Đặng Thị Huệ—Hoàng Đình Bảo. Do đã đứng về phe Đặng Thị Huệ—Hoàng Đình Bảo, đứng về phía Trịnh Cán, cho nên khi loạn kiêu binh bùng ra và kiêu binh đã đưa Trịnh Khải lên ngôi chúa, Ngô Thi Nhậm đã phải bỏ Thăng-long trốn đi nơi khác. Hình như Trịnh Khải đã ra lệnh truy nã ông. Vì vậy, khi gặp ông năm 1787, Nguyễn Huệ đã nói:

— Ngày trước, người vì chúa Trịnh không dung, một mình bỏ nước mà đi. Nếu ta không đến đây, người làm sao được thấy bóng mặt trời? Có lẽ đó là ý trời muốn để dành người cho ta dùng. Vậy người hãy cố gắng mà lo báo đáp, thế là được.

Năm 1782, sau loạn kiêu binh, Ngô Thi Nhậm bỏ trốn. Năm 1787, Nguyễn Huệ ra Thăng-long diệt Vũ Văn Nhâm, do Trần Văn Kỷ giới thiệu, họ Ngô mới có dịp gặp vị thủ lĩnh quân đội Tây-sơn. Như vậy là Ngô Thi Nhậm đã trốn tránh đến năm năm trời.

Tóm lại, có thể kết luận rằng: Ngô Thi Nhậm có tham gia phe cánh Đặng Thị Huệ — Hoàng Đình Bảo, và vì lẽ đó, sau khi Trịnh Khải lên ngôi chúa, ông đã phải bỏ Thăng-long chạy trốn và cuối cùng đã theo Nguyễn Huệ, “người anh hùng áo vải” biết tài ông ta đã trọng dụng ông.

Vào khoảng năm 1780, Ngô Thi Nhậm ở vào một vị trí khó mà có một sự lựa chọn nào khác là theo phe cánh Đặng Thị Huệ — Hoàng Đình Bảo. Lúc này ông chưa có cơ hội biết nghĩa quân Tây-sơn và vị “anh hùng áo vải”. Trước mắt ông, ông chỉ còn có một con đường là đi với Đặng Thị Huệ — Hoàng Đình Bảo với hy vọng có thể mượn lực lượng của phe này để thực hiện những hoài bão kinh bang tế thế của ông. Con đường ông chọn năm 1780 không phải là con đường hay nhất, nhưng là con đường đỡ hại nhất có thể có được trước ngày quân Tây-sơn ra Bắc. Năm 1787, khi vị “anh hùng áo vải” ra Thăng-long lần thứ hai, được Trần Văn Kỷ giới thiệu, ông đã nhanh chóng và dứt khoát đi với phong trào Tây-sơn với quyết tâm của một nhân vật trí thức thức thời muốn cùng với nghĩa quân Tây-sơn làm một cái gì lớn cho đất nước Việt-nam. Ở điểm này, Ngô Thi Nhậm tỏ ra hơn La-sơn Phu tử Nguyễn Thiếp.

BÂY giờ chúng ta đi vào vấn đề thứ hai:

Ngô Thi Nhậm có phải là một tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí* hay không?

Phải nói rằng đây không phải là vấn đề lần đầu tiên được đặt ra. Trước đây hàng mấy chục năm, nhiều nhà nghiên cứu đã nêu vấn đề và đã giải đáp bằng cách này hay cách khác.

Ông Nguyễn Tất Tố, một dịch giả *Hoàng Lê nhất thống chí*, trong “Mấy lời giới thiệu” có mấy ý kiến như sau:

“Đầu cuốn chính biên dưới mấy chữ Ngô

gia vẫn phải có chua chín chữ “Thiên thư binh chương Học Tồn công di thảo”. Học Tồn là tên tự của Ngô Thi Chí (con Ngô Thi Sĩ, em Ngô Thi Nhậm). Vậy thì cuốn sách này tức là tác phẩm của Ngô Thi Chí. Còn cuốn tục biên, không thấy có tên soạn giả, không biết là ai nhưng chắc không phải Thi Chí. Bởi vì lúc đó, Thi Chí đã chết ở Gia-bình, chính hồi mười một trong cuốn sách này chép vậy

“Theo cuốn *Ngô gia thế phả* thì ở tập *Hoàng Lê nhất thống chí*, Ngô Thi Du có viết bảy hồi. Hoặc giả Thi Du tức là tác giả của cuốn tục biên này chăng. Nhưng mà cuốn đó có cả bảy hồi nữa của ai, và những hồi nào do Thi Du viết, hồi nào do người khác viết. Hiện nay chưa thể biết rõ.

«Cố người nói rằng: phần trên cuốn này có thể cho là của Ngô Thi Nhậm. Bởi vì những chỗ chép về Tây-sơn đều rất tỉ mỉ, rành rọt, không phải một người quan hệ với triều ấy như Thi Nhậm, thì không thể biết. Nhưng cái lý đó cũng không có gì chắc chắn. Là vì những đoạn chép về công việc của vua Chiêu-thống và bọn vong thần khi ở đất Tần cũng rất rành rọt, tỉ mỉ, có lẽ lại vin có đó mà bảo cuốn ấy do bọn tông vong viết ra hay sao?

«Cứ sự nhận xét của tôi, thì mười hồi tục biên, rõ ràng của hai tác giả, viết ra trong hai thời kỳ; từ hồi thứ tám đến hồi thứ mười bốn viết khi Tây-sơn còn mạnh, cho nên đối với triều ấy vẫn có lễ độ, mỗi khi chép đến vua Quang Trung đều gọi là “vương” hay “Bắc-bình vương”; từ hồi thứ mười lăm trở đi, thì đến sau khi triều Nguyễn làm vua mới viết, vì vậy thỉnh thoảng đã dùng những chữ “Tây tặc”, “Tây ngụy”. Hơn nữa hồi thứ mười bảy, lời văn rất giản lược, từ khi Nguyễn Quang Toản lên ngôi, đến khi vua Gia-long lấy xong Bắc-hà, công việc trong mười mấy năm chỉ chép vào hơn mười tờ giấy, hình như tác giả đã viết một cách vội vàng cho chóng đến cuộc đất nước thống nhất để nói về việc an táng di hài ông vua cuối cùng nhà Lê. Có lẽ vì thế mới có cái tên *An-nam nhất thống chí*».

Bản dịch của ông Ngô Tất Tố khi tái bản có lời tựa của ông Đào Duy Anh. Trong lời tựa, ông Đào viết:

“Các tác giả đều là người đương thời, biết rõ những sự việc ghi chép, nhất là Ngô Thi Chí, tác giả phần chính biên, lại là người từng sống trong những sự biến được ghi cho nên tinh chất chân thực của những sự sự,

nhất là trong phần chính biên, có thể xem là được bảo đảm. Phần tục biên thì giá trị không đều. Bảy chương đầu mà Ngô Tất Tố tiên sinh cho là của một tác giả thứ hai, đem đối chiếu với các sách lịch sử khác cũng vẫn thấy phù hợp, song những sự kiện trực tiếp quan hệ với triều Tây-sơn thì thấy ghi chép sơ sài hơn những việc quan hệ với Lê-Trịnh, điều ấy không lạ là vì các tác giả chỉ chú ý chép nhà Lê thôi. Ba chương cuối của phần tục biên thuộc về một tác giả thứ ba thì không những là chép vội vàng như Ngô Tất Tố tiên sinh đã nói, mà những sự kiện thuộc về nhà Tây-sơn, nếu đem so với các sách *Cương mục và Đại Nam liệt truyện* thì lại có đôi chỗ không phù hợp, nhất là về tên người, tên đất. Đối với phần cuối cùng ấy mà chúng tôi cho là yếu nhất, chúng ta lại cần phải tham khảo một cách thận trọng hơn ».

Hoàng Lê nhất thống chí, bản dịch của Nguyễn Đức Vân và Kiều Thu Hoạch in lần thứ hai (Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội, 1970), trong "Lời giới thiệu" hai dịch giả đã viết về tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí* như sau :

"Theo *Ngô gia thế phả* thì Ngô Thì Chí, Ngô Thì Du và Ngô Thì Thiến đều có tham gia soạn *Hoàng Lê nhất thống chí*.

"*Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hồ (1768 — 1840) cũng ghi Ngô Thì Chí có soạn bộ *Nhất thống chí* (tức *Hoàng Lê nhất thống chí*). Phạm Đình Hồ có thể xem là người sống cùng thời với Ngô Thì Chí, nên lời nói của ông rất đáng lưu ý.

"Ba nguồn tài liệu dẫn trên đây đều nói Ngô Thì Chí sáng tác *Hoàng Lê nhất thống chí*, nhưng ở hồi mười một phần tục biên của tác phẩm thì đã thấy nói đến việc Chi ốm rồi chết, do đó Ngô Thì Chí chỉ có thể là tác giả của phần chính biên. Còn phần tục biên có phần chắc chắn là do Ngô Thì Du và Ngô Thì Thiến soạn, nhưng ai viết từ hồi nào đến hồi nào thì cũng chưa rõ.

"Ngô Thì Chí, tự là Học Tổn, hiệu là Uyên mật, là con Ngô Thì Sĩ (1726 — 1780) và em Ngô Thì Nhậm (1746 — 1803), người làng tá Thanh-oai, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-đông, không rõ năm sinh. Cha và anh Ngô Thì Chí đều làm quan to thời Lê nạt và đều có sáng tác nhiều thơ văn. Bản thân Ngô Thì Chí cũng làm quan đến chức Thiêm thư bình chương. Năm 1787, Nguyễn Huệ sai Võ Văn Nhâm ra Bắc diệt Nguyễn Hữu Chỉnh, trong khi Ngô Thì Nhậm ở lại cộng tác với Tây-sơn thì Ngô Thì Chí bỏ Thăng-long chạy theo Lê Chiêu-thống. Lúc Chiêu-thống đóng tại vùng Chí-linh, Hải-dương, Ngô Thì Chí có dâng

bản *Sách lược trung hưng* tỏ ra hết sức nhiệt tình với công cuộc phục hưng cơ nghiệp nhà Lê. Sau đó Thì Chí được cử đi công cán Lạng-sơn, nhưng mới tới huyện Phượng-nhơn thì bị ốm nặng rồi mất. Lúc đó vào khoảng năm 1788. Sự việc này chính hồi XI của *Hoàng Lê nhất thống chí* đã thuật lại như vậy.

"Ngô Thì Du sinh năm 1772, mất năm 1841, tự Trung Phù, hiệu Văn Bác, là cháu Ngô Thì Sĩ Ngô Thì Du từng làm đốc học Hải-dương nhưng không rõ vào hồi nào.

"Về Ngô Thì Thiến, chưa rõ tiểu sử ra sao".

Từ các nhận xét trên, chúng ta có thể rút ra được nhận xét sau đây : Ông Ngô Tất Tố, ông Đào Duy Anh cũng như hai ông Nguyễn Đức Vân và Kiều Thu Hoạch đều nhất trí với nhau rằng Ngô Thì Nhậm không phải là tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí*; người viết ra *Hoàng Lê nhất thống chí* chỉ có thể là Ngô Thì Chí, Ngô Thì Du hoặc Ngô Thì Thiến mà thôi.

Về phần cá nhân tác giả bài "Mấy vấn đề về Ngô Thì Nhậm, một mưu sĩ lỗi lạc của vua Quang Trung", từ lâu tôi đã không đồng ý với nhận xét lối trên.

Tháng ba 1969, nhân ngày giỗ Ngô Thì Nhậm tại từ đường họ Ngô làng Tá Thanh-oai tôi đã có ý kiến về tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí*, và cho rằng chính Ngô Thì Nhậm là một tác giả tác phẩm này.

Tháng ba 1973, trong lễ kỷ niệm 170 năm ngày mất của Ngô Thì Nhậm, tôi lại khẳng định rằng Ngô Thì Nhậm là một tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí*. Hôm đó tôi hứa với các thỉnh giả rằng tôi sẽ trình bày cặn kẽ ý kiến của tôi về vấn đề này trong một dịp khác.

Dịp khác đó đã đến với bài "Mấy vấn đề về Ngô Thì Nhậm, một mưu sĩ lỗi lạc của vua Quang Trung" này.

Trong "Mấy lời giới thiệu", ông Ngô Tất Tố, dịch giả *Hoàng Lê nhất thống chí* có viết : "Có người nói rằng : Phần trên cuốn này có thể cho là của Ngô Thì Nhậm. Bởi vì những chỗ chép về Tây-sơn rất tỉ mỉ, rành rọt, không phải một người quan hệ với triều ấy như Thì Nhậm, thì không thể biết. Nhưng cái lý đó cũng không có gì chắc chắn...".

Đúng là không thể căn cứ vào những đoạn văn miêu tả « tỉ mỉ, rành rọt » về triều Tây-sơn mà bảo tác giả những đoạn văn đó là Ngô Thì Nhậm được. Bất cứ ai sống vào thời Lê mạt, được chứng kiến các hành động của quân Tây-sơn, cũng có thể miêu tả « tỉ mỉ, rành rọt » về Tây-sơn như chúng ta đã thấy trong *Hoàng Lê nhất thống chí* được, miễn là người đó viết được văn.

Muốn biết tác giả các đoạn văn miêu tả «tỉ mỉ, rành rọt» về triều Tây-sơn, không thể chỉ dựa vào chỗ «tỉ mỉ, rành rọt», mà chủ yếu phải căn cứ vào cảm tình của tác giả đối với triều Tây-sơn mà các đoạn văn ấy thể hiện.

Đọc *Hoàng Lê nhất thống chí*, cụ thể là các hồi đầu của tác phẩm này, chúng ta thấy tác giả giữ một thái độ đối lập với xã hội thời Lê mạt. Đó là một xã hội trong đó vua chẳng ra vua, chúa chẳng ra chúa, quan chẳng ra quan, tướng chẳng ra tướng, lính chẳng ra lính.

Vua Hiền-tôn là một ông vua may mắn không có ý thức tự lập tự cường, đến khi kiêu binh đã nổi lên rồi mà cũng chỉ muốn làm một việc : Giữ chia cho chúa Trịnh !

Trịnh Sâm lúc đầu «là người cứng rắn, thông minh, quyết đoán sáng suốt, trí tuệ hơn người có đủ tài cả văn lẫn võ, đã xem khắp kinh sử, biết làm văn làm thơ. Sau khi... lên nối ngôi chúa, từ kỷ cương trong triều đến chính trị trong nước, hết thấy đều sửa đổi... Lúc đó bốn phương yên ổn, kho dựn đầy đủ, chúa dần dần sinh bụng kiêu căng, xa xỉ, phi tần thị nữ kén vào rất nhiều, mặc ý vui chơi thỏa thích».

Đến khi Sâm được Đặng Thị Huệ, thì «Thị Huệ càng ngày càng được nhà chúa yêu quý, ả nói gì chúa cũng nghe và hề có việc gì là chúa cũng bàn với ả». Do chiều Đặng Thị Huệ, Sâm phải chiều cả em trai Thị Huệ là Đặng Mậu Lân. «Đặng Mậu Lân vốn là một tên hung bạo, từ khi Thị Huệ được chúa yêu dấu, Lân lại càng ý vào thế chị để làm những việc càn rỡ. Hết thấy quần áo, xe kiệu của y, nhất nhất đều rập kiệu theo đúng như của vua chúa. Thường ngày, Lân vẫn đem theo vài chục tên tay sai, cầm gươm vác giáo đi nghênh ngang khắp kinh ấp. Hễ gặp xe kiệu bất kỳ là của đám quan quân nào, Lân cũng đều cạ khĩa đánh nhau làm cho họ nhục nhã rồi lấy thế làm thích thú. Gặp đàn bà con gái giữa đường, hề người nào trông vừa mắt, tức thì Lân sai tay chân quây màn trướng ngay tại chỗ, rồi lôi người ấy vào hiệp liềm. Ai không chịu, Lân xẻo luôn đầu vú. Chồng hoặc cha kẻ bị nạn, nếu dám hé răng kêu ca, lập tức Lân sai quân vện gãy răng, hoặc có người bị đánh đến chết. Thiên hạ sợ Lân hơn cả beo sói».

Khi lên ngôi chúa, Trịnh Khải chỉ là một con rối của đám kiêu binh, không làm được việc gì đáng kể.

Quan lại thời Lê mạt đều là những kẻ hèn

hạ chỉ biết có danh lợi. Khi quân Tây-sơn ra Thăng-long lần thứ nhất, đang đêm các quan văn võ đua nhau bỏ trốn. Lúc Bắc-bình vương vào kinh đô, vua Hiền tôn sai các quan đến ra mắt vương. «Thấy thần sắc của Bắc-bình vương rực rỡ, nghiêm nghị, ai cũng run sợ, hãi hùng».

Và đây là tình hình quân sĩ của vua Lê chúa Trịnh, chỗ dựa của giai cấp thống trị xứ Đàng-ngôi: «Tan châu, quân lính chia nhau đi bủa vây các dinh thự. Vào nhà Dương Khuông và Triêm Vũ Hầu, không thấy hai người, quân lính tức thì hò nhau phá nhà. Chỉ trong chốc lát, cả hai dinh đó đều bị san thành đất bằng.

«Riêng ở dinh quốc sư Nguyễn Khản, có một thủ hạ là người khách phương Bắc, vốn rất giỏi thuật gươm ra đứng giữ ở cổng. Quân lính xem bộ dạng người khách phương Bắc, ngờ ở trong còn nhiều tay kiếm khách khác, nên không dám vào. Nhưng lâu lâu, họ thấy ra ra vào vào vẫn chỉ có một hãn ta ; tức thì cả bọn liền xấn ngay vào sát cổng. Người khách múa gươm ra đánh, chém bị thương vài người, quân lính kéo ủa vào, vằm hãn ta nát như bùn. Rồi họ xông thẳng vào trong dinh, lúc ấy Khản đã thay đổi quần áo, theo đường tắt chạy ra cửa ô Trường-bản mà trốn đi rồi. Quân lính lập tức phá tan dinh của Khản».

Đối với vị «anh hùng áo vải» thủ lĩnh quân đội Tây-sơn, tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí* tỏ ra có cảm tình rõ rệt. Tháng năm năm binh ngô (1786), sau khi đánh bại quân đội của Trịnh Khải, Nguyễn Huệ (cũng tức Nguyễn Quang Bình) đã được miêu tả như một viên tướng của một đội quân có kỷ luật chiến đấu để bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân: «Bây giờ Bình đã vào thành hạ lệnh nghiêm cấm quân sĩ không được cướp bóc của dân, rồi Bình vào phủ chúa nghỉ ngơi».

Dưới ngọn bút của tác giả, Nguyễn Huệ đã xuất hiện như một nhân vật khiêm tốn biết cách xử thế: «Tinh mơ sớm hôm sau, Bình và Chính cùng vào điện Vạn-thọ để ra mắt nhà vua. Quân hầu vào tâu, hoàng thượng đang ở trong điện, sai người vén màn lên, đưa Bình vào hầu ở sập ngự. Bình sụp xuống đất lạy năm lạy và dập đầu vái ba cái. Hoàng thượng sai hoàng tử năng Bình dạy, và mời đến ngồi vào một chiếc sập khác ở bên trái sập ngự. Bình nhún nhường không dám ngồi. Hoàng thượng phải hai ba lần dụ Bình mới

ngồi ghé vào một góc chiếu cuối sập, một chân bõ thông xuống đất.

« Hoàng thượng ủy lạo hết sức ôn tồn. Bình nói:

— Thần vốn là một kẻ hèn mọn ở đất Tây-sơn, gặp thời nổi dậy, chưa từng được mặc áo của bệ hạ, ăn lộc của bệ hạ. Nhưng vì thánh đức của bệ hạ tràn đi xa rộng, nên thần tuy ở chốn mọi rợ mà cũng vẫn một lòng kính mến. Ngày nay được thấy mặt rồng cũng là bởi tấm lòng chí thành như hoa qui của thần xui khiến ra vậy. Vả lại, cũng vì họ Trịnh vô lễ, lấn ép nhà vua đã lâu, cho nên hoàng thiên mới mượn tay thần diệt trừ họ Trịnh để tỏ oai quyền của bệ hạ. May được thành công như thế này, thực cũng là nhờ phúc lớn của bệ hạ đưa đến. Nay thần chỉ cầu mong thánh thể khỏe mạnh, cai trị thiên hạ, cho thần được hưởng nhờ chút phúc thừa ».

Tác giả bày hồi đầu của *Hoàng Lê nhất thống chí* rõ ràng là người có cảm tình với vị thủ lĩnh quân đội Tây-sơn.

Vậy tác giả bày hồi đó là ai? Có thể là Ngô Thi Chí hay không?

Chúng ta có thể trả lời rằng: Ngô Thi Chí không phải và cũng không thể là tác giả bày hồi đầu *Hoàng Lê nhất thống chí* được.

Tại sao lại như vậy?

Ngô Thi Chí là một nho sĩ chống Tây-sơn từ đầu cho đến cuối. Năm 1787 khi Vũ Văn Nhâm mang quân ra Bắc đánh Nguyễn Hữu Chính, Ngô Thi Chí đã theo vua Lê Chiêu Thống chạy ra khỏi Thăng-long. Ở tất cả các nơi quân « Càn vương » đều bị quân Tây-sơn đánh bại. Chiêu Thống phải chạy đến huyện Chí-linh. Đến đây quan văn võ còn trung thành với nhà vua chỉ còn có ba người là Trần Danh An, Vũ Trinh và Ngô Thi Chí. Thi Chí đã dâng Chiêu Thống bản *Sách lược trung hưng* như sau:

« Thần trộm nghĩ: Dẹp loạn phải xem cơ, dùng võ phải có đất. Vua Thiếu Khang giữ Luân-áp mà sau mới dấy được nghiệp trung hưng; vua Chiêu Liệt chiếm Ích-châu mà sau mới chống được kẻ ngoại địch. Địa thế nước ta, Cao-bằng, Lạng-sơn nằm ở phía Đông-bắc, giáp với đất Trung-hoa. Núi sông hiểm trở, đủ để giữ vững, binh mã hùng cường đủ để tiến đánh. Nay bệ hạ hãy ngự giá đến đó, sai một sứ thần báo với nhà Thanh, xin họ đem quân đóng áp bờ cõi để làm thanh viện cho ta; đồng thời đưa mặt chỉ cho hào kiệt bốn trấn, bảo họ hưởng ứng. Lòng người đã được khích lệ, ai dám không theo? Trăm quan kẻ nào chưa theo kịp, ai dám không tới? Ngoài dựa vào thế thượng quốc, trong nhóm họp

quân càn vương, khiến cho thế giặc mỗi ngày một trở trội, thế ta mỗi ngày một lớn mạnh. Rồi đó, ta sắp đặt phương lược, tiến lên khôi phục kinh thành, công nghiệp trung hưng hẳn có thể hẹn ngày mà làm nên được ».

Rồi Thi Chí tự nguyện xin đi Lạng-sơn với ý định « dùng lời nghĩa khí khích động lòng người liên kết bọn phiến tướng ». Được Chiêu-thống đồng ý, Thi Chí đã ra đi, đến huyện Phượng-nhơn thì ốm, phải dâng biểu xin Chiêu-thống cho nghỉ để chữa bệnh. Chiêu-thống đã gửi cho Thi Chí mười nén bạc để chi dùng về việc thuốc thang.

Trong tờ biểu tạ ơn Chiêu-thống, Thi Chí viết:

« Gặp cơn nguy biến, chỉ hợp mà tâm đồng; nghĩa vua tôi ngàn năm mới gặp; trong đạo luân thường, phận ư mà tình nặng; tình cha con một nhà khác chi? Nay gặp buổi quốc gia còn lâm nạn, chính là khi thần tử phải quên mình. Dám đâu vì việc riêng mà tiếc thân, nguyện sẽ đeo bệnh tật để dẫn bước ».

Một người sống chết vì Lê Chiêu-thống như thế thì làm sao lại có thể có những câu văn đậm đà với vị thủ lĩnh quân đội Tây-sơn như ta đã thấy trong hồi năm và hồi sáu của *Hoàng Lê nhất thống chí* được?

Đứng về mặt thời gian mà xét, chúng ta lại càng thấy Ngô Thi Chí không làm sao có thể viết nổi bảy hồi *Hoàng Lê nhất thống chí*.

Hồi thứ bảy của *Hoàng Lê nhất thống chí* chép việc Nguyễn Hữu Chính nắm mọi quyền hành ở Bắc-hà, sau khi đánh bại được Trịnh Bồng và Hoàng Phùng Cơ. Lúc này là thời gian từ tháng 11 năm Đinh ngọ đến tháng tám năm Đinh mùi (1787).

Nếu Ngô Thi Chí là tác giả bày hồi đầu *Hoàng Lê nhất thống chí*, thì Thi Chí phải viết các hồi đó vào khoảng tháng mười, tháng 11, tháng 12 năm Đinh mùi, hoặc tháng giêng, tháng hai năm Mậu thân (1788). Nhưng thời gian này là thời gian Thi Chí chạy theo Lê Chiêu-thống, rồi ốm ở huyện Phượng-nhơn. Được Chiêu-thống thưởng bạc và khuyến khích, Thi Chí đã đeo bệnh đi Cao-bằng, nhưng nửa đường mắc bệnh nặng phải cáo về huyện Gia-bình rồi mất ở đấy.

Như vậy thì làm sao Ngô Thi Chí còn có thì giờ để ngồi viết *Hoàng Lê nhất thống chí* được?

Đứng về mặt tình cảm đối với quân đội Tây-sơn, chúng ta thấy Ngô Thi Chí không phải là tác giả bày hồi đầu của *Hoàng Lê nhất thống chí*. Đứng về mặt thời gian, chúng ta

cũng thấy Ngô Thì Chí không phải là tác giả bầy hời đầu của tác phẩm đó.

Đây là hai luận cứ rất cần để chúng ta dựa vào đó mà xét xem Ngô Thì Chí có phải là tác giả bầy hời đầu của *Hoàng Lê nhất thống chí* hay không?

Nhưng trước khi chúng ta đưa ra hai luận cứ này còn có sự thật của lịch sử nữa.

Sự thật của lịch sử này hiện vẫn còn ghi rõ ràng trong các thư tịch cũ của chúng ta.

Cuốn *Đăng khoa lục sưu giảng*, ký hiệu A.224 của Thư viện khoa học, tác giả là Trần Tiến, tờ 111a, mục Ngô Thì Nhậm, có chép như sau:

公又作安南一统志, 撰西朝黎史记.....
按安南一统志自第一回至第七回特载黎显宗时事.....

« Công hựu tác *An nam nhất thống chí*, soạn Tây triều Lê triều sử ký...

... *Ấn An nam nhất thống chí* tự đệ nhất hồi chí đệ thất hồi đặc tải Lê Hiền tôn thời sự ».

Nghĩa là : ông (Ngô Thì Nhậm) lại viết *An nam nhất thống chí*, soạn lịch sử triều Tây-son và triều Lê...

... Xét *An nam nhất thống chí* từ hồi thứ nhất đến hồi thứ bảy đặc biệt ghi chép thời sự thời vua Lê Hiền-tôn...».

Ngoài *Đăng khoa lục sưu giảng*, Thư viện khoa học còn có *Đăng khoa lục thứ*, ký hiệu A.3188, cũng nói rõ rằng Ngô Thì Nhậm là tác giả *An nam nhất thống chí*.

Năm 1950, khi kháng chiến chống Pháp đang diễn ra ở khắp nước Việt-nam, thì Nhà xuất bản Trường-xuân ở Hà-nội có in quyển *Hậu Lê thống chí* mà dịch giả là Nguyễn Đăng Tấn và Nguyễn Công Liên. « Lời nói đầu » của Nguyễn Đăng Tấn viết vào tháng năm 1949 có viết như sau :

« Bộ *Hậu Lê thống chí*, nguyên văn chữ Hán do Ngô Thì Nhậm soạn, ông là người Tử Thanh-oai, thuộc tỉnh Hà-đông bây giờ, dòng dõi Nho gia, đỗ tiến sĩ và làm quan hồi Lê mạt. Ông soạn được bầy hời thì bị bệnh mất. Rồi một người đồng chí của ông soạn tiếp theo mười hồi sau.

« Bộ *Hậu Lê thống chí*, một chương lịch sử tiểu thuyết chép những biến cố trong thời vua Lê chúa Trịnh trải hơn 250 năm ».

Như vậy là *Hoàng Lê nhất thống chí* hay *An nam nhất thống chí* hay *Hậu Lê thống chí* đều là những tên khác nhau của một tác phẩm mà tác giả là Ngô Thì Nhậm.

Đây không còn là một suy luận, mà là một sự thực hiển nhiên buộc chúng ta phải thừa nhận.

Cổ ngữ la-tinh có câu : « Testis unus, testis

nullus » nghĩa là một chứng cứ là không có chứng cứ nào.

Về tác giả bầy hời đầu của *Hoàng Lê nhất thống chí* không phải chúng ta có một chứng cứ, mà chúng ta có nhiều chứng cứ đủ để chứng minh rằng tác giả là Ngô Thì Nhậm.

Ngô Thì Nhậm đã soạn bầy hời vào thời gian sau năm 1793, là thời gian ông đi sứ Yên-kinh về nước. Lúc này triều đình Cảnh-thịnh đang chia rẽ, các tướng lĩnh đánh lẫn nhau, Ngô Thì Nhậm không được trọng dụng nữa. Ông không từ quan, nhưng ông không giữ một chức vụ gì có thực quyền. Buồn chán trước tình hình xã hội ngày một xấu đi, có lẽ ông đã lui về quê nhà là làng Tử Thanh-oai bên bờ sông Nhuệ đã viết *Hoàng Lê nhất thống chí*. Ông viết đến hồi thứ bảy, thì quân đội của Nguyễn Phúc Ánh với sự giúp đỡ của tư bản Pháp đánh Phú-xuân, triều đình Cảnh-thịnh bỏ chạy ra Thăng-long. Tình hình Bắc hà lúc này chắc rối ren lắm...

Rồi kể đến việc Nguyễn Phúc Ánh đánh ra Thăng-long, vua Cảnh-thịnh bị bắt... Sau đó ít lâu Ngô Thì Nhậm cũng bị bắt rồi bị Đặng Trần Thường đánh cho đến chết!

Thời gian Ngô Thì Nhậm viết *Hoàng Lê nhất thống chí* là từ năm 1794 đến năm 1802. Thời gian này không phải ông chỉ viết có *Hoàng Lê nhất thống chí* mà thôi.

Bi quan trước tình hình xã hội, Ngô Thì Nhậm đã đi tìm nguồn an ủi ở Phật giáo. Ông đã để ra nhiều thì giờ nghiên cứu Phật giáo và cuối cùng đã viết *Trúc lâm tôn chỉ nguyên thanh*.

Triết lý của *Trúc lâm tôn chỉ nguyên thanh* là triết lý của Ngô Thì Nhậm khi trong nội bộ phong trào Tây-son đã có sự chia rẽ.

Một vấn đề khác phải đặt ra là nếu như Ngô Thì Nhậm quả là tác giả bầy hời đầu quyển *Hoàng Lê nhất thống chí*, thì tại sao *Ngô gia thế phả* của họ Ngô lại viết rằng Ngô Thì Chí là một trong ba tác giả của tác phẩm đó? Và tại sao trong *Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hồ lại ghi rằng Ngô Thì Chí là người đã soạn *Hoàng Lê nhất thống chí*?

Theo tôi, vấn đề không có gì là khó hiểu. Phải nói ngay rằng sau khi Gia-long đánh đổ triều Cảnh-thịnh thì Gia-long và các vua nhà Nguyễn khác đã cho thi hành nhiều biện pháp nhằm xóa hẳn phong trào và triều đại Tây-son trong lịch sử.

Khi Ngô Thì Nhậm bị đánh ở Văn miếu cho đến chết, chính sách trả thù của triều Nguyễn không phải đến đây là chấm dứt. Ở

làng Tả Thanh-oai, rất có thể anh em, con cháu Ngô Thị Nhậm bị phân biệt đối xử và bị làm khó dễ rất nhiều. Chứng cứ là nhiều người trong họ Ngô Thị đã phải di cư đi nơi khác (1). Những người chép *Ngô gia thế phả* không khỏi lo cho số phận tác phẩm *Hoàng Lê nhất thống chí* mà họ vẫn coi là một vinh dự cho họ Ngô Thị ở làng Tả Thanh-oai. Để đánh lừa vua quan nhà Nguyễn, họ đã viết vào *Ngô gia thế phả* rằng Ngô Thị Chí đã soạn *Hoàng Lê nhất thống chí*. Trong giới nho sĩ, rất có thể họ Ngô Thị còn gây ra dư luận rằng Ngô Thị Chí là người đã viết bảy hồi đầu *Hoàng Lê nhất thống chí*. Họ làm như vậy, vì họ nghĩ rằng: Ngô Thị Chí là nho sĩ chống Tây-sơn, nếu như Thị Chí là tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí*, thì không có lý gì vua quan nhà Nguyễn lại hủy bỏ một quyển sách do một nho sĩ chống Tây-sơn đã viết ra.

Việc làm của người viết *Ngô gia thế phả* đã đem lại kết quả tốt. Phạm Đình Hồ một nho sĩ sống vào thời Lê mạt, Nguyễn Sơ cũng tưởng rằng Ngô Thị Chí là tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí*. Người các đời sau cũng nghĩ như

vậy. Và chính vì như vậy cho nên *Hoàng Lê nhất thống chí* còn lại cho đến ngày nay.

Ngày nay nghiên cứu về tư tưởng bảy hồi đầu của *Hoàng Lê nhất thống chí*, nghiên cứu về tư tưởng của Ngô Thị Nhậm và tư tưởng Ngô Thị Chí, nghiên cứu về cuộc đời Ngô Thị Chí, nhất là các hoạt động chống Tây-sơn của Thị Chí, nghiên cứu về văn bản học *Hoàng Lê nhất thống chí*, chúng ta có đủ cơ sở để khẳng định rằng chính Ngô Thị Nhậm, một mưu sĩ lỗi lạc của vua Quang Trung mới là tác giả bảy hồi đầu tác phẩm nổi tiếng *Hoàng Lê nhất thống chí*, một tác phẩm sử học có giá trị lớn chứa đựng nhiều tư liệu lịch sử khá xác thực về phong trào Tây-sơn.

Tháng 12-1973

(1) Theo chỗ chúng tôi biết, thì con cháu Ngô Thị Nhậm có một chi di cư xuống Thái-bình, và một chi di cư sang Hưng-yên (nay là Hải-lung).

THỬ BÀN VỀ QUAN NIỆM CHỦ NGHĨA ANH HÙNG THỜI ĐẠI TÂY-SƠN

NGUYỄN ĐỒNG CHI

THẾ kỷ XVIII được nhiều người mệnh danh là thế kỷ của khởi nghĩa nông dân. Điều này là hiển nhiên. Quả đó là một thế kỷ quật cường dũng mãnh: những tên « dân ngu khu đen » dám vùng dậy, và vùng dậy hầu như khắp lượt, vạch mặt chỉ trán những cụ lớn « miệng thét ra lửa », cuối cùng lật đổ những cái ngai vàng từng ngự lên đầu lên cổ họ hàng trăm năm.

Thế kỷ XVIII, đặc biệt là thời đại Tây-sơn cũng là thế kỷ oai hùng của dân tộc, vì nó đã hai lần nghiền nát những đạo quân xâm lăng hùng mạnh của nước ngoài do bọn phong kiến phản động ở hai phần đất nước rước về. Không những thu được thắng lợi oanh liệt trên chiến trường, mà còn đạt được thắng lợi to lớn về ngoại giao; không những bảo vệ được toàn vẹn lãnh thổ, mà còn xóa bỏ những đường ranh giới chia cắt của những tập đoàn phong kiến cát cứ khác nhau, mở ra một thời kỳ thống nhất rất huy hoàng của Tổ quốc.

Tóm lại, đó là một thế kỷ vinh quang đầy tự hào: nó đưa lại một luồng khí mát cho quần chúng nhân dân, để lại một tiếng vang lớn trong lịch sử dân tộc. Không phải đợi đến thời hiện đại, chúng ta mới xác nhận cái vinh quang ấy, ngay đương thời, đã có người thừa nhận và ca ngợi. Bỏ ngoài những lời mạt sát chế giễu do nhãn quan « cận thị » của một số nho sĩ, hoặc thái độ bịt mắt bưng tai trước sự thật, chúng ta thấy có những nho sĩ tiến bộ như Ngô Thì Nhậm từng lấy làm vinh dự được làm người nước Việt-nam được gánh vác trách nhiệm cho Tổ quốc lúc bấy giờ. Và ông còn tỏ niềm sung sướng tận mắt nhìn thấy: Chưa bao giờ Tổ quốc lại có tầm vóc to lớn hùng

mạnh, được cường lân kính nể như dưới triều đại Tây-sơn. Ngòi bút của ông rung lên đầy tự hào và khoái cảm khi viết lên những câu sau đây (dịch):

... « *Thênh thang cõi lòng ta...*

Khi về bảo bạn hữu :

Được sinh người nước Nam,

Trám hối thật vinh diệu !

(*Bài ngâm cười mỉm*) (1)

Và :

... « *Sử Hồng Bàng ba nghìn năm ghi chép,*
vinh hoa chưa thấy bao giờ ;
Côi Âu-Lạc mấy muốn dậm đất đai, nền lảng
từ đây rộng lớn ».

(*Biểu các quan văn võ chúc mừng vua « Quang Trung »*) (2).

Đối với vị lãnh tụ nông dân Nguyễn Huệ, không phải đợi đến đầu thế kỷ, người ta mới coi ông là anh hùng dân tộc, mà từ ngày ấy, khi viết sách vở thơ văn, nhiều tác giả đã tặng ông danh hiệu « anh hùng ». Việc tìm ra một ngôi đền thờ ông ở Biện-sơn với những câu đối ca ngợi cũng nói lên tầm lòng ưu ái thâm kín của quần chúng đối với ông là như thế nào (3). Nhưng không phải chỉ có thế. Từ bên phía địch, Gia Long, kẻ tử thù của triều đại

(1) Theo *Hoàng hoa đồ phả* trong *Ngô gia văn phái*. Bài ngâm này viết trong thời gian đi sứ năm 1789.

(2) Theo *Hàn các anh hoa*, trong *Ngô gia văn phái*. Theo bản dịch của tạp chí *Triết học* 1—1973.

(3) Đền ở làng Du-xuyên, huyện Tĩnh-gia (Thanh-hóa) là một nếp nhà ba gian, lưng

Tây-sơn cũng đã thừa nhận: «Người Nguyễn Huệ quả là một kẻ anh hùng!» (1) Hay như nữ tướng Bùi Thị Xuân không những được những người Âu có mặt ở Việt-nam hồi ấy gọi là «nữ anh hùng» (2), mà còn được một tác giả vô danh đương thời sáng tác nên một bài về ca ngợi gọi là *Vẻ bà Thiệu phó* phổ biến trong quần chúng nhân dân v.v...

Như vậy là không nhiều thì ít, thế kỷ XVIII cũng là thế kỷ sản sinh ra anh hùng, và, vì anh hùng vốn là cái đẹp mà không một ai — dù là bọn địch — có thể phủ nhận được, nên nó cho phép ta nghĩ đến một quan niệm (hay là những yếu tố của quan niệm) về một chủ nghĩa anh hùng là có thể tồn tại, ít nhất cũng tồn tại ở thời đại Tây-sơn. Bởi vì để có được cái thế kỷ huy hoàng ấy, không phải là sự ngẫu nhiên như một quyển sách xuất bản ở miền Nam gần đây đã đánh giá thấp thời đại Tây-sơn nói chung, Nguyễn Huệ nói riêng, bằng cách gán cho mấy tiếng «anh hùng phiêu lưu». (3) Chúng tôi nghĩ rằng nói như vậy là không khát quát được sự kiện lịch sử, là có tình bối lịch sử.

Thời đại Tây-sơn với những thành tích to lớn của nó, là một đóng góp quan trọng cho lịch sử dân tộc. Đó là cái còn đọng lại có ý nghĩa tích cực hơn cả trong trường kỳ chế độ phong kiến. Để có được những thành tích to lớn ấy không phải đơn thuần chỉ có thiên tài của một cá nhân, hay sự cố gắng lẻ loi của một tập đoàn, mà phải có sự đóng góp của hàng triệu quần chúng. Cũng không phải đơn thuần chỉ có đóng góp sức mạnh vật chất mà, còn có, đóng góp sức mạnh tinh thần. Quan niệm về chủ nghĩa anh hùng phải là một trong những đóng góp tinh thần đó.

Thế nhưng tài liệu của chúng ta hiện nay còn lại về thời đại này, chủ yếu về cuộc vùng dậy long trời lở đất của nông dân, thật quá hiếm hoi. Như giới sử học đã cho biết, những cái gì của nhà Tây-sơn cũng như của khởi nghĩa nông dân thường bị bọn thống trị nhà Nguyễn vùi dập hủy hoại một cách có ý thức. Mặt khác, nhà Nho vốn trung thành với tư tưởng Nho giáo, nên những cái gì chống lại hoặc khác với tư tưởng Nho giáo, thường ít ghi chép, hay có ghi cũng lạo thảo sơ lược. Vì vậy mà chút gì còn lại của thời đại này: những bài chiếu, bài hịch, những lời nói, hay một vài câu vè, ca dao cũng sẽ quý giá đối với chúng ta để tìm hiểu về sự đóng góp tinh thần đó. Bài này chúng tôi thử trình bày một vài nét về quan niệm chủ nghĩa anh hùng thời đại Tây-sơn qua những tài liệu ít ỏi và tản

mạn đó, chắc chắn là không thể nào thuyết minh được đầy đủ, mong được sự chỉ giáo của các nhà nghiên cứu.

Khi nói đến quan niệm chủ nghĩa anh hùng thời đại Tây-sơn là chúng ta nói đến thứ chủ nghĩa anh hùng tiến bộ đương thời, nói rõ hơn là chủ nghĩa anh hùng nông dân. Nhưng không phải vì vậy mà chúng ta không cần biết đến những quan niệm khác về chủ nghĩa anh hùng không phải của nông dân, mà là của phong kiến. Thật vậy, nếu thế kỷ XVIII là thế kỷ của *sự thức tỉnh nông dân* thì thế kỷ XVIII cũng là thế kỷ của *sự sa đọa phong kiến*. Sự sa đọa này đã được các bộ sử nói đến rất nhiều và rất rõ, ở đây không cần phải nhắc lại. Chính vì thế mà các tầng lớp phong kiến cũng cần có chủ nghĩa anh hùng để khuyến khích mọi người bảo vệ trật tự xã hội, sẵn sàng chết cho trung hiếu, cương thường. Cho nên thế kỷ XVIII còn để lại cho chúng ta rất nhiều dạng bản thuyết minh về anh hùng thể hiện qua lời nói, việc làm cũng như qua văn học. Chưa có thời gian nào mà quan niệm về anh hùng lại được bày tỏ phong phú như ở thời đại này mặc dầu chúng cũng được ghi chép tản mạn và không có hệ thống.

Trước hết, chúng ta cũng phải thấy trước và sau khi những cái gai vàng lâu đời của họ Nguyễn, họ Trịnh rồi họ Lê bị phong trào nông dân lật đổ, ngay trong đám nho sĩ và quan lại đã có thể phân ra nhiều khuynh

.....
dựa sườn núi, mặt trông xuống lạch. Từ năm 1943, nhà văn Trúc Khê đã đến đây và đã giới thiệu ngôi đền này trong *Tiểu thuyết thứ bảy nguyệt san* (1944). Đền có một số câu đối, trong đó có câu:

« Anh hùng thanh sắt Bàn-sơn cổ ;

Miếu mạo quang lưu Bạng hải kim ».

(Tiếng thét của người anh hùng vang lên từ núi Bàn (ở Thừa-thiên nơi đắp đàn lên ngôi của Nguyễn Huệ) xưa. Bóng sáng của miếu trôi loang ra ở cửa Lạch Bạng ngày nay). Ngày nay đền đã đổ nát vì bom đạn Mỹ.

(1) Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện* sơ tập, q. 30.

(2) Ví dụ giáo sĩ De la Bissachère, trong sách của C. B. Ma ybon: *La relation sur le Tonkin et la Cochinchine de M^{sr} de la Bissachère*, Paris, 1920.

(3) Nguyễn Phương: *Việt-nam thời bành trướng Tây-sơn*, Khai trí, Sài-gòn, 1967, tr. 401.

hướng chính trị, mỗi khuynh hướng mang một lý tưởng riêng, một thái độ riêng, và trước giờ phút quyết định, cũng lại có một hành động đứng cảm riêng.

Khuynh hướng thứ nhất trung thành với dòng họ chính thống, tức là nhà Lê, mặc dầu dòng họ này từ lâu bị họ Trịnh chèn ép. Tiêu biểu cho lý tưởng anh hùng này là một vài ý qua thơ văn của Lê Hữu Trác. Theo ông, trong thời buổi can qua, tức là vào lúc phong trào nông dân khởi nghĩa nổi lên rầm rộ, kẻ làm trai « không nên chết già sau song cửa sổ » mà phải nuôi chí làm nên một sự nghiệp. Sự nghiệp đó đối với ông là đem tài trí đứng cảm để làm nên một bực danh tướng dẹp loạn cứu đời. Nhưng dù làm nên chức gì, nổi tiếng đến đâu, thì cũng là để tìm cơ hội khôi phục thực sự quyền hành của họ Lê, hay ít nhất cũng là để phục vụ cho nó, chứ không phải cho họ Trịnh. Ông đã gói ghém ý nghĩ kín đáo của mình vào mấy câu thơ tỏ chí (dịch):

*Mười năm mài một lưỡi gươm,
Hào quang sáng quắc phi thường ai đang.
Ngất trời sát khí mơ màng.
Nghiêm uy chuyên độ 1g tuyệt swơng nghìn trùng.
Tim đường về Hán chưa xong,
Sang Tần thì việc đã không nên rồi...».*

Đó là lý tưởng thời trẻ của Lê Hữu Trác. Như chúng ta đều biết, vào thời kỳ sau, khi đã lớn tuổi, lý tưởng trên của ông đã có sự điều chỉnh: ông không phục vụ cho họ Lê cũng như không phục vụ cho họ Trịnh mà chỉ phục vụ cho quần chúng nhân dân bằng một sự nghiệp không phải giết người mà là cứu người: đó là một nghề cần đến « nhân » đến trí, nhưng không phải dùng nhiều đến « dũng », là nghề thầy thuốc.

Tuy nhiên lý tưởng thời trẻ của Lê lại gần như là lý tưởng phổ biến của nhiều nho sĩ triều thần, kể cả một số người đang phục vụ cho họ Trịnh. Đoàn Thị Điểm khi viết truyện « An-ấp liệt nữ » trong tập *Tục truyện kỳ* cũng mượn miệng nhân vật Đinh Hoàn tuyên bố một cách thẳng thắn: « Ta sống ở triều Lê, chịu quan tước nhà Lê, ăn lộc nhà Lê, [dù phải đi] đông tây nam bắc, chỉ là vâng mệnh vua, nếu không làm nhục mệnh vua, đó là ta không phụ cái sơ chí của ta », cũng tỏ bày cái ý nguyện của mình là gián tiếp phủ định họ Trịnh. Hay như Nguyễn Nghiễm, bố thi hào Nguyễn Du, khi viết bài phú *Khổng-tử mộng Chu-công* (1) là cũng tỏ bày lý tưởng tôn Lê của mình không cần úp mở.

Đại biểu cho khuynh hướng này có thể cử ra một vài nhân vật,

Một là Trần Phương Bình. Ông là người huyện Thạch-hà (Hà-tĩnh) con một viên tiến sĩ nhà Lê là Trần Danh Tổ. Sau khi ngôi Lê mất, ông chống Tây-sơn ra mặt, không chịu đeo tin bài. Bị bắt, ông làm thơ nói chí bình sinh của mình là vì nhà Lê, coi « cái chết ngọt hơn đường ». Sau đó, ông cầm đầu một số nho sĩ và hào mục địa phương định kéo ra đánh úp Nghệ-an, nhưng mới xuất quân đã bị thất bại. Không chịu để bị bắt, ông lên đỉnh núi Hồng-lĩnh mổ bụng tự tử, với mấy vần tuyệt mệnh rất khảng khái. Hai là Vũ Trần Thiệu. Ông này làm quan đến Tả thị lang bộ lại. Năm 1778, do được Trịnh Sâm tin cần, ông được đi sứ Trung-quốc, bề ngoài là tuế cống, nhưng bề trong là dâng « mặt biểu » 1 tâu với vua Thanh phong vương cho họ Trịnh mà truất họ Lê với lý do dòng họ này « không có con cháu hiền tài ». Ông không chống lại ngay mà cứ nhận lời, rồi đọc đường giả xưng mắc bệnh, đang đem đem tờ « mặt biểu » đốt cháy trước mặt sứ bộ, rồi uống thuốc độc tự tử, đánh tiếng chết bệnh. Mượn cái chết của bản thân để phá ý đồ đen tối của tên bạo chúa, rõ ràng là một hành động hy sinh đứng cảm vì dòng chính thống.

Khuynh hướng thứ hai thì lại đặt sự phụ thuộc vào dòng họ thực tế trị vì (Trịnh hay Nguyễn). Ở đây họ cũng mượn cái mặt « hiểu trung » của Nho giáo để tự chống đỡ. Những họ là những người rất thực tế: non sông bây giờ đã thuộc về Trịnh, vậy thì « trung » là « trung » với Trịnh chứ không phải với Lê. Phạm Thái tác giả *Chiến tụng Tây-hồ* và *Sơ kinh tân trang* có cho ta thấy một thứ chỉ làm trai là « phải đem trung hiếu để trả thù non sông » dường như cũng một ý đó. Ông viết:

*« Tu mi tỏ mặt trượng phu,
Đem trung hiếu để trả thù non sông.
Anh hùng ấy mới anh hùng,
Thâu nhân há sá học đồng thiếu niên ».*
(*Sơ kinh tân trang*)

Nhưng sống chết vì họ Trịnh mà không phải Lê, thì Dương Trọng Tế đóng một vai tiêu biểu. Ông xuất thân tiến sĩ; sau khi Trịnh Khải bị diệt, ông hết tôn phò quận Thụy, rồi quận Côn mà ngoảnh lưng lại với Lê Chiêu

(1) Khổng-tử thường năm chiêm bao thấy Chu Công Đán, mà Chu Công Đán là nhân vật có thành tích nổi bật là tôn phò chính thống nhà Chu. Cho nên nói Khổng-tử mộng Chu-công là tỏ bày tư tưởng muốn khôi phục chính thống.

Thống. Thậm chí ông còn viết hịch, trong đó nêu rõ họ Lê không còn lý do tồn tại : « Trong hồi nguy Mạc, nhà Lê đã không còn nước. Nhờ có Thái vương họ Trịnh [Trịnh Kiểm] giúp cuộc trung hưng, công lao sự nghiệp thấu đến trời đất, phúc lành để cho con cháu. Hai trăm năm nay, vua Lê chỉ việc khoanh tay rủ áo, chúa Trịnh coi hết mọi việc chính trị, thần dân trong ngoài cùng tôn phò và kính mến, không ai có lòng nào khác » (1). Hoạt động của ông làm cho Lê Chiêu Thống phải kêu lên : « Trọng Tể xuất thân ở hàng tiến sĩ, có sao lại khinh vua. Trước đây hẳn đã gọi trăm là « Vua lòng đỏ » [vua do Tây-sơn đặt], xé tờ chỉ dụ của trăm trước mặt sứ giả, nay hẳn lại viết tờ hịch không kiêng sợ gì cả » (2).

Một đại biểu khác cũng nên nói đến là Lý Trần Quán. Vì để cho Trịnh Khải bị bắt, nhưng lại tự thấy bất lực không cứu vãn được, kể cả việc báo « thù non sông », nên ông đành lấy cái chết để tạ tội vì lý do « mười phần trung chưa làm trọn » với chủ. Đó là một thứ « dưng » nhưng không có « trí » ; một thứ « dưng » mù quáng, nên người ta cũng gọi là « ngu trung ».

Trung thành với chủ cũ ở Đường-trong thì phải kể đến hai nhân vật tiêu biểu. Một là Hoàng Quang, tác giả *Hoài nam ca khúc*. Trong tác phẩm của mình, ông có sớ sảng đưa ra mười lời nguyện, nội dung cũng kêu gọi hành động anh hùng và tập hợp anh hùng bắt chước Chu Vũ vương phạt Trụ. Ông viết :

« Một nguyện các đạo tương liên,
Ba ngàn đồng đức hiệp miền Mạnh-tân... »
« Ba nguyện sĩ tuyền tài khôn,
Can nghe, kể dụng chớ mòn tắc phán... »
« Tám nguyện rộng bủa lưới nhân
Khấp thấu hào kiệt trong trần chớ rơi... »

Hai là Nguyễn Đăng Trường. Ông này cũng ôm ấp một thứ dưng mù quáng để đạt lý tưởng chết vì chủ. Bị Nguyễn Huệ bắt năm 1775 ông không chịu theo Nguyễn Huệ. Nguyễn Huệ hỏi : — « Thầy đi chuyến này liệu có xoay nổi trời đất không? Sau này có hối e muộn mất rồi ». Trường khảng khái đáp : — « Tài trai ở đời lấy trung hiếu làm đầu. Tôi nay dặt mẹ đi tìm chúa, đối với đại nghĩa rất là quang minh. Còn cùng hay thông, hồng hay được là do số, chứ có hối hận gì ». Nguyễn Huệ khen, thả cho đi. Hai năm sau, Nguyễn Đăng Trường lại bị quân Tây-sơn bắt được. Nguyễn Huệ hỏi : « Lần này thì thầy định liệu sao? » Ông đáp : — « Bây giờ chỉ còn có chết thôi, cần gì phải hối nữa ». Nói rồi vượn cổ nhận lấy cái chết.

Ngược với cả hai khuynh hướng trên, một khuynh hướng thứ ba thì cho rằng tâm người anh hùng vào lúc này không cần phải thực sự ôm ấp chữ « trung », nếu có « trung » chẳng nữa thì cũng tùy tiện, không cần tự buộc mình với một cá nhân hay dòng họ nào, lại càng không cần phân biệt « thuận » hay « nghịch » như câu trả lời của Phạm Công Thế — một viên quan Đông các hiệu thư đi theo khởi nghĩa Lê Duy Mật — trước tòa án của triều đình họ Trịnh (3)... Đây là một bước đột phá chữ « trung » của Nho giáo. Những người này cho rằng chữ « trung » đã bị phá hoại trên thực tiễn, vậy thì hà tất phải giữ bòn phận, ta cứ đi trên con đường mà đối với ta là hợp lý hơn cả. Có lẽ Ngô Thi Nhậm trước khi quyết định đi với Tây-sơn, đã từng suy nghĩ tương tự như thế. Qua nhiều thơ văn, ta thấy ông triết lý rất nhiều về thái độ chính trị của kẻ sĩ nói chung, bản thân nói riêng trong lúc thời cuộc có nhiều nghiêng ngả như thời kỳ cuối thế kỷ XVIII. Và cuối cùng ông tự xác định :

« Khi việc làm của ta thuận với mệnh Trời,
thì đem cả thiên hạ bắc lên cán, cũng không cho là lớn (...). Khi bước đi của ta hợp với « lý », thì dù có xéo lên đuôi hổ, cũng không sao cả » (*Phủ Lâm hay đi*) (4).

Cho nên chỉ làm trai đối với khuynh hướng này là bằng vào trí và dưng làm nên sự nghiệp oanh liệt, có cơ hội là trèo lên tột đỉnh của nấc thang danh vọng và nắm lấy quyền lực trong xã hội, chẳng cần phải có một tấm giao kèo vĩnh viễn với ông chủ nào. Đại biểu nổi bật của khuynh hướng này có Nguyễn Hữu Chính. Ông hình dung một loại anh hùng làm nên sự nghiệp cực kỳ to lớn, nhưng ông không hề nói đến tín điều « trung ». Đây là một mô hình :

« Lừng lẫy trên đời giá phượng lân,
Ngang trời dọc đất sức kinh luân.
Dầy dun tắc lưới đồ vương bá,
Mở khêp gang tay mấy quỷ thần,
Giúp lịch phò nghiêng yền chín cõi,
Vớt chìm đẹp cháy cứu muôn dân.

(1) (2) Ngô gia văn phái : *Hoàng Lê nhất thống chí*.

(3). Hỏi : — « Nhà người là bậc khoa giáp, sao lại đi theo bọn phản nghịch? ». Đáp : — « Đã lâu nay việc chính danh định phận không rõ ràng, còn phân biệt thế nào là thuận với nghịch! ».

(4). Ngô Thi Nhậm : *Kim mã hành dư* trong Ngô gia văn phái. Theo bản dịch của tạp chí *Triết học*, đã dẫn.

Công danh sự nghiệp đời khôn sánh,
Muôn kỷ nghìn thu tưởng hãy gần ».

(Tự đề)

Ông lấy Quách Tử Nghi làm gương mẫu thành đạt của người anh hùng :

«... Trăm trận vào nguy ra hiểm, quét chóng
gai mở mặt sơn hà :

Hai kinh trạ lệch phò nghiêng, tập binh lửa
đặng ngôi triều thị.

...Nhân dân thấy mặt ấy vui mừng ; ...Xã tắc
lấy mình làm nặng nhẹ ».

(Phủ Quách Tử Nghi) (1)

Nhưng lại lấy Trương Lưu Hầu làm gương mẫu đạo đức của người anh hùng :

«... Trót phải duyên cùng họ Hán mà theo...
Lòng này ai biết Hán hay Hàn...

Đi lại tha hương cố quốc, lười anh hùng
khôn dò chốn thiên tâm ;

Ra vào để tử tiên ông, lòng tri thuật dễ ngự
trong lai vãng ».

(Phủ Trương Lưu Hầu) (2)

qua đó ta thấy ông có nói đến vì dân (vớt chìm đẹp chấy), cũng có nói đến vì chủ (trợ lệch phò nghiêng) ; thực ra nó chẳng vị ai hơn là vị mình. Cuộc đời của Nguyễn Hữu Chính rõ ràng tố cáo thói nghiêng ngả là đặc điểm lập trường chính trị của ông. Đang ở với Trịnh thì lại bỏ Trịnh theo Tây-son, rồi lại bỏ Tây-son theo Lê. Sau đó đang ở với Lê, ông lại nảy mầm tự chuyên. Đó là một thứ « dưng », có « tri », nhưng lại thiếu hẳn « nhân ». Bởi vậy từ ngày ấy, người ta cũng gọi Nguyễn Hữu Chính là « gian hùng ».

Với chừng nấy dẫn chứng, chúng ta cũng đã rõ. Trong tầng lớp thượng lưu, tức là tầng lớp có địa vị và quyền lợi cao, ít nhất cũng hình thành ba khuynh hướng chính trị, mỗi một khuynh hướng đều có đề cập đến lý tưởng của mình, đề cập đến quan niệm anh hùng của mình, và sẵn sàng hy sinh cho lý tưởng ấy.

Phân biệt với tất cả các khuynh hướng trên là quan niệm chủ nghĩa anh hùng nông dân. Chủ nghĩa anh hùng nông dân cũng xuất hiện song song với quan niệm anh hùng phong kiến, nhưng nó thể hiện rõ nét nhất vào thời đại Tây-son. Khác với các khuynh hướng chính trị phong kiến, chủ nghĩa anh hùng nông dân chủ yếu bao gồm hai nội dung : nội dung cứu dân và nội dung cứu nước, hay nói cách khác, nội dung giai cấp và nội dung dân tộc.

Trước hết, chúng ta hãy đề cập tới nội dung giai cấp.

Một là mục đích của người anh hùng.

Có người sẽ cho rằng nông dân trong thời phong kiến không biết có gì khác ngoài chế độ quân chủ. Nếu họ có nổi lên đánh đổ ông vua (hay chúa) này thì cũng chỉ là để lập lên một ông vua (hay chúa) khác, chứ không phải là để lập lên chế độ dân chủ hay một chế độ tương tự. Vì lẽ đó, mục đích của người anh hùng nói chung không ngoài quan niệm tìm một ông chủ mới để mà tôn thờ, cũng có nghĩa là tái lập chế độ chuyên chế. Điều đó dĩ nhiên là đúng vào thời kỳ mà tầm mắt của nông dân chưa biết có một chế độ nào khác cao hơn chế độ phong kiến. Nhưng đối với những người nông dân đứng dậy khởi nghĩa thì không phải hoàn toàn như vậy. Thông thường họ nổi lên đánh đổ vua chúa phong kiến không phải vì bảo vệ chế độ phong kiến như quan niệm của một số nho sĩ trí thức, mà thực tế là vì cuộc sống của bản thân và của mọi người đã đến lúc nghẹt thở, cùng cực, tức là không thể sống được như cũ, thế không nổi dậy không được.

«Thà rằng bạo động bất lương.

Còn hơn chết đói đầy đường thối thây ».

(Vệ sinh yếu quyết, phần điển ca)

Nếu câu thơ trên đúng là của Lê Hữu Trác, thì có thể nói từ thế kỷ XVIII, người ta đã thấy được cái giải pháp « phê phán bằng vũ khí » mà bất cứ thời đại nào, những tầng lớp người « sản xuất ra sự giàu có cho kẻ khác và sự khốn cùng cho bản thân » cuối cùng rồi cũng phải dùng đến. Đó là cái quy luật « cùng tắc biến, biến tắc thông ». Mà đã như thế thì họ không nhất thiết « vì phong kiến mà chống phong kiến » như suy nghĩ của nho sĩ trí thức nói chung.

Tuy nhiên đi vào cụ thể, cũng cần phải nhận rõ trong quan niệm của nông dân, mục đích của người anh hùng có chỗ khác với quan niệm của nho sĩ, nhưng cũng có chỗ giống với quan niệm của nho sĩ.

Giống với quan niệm nho sĩ ở đây là nho sĩ tiến bộ — là ở chỗ người anh hùng phải tự đặt cho mình trách nhiệm cứu dân ra khỏi vòng bạo ngược, như Nguyễn Trãi từng nói « trừ bạo yên dân », mà thay vào một nền chính trị tốt đẹp, như câu « lấy chí nhân mà đổi cường bạo » của bài *Bình Ngô đại cáo*. Ở đây khởi nghĩa Tây-son khi tuyên truyền cho mọi tầng lớp quan điểm chính trị của mình

(1) Quốc âm phú.

(2) Vũ Khắc Tiệp : Phủ nông (tập dưới), Vĩnh Hưng Long thư quán, Hà-nội, 1931, trang 120.

cũng gần như lặp lại những từ ngữ, cách thể hiện hình ảnh quen thuộc như khởi nghĩa Lam-sơn đã dùng cách khoảng ba trăm rưỡi năm: « Ra tay sửa chính đẹp tà, quyết chí lấy nhân đổi bạo... So chữ "bạo" lừa nòng quá Hạng... Sau là trời mưa dầm khi hạn kéo cùng dân sa chốn lằm than... ». (*Hịch xuất quân đánh Trịnh*) (1).

Cùng với trách nhiệm cứu dân là trách nhiệm đưa nước từ loạn đến trị. Có nghĩa là một lý tưởng thái bình thịnh trị kiểu Nghiêu Thuấn ngày xưa là mức phấn đấu của sự nghiệp anh hùng. Cho nên văn chương thời Tây-sơn cũng có nói: « Đương buổi trời gây ra loạn lạc, chính là lúc những bậc tài giỏi ra sắp xếp việc đời » (*Chiếu cầu hiền*) (2), hay là « sẽ diu dắt dân vào đạo lớn, đem dân lên đài xuân... vãn hồi lại thịnh trị của năm đời đế, ba đời vương » (*Chiếu lên ngôi*). Một nền chính trị nhân hiệu Nghiêu Thuấn mặc dầu không ai hình dung được cụ thể như thế nào vẫn là ước mơ của các thế hệ nho sĩ. Nông dân thì cho rằng nó sẽ đưa lại một cuộc sống nhẹ nhõm yên ổn nên cũng rất tin tưởng.

Đương nhiên nói như vậy không có nghĩa là không có vua, do đó lý tưởng anh hùng nông dân cũng là phò vua giúp nước như lý tưởng anh hùng phong kiến: « Người hiền sinh ở trên đời cũng như ngôi sao sáng ở trên trời... các bậc hiền ắt phải giúp rập vua chúa » (*Chiếu cầu hiền*).

Nhưng quan niệm của nông dân đặc biệt khác với quan niệm của nho sĩ ở chỗ mục đích cụ thể của người anh hùng còn vì quần chúng nghèo khổ. Những anh hùng hảo hán nóng dân vùng dậy làm khởi nghĩa tự thấy mình có trách nhiệm phải cấp tốc cải thiện cuộc sống của hàng triệu quần chúng đói rách đang rên xiết vì hậu quả của bạo chính trước đây. Đó là hành động cũng như nguyện vọng gần như phổ biến từ khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu « lấy của nhà giàu chia cho nhà nghèo » cho đến khởi nghĩa Tây-sơn « dân cơ cận cần lòng nhân nóng cổ » (*Hịch xuất quân đánh Trịnh*). Nhưng ngoài cái nghĩa cử đem những của cải tước đoạt được của bọn giàu có, quan lại chia cho dân nghèo, khởi nghĩa Tây-sơn còn đi xa hơn. Trừng trị kẻ thù và tay sai, xóa bỏ những vết tích bất bình đẳng trước mắt là hành động tự phát của những người nổi dậy. Họ đã giải phóng tù phạm nhưng lại bắt giữ bọn lính tráng, quan lại, hào mục, trừ khử những tên gian ác và chống đối, đồng thời thiêu hủy các giấy tờ, chứng từ, sổ sách liên quan đến sự bóc lột, và tuyên bố bãi bỏ mọi thuế khóa vô lý bất công mà bọn thống

trị ấn định. Hơn thế nữa, họ còn trừng trị và tịch thu tài sản của bọn đầu cơ tích trữ cũng như bọn lưu manh gian ác ở những nơi họ đi qua, do quần chúng nhân dân tố giác. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà họ được những giáo sĩ người Âu có mặt đương thời gọi là « những người tiên khu của chủ nghĩa xã hội hiện đại ». Khỏi phải nói, đối với con mắt quần chúng nghèo khổ, họ hơn cả những ân nhân theo nghĩa thông thường. « Dân chúng hoan nghênh cách phân xử này và thể trung thành với họ, đồng thời mang tặng họ vô số lễ vật », « dân chúng bắt đầu gọi họ là kẻ cướp nhân đức, biết thương người nghèo khổ » (3).

Đi liền với các mục tiêu trên, một nhiệm vụ cũng rất quan trọng của người anh hùng là thống nhất đất nước. Nếu không làm được công việc này thì những nội dung cứu dân cứu nước sẽ không trọn vẹn. Bởi vì điều rất dễ hiểu là nếu nước không thống nhất thì hiểm họa của chiến tranh cát cứ sẽ là lưới gươm luôn luôn treo trên đầu nông dân. Đây là nhiệm vụ mà các khuynh hướng chính trị phong kiến không thấy nêu ra, hay có nêu cũng tỏ ra rất lố bịch. Đọc sử vào giai đoạn này chúng ta không khỏi buồn cười là trong khi Nguyễn Huệ đã và đang giành được thế thống nhất đất nước, và làm chủ hầu khắp đất nước, thì nhà nho có uy tín nhất của Đàng—ngoài là Trần Công Xán (hay Thước) lại đem cái dũng cảm nhỏ bé của mình cầm đầu một phái bộ vào Phú-xuân gặp Nguyễn Huệ đề đòi lại mảnh đất Nghệ-an cho Lê Chiêu Thống. Tầm mắt nhỏ hẹp của phong kiến cát cứ không thể hiểu nổi cái thế thống nhất của đất nước, cho nên mới có cái sự kiện kẻ chiến bại lại đi đòi nợ người chiến thắng. Trần Công Xán đã làm một việc trái khoáy như thế đó, và ông ta đã dám đem tính mạng hy sinh cho cái việc trái khoáy ấy. Ông ta không biết rằng từ khi quyết định tiến quân ra Đàng—ngoài năm 1785, nghĩa quân Tây-sơn cũng đã

(1) Bài này viết vào năm 1786. Có nhiều bản chép mỗi bản có một số từ ngữ sai dị khác nhau. Hiện nay chưa có điều kiện giải quyết vấn đề văn bản, chúng tôi dựa vào *Lê quý dật sử* của Bùi Dương Lịch.

(2) Các bài chiếu sử dụng trong bài này đều do Ngô Thị Nhậm soạn thảo cho vua Quang Trung. Đều có chép trong *Hán các anh hoa*, đã dẫn.

(3) Thư của giáo sĩ Diego de Jumilla ngày 15-2-1774. Theo bản dịch Pháp văn trong *Bulletin de la société des Études indochinoises* số 3-4 (1940).

tự đặt cho mình trách nhiệm phải thống nhất đất nước. Bài *Hịch xuất quân đánh Trịnh* có câu: « Bổng xui thể nước nên ba, tôi họ Hạ phải thu hồi hai nước », và « Thể bạng duật còn đương đối mặt » v.v... cũng đã chứng rõ.

Ở đây tưởng cũng nên dẫn ra một vài tài liệu để có thể thấy vấn đề thống nhất đất nước, vấn đề phá bỏ ranh giới cát cứ giả tạo, đặt quan hệ bình thường cho cả hai xứ, là vấn đề bức thiết như thế nào trong nguyện vọng của quần chúng nhân dân, nhất là nông dân nghèo. Một người Âu đến xứ Đường-trong năm 1749 — 1750 có kể rằng : khoảng bốn năm năm trước đó, có 4 000 dân đói ở Đường-ngoài tìm cách trốn vào kiếm sống ở Đường-trong. Họ bị chặn lại ở Lũy Thầy (Quảng-binh). Bọn chúa Nguyễn không những đã không cho họ vượt biên, mà còn định chặt đầu họ theo giao ước nào đó giữa hai chính quyền phong kiến. Cuối cùng, nhờ có người can gián chúng mới « ra ơn » tha tội chết, nhưng buộc họ phải quay trở về Đường-ngoài (1). Cũng ở tài liệu ấy, ta dễ dàng nhận thấy : chia rẽ dân tộc là hành động giả tạo và cưỡng bức của bọn cầm quyền phong kiến, mà hòa hợp dân tộc, trái lại mới là tâm lý tình cảm rất tự nhiên của quần chúng nhân dân. Trích dịch sau đây : « Từ khi bị chia rẽ, hai dân cư này [Đường-trong và Đường-ngoài] làm những cuộc chiến tranh tàn hại. Giữa họ chẳng có liên hệ, buôn bán, và nếu [bên này hay bên kia] bắt được người nào trong chiến tranh hay hòa bình thì đem xử tử. Trước mặt chúa Đường-trong cấm nói cả tiếng « Đông-kinh ». Thế nhưng mặc dầu có sự thù ghét giữa hai dân cư cùng nói một thứ tiếng, cùng chung một tập quán, họ lại yêu quý lẫn nhau. Người Đường-trong thường lấy làm vinh dự tự coi mình là đồng đội Đường-ngoài, là nước mà họ thù hiềm. Đó là cái nước duy nhất mà họ ca ngợi ; [trái lại] họ khinh thị tất cả những nước khác... » (2).

Rõ ràng nhận xét khách quan của người nước ngoài nói trên là tài liệu hết sức quý báu. Nó giúp chúng ta khẳng định ý thức dân tộc tồn tại lâu bền trong tâm lý nông dân, mặc dù họ bị ngót 200 năm chia cách. Nhưng nguyện vọng thống nhất Nam Bắc không phải là quan niệm có tính cách thăm lặng của riêng quần chúng nông dân, mà còn là của nho sĩ, đôi khi không thể kìm giữ được mồm miệng mà phải thốt ra bằng văn chương :

« *Thùy phân thùy hợp mặt chi hà,
Nam Bắc tòng lai thị nhất gia* » (3).

(Ai chia ra và ai hợp lại không biết từ bao giờ ?

Nam Bắc từ lâu vẫn là một nhà).

Bùi Dương Lịch — một nho sĩ ôm ấp món « nợ cương thường » với nhà Lê — lúc vào Phú-xuân theo lời mời của triều đình Tây-sơn, cũng tỏ ra sảng khoái thấy đất nước không còn bị ngăn cách :

« *Nam Bắc tòng giai ngộ vũ trụ ;*

Sơn xuyên hề hoạch thử gia bang ».

(Nam Bắc đều là vũ trụ của ta ;

Núi sông làm sao vạch cắt được nước nhà này).

(*Sông Gianh*) (4).

Qua đó chúng ta cũng có thể rút ra được một kết luận nhỏ : bọn phản động vô luận ở đời nào bằng cách xuyên tạc đến đâu, với những thủ đoạn như thế nào cũng không thể kéo dài âm mưu chia rẽ dân tộc một khi cái tâm lý tình cảm thống nhất dân tộc, thống nhất đất nước đã quyện vào máu vào thịt, vào từng hơi thở của quần chúng nhân dân.

Tóm lại, mục đích cụ thể của người anh hùng nông dân là phải cấp thiết cứu vớt nhân dân, chủ yếu là dân nghèo khổ ; mặt khác là làm cho nước loạn thành trị, đưa lại thể ổn định thống nhất cho Tổ quốc, phù hợp với tâm lý nguyện vọng của dân tộc. Mục đích ấy đã được nhắc tới trong bức thư của Nguyễn Huệ... « Tuy phu tử không chịu tới nhưng còn dân đen thì phu tử nghĩ sao ? » (*Thư gửi La Sơn phu tử ngày 13 tháng 10 năm Thái Đức thứ 10—1787*) và đã được khái quát phần nào trong bài hịch trước đó : « Sinh dân phải nuôi dân làm trước, vậy hoàng thiên dựng đảng quân sư ; gặp loạn đành dẹp loạn mới xong, ấy Vương giả có phen binh cách... Vả bấy nay thần nịnh chúa hôn, mở bình trị lòng trời hẳn muốn ; Lại gặp hội binh kiêu dân oán, sửa mối giềng tài cả phải ra » (*Hịch xuất quân đánh Trịnh*).

« Tài cả » phải ra là đề « nuôi dân », « dẹp loạn », mở cuộc thái bình thịnh trị » và « sửa lại mối giềng ». Chủ nghĩa anh hùng đã có lý do đề xuất hiện.

Hai là đối tượng của chủ nghĩa anh hùng.

Chắc cũng có người sẽ bảo : Đã là giai cấp nông dân thì quan niệm của họ về anh hùng dĩ nhiên không ai khác ngoài những con người tài giỏi xuất thân từ nông dân. Ý kiến

(1), (2) P. Poivre : *Lược khảo về xứ Đường-trong, Revue de l'Extrême orient*, tome III (1884) tr. 83, 85.

(3) Lê Dân : *Nam hà tiếp lục*. Tác giả câu thơ trên là người Đường-trong không rõ tên.

(4) *Oc lậu thoại*.

này cũng không được đúng lắm. Kề ra, trong văn học dân gian không phải không có quan niệm như vậy. Ca dao có những câu như:

« Anh hùng thì cũng là tư,
Tài cao đức lớn hóa ra anh hùng ».

và:

« Nước lã mà vũ nên hồ,
Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan ».

đều dường như có hàm cái ý người anh hùng là từ quần chúng mà ra, nhưng không nhất thiết là từ giai cấp nông dân. Thực tế lịch sử cũng như lý luận đều cho thấy nông dân sẵn sàng đi theo những phần tử phong kiến có uy tín cũng như đi theo những phần tử lỗi lạc trong nông dân. Nếu nông dân đi theo và suy tôn Nguyễn Hữu Cầu (nông dân), Lê Ngụ (gia nô), thì họ cũng không ngần ngại đi theo và suy tôn Lê Duy Mật (hoàng tử), Cao Bá Quát (nhà sĩ) hay Cai Vàng (tổng lý) v.v... Rõ ràng như chủ nghĩa Mác đã chỉ giáo: người nông dân không tự mình đại biểu cho mình mà thường nhờ người của giai cấp khác làm đại biểu, nói chung là đúng. Nông dân tổ ra không hẹp hòi trong việc định ra tiêu chuẩn anh hùng miễn là người anh hùng phải vượt lên trên người về tài đức và dũng cảm. Họ cũng hiểu rằng gánh vác việc nước không phải chỉ có đơn độc sức của một cá nhân dù tài giỏi đến mấy. « Ngôi nhà lớn không phải sức một cây mà chống nổi; cuộc thái bình không phải tài một người mà làm nên » (chiếu cầu hiền).

Tuy nói vậy, trong thời kỳ này người ta lại có phần chú trọng đến những phần tử lỗi lạc xuất thân từ tầng lớp thấp kém trong xã hội. Đó là điều đáng nhấn mạnh ở đây, điều mà chúng tôi coi là một trong những đặc điểm của quan niệm về chủ nghĩa anh hùng nông dân. Đọc sử chúng ta thấy Nguyễn Huệ là người tỏ ra rất tự hào về thành phần xuất thân của mình, mà thành phần ấy theo sự xếp hạng thông thường lại không đáng trọng. Một sự đảo lộn ít có về quan niệm! Cho nên những từ: « dân áo vải », « không một thước đất » thường được ông nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong những lời tuyên bố, những bài chiếu, thậm chí—ôi, thật là hiếm có—cả trong những bức thư ngoại giao nữa « Thân là dân áo vải thừa thời nổi dậy » (Biểu trần tình) (1). Không những thế, trong một xã hội mà cái đám mũ cao áo dài, lụa là gấm vóc, với những ông vua « khoanh tay rủ áo tìm trò mua vui »; những ông chúa « cung tần mỹ nữ thỏa thì làm vui, hết đêm lại ngày mà không biết chán »; với những cụ lớn đại thần, vàng phôi đầy sân, nhưng « một ngày ba bữa chỉ phát cho đầu bếp 1 tiền, ra chợ ước mua, người ta

không dám cãi lại »; hay là « khi vua hỏi việc nước không dám nói câu gì », thì cái từ « dân áo vải » trở thành một cái gì đẹp đẽ, một cái gì có nội dung, có chất lượng, đáng mến đáng phục.

« Mà may áo vải cờ đào,
Giúp dân dựng nước biết bao công trình ».
(Ai tư văn của Lê Thị Ngọc Hân)

Do chú trọng đến những phần tử lỗi lạc xuất thân từ tầng lớp thấp kém của xã hội, nên lúc này người ta cũng không loại trừ những phần tử lỗi lạc trong lớp người mà xã hội phong kiến thường gạt ra ngoài lề, chẳng hạn thường dân cho cái nhãn hiệu « trộm cướp ». Trước con mắt của triều đình Tây-sơn, cặp kính thành kiến đã bị bỏ xuống. « Trộm cướp » nếu biết đi theo con đường cứu dân cứu nước thì vẫn có khả năng để trở thành anh hùng. « Người xưa có kẻ xuất thân trộm cướp mà sau trở thành danh tướng » (Chiếu dụ quân Tàu ở số 1). Hình ảnh Lê Trí Thâm, một anh hùng trong *Thủy-hử* mà chúng ta đều biết, được bài chiếu đưa ra coi như một gương mẫu: « Lê Trí Thâm là người như thế nào mà huông đao thành Phật, đổi họa làm phúc » (như trên). Có được quan niệm trên, có lẽ là vì họ nhìn thấy ở con người ta có một điểm lương tri, không vì cái xấu mà phủ nhận khả năng thức tỉnh của lương tri. « Người con trai hảo hán không làm ác trọn đời » (như trên).

Qua một vài dẫn chứng trên ta thấy về mặt quan niệm, người nông dân vốn thường đặt nhiệm vụ cứu dân cứu nước vào những phần tử có uy tín trong đám thượng lưu, trong đám nho sĩ phong kiến, nhưng lúc này họ lại chú trọng những bậc lỗi lạc trong tầng lớp thấp kém của xã hội.

Đề cập đến quan niệm chủ nghĩa anh hùng thời đại Tây-sơn mà không nói đến quan niệm về người phụ nữ thì có thể là một thiếu sót quan trọng. Thật vậy, vào thế kỷ XVIII, tư tưởng giải phóng phụ nữ cũng đã nở hoa kết quả, ít nhất cũng đã thành hình trên mặt văn học. Chúng ta đều biết xã hội Việt-nam vào thời kỳ phong kiến là một xã hội trọng quyền của người đàn ông. Chế độ phụ hệ gia trưởng ăn cánh với chế độ phong kiến ở đâu và bao giờ cũng khinh miệt áp bức người đàn

(1) Ngô Thị Nhậm: *Barg giao hảo thoại*. Bài biểu này do Ngô Thị Nhậm soạn thảo cho vua Quang Trung gửi cho vua Càn Long nhà Thanh sau chiến thắng 1789.

bà Không những thế, chúng còn được gông xiềng « tam cương » của học thuyết Nho giáo liếp tay về mặt lý luận. Xã hội dần dần tước mất những gì đã có của người đàn bà, coi họ là những kẻ không đủ tư cách được hưởng quyền lợi như người đàn ông, hơn nữa, còn đẩy họ xuống hàng những người nô lệ, những tỳ thiếp một cách cực kỳ tàn nhẫn. Bọn đàn ông của đẳng cấp phong kiến như quý tộc, quan lại, nho sĩ thường ngồi mát ăn bát vàng, hưởng sự phục vụ tận tụy của vợ con và nô tỳ. Chúng có quyền lấy nhiều vợ (tên chúa Võ Vương ở Đường-trong nhất trong hậu phòng của nó 300 vợ ; một tên quý tộc là Nguyễn Nghiễm cũng ở Đường-trong có 120 vợ...) nhưng lại buộc người đàn bà chỉ chung thân thờ có một chồng. Chúng bắt vợ con làm mọi việc, nhưng riêng chúng thì để móng tay dài, rất dài, có nghĩa là tự tạo cho mình điều kiện không phải mó vào bất cứ một công việc lao động chân tay nào. Một người Âu đến nước ta hồi ấy đã mô tả chúng như sau : « Những vị thông thái này (chỉ nho sĩ quý tộc) như là con hác-pi (1) mà tạo hóa sẵn dành cho không tiếc những vuốt dài thay cho móng » (2) Và nhờ gia đình và xã hội tru đãi, nên chúng có thể suốt đời quanh quẩn trong nhà, bên các bà vợ, thỉnh thoảng rung đùi uống rượu làm thơ, nhai lại những tư tưởng bả mía của người nước ngoài từ mấy ngàn năm trước, không làm chút gì bổ ích cho xã hội. Ấy thế mà còn yếm vang tự cho mình là kẻ « hiền nhân quân tử », là bậc « tài tử văn nhân » v.v...

Trong khi đó thì từ công việc gia đình cho đến nhiều mặt của sản xuất xã hội, người đàn bà phải nai lưng ra lao động. Về năng khiếu, người đàn bà cũng tỏ ra thông minh, khéo léo. Thơ văn Hán cũng như nôm của phụ nữ, có những tác phẩm xuất sắc ví dụ (*Chiến cô đường* nổi tiếng của Phạm Lan Anh người Đường-trong ; thơ Đặng Tiểu Thư ở Thăng-long được Lê Hữu Trác khen ngợi v.v...) Trong buôn bán và trong một số nghề thủ công, họ quán xuyến tháo vát hơn cả đàn ông, như lời một số người nước ngoài hồi đó thừa nhận. Ấy vậy mà người đàn bà lại không được đi học, không hề được làm quan hay nhận một chức vụ gì của chính quyền dù là nhỏ nhất. Nếu họ có tinh thần dũng cảm, thì bọn nho sĩ ích kỷ thường khuyến khích họ hy sinh thân thân cho một thứ « tiết hạnh » nhỏ mọn : nguyện ở góa suốt đời hay là tự tử theo chồng, như trường hợp Nguyễn Thị Kim là một ví dụ (3).

Cho nên không phải ngẫu nhiên lúc này trong văn học lại gần như rộ lên những lời

than vãn cho cảnh ngộ éo le đau xót của những người đàn bà mà cả một thiết chế xã hội thường đẩy họ vào. Lê Hữu Trác, Nguyễn Huy Lượng cũng như Nguyễn Gia Thiệu v.v... đều có những bài thơ bài ca cùng một đề tài « mệnh bạc nằm trong má đào », nói những lời oán trách của những cô gái đẹp bị giam lỏng trong bốn bức « tiêu phòng ». Nguyễn Du như mọi người đều biết, cũng dành cả một tác phẩm nổi tiếng lên án xã hội một cách mạnh mẽ thấm thía hơn với tiếng thở dài nào nuốt :

« Đau đớn thay phận đàn bà » !

Đến Hồ Xuân Hương thì hơn thế ; một mặt bà ta tỏ ra đau xót và căm thù về những thiệt thòi bất công mà phụ nữ là kẻ chịu đựng, đến nỗi có lúc phải bật ra lời nguyện rửa, ví dụ : « Chém cha cái kiếp lấy chồng chung ». Nhưng mặt khác thì bà lại đưa bọn « hiền nhân quân tử », « tài tử văn nhân » ra để ném vào mặt chúng những cái gì kịch cỡm nhất.

Không phải chỉ có thương vay khóc mướn hay là chửi đổng mà thôi. Người ta còn đi xa hơn. Trong quan niệm của quần chúng lúc này, người đàn bà cũng phải lên đường đấu tranh để bảo vệ cuộc sống, để bảo vệ nhân phẩm. Người đàn bà cũng phải cầm gươm ra trận như nam giới, cũng phải góp phần vào cuộc nổi dậy lật đổ bọn thống trị gian ác ở mọi nơi.

(1) Con vật thần thoại có diện mạo phụ nữ, một thân hình điều hầu và có những vuốt nhọn, hay dùng bạo lực bắt người (gần như chim đại bàng trong truyện cổ tích của ta).

(2) Theo P. Poivre, đã dẫn.

(3) Bà Nguyễn Thị Kim quê làng Tỳ-bà, Bắc-ninh, vợ Lê Chiêu Thống. Khi linh cữu vua từ Trung-quốc chuyển về nước, bà đến viếng khóc, nhân hỏi ý kiến Lê Quỳnh : — « Thân tôi bây giờ nên như thế nào ? » Lê Quỳnh đáp : — « Nhất ra thì chết đi để xuống gặp tiên quân. Thứ nữa là về ở nơi vắng vẻ của vua để coi việc đèn hương ». Nghe lời chỉ giáo « quý hóa », đó, bà bèn uống thuốc độc tự tử, bấy giờ tuổi vừa 40. Sau đó tán lý Đặng Trần Thường có câu đối viếng (dịch) : « Hồn tiết nghĩa dưới bóng đèn tàn ; Đạo công thường trong chén thuốc [độc] ». Gia Long cũng tặng bốn chữ : « Thủ trinh tảo tiết ». Đó là tất cả những gì mà bọn đàn ông phong kiến thưởng cho cái dũng cảm của bà. (Theo *Trường phái hầu Lê Quỳnh qui quốc hậu trường linh*, *Nam phong số 130* phần chữ Hán (1928).

Việc đó được thể hiện trong một số những truyện nôm bình dân vô danh: Những nhân vật nữ của nó rất chủ động tích cực trong đấu tranh. Ví dụ nhân vật chính của truyện *Phương Hoa* (1) giả trai đi thi, đậu tiến sĩ số 3, và nhờ đó được gặp vua, minh oan và cuối cùng khôi phục danh dự cho người chồng chưa cưới. Tác giả có ý xây dựng nên một người đàn bà không những đạt được những đức hạnh phong kiến (trinh tiết, thủy chung) mà còn trí dũng kiêm toàn (giả trai, leo lên đỉnh cao của nấc thang học vị) hơn cả những người đàn ông. Nhưng vì không có trong thực tiễn nên cuối cùng tác giả chỉ cho nhân vật lý tưởng của mình được vua ban cho mấy chữ vàng là hết.

Đặc biệt nổi bật là truyện *Phạm Tải Ngọc Hoa* (2). Ở đây có hai nhân vật chính diện: một nam một nữ, nhưng tinh thần đấu tranh cao hơn lại là người sau. Cái dũng cảm của Ngọc Hoa tăng lên dần trong quá trình chọn nhau với kẻ thù để bảo vệ nhân phẩm, hạnh phúc. Cuối cùng người đàn bà ấy đã đưa lên vua dâm ác ra trước tòa án của Diêm Vương — một thứ tòa án công lý tượng trưng của nhân dân quần chúng. Cuộc đấu tranh thắng lợi: Trang vương bị bỏ vạc dầu, nhưng cái ngai vàng lại trao cho Phạm Tải, người chồng có phần nhu nhược, kém cỏi so với Ngọc Hoa.

Như vậy theo một số tác giả, người phụ nữ cũng có tư chất, có bản lĩnh chẳng kém gì nam giới. Ở họ cũng có tài trí dũng cảm và cái khả năng trở thành anh hùng không phải tuyệt nhiên không có; ít nhất cũng góp phần vào cuộc đấu tranh trước mắt của nông dân. Thực tế người ta đã thấy có những phụ nữ tung hoành ở mặt trận văn học như Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm, lại cũng có những phụ nữ tung hoành ở mặt trận quân sự chính trị như công chúa Nguyệt Nga (em gái Nguyễn Hữu Cầu), Bùi Thị Xuân... Khi nghĩa quân Tây-sơn kéo ra Đường-ngoài, trừ những người phải nuôi con, phụ nữ nhiều nơi đã kéo nhau phục vụ hậu cần cho quân đội Tây-sơn như xay lúa, giã gạo, bắc cầu, sửa đường v.v... Tình hình chung nói trên khiến cho nhiều người thấy pháp luật, chế độ, đạo đức phong kiến đối với phụ nữ là hết sức bất công và vô lý.

Cho nên Hồ Xuân Hương đi qua miếu Sầm Nghi Đống — tên tướng bại trận thất cổ tự tử ở Đống-đà — đã nảy ra một ý nghĩ mỉa mai:

... «Vi đây đối phạm làm trai được
Thì «sự anh hùng» há bấy nhiêu!».

(Đề đền Sầm Nghi Đống)

Phải chăng bà có cái ước ao được đối phạm làm Sầm Nghi Đống? Hoàn toàn không phải như thế. «Đối phạm làm trai», rõ ràng trong quan niệm của bà là chỉ muốn làm một người đàn ông để thi thố tài năng sự nghiệp, vì xã hội phong kiến không bao giờ dành chỗ đứng cho những người đàn bà. Nhìn thấy đèn tên tướng giặc, hẳn bà đã tỏ ra có một thái độ khinh bỉ, không phải chỉ vì nó là tên giặc xâm lược mà vì nó là một tên đàn ông bất tài, hèn nhát, nhưng lại đội mũ mang hia và mìa mai thay, lại được người ta phụng thờ. Trong một giây phút, nhà thơ của chúng ta chạnh nghĩ đến cái mâu thuẫn đáng buồn giữa tài năng cá nhân và địa vị xã hội của người đàn bà.

Nói rằng người nữ cũng là đối tượng của chủ nghĩa anh hùng nông dân là có cơ sở ở thực tiễn cũng như trong quan niệm. Tấm gương của bà Bùi Thị Xuân mà người đương thời quen gọi là bà Thiếu phó (vì là vợ Thiếu phó Trần Quang Diệu) quả là một bậc anh hùng tuyệt vời không những nữ giới mà cả nam giới. Bà đã từng nhiều lần cầm quân, và đặc biệt trong trận chiến đấu với quân địch ở núi Đâu-mâu (Quảng-binh) năm 1802, bà đã núp áo Cảnh Thịnh, cổ thuyết phục ông vua trẻ tuổi hãy lưu lại để đánh một trận quyết định. Và sau đó bà đã ngồi đầu voi chỉ huy quân sĩ tiến công một cách hăng say; nếu không có sự bỏ trốn hèn nhát của Cảnh Thịnh thì nước cờ chưa chắc đã xoay chuyển tai hại như thực tế. Giáo sĩ Bit-xát-se đã kể lại như sau: «Người nữ anh hùng này (chỉ Bùi Thị Xuân) đã ép buộc bằng cách nào đó ông vua trẻ Cảnh Thịnh lấy lại can đảm, và được giao phó để chiêu tập một đội quân. Trong hai tháng rưỡi, bà ta đã tập hợp được 30 vạn (?) chiến sĩ, bà muốn rằng ông vua trẻ khuyến khích quân đội với sự có mặt của ông và phong một tước chỉ huy [người nam giới nào đó] cho có hình thức. Nhưng thực ra, bà là linh hồn của cuộc xuất quân ấy, và điều khiển tất cả các hoạt động quân sự, bà dẫn

(1) Truyện *Phương Hoa* (bản xưa nhất) theo các nhà khảo thích thì xuất hiện trước thế kỷ XIX (trong truyện còn dùng những từ «Vương phủ», «phủ liêu» v.v... (Truyện *Phương Hoa*, nhà xuất bản Văn học, Hà-nội, 1964).

(2) Truyện *Phạm Tải Ngọc Hoa* ra đời sau *Tống Chân Cúc Hoa* (vì trong truyện có dẫn truyện sau), nhưng cũng xuất hiện chừng vào thời Lê Trịnh (theo Ninh Viết Giao: *Tìm hiểu ý nghĩa truyện Phạm Tải Ngọc Hoa*, Văn Sử Địa số 26 (1957) tr. 41).

Đạo quân này đến cái thành ngăn cách Đường-trong với Đường-ngoài và công kích trong hai ngày liền (...). Trong lúc ấy, người nữ chiến sĩ ta không loạn trí [vì việc một số tướng đã đầu hàng giặc]. Bà lập tức ra lệnh cho một đạo khác tiến lên để thay chân cho đạo quân đã bỏ vị trí một cách hèn nhát và tiếp tục tiến công. Nếu bà còn tiếp tục hai tiếng đồng hồ nữa thì bà sẽ trở thành chủ nhân vị trí quan trọng này không còn nghi ngờ gì nữa. Nhưng ông vua trẻ hiện tại ở Đường-trong (chỉ Nguyễn Ánh) đã ra lệnh cho các chiến thuyền giã bộ đồ bỏ phía sau quân đội Tây-sơn đang xông lên, để chặn đường rút lui. Việc ấy vừa thì hành thì ông vua trẻ Tây-sơn nghe tin, vội ra lệnh cho quân mình rút lui theo lệnh của đồng chỉ huy. Họ đã rút được một dặm rưỡi đường mà bà Thiểu phó vẫn không hay. Bà vẫn tiếp tục ra lệnh gấp rút leo thành. Và giữa lúc thì hành cái lệnh nó quyết định thắng lợi, thì quân đội của bà vừa biết được tin rút lui của vua Tây-sơn. Họ liền mất ngay can đảm và nói với bà rằng họ cũng muốn rút, và rồi họ bắt đầu rút thật sự...» (1). Mặc dầu thất bại đau xót nhưng không thể phủ nhận sự nỗ lực của một tinh thần dũng cảm phi thường nhưng đơn độc của người phụ nữ.

Lúc Nguyễn Ánh xử bà vào hình phạt voi dầy, bà trước đã dùng lụa bọc từng bộ phận con người (để cơ thể khỏi lộ liễu), và bà đã cất tiếng hát khi voi tung xác mình lên không. Giáo sư E-y-ô đã viết: «Vị nữ tướng (Bùi Thị Xuân) đã chết với một thái độ can đảm quá phi thường» (2).

Tóm lại, tài trí dũng cảm của người đàn bà là một hiện thực. Nhưng trong xã hội phong kiến, tài trí dũng cảm của người đàn bà không có chỗ dùng, nếu có dùng cũng không đúng chỗ. Chỉ đến thế kỷ XVIII thì thực tiễn đã thừa nhận người nữ cũng góp sức làm nên lịch sử, sự nghiệp, và có lúc còn vượt lên trên nam giới.

Bây giờ chúng ta lại đề cập tới nội dung dân tộc.

Trước hết cần phải nói ngay là các khuynh hướng chính trị phong kiến đã nói trên kia không thấy có nội dung này. Chủ nghĩa anh hùng của họ không phải là chủ nghĩa anh hùng yêu nước mà là ngược lại. Bởi vì phần lớn trong bọn họ là những tên phản động, những tên sẵn sàng bán nước, ít nhất cũng là quân đội nước ngoài. Đọc hầu hết những quyển sử ghi chép sự kiện của xã hội Đường-

ngoài vào thời kỳ này như *Hậu Lê thời sự kỷ lược*, *Lê quý dật sử*, *Lê quý kỷ sự*, *Lê sử bổ*, *Hoàng Lê nhất thống chí* v.v... điều mà chúng ta rất đỗi lạ lùng là năm 1718, khi Lê Chiêu Thống và bè lũ phản quốc rước quân đội Mãn Thanh vào dày xéo Tổ quốc, thì chúng ta không hề thấy có một sự chống đối nào, thậm chí cũng không hề thấy chút ít thái độ nào gọi là phản ứng của bọn triều thần, vốn có trách nhiệm nặng nề với dân, với nước. Chỉ có viên phó hiến trấn Kinh-bắc là Ngô Tửng Đào là có vẻ không ăn ý với bọn chúng, nhưng người này chỉ lấy có mình già yếu để từ chối không nhận quan tước của Lê Chiêu Thống, cũng như lấy lý do « binh quý thần tước » để dâng sớ nói rằng nếu cần đánh quân Tây-sơn nhanh thì triều đình cứ đem quân mình mà đi đánh, cần gì « phải một mực dựa vào quân đội nước ngoài » v.v... Tình hình trên cũng cho thấy đầu óc của một bọn quý tộc đại thần lúc bấy giờ vì « món nợ cương thường » mà căm thù cực độ với đối thủ ở trong nước (Tây-sơn) quên mất cả Tổ quốc, cả dân tộc. Không phải ngẫu nhiên mà nhà thơ Phạm Thái khi nói về thất bại của Tôn Sĩ Nghị lại tỏ ra đau lòng thực sự:

«Vi Nam tướng, phải cảm lòng Bắc sĩ...»
(*Chiến tụng Tây-hồ phú*)

Cũng là điều dễ hiểu về mối lo của nhà học giả Bùi Dương Lịch, khi quân Tây-sơn ra Bắc lần thứ nhất, ông e ngại rằng cái xã hội ngựa xe vũng lọng ở chốn nghìn năm văn vật rồi đây có cơ ngơi hóa thành mọi rợ:

«Thiên cô y quan thành thổ đạo...»

([Cảnh] áo mũ có từ ngàn xưa hóa thành đạo của dân thổ).

(*Từ Phùng-quang [thuộc Từ-liêm] về kinh thành [Thăng-long]*) (3).

Trái lại, khi quân Tôn Sĩ Nghị kéo sang thì ông dường như yên tâm hơn, không biểu lộ chút lo âu hay căm thù nào trên thơ văn hay sử sách.

Nếu liếc nhìn vào xứ Đường-trong thì ta thấy trước Chiêu Thống 4 năm, Nguyễn Ánh cũng bè lũ đã từng đi rước quân Xiêm vào dày

(1). Trong sách của C.B. Maybon đã dẫn, tr. 109 - 112.

(2). Thư của giáo mục Eyot gửi Boiret và Descouvrières ngày 9-7-1804. Trong *Archives des Missions étrangères de Paris*, Tonkin vol. 693. Theo bản dịch của Nguyễn Ngọc Cư: *Sử Địa* số 21 (1971).

(3). Theo *Ốc lựu thoại* và *Lê quý dật sử*, sách đã dẫn.

xéo đất nước, nhưng chúng bị Nguyễn Huệ cho ném mùi cay đắng trong trận Rạch-gầm Xoài-mút. Thế mà đến năm 1786, tuy rằng thừa biết quân Xiêm kéo sang đã từng cướp bóc hãm hiếp nhân dân như thế nào, hẳn lại sang Xiêm tình chuyện "rước voi dày mỡ" lần thứ hai. Nhưng trong đám triều thần lúc ấy có Nguyễn Văn Thành là không đồng ý với tên chúa của hắn. Ông nói: "Vua Thiệu Khang [quân] chỉ còn có một lũ, vẫn có thể dựng lại được cơ nghiệp nhà H. Vậy ta hãy nuôi sức mạnh để dùng khi [Tây-son] sơ hở. Việc đó có thể làm được. Chứ nếu mượn người nước ngoài giúp, [tức là] đưa kẻ « di dịch » vào trong lòng ruột, sợ để lo về sau (chúng tôi nhấn mạnh — N.D.C) .. » (1). Đó là tiếng nói ít nhiều có tinh thần trách nhiệm với nhân dân cũng như có ý thức dân tộc, rất hiếm có trong đám bề tôi của Nguyễn Ánh buổi ấy. Nói chung, giai cấp phong kiến thống trị trong bước đường cùng không phải là chúng không biết cái hậu quả cực kỳ tai hại của việc "rước voi dày mỡ", của việc "tiền môn cự hổ, hậu bộ tiền lang", nhưng chúng thà bán đứng Tổ quốc cho giặc ngoài còn hơn là bỏ quyền lợi địa vị vào tay bọn "dân ngu khu đen" mà chúng khinh bỉ. Sau này, Tự Đức đã cho ta thấy điều đó một cách điển hình nhất.

Nhưng khi nhìn lại triều đại Tây-son trên bước đường cùng (1802) thì chúng ta không thấy như vậy. Chúng ta có thể tự hỏi: triều đình Cảnh Thịnh là triều đình được sự công nhận của triều đình nhà Mãn Thanh, họ có đủ tư cách để đi nhờ vả quân đội Mãn Thanh; hoặc họ lưu vong ra nước ngoài, ít nhất để bảo toàn tâm thân, cũng không có gì là khó khăn. Thế mà cuối cùng ta chỉ thấy họ cam chịu chết, không hề thực hiện, hoặc có ý định thực hiện cái việc mà Lê Chiêu Thống và Nguyễn Ánh đã làm. Mặt khác, họ cũng loại bỏ cả ý định cầu viện lực lượng của bọn tư bản phương Tây. Một giáo sĩ người Âu hồi ấy đã viết: "Nếu những chúa Tây-son gọi người Âu tới giúp, trả lương hậu; và nếu được phục vụ tốt như thế trong chiến đấu, thì bây giờ họ còn làm chủ một phần đất Đàng-trong" (2). Rõ ràng nhà Tây-son không hề đi lại con đường mà những tên phong kiến bán nước đã đi. « Được là vua, thua là giặc »; « Được ăn cả, ngã về không », đó là quan niệm của quần chúng nhân dân và đường như cũng là quan niệm của những người nổi dậy. Như vậy là giữa hai bên ít ra cũng có sự khác nhau về mặt tinh thần dân tộc. Chủ nghĩa anh hùng của hai bên dĩ nhiên cũng chịu sự tác động về phương diện đó.

Tại sao về nội dung dân tộc, chủ nghĩa anh hùng phong kiến lại không được như chủ nghĩa anh hùng nông dân? Hồng chi Lê Duẩn đã có một nhận xét rất tinh tế về cái bắt tay giữa bọn thống trị nhà Nguyễn với thực dân Pháp: "Giai cấp phong kiến đã giải quyết mâu thuẫn giữa quyền lợi dân tộc và quyền lợi giai cấp bằng sự đầu hàng và cầu kết với đế quốc. Điều đó không phải chỉ chứng minh giai cấp phong kiến hèn yếu mà còn chứng minh rằng xung đột giữa nông dân và phong kiến rất gay gắt" (3). Quả vậy, giai cấp phong kiến nói chung không phải là không có tinh thần trách nhiệm, không có tinh thần dân tộc. Nhưng đó là lúc cơ đồ của chúng đang còn, sự nghiệp của chúng đang thịnh. Còn như một khi quyền lợi địa vị của chúng đã và đang nghiêng đổ trước phong trào quần chúng, thì chúng dễ thoái hóa, trở thành những tên vô trách nhiệm, những tên vong bản, phản dân tộc.

Giai cấp nông dân thì không như vậy. Tuy không chính thức có trách nhiệm như cái đám người ăn lương của triều đình, tuy quan niệm của họ về « nước » về « dân » không được bao quát và đầy đủ như quan niệm của phong kiến, nhưng họ không thể bỏ vợ con, họ hàng, làng mạc, ruộng đất, tài sản cho giặc ngang nhiên dày xéo. Sớm hay muộn họ cũng phải đứng dậy chống lại chúng. Bởi vì đối tượng bóc lột chủ yếu và lâu dài của bọn đó họ ngoại tộc là nông dân chứ không phải phong kiến. Phong kiến cũng như nông dân đều hiểu như vậy. Tuy nhiên, do nông dân là những kẻ mang phương thức sản xuất cá thể phân tán, lại không được giác ngộ một cách đầy đủ, nên tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc của họ thường phát triển một cách hờn nhiên, tự phát, chậm chạp. Trong một bài trước, chúng tôi đã cho rằng trong thời đại phong kiến không phải cứ có truyền thống yêu nước là có chủ nghĩa anh hùng yêu nước, không phải bất cứ lúc nào thì chủ nghĩa anh hùng yêu nước cũng bộc lộ ra ngoài một cách sôi nổi như ở thời đại của chúng ta ngày nay, mà chỉ khi có sự kích động, như khi có giặc ngoài xâm phạm, hoặc được động viên cổ vũ thì chủ nghĩa anh hùng yêu nước mới được

(1) *Đại nam thực lục*, chính biên, đệ nhất kỷ, q. 2.

(2) C.B. Maybon, sách đã dẫn, tr. 83.

(3) Lê Duẩn: *Giai cấp vô sản và vấn đề nông dân trong cách mạng Việt-nam*, Sự thật, Hà-nội, 1965, tr. 139.

biểu hiện bằng hành động. Nhưng cũng không phải hễ có kẻ xâm lược ở ngoài tới hay được động viên cổ vũ là nó chuyển thành hành động ngay, mà nó còn phụ thuộc vào nhiều vấn đề: ví dụ vấn đề quyền lợi giai cấp, vấn đề tổ chức v.v... (1).

Thế mà ở đây, trong thời đại mà chúng ta đang đề cập, chủ nghĩa anh hùng của nông dân chủ yếu là nội dung giai cấp, nhưng nó mang nội dung dân tộc cũng rất kịp thời. Ngày nay chúng ta không có tài liệu gì nhiều để thấy được tinh thần dân tộc của nông dân — chủ yếu là nông dân cầm vũ khí chống ngoại xâm hồi đó. Nhưng những thắng lợi tuyệt diệu của hai trận chống quân đội Xiêm và quân đội Mãn Thanh cũng đủ minh họa một cách hùng hồn. Nếu không có sự giúp đỡ một cách tận tình của nông dân vùng Mỹ-tho, Gia-định thì nghĩa quân khó lòng bầy được một thế trận phục kích chính xác và kín đáo ở Rạch-gầm Xoài-mút, tiêu diệt một lúc gần 4 vạn quân địch đến nỗi « người Xiêm sợ quân Tây-sơn như cọp » như sử nhà Nguyễn đã xác nhận. Nếu không có sự hưởng ứng của quần chúng các trấn Đường-ngoài thì cũng khó có trận đại thắng nổi tiếng đầu năm 1789 đến nỗi tên tướng bại trận Tôn Sĩ Nghị « đói cơm khát nước, không kiếm đâu ra được ăn uống », cứ phải đi đến 7 ngày 7 đêm mới đến Trấn-nam-quan ». *Minh đô sử* chép sự hưởng ứng nồng nhiệt của nhân dân Nghệ-an như sau: « Dân gian nghe tin sắp đánh nhau với quân Thanh không ai không hăm hở nhảy nhót, họ lấy việc tông quây làm vui. Có kẻ sắp kết hôn không chịu lập gia đình; có người sắp đi ăn xin nơi khác cũng dừng lại, có người buôn bán ở ngoài đều trở về quê (...) Họ tranh nhau đến ứng mộ. Mấy huyện ở phủ Hưng-nguyên gần như không còn [trai tráng]. So với thời kỳ Lê Thái Tổ đánh Minh, Trịnh Vương đánh Mạc lại nào nhiệt hơn » (2). Nhà thơ Đường thời Ngô Ngạc Du cũng say sưa lại cái không khí trưng bưng đón tiếp quân đội Tây-sơn của nhân dân (dịch):

*« Ba quân đội: ngũ chinh tề tiến,
Trăm họ chật đường vui liếp nghênh »
(Long thành quang phục kỷ thực)*

Đến đây tưởng cũng nên nói đến một tài liệu của người nước ngoài viết về cuộc kháng chiến trên. Giáo sĩ Bit-xát-se đã mô tả việc chuẩn bị và thực hiện chiến dịch như là một sự hồi hã, cường bức, phiêu lưu, thiếu hẳn cảm thù, thiếu hẳn tinh thần, kể cả sự dũng cảm. Và sự thắng lợi qua đó, dường như chỉ là sự kiện hết sức ngẫu nhiên. Ông ta viết: « Vua Quang Trung

lúc này đang ở xứ Đường-trong, nghe tin quân Thanh sang bèn chạy ra Đường-ngoài chỉ với vài trăm lính. Ông ta đi suốt ngày đêm, nhất nhạnh [ở dọc đường] bằng bạo lực những người đàn ông có thể mang được vũ khí. Ông ta không có lương thực nào hơn những gì tìm được trong các làng mạc đi qua. Ông ta chặt đầu những ai từ chối đi theo mình, và đốt nhà những người dân không phục vụ quân đội, không cung cấp gạo, trâu, lợn; và lại thường nổi khùng giết những người và ngựa không lết nổi. Cuối cùng thì ông ta cũng đến gần doanh trại địch với những linh tráng mỗi mệt, một phần bị q. è trệt vì (phải đi bộ) đường xa, hoặc sống dở chết dở vì luội đi. Nhưng không sợ số lượng lớn của quân địch, vừa tới, ông ta đã đuổi đánh và tiêu diệt đến 40.000; những người nào thoát được thì trốn vào rừng và hầu hết đều chết trong đó, chỉ sót rất ít chạy được về nước » (3).

Ngòi bút của tác giả quả tình là đơn giản hóa và đã dung tục hóa biết bao nhiêu nếu không nói là khôi hài. Nhưng điều mà ông ta không che giấu và cũng không thể che giấu được chính là sự kiện cái dùm người vô lý đó lại nghiền nát 40 ngàn quân chủ lực Mãn Thanh trong phút chốc, và sự kiện nhân dân địa phương đến lượt của mình tiêu diệt nốt số còn lại. Tại sao cái dùm người bị bắt cóc bằng bạo lực và luội đi như kẻ hấp hối ấy, lại có thể tạo nên chiến thắng tuyệt vời? Không thể phủ nhận được rằng ở họ phải có một cái gì bồi dưỡng thành sức mạnh ghê gớm: đó chính là trái tim và tình cảm của dân tộc ngoài sự tin tưởng vào thiên tài của bậc quân sự lỗi lạc; đó cũng chính là nội dung cứu nước bên cạnh nội dung cứu dân của chủ nghĩa anh hùng nông dân.

Như vậy, ở đây chúng ta cũng thấy nhiều vấn đề đã được giải quyết hoặc có được chiều cổ trước khi quân xâm lược tới, như vấn đề tổ chức, vấn đề quyền lợi nông dân cũng như vấn đề động viên cổ vũ. Xã hội đã có sẵn tinh thần khí thế và có sẵn tổ chức của khởi nghĩa nông dân. Mặt khác cũng cần tính đến sự kích động của đối phương. Một khi lọt vào đất nước người với một lực lượng to lớn, bọn xâm lược dù có giả nhân giả nghĩa đến đâu, thì cái mặt nạ của chúng sớm muộn cũng rơi

(1) Nguyễn Đồng Chi: *Nông dân trong thời kỳ phong kiến có tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc hay không? Nghiên cứu lịch sử*, số 80 (1965).

(2) Lê Trọng Hàm: *Minh đô sử*, q.19, tr.15a.

(3) C.B. Maybon, sách đã dẫn, tr. 132.

ra, vì chúng đã thoái hóa trở thành những tên lưu manh đều giả. Sử sách cho thấy không chỉ những tên lính Tôn Sĩ Nghị mới tàn ác mà bọn kiêu dân nhà Thanh vốn lâu nay tuân theo pháp luật triều đình ta, đã « nhân cơ hội kiếm mọi cách vu hãm những người lương thiện, áp bức cướp bóc những nhà giàu có, thậm chí giữa chợ giữa đường cũng cướp giết của cải, hãm hiếp đàn bà, không còn kiêng sợ gì cả » (1).

Như vậy là quyền lợi của dân tộc bị xâm phạm đã làm sôi động ý thức dân tộc. Một sự thức tỉnh kịp thời đúng vào lúc khi thể của khởi nghĩa còn chưa nguội đi bao nhiêu. Nội dung dân tộc lồng vào với nội dung giai cấp. Nội dung giai cấp là hiểu được cái nguy cơ bản cùng đói khát vì bọn thống trị phong kiến kéo dài chế độ thối nát của chúng. Nội dung dân tộc lại là hiểu được cái nguy cơ mất nước, nguy cơ diệt chủng đi liền với những tai họa nặng nề đau khổ gấp bội một khi vó ngựa của bọn xâm lược đạp lên Tổ quốc. Đó là điều mà bọn phong kiến bán nước đang hết sức che đậy. Chúng cố làm cho dân chúng tin là bọn phong kiến Mãn Thanh đang giúp đỡ nhà Lê đánh đuổi Tây-sơn một cách vô tư. Cho nên Nguyễn Huệ đã không quên ngược dòng lịch sử vạch rõ cái âm mưu thống trị Việt-nam của các triều đại phong kiến phương bắc cho sĩ quan và quân đội của mình nhận thức để thấy được cái nguy cơ không phải chỉ là chuyện một ngày: « Trong khoảng vũ trụ trời nào sao nấy đều đã phân biệt rõ ràng (...) Từ đời Hán đến nay, chúng đã mấy phen cướp bóc nước ta, giết hại nhân dân, vơ vét của cải, người mình không thể chịu nổi, ai cũng muốn đuổi chúng đi. Đời Hán có Trưng nữ vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, đời Minh có Lê Thái Tổ, các ngài không ngừng nhìn chúng làm điều tàn bạo nên đã thuận lòng người dấy nghĩa binh, đều chỉ đánh một trận là thắng và đuổi chúng về phương Bắc (...) Nay người Thanh lại sang, mưu đồ lấy nước Nam ta đặt làm quận huyện, không biết trông gương mấy đời Tống Nguyên Minh ngày xưa... » (2). Như vậy, theo quan niệm của những người nổi dậy, Việt-nam là nước có bờ cõi riêng, có truyền thống tập tục riêng, tóm lại là nước có chủ quyền không thể để mất vào tay bọn xâm lược. Chủ nghĩa anh hùng lúc này là đưa tài trí để bảo vệ cõi bờ, bảo vệ nhân dân, bảo vệ truyền thống tập tục, tức là bảo vệ độc lập, bảo vệ cái chủ quyền ấy. Nội dung dân tộc đã được phản ánh rất cụ thể trong lời dụ của Nguyễn Huệ:

« Đánh cho để dài tóc,
Đánh cho để đen răng,
Đánh cho nó chích luân bất phản,
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn,
Đánh cho nó sử tri Nam quốc anh hùng
chi hữu chủ » (3).

Không những thế, ở người lãnh tụ nông dân Nguyễn Huệ, nội dung dân tộc còn bao hàm cả một nhiệm vụ lớn lao khác. Nó tính đến việc bằng con đường ngoại giao và có thể cả bằng bạo lực, thu phục những đất đai trước đây Việt-nam đã mất cho nước ngoài. Ý định này là một hiện thực. Nó không những được nói đến trong thơ văn sử sách mà còn được người Âu sang ta hỏi bấy giờ có nhắc đến (4).



Cuối cùng, chúng ta nói đến một vài phẩm chất của chủ nghĩa anh hùng nông dân.

Phẩm chất hàng đầu của người anh hùng nông dân là khí phách ngang tàng. Đó là sự ra chuộng tự do công lý. Đó cũng là không chịu đội trời chung với kẻ thù. Trong khi đương đầu với kẻ thù thì coi khinh nó, bất chấp nó lớn mạnh, hung dữ, tài giỏi đến đâu. Đúng là cái tâm mắt của Từ Hải qua ngòi bút của Nguyễn Du:

« Chọc trời quấy nước mặc dầu,
Đọc ngang nào biết trên đầu có ai? ».

Người anh hùng đang buổi hàn vi hoặc gặp cảnh ngộ éo le thì coi mình lại, như quan niệm mà câu ca dao đã phản ánh: « Anh hùng khi gặp khúc lươn, khi cuộn thì ngắn khi vươn thì dài », nhưng luôn luôn phải tỏ ra hơn hẳn kẻ thù, hoặc như ta thường nói « đứng trên đầu thù ». Trên hành động thực tế, cái khí phách ngang tàng ấy ở mỗi anh hùng là một vẻ riêng. Cụ thể như ở Nguyễn Huệ là sự coi thường, thậm chí khinh bỉ kẻ thù cũng như tất cả những gì liên quan tới chúng. Nếu đọc bài hịch của ông truyền cho quan lại quân dân các phủ Quảng-ngãi Qui-nhơn năm 1792, sẽ thấy rõ điều đó. Gần như những tính từ và những hình dung từ để cực tả cái khinh ghét chủ quan, cái xấu xa kịch cỡm vốn có của sự vật đều được ông đưa ra để ném vào đối phương, chẳng hạn: « Tên Chúng [Nguyễn Ánh] đê hèn kia », hay « những mảnh

(1) Hoàng Lê nhất thống chí, đã dẫn.

(2, 3) Minh đô sử, sách đã dẫn

(4) Xem Henri Imbert: *Những ngày ở Đông-dương của sĩ bộ Lord Macarthey. Revue Indochinoise* số 5 — 6 (1924) tr. 391. Sĩ bộ này đến Đàng-trong vào năm 1793.

xương tàn của cái thây ma Gia-định», hay «*đur đằng bí đi của cựu triều [chúa Nguyễn]*», hay «*làm nên trò trống gì*», «*ngóc đầu dầy*» v.v... Đối với bọn người Âu giúp Nguyễn Ánh, ông cũng hình dung chúng như là «*những cái xác chết trôi từ biển Bắc giạt về*», «*tài giỏi gì hạng người đó*» v.v... Cả với đối thủ phong kiến Mãn Thanh — một loại đối thủ mà rõ ràng sức mạnh chênh lệch đáng sợ — vậy mà ông cũng coi thường một cách quá lắm, đến nỗi đọc văn chương ngoại giao — mà ngòi bút Ngô Thì Nhậm đã đeo gót đi nhiều — ta vẫn còn thấy cái dư khí của sự ngang tàng. Đây là một ý: «*Thiên triều là một nước đường đường rộng lớn mà còn tranh nhau [hơn thua] với một nước «*ợ*» nhỏ; lại muốn theo đuổi vũ lực đến cùng, xua dân chúng ra ngoài trận địa để chịu sự thâm độc, thì chắc Thánh nhân cũng không nở lòng làm thế. Nhưng nếu vạn nhất còn phải đánh nhau liên miên không dứt, thì lúc đó thần không còn được lấy mình là nước nhỏ thờ nước lớn nữa, buộc phải nghe theo mệnh Trời, không thể biết được rồi sẽ ra sao*» (*Biểu trần linh*). Nói như thế chẳng khác gì nói: «*Nếu ngài thích gây sự đánh nhau thì xin mời ngài, tôi sẵn sàng tiếp đón, còn biết làm sao*». Cái ý thách thức đi liền với sự khinh miệt thật là lộ liễu, chưa từng có trong những lá thư ngoại giao Việt-nam thời đại phong kiến. Chẳng khác gì lời thách thức của những người nông dân khởi nghĩa tỉnh Đông (Hải-dương) ở thế kỷ XVIII hẳn rõ trong hai câu còn được truyền lại:

«*Dù cho đánh Bắc dẹp Đông,*

«*Xin*» cho bầy huyện «*nhà ông*» thì *dùng*» (1).

Từ «*xin*» vốn hàm cái nghĩa cầu khẩn, nhưng ở đây nó đi liền với từ «*nhà ông*» thì lại mang một ý nghĩa ngược ngạo. Cả hai câu có ý nói: «*Anh đánh dẹp ở đâu thì cứ việc, nhưng chớ đụng vào bầy huyện của chúng ông*».

Cái khí phách ngang tàng của Nguyễn Hữu Cầu qua bài «*Chìm trong lồng*» cũng có thể nói là đại biểu cho quan niệm chung của những người nổi dậy. Đại khái ông cho rằng con chim đó tuy bị giam giữ, nhưng không thêm sống cuộc sống hèn hạ của những con chim oanh chim loan đang lao xao «*đông ngữ tây đàm*» trong một cái gịu hay trên một cành cây (như bọn thần tử Lê Trịnh) mà trái lại, nó chờ dịp phá lồng bay lên cao, làm bạn với ánh sáng, với tự do:

...«*Chờ khi phong liện, dứt dầm vùn lung,*
Bay thẳng cánh muốn tròng liêu hán,
Phá vòng vây bạn với kim ô...».

Như đã nói trên kia, cái khí phách của người phụ nữ như bà Bùi Thị Xuân trước giờ phút quyết định cũng thật là nổi bật. Chúng ta hãy nghe câu nói của bà trao đổi với người con gái độ 14, 15 tuổi, khi cô này tỏ ra yếu đuối trước giờ chịu tử hình: «*Con ôi! Làm sao mà mẹ có thể cứu được con trong khi mẹ không tự cứu nổi mẹ. Con phải chọn lấy cái chết cùng với cha con và dòng họ của con hơn là sống với tụi [khốn kiếp] ấy*» (2). Nếu không có câu nói bất hủ ấy do người nước ngoài ghi được thì chúng ta sẽ có thể không thấy được đầy đủ về tinh thần khí phách của người nữ anh hùng. Câu nói ấy toát lên một niềm kiêu hãnh nó xác định ranh giới giữa ta và địch. Sẽ là điều nhục nhã biết bao nếu họ phải sống chung với kẻ thù. Tóm lại, dù ở vào một hoàn cảnh kẫu đến đâu người anh hùng cũng không một phút nào để mình yếu đuối hèn hạ, dĩ nhiên là không thỏa hiệp với giặc.

Phẩm chất thứ hai của người anh hùng là tinh thần quyết chiến. Đây là tinh thần gần như phổ biến của các anh hùng chiến sĩ nông dân thế kỷ XVIII kể cả phụ nữ, đứng lên chống lại một mặt một còn với bọn thống trị phong kiến. Người anh hùng thấy việc bất bình là cương quyết ra tay, không tính toán thiệt hơn, không lùi bước. Điều đó gần giống với thái độ của Từ Hải khi nghe Kiều kể những nỗi oan ức ngày xưa:

«*Từ công nghe nói thủy chung,*

Bất bình nổi trận đùng đùng sấm vang».
hay là:

«*Anh hùng tiếng đã gọi rằng,*

Giữa đường đâu thấy bất bằng mà tha».

Đối với Nguyễn Huệ thì phải nói tinh thần quyết chiến còn đi liền với tinh thần quyết thắng. Nhà quân sự thiên tài của chúng ta là viên tướng «*trăm trận trăm thắng*», là viên tướng chưa từng nói đến từ «*thua*», cũng như chưa từng nghĩ đến sự lùi bước. Đặc biệt là mỗi lần xuất quân, ông thường hẹn trước ngày khai hoàn. Ví dụ trước ngày đánh quân Thanh, ông đã hứa hẹn cùng sĩ tốt sẽ nâng chén rượu chiến thắng vào ngày khai hạ ở Thăng-long. Ông nói: «*Nay hãy làm lễ ăn Tết Nguyên đán trước, đợi đến sang xuân mồng bảy vào thành Thăng-long sẽ mở tiệc lớn. Các người hãy ghi nhớ lấy lời ta xem có đúng thế không?*» (3). Thực tế quân đội

(1) Trọng *Thế đức đường kỳ*.

(2) C.B. Maybon, sách đã dẫn, tr. 120.

(3) *Đại Nam chính biên liệt truyện*, sơ tập, q. 30, tờ 33.

Tây-sơn đã đột nhập vào Thăng-long sớm trước hai ngày. Sở dĩ làm được như thế, là vì nhà quân sự thiên tài của chúng ta đã đánh giá đúng đối phương, đã có những cố gắng để làm cho những chiến dịch do ông chỉ đạo *cải chủ quan phối hợp một cách kỳ diệu với các khách quan*; mà các chủ quan ấy không gì hơn là *sự tôi luyện lòng dũng cảm của quân đội trước trách nhiệm*. Hơn nữa, ở ông, tinh thần quyết chiến quyết thắng còn xuất phát từ một tư tưởng nhân đạo rất độc đáo. Ông cho rằng bất cứ chiến tranh nào cũng là tàn phá chết chóc cho cả hai bên, nên cần phải quyết thắng để hạn chế tác hại. «Việc binh là việc tác hại cho dân thiên hạ [nên] đã đánh là phải quyết thắng» (*Chiếu phát phối hàng binh nội địa*). Cho nên những câu khinh miệt, hăm dọa kẻ thù của ông không phải là lời nói suông huênh hoang mà chính là một hình thức để tỏ quyết tâm. Ở đây ta cũng thấy thêm một điểm: không khiếm tốn, vờ vĩnh, không khách khí lời thôi, cũng không huênh hoang khoác lác, là thái độ bình thường của người anh hùng nông dân.

Phẩm chất thứ ba là nhiệt tình. Thấy việc phải là làm ngay, cũng như thấy cơ nên đánh là đánh ngay, không đắn đo, chần chừ là biểu hiện của nhiệt tình. Đây là một nét nổi bật của chủ nghĩa anh hùng thời đại Tây-sơn. Trước hết nói về tinh thần khẩn trương xuất phát từ ngọn lửa nhiệt tình của những người khởi nghĩa. Một đặc điểm quan trọng của nghệ thuật khởi nghĩa cũng như nghệ thuật quân sự của nghĩa quân Tây-sơn là chớp thời cơ, là tấn công chớp nhoáng, rất hiếm có ở Việt-nam ngày xưa. Ở đây chúng ta không đi sâu về mặt tư tưởng quân sự, nhưng cũng cần nói đến tinh thần khẩn trương chi phối mọi hoạt động chính trị cũng như quân sự của nghĩa quân. Trong thời kỳ ngọn lửa khởi nghĩa đang cháy lan, họ đã cho thấy nhiều ví dụ về chớp thời cơ. Chẳng hạn trong lúc triều đình Phú-xuân còn chần chừ chưa ra quân, thì phong trào từ ấp Tây-sơn lan nhanh ra các tỉnh Qui-nhơn, Phú-yên, Quảng-ngãi... Hay như khi chúa Nguyễn lập hoàng tôn Dương thi quân khởi nghĩa lập tức kéo ra vây bắt hoàng tôn Dương, dùng nó làm một con bài rất tốt chống Trương Phúc Loan (5-1775); hay khi thấy không chóng đờ nổi với quân Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc cầm đầu, thì nghĩa quân đề bảo toàn lực lượng còn non nớt, quyết định hòa hoãn ngay với chúng bằng nước cờ nhưn nhượng trong ngoại giao (7-1775) v.v... Sau thời kỳ chiếm xong Thuận-hóa, họ lại cho thấy nhiều ví dụ về tiến công

chớp nhoáng. Chẳng hạn Nguyễn Huệ đã tấn thành gọi ý của Nguyễn Hữu Chính là quyết định đánh rốc ra Đường-ngoài, không đợi lệnh của vua Thái Đức. Và họ đã thực hiện chiến dịch này một cách hết sức thần tốc do nắm vững «thời», «thế» và «cơ». Khi bàn về việc tiến công quân xâm lược Mãn Thanh, ý kiến của Nguyễn Thiệp cũng rất hợp với Nguyễn Huệ, là phải «sét đánh không kịp bưng tai, chớp nhanh không kịp nhắm mắt», vì «hiện nay nước nhà trống không, lòng người lìa tan»; vì kẻ thù ở xa lại, «không biết tình hình quân ta yếu hay mạnh, không hiểu thế nên đánh hay giữ, chúng chỉ bay lượn trên sông, ngồi chờ thời cơ, tiếng là phủ Lê kỳ thực là ngầm thủ lợi» (1). Quả nhiên đó cũng là một trận đánh hết sức thần tốc, chiến thắng hết sức vang dội. Cho nên đồng chí Trường Chinh đã nhận định rất đúng là «ưu điểm trội nhất của cuộc kháng chiến đời Nguyễn Quang Trung là tiến công nhanh chóng và mãnh liệt» (2).

Vận động nhanh chóng từ xa đến cũng là một nét kỳ diệu đáng kể của quân đội Tây-sơn. Từ Phú-xuân tiến ra Tam-điệp, một con đường dài ngót 550 cây số, nhưng quân Tây-sơn với đôi chân không đã giải quyết trong khoảng 15 ngày (không kể một số ngày dừng lại ở Nghệ-an), đến nỗi cho tới bây giờ chúng ta vẫn chưa hiểu là họ làm thế nào để «cuộc bộ» một cách dẻo dai như vậy.

Hai là nói về tinh thần vô tư cũng xuất phát từ nhiệt tình mà ra.

Khi chiếm lĩnh xứ Đường-ngoài năm 1786, nghĩa quân Tây-sơn đã trừng phạt bọn lái buôn đầu cơ và bọn lưu manh còn đờ với một tinh thần vô tư ít có. Sau đây là một số ghi chép của người nước ngoài có mặt ở Đường-ngoài hồi đó: «Bọn các lái là kẻ béo bở nhất trong lúc đói, chúng thừa dịp cơ cận để bán gạo rất đắt, mặc kệ cho những người khốn nạn nằm chết đói dọc đường và trong các chợ, không một chút từ tâm. Chúa đã đưa «giặc» [Tây-sơn] ra Đường-ngoài để thi hành công lý đối với hành động vô nhân đạo ấy; bọn các lái mất hết: *thuyền, thóc, tiền sạch cả*. Nhưng chúng cũng lấy làm may là khỏi mất mạng (...). Vì trong nước rối loạn, khắp nơi đều có những vụ giết, đốt cướp, nên «giặc» Quảng sai lính đi chỗ này chỗ khác truy nã còn đồ. Quân Đường-trong thi hành công lý

(1) Lê Trọng Hàm, đã dẫn, và Bùi Dương Lịch: *Lê quý đặt sử*, đã dẫn.

(2) Trường Chinh: *Kháng chiến nhất định thắng lợi*, Sự thật Hà-nội 1955, trang. IV.

rất gặt gao. Chỉ bằng vào lời nguyên cáo, không cần kéo dài thủ tục, bọn họ chặt đầu lũ côn đồ hay những người bị buộc tội tương tự. Người ta hoan hô về sự công bằng và vô tư của họ: bởi vì họ không cướp của ai cả và rất hài lòng được chặt thủ cấp như thế» (1) «Những ông quan mới của chúng tôi dùng phương pháp đơn giản, không cần hình thức tố tụng nào khác. Khi có một số chứng tá tố cáo một người nào, thì dù bạc tiền hoặc lời cầu khẩn cũng không cản được bàn tay của họ...» (2).

Không thể kể hết những ví dụ đại loại như thế diễn ra trong thời kỳ khởi nghĩa. Nếu không xuất phát từ ngọn lửa nhiệt tình tập thể thì không thể có tinh thần khẩn trương và vô tư chỉ phối mọi hành động.

Phẩm chất thứ tư của người anh hùng là tinh thần dám nghĩ dám làm, không rập theo khuôn mẫu có sẵn. Điều đó có phần giống với tinh thần cách mạng. Thật vậy, một khi thấy điều phải thì làm ngay, khi «giữa đường đầu thấy bất bằng mà tha», thì hành động của người anh hùng sẽ gần với hành động cách mạng. Chỗ khác nhau giữa người anh hùng nông dân với người anh hùng phong kiến là: do đầu óc thực tế, nên khi nhìn sự vật, người anh hùng nông dân thường ít bị ám ảnh bởi tư tưởng đạo đức phong kiến, ít bị chi phối bởi chữ nghĩa sách vở, mặc dầu những cái đó cũng có ảnh hưởng nhất định tới họ. Cho nên lời nói việc làm của họ có phần mang tính chất trác lạc, phóng khoáng, ít thành kiến, giáo điều. Do suy nghĩ có tính cách độc lập dân chủ, nên những kết luận của họ thường có phần phù hợp với xu thế tiến bộ xã hội, phù hợp với tinh thần dân tộc. Cứ ra đây một vài ví dụ qua những tài liệu may mắn còn được ghi lại:

Ví dụ thứ nhất là tư tưởng vô thần. Không phải đợi đến thời hiện đại, tư tưởng vô thần mới xuất hiện, nó đã xuất hiện từ ngày xưa và thịnh lên trong thời đại Tây-sơn. Người nông dân khởi nghĩa nói chung không sợ thần quyền. Điều đó vốn có cơ sở thực tế. Phạt vốn «từ bi hỉ xả» không đáng sợ đã đành, còn thần thì lại ở dưới vua — vốn là người trần mắt thịt. Đã thế, người nông dân còn muốn đánh đổ cả vua thì thần còn nghĩa lý quái gì. Chả thế mà trong cuộc khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu, vị lãnh tụ nông dân này đã bắt bọn lý dịch trong một vài làng nào đó ở vùng Đồ-sơn phải hạ bài vị thần thành hoàng xuống, rồi đề tên mình vào bài vị mới mà thờ. Ông nói: «Trên có trời, dưới có đất, giữa có mình ta mà thôi!» Câu nói ấy nếu đúng là

của ông thì cũng không có gì là huênh hoang cả, vì một khi đã xưng vua hay một danh hiệu gì gần như thế, thì vương quyền dĩ nhiên phải đặt trên thần quyền. Hẳn là do sự kiện trên nên trước cách mạng, một số làng ở Hải-hưng, Hải-phòng, Quảng-ninh như các làng Lôi-động, Cựu-điện, các xã Đồ-sơn, Trà-cỏ v.v... đều có đền thờ để kỷ niệm ông. Tương truyền tục chọi trâu cũng xuất phát từ sự kỷ niệm ấy (3).

Bước sang phong trào Tây-sơn, tư tưởng không sợ thần còn bộc lộ một cách gần như phổ biến. Người ta không những trưng thu các chuông, trống bằng đồng để đúc súng đạn mà còn mạnh tay phá hủy các chùa đền. Nguyễn Nhạc còn viết sắc lệnh chống lại đạo Thiên chúa (1786). Một giáo sĩ người Âu đương thời đã nói: «Tôn giáo của họ (Tây-sơn) là con số không. Nếu triều đại của họ còn kéo dài, thì chúng tôi sẽ không thoát khỏi tay họ» (4).

Ví dụ thứ hai: tư tưởng chuộng thiết thực. Tư tưởng này thể hiện chủ yếu ở việc học hành thi cử. Một là nâng cao dần địa vị của chữ nôm mà trước đây nó luôn luôn đóng vai phụ thuộc. Hai là thay đổi phép học phép thi. Trong bài *Chiếu cho học trò đi thi*, vua Quang Trung cực lực phủ định thói «tầm chương trích cú» mà đề cao «sự sâu xa uyên

(1) Thư của Le Roy gửi về Pháp ngày 6-12-1786, những chữ in nghiêng là nguyên văn viết bằng quốc ngữ.

(2) Thư của Sérard gửi về Pháp ngày 31-7-1786.

(3) Theo Thiện Đình: *Lịch sử Nguyễn Hữu Cầu*, Nam phong số 137 (1928), tr. 130; và Nguyễn Lệ Thi: *Tìm thêm dấu vết Nguyễn Hữu Cầu và cuộc khởi nghĩa của ông hồi thế kỷ XVIII*, *Nghiên cứu lịch sử*, số 151 (1973).

(4) Thư của La Bartette gửi cho Boiret ngày 15-7-1786. Cũng vị giáo sĩ này một lần khác viết thư (12-5-1787) lại tỏ ý mừng thầm về những hành động chống tôn giáo ấy, cho rằng: «nếu họ (Tây-sơn) đốt phá đền chùa, thậm chí đốt phá nhà thờ Thiên chúa giáo đi nữa, thì họ sẽ làm một công việc rất tốt đối với giáo hội là vô hình trung, họ đã dọn sạch gai góc để có thể gieo hạt của Chúa. Nếu một khi cách mạng (chỉ Tây-sơn) tàn lụi đi, mà chúa lại đưa đến một ông vua nhân từ, như vua chính thống (chỉ Nguyễn Ánh) thì thật là tuyệt diệu: một đại hạnh sinh ra từ một đại bất hạnh» (Theo *Revue Indochinoise*, số 7 (1910).

bác”, đề cao cái học thiết thực để có thể «kinh bang tế thế» cho đời. Không phải ngẫu nhiên bọn sử thần nhà Nguyễn đã cố tình bôi bác: «Từ khi Tây-sơn nổi loạn, phép học và thi cũ hủy bỏ; sĩ khí vì đó mà bế tắc» (1). Cũng như Phạm Thái đã dè dặt: «Văn chương (có bản chép: Đạo học) ngấm chẳng theo hiền thánh, kẻ bày lời, người thừa dịch, thi cử gì mà cửa lệch sân xô» (*Phản tụng Tây hồ phú*). Những lời mặt sát của đối phương càng là bằng chứng nói lên chế độ giáo dục khoa cử của nhà Tây-sơn là có những đổi mới nhất định. Những đổi mới này chưa hẳn là mẫu mực nhưng ít nhất nó cũng giáng một đòn vào cái thói rập khuôn, nệ cổ, chuộng hư văn phù phiếm của nho sĩ phong kiến.

Ví dụ thứ ba: bình thường hóa việc dân gặp vua quan. Trước đây một khi dân biết tin có vua sắp đi qua nơi nào, thì tốt nhất là phải tránh ra xa, nếu không tiện thì nằm sấp xuống đất, chờ cho đạo ngự đi qua rồi mới ngẩng lên. Có người còn dọa nhau rằng nếu dân nhìn vào vua thì sẽ bị mù, như A-lếch-dăng-đơ Rốt đã có nói đến. Khi gặp quan trên, dân cũng phải tránh xa hoặc tỏ ra khúm núm cung kính gần như vậy. Việc đó làm cho dân cư ở gần nơi vua quan đi lại, nhất là dân vùng kinh kỳ thị trấn rất khổ. Bây giờ triều đại này cho phép dân bỏ những lễ nghi đó, hay mặc nhiên để cho dân được tự do không cấm đoán. Xóa bỏ tục lệ này quả là một hành động cách mạng. Nếu chẳng thế thì Gia Long đã không có ý kiến: «Trước kia từ «loạn» Tây-sơn, quân dân tập nhiễm thói xấu, không biết khiêm nhường. Nay phải lấy lễ phép mà dạy bảo [dân kinh đô], là khi có xe kiệu nhà vua, thì phải nghiêm trang im lặng tránh xa, không được xông xáo; hoặc thấy xe lọng các quan, các bậc trưởng, thì đương ngồi phải đứng dậy, đương đi phải tránh lối»... (2).

Có thể kể thêm một số ví dụ khác nữa nhưng chừng này cũng tạm đủ thấy có một tinh thần cách mạng tuy không mạnh mẽ lắm nhưng đang trở dậy, nó làm cho ta có ấn tượng phẩm chất anh hùng của thời đại này lại có cái gì gần gũi với phẩm chất anh hùng của thời đại chúng ta. Rõ ràng quan niệm của những người nông dân khởi nghĩa không có liên hệ gì nhiều với tư tưởng quan niệm phong kiến. Sau này nhà Nguyễn khi giành lại cái ngai vàng vào tay, chúng hiện ra hung hăng tàn ác như là những tên phản cách mạng, chúng cố tình tiêu diệt những gì mới nhú lên của phong trào, đó là một tội không thể tha thứ được.

Như vậy là trong phong trào nông dân Tây-sơn, người ta đã dám nghĩ dám làm, dám thay đổi những trật tự có từ nghìn xưa. Họ không run sợ trước những lực lượng mê tín, bảo thủ, mê muội đang dày đặc trong xã hội, cũng như không run sợ trước các thế lực chống đối, phản động trong ngoài.

Mặc dầu chưa thực có hệ thống, chủ nghĩa anh hùng cũng đã hình thành một cách rõ nét trong quan niệm của người thời đại Tây-sơn. Cứu dân cứu nước là sản phẩm tinh thần của một thế kỷ vùng dậy của nông dân. Chủ nghĩa anh hùng nông dân là kết tinh của cái sản phẩm tinh thần ấy. *Cái đẹp của người anh hùng nông dân là không ngại vô tư, là yêu chuộng công lý, hướng lên bình đẳng tự do, là thực sự vì dân vì nước. Không kể người nghèo hèn sang giàu, không kể gái trai, ai có tài trí dũng cảm đi theo khởi nghĩa là có khả năng trở thành anh hùng.* Cho nên không phải ngẫu nhiên khẩu hiệu của cuộc khởi nghĩa ngày ấy là «bình đẳng về mọi mặt» và «cho tất cả mọi người» (3), Quan niệm chủ nghĩa anh hùng là cơ sở tư tưởng của những người tay không dám đập đổ ba thế lực phong kiến thống trị lâu dài kiên cố, nghiên nát hai lực lượng xâm lăng ngoại tộc to lớn hung dữ; dám nâng đầu lên làm chủ đất nước một cách độc lập hiên ngang. Nó làm cho những người nông dân ngày ấy xứng đáng là nông dân anh hùng, dân tộc Việt-nam ngày ấy xứng đáng là dân tộc anh hùng.

Quan niệm chủ nghĩa anh hùng của những người «tiền khu chủ nghĩa xã hội» ấy cũng sẽ truyền đến sau này cho thế hệ chúng ta, những người đang thực sự bắt tay xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thế hệ chúng ta rất tự hào có truyền thống anh hùng đẹp đẽ đó, và biết kế thừa phát huy nó một cách thông minh, sáng tạo và tự giác. Chúng ta đã tạo nên những chiến thắng kỳ diệu trong sự nghiệp đánh Pháp đuổi Mỹ, thống nhất Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chúng ta còn sẽ làm nên sự nghiệp to lớn hơn nữa.

Tháng 11-1973

(1) *Đại Nam thực lục*, chính biên, đệ nhị kỷ, q. 6.

(2) *Đại Nam thực lục*, chính biên, đệ nhị kỷ, q. 6.

(3) Thư của giáo sĩ Diago de Jumilla, đã dẫn.

ĐỒ ĐỐC ĐẶNG TIẾN ĐÔNG MỘT TƯỚNG TÂY-SƠN CHỈ HUY TRẬN ĐỒNG-ĐÀ

PHAN HUY LÊ

NGOC-HỒI, Đồng-đà là hai chiến thắng oanh liệt nhất giữ vai trò quyết định thắng lợi cuộc kháng chiến chống Thanh năm 1788—1789. Quang Trung Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy trận Ngọc-hồi. Nhưng dưới sự lãnh đạo chung của Quang-trung, ai là người đã chỉ huy quân đội Tây-sơn lập nên chiến công Đồng-đà lịch sử. Sử sách chỉ ghi chép một cách sơ lược và mơ hồ: có sách chép là đồ đốc Long (1), có sách chép là đồ đốc Mưu (1).

Tên nhân vật đó chỉ xuất hiện một lần trong lịch sử mà ngay cả dòng họ, quê quán cũng không ai biết.

Gần đây, chúng tôi phát hiện được một số di vật gốc đời Tây-sơn và thu thập được một số tư liệu cho phép xác minh một tướng Tây-sơn được Quang Trung giao cho trọng trách đánh thắng trận Đồng-đà là *đồ đốc Đặng Tiến Đông*.

GIA phả các chi họ Đặng, đặc biệt là bộ *Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục* cho biết khá rõ ràng ngày sinh, quê quán và gia thế của Đặng Tiến Đông. Bộ *Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục* gồm 6 quyển (3), do chính Đặng Tiến Đông biên soạn vào đời Tây-sơn và Ngô Thi Nhậm đề tựa.

Đặng Tiến Đông sinh vào giờ Sửu (khoảng từ 1 đến 3 giờ sáng) ngày 2 tháng 5 năm Mậu ngọ niên hiệu Vĩnh-hựu thứ tư, tức ngày 18 tháng 6 năm 1738 tại xã Thịnh-phúc huyện Phú-xuyên (Hà-tây) thuộc chi trưởng dòng họ Đặng gốc ở làng Lương-xá (nay thuộc xã Lam-diền, huyện Chương-mỹ, tỉnh Hà-tây).

Theo gia phả và bài tựa của Ngô Thi Nhậm thì họ Đặng xưa vốn họ Trần, tương truyền thuộc dòng đời Trần Hưng Đạo. Đến đầu đời Lê, Trần Văn Huy đỗ tiến sĩ, lấy tự là Đặng Hiên nên từ đó, con cháu lấy tự của cha làm họ rồi chuyển từ họ Trần sang họ Đặng. Ngoài cách giải thích đó, một số con cháu họ Đặng còn lưu truyền thuyết cho rằng, vào đời Mạc họ này có nhiều người «phù Lê diệt Mạc» nên bị nhà Mạc truy lùng và từ đấy, dời ra họ Đặng. Điều chắc chắn là từ đời Đặng Huấn

có công phụ Lê, dòng họ Đặng trở thành một dòng họ lớn có nhiều người đỗ đạt và làm quan to trong suốt thời Lê—Trịnh. Vùng Chương-mỹ còn lưu hành nhiều câu hát về dòng họ Đặng ở Lương-xá như:

Giàu thì Quảng-bị, Bối-khé.

Làm quan Lương-xá, ngoại đế Đại-từ.

hay:

Bao giờ chợ Chúc hết người,

Sông Ninh hết nước, Đặng này hết quan.

Đặng Tiến Đông là con trai thứ tám của Dận quận công Đặng Tiến Cẩm và bà vợ lẽ thứ năm Phạm Thị Yến. Vào thời Lê mạt, cả gia đình ông từ ông cha đến anh em, chú bác đều là những quan lại, tướng soái cao cấp giữ nhiều chức tước quan trọng trong triều ngoài trấn. Nhận xét về họ Đặng và con cháu Đặng Huấn, nhà sử học Phan Huy Chú đã viết: «*Ngôi kiem cả tướng văn, tướng võ; một nhà quý hiển ít ai sánh kịp*»(4).

Đặng Tiến Cẩm (1679—1749) là con trai thứ năm Yên quận công Đặng Tiến Thụ. Đặng Tiến Thụ đã từng làm trấn thủ Nghệ-an, phong đến chức thái phó, được chúa Trịnh ban cho họ tên là Trịnh Liễu và sau khi chết

được truy tặng thái tể. Đặng Tiến Cầm đã từng giữ các chức quyền trấn thủ xứ Nghệ-an kiêm trấn thủ châu Bồ-chính, trấn thủ các xứ Hải-dương, An-quảng; trấn thủ Sơn-tây, đốc lãnh Hải-dương, lưu thủ kinh thành, hai lần làm đề điệu kỳ thi bác-cử (thi võ) và phong đến chức Điện-tiền kiêm điếm ty đô kiểm điếm. Anh em của Đặng Tiến Cầm tức chú bác ruột của Đặng Tiến Đông, đều nắm giữ nhiều chức vụ cao cấp của chính quyền họ Trịnh. Gia quận công Đặng Tiến Lân làm đến đại tư đồ. Lại quận công Đặng Đình Sở giữ chức trấn thủ Sơn-tây. Bóc quận công Đặng Tiến Luận làm đốc phủ Sơn-tây, Hải-dương. Đặc biệt Ứng quận công Đặng Đình Trượng đã giữ những chức tước cao nhất của phủ chúa như bồi tụng, tả đô đốc, thiếu phó, thái phó, đại tư mã, đại tư không và — như Phan Huy Chú nhận định — « trong khoảng 70 năm, là một bậc kỳ cựu trải qua mấy triều, công danh phẩm giá hơn cả các quan; ba con và một cháu của ông đều lấy quận chúa, một nhà quý tộc, người bấy giờ gọi là ông Tiền quốc lão » (5).

Đặng Tiến Đông thuộc một dòng họ thế phiệt, xuất thân trong một gia đình quý tộc đời đời ăn lộc vua hồng chúa. Nhưng ông sinh ra và lớn lên vào một hoàn cảnh hết sức biến động và đảo lộn của xã hội.

Năm 1717, lên 9 tuổi, Đặng Tiến Đông bắt đầu theo học thầy Doãn Xá tại chùa Thủy-lâm (hay chùa Lương-xá, tại xã Lam-điền, Chương-mỹ, Hà-tây).

Năm 1749, Đặng Tiến Đông 12 tuổi thì mồ côi cha. Mười năm sau, năm 1759, mẹ ông cũng qua đời.

Đặng Tiến Đông bước vào đời đã phải chứng kiến cảnh đổ nát, tàn tạ của chế độ phong kiến, đời sống lầm than cực khổ của nhân dân và những cuộc đấu tranh rung trời chuyển đất của quần chúng. Những cơn bão táp của chiến tranh nông dân ở Đàng-ngoài đang lay động lặn nền tảng cơ sở thống trị của vua Lê chúa Trịnh xây dựng đã mấy trăm năm nay. Cha anh và chú bác của Đặng Tiến Đông đã từng cầm quân đàn áp những cuộc khởi nghĩa nông dân đó và nhiều phen bị thất bại thảm hại. Trong gia phả họ Đặng do ông viết, ông đã ghi chép một cách khá đầy đủ và trung thực hành động của cha anh, chú bác, kể cả những lần bị quần nông dân đánh cho thất điên bát đảo. Dưới ngòi bút của ông có thể nhận thấy, hình như ông đã bước đầu cảm thấy trong những cuộc « nổi loạn » của quần chúng một sức mạnh quật khởi khó lòng chế ngự. Nhiều thủ lĩnh nông dân khởi nghĩa, ông

vẫn gọi là « nghịch », là « giặc » nhưng qua một số hành động do ông ghi lại thì không phải là kẻ hung ác, tàn bạo mà là người có tình, có nghĩa. Trong gia phả, ông có kể lại hai trường hợp Quận He Nguyễn Hữu Cầu đã tha chết cho cha ông là Dận quận công Đặng Tiến Cầm và anh cả của ông là Trí trung hầu Đặng Đình Trí.

Thực tế lịch sử đau thương và quật cường những năm giữa thế kỷ XVIII ở Đàng-ngoài đã dần dần tác động đến cách nhìn, tư tưởng và tình cảm của Đặng Tiến Đông. Nhưng phải đến phong trào nông dân Tây-sơn cùng với những chấn động mãnh liệt của nó đối với toàn bộ cơ cấu xã hội, mới mở ra cho Đặng Tiến Đông cũng như một số sĩ phu tiến bộ ở Bắc-hà, một chân trời mới.

Giữa năm 1786, nghĩa quân Tây-sơn dưới quyền lãnh đạo của Nguyễn Huệ, ào ạt vượt sông Gianh, tiến ra Bắc-hà. Trong chớp lát, nền thống trị của họ Trịnh bị lật nhào. Trật tự chính trị ở Bắc-hà trải qua một cơn đảo lộn. Trước sự ruồng rẫy và sụp đổ của chế độ họ Trịnh, phong trào Tây-sơn tiêu biểu sức mạnh phi thường, một sức sống đang vươn lên. Hơn một tháng sau, đoàn quân « áo vải cờ đào » và người anh hùng của họ rút về Nam, trao trả quyền hành lại cho nhà Lê. Nhưng rồi triều đình vua Lê mà bấy lâu nay nhân dân và sĩ phu Bắc-hà vẫn còn kỳ vọng, lại có dịp bộc lộ tính chất rệu rạc, bất lực hoàn toàn của nó. Chiếc ngai vàng ọp ẹp của nhà Lê vốn đã rệu rạc, nay càng ngã nghiêng trước tình trạng cực kỳ hỗn loạn của Bắc-hà. Quân Tây-sơn vừa rút, Lê Chiêu Thống đã cảm thấy « một nước trống rỗng » và vội « viết thư triệu hết những người thế gia và bấy tôi cũ dấy quân vào bảo vệ hoàng thành ». Nhân đây « bọn hào mục các nơi chiếm giữ châu quận, chiêu tập binh mã, đều mượn danh nghĩa « bảo vệ ». Những hạng vô lại đánh giết lẫn nhau; trong nước thành ra rối loạn » (6). Bọn con cháu chúa Trịnh như Trịnh Lệ, Trịnh Bồng, bọn tướng tá cũ như Đinh Tích Nhượng, Hoàng Phùng Cơ, Dương Trọng Tế... đều nổi dậy tranh giành, đánh giết nhau và ức hiếp nhân dân thậm tệ. Vua Lê lại bị đặt vào địa vị bù nhìn. Dưới sự hoành hành của bọn tướng quân phiệt, « ngay giữa ban ngày, thủ hạ ra sức cướp bóc dân cư gần kinh thành, không có hiệu lệnh ngăn cấm. Mọi người đều cho là không còn hy vọng gì cả » (7). Nhân cơ hội đó, cuối năm 1786 Nguyễn Hữu Chỉnh lấy danh nghĩa tôn phò vua Lê, chiêu tập binh mã ở Nghệ-an rồi kéo ra Thăng-long. Đến lượt Nguyễn Hữu Chỉnh lại thâu tóm mọi quyền hành ở Bắc-hà, « quyền

Chỉnh thật ngang với nhà vua, thế của Chính có thể lật nghiêng cả nước » (8). Từ một phần tử phong kiến thất thế ở Bắc-hà, Nguyễn Hữu Chính phải theo Tây-sơn để gây dựng lực lượng, nay lại phải bội Tây-sơn âm mưu làm bá chủ ở Thăng-long. Dưới sự chuyên chế của Chính, tình hình Bắc-hà càng rối loạn: « *Lòng người là tan, quan viên quan võ ai cũng chán nản... Bọn hào mục gian ác ở đâu thì tụ họp ở đấy, rồi đi cướp bóc lẫn nhau. Ngoài thành vài dặm, đều là hang ổ của bọn trộm cướp* » (9).

Trong vòng hơn nửa năm kể từ khi quân Tây-sơn tiến ra Thăng-long (tháng 7 năm 1786), tình hình Bắc-hà đã trải qua những biến động dồn dập. Những biến động đó càng chứng tỏ sự bất lực, sụp đổ không gì cứu vãn nổi của các thế lực phong kiến cũ và càng làm cho nhân dân Bắc-hà hướng về phong trào Tây-sơn. Diễn biến lịch sử đó cũng đã ảnh hưởng quyết định đến chỉ hướng và hành động của một số sĩ phu tiến bộ, thức thời ở Bắc-hà, trong đó có Đặng Tiến Đông. Ông đã sớm tìm thấy ở phong trào Tây-sơn và sự nghiệp của người anh hùng Nguyễn Huệ, một niềm tin và một phương hướng mới của cuộc đời.

Khoảng nửa đầu năm 1787, Đặng Tiến Đông lặn lội vào tận Quảng-nam, tìm đến quân doanh yết kiến Nguyễn Huệ khi Nguyễn Huệ đang đóng quân ở đây. Có hai văn bản và di vật gốc đời Tây-sơn xác nhận sự kiện này. Đó là bài văn bia đề là « *Tống đức thế lực bi* » do Phan Huy Ích soạn, Ngô Thi Nhậm nhuận sắc và đạo sắc do Nguyễn Huệ phong chức tước cho Đặng Tiến Đông.

Bài văn bia được khắc vào một tấm bia đá dựng trước chùa Thủy-lâm thôn Lương-xá (nay thuộc xã Lam-diền, Chương-mỹ, Hà-tây). Bia cao 1,72m, bề ngang 0,85m, dày 0,34cm. Nội dung bài văn bia, ngoài phần nói về thế phả họ Đặng, có một đoạn ngắn nhưng rất quan trọng tóm lược công lao, sự nghiệp của Đặng Tiến Đông kể từ khi theo Tây-sơn cho đến khi lập chiến công trong cuộc kháng chiến chống Thanh. Bài văn bia khắc vào ngày 15 tháng 6 năm Đinh tị niên hiệu Cảnh-thịnh thứ năm tức ngày 9-7-1797. Cuối bia ghi rõ ngày, tháng và niên hiệu:

« *Hoàng triều đệ nhị đế* (hai chữ Cảnh-thịnh bị đục) *vạn vạn niên chi ngũ tuế, tại Đinh tị lục nguyệt thập ngũ nhật* ».

Cùng chức tước, họ tên người soạn và nhuận sắc bài văn bia là:

« *Đương triều đệ vận công thần, sắc thụ đặc tiến vinh lộc thượng đại phu, thị trung*

ngự sử, khâm sai khánh hạ bổ chính sử. Thụy-nham hầu Phan Huy Ích chi Dự phủ, kinh soạn ».

« *Đương triều đệ vận công thần, sắc thụ đặc tiến Vinh lộc thượng đại phu, thị trung đại học sĩ kiêm binh bộ thượng thư quản lĩnh bí thư thự, Tinh-phái hầu Ngô Thi Nhậm, Hy-đoãn phủ, kinh nhuận* ».

Phan Huy Ích quê ở Sài-sơn, huyện Quốc-oai (Hà-tây). Ngô Thi Nhậm quê ở làng tá Thanh-oai (Hà-tây). Hai người đỗ tiến sĩ, đã từng làm quan cho họ Trịnh và tháng 5 năm 1788, khi Nguyễn Huệ tiến ra Thăng-long lần thứ hai, đều theo Tây-sơn. Đối với Đặng Tiến Đông, Phan Huy Ích và Ngô Thi Nhậm là những người bạn thân thiết cùng quê, cùng triều và cùng chí hướng.

Về việc Đặng Tiến Đông tìm vào Quảng-nam theo Nguyễn Huệ, bài văn bia ghi rõ: « *Thái tổ Vũ hoàng đế của hoàng triều, nghĩa thanh vang dội, đóng quân ở Quảng-nam, ông (tức Đặng Tiến Đông - t. g.) đến cửa quân xin yết kiến, được đón tiếp và đãi ngộ riêng; rồi được tin yêu ban cho ấn kiếm, giao cho thống lĩnh việc quân...* »

Đạo sắc phong chức tước cho Đặng Tiến Đông đề ngày 3 tháng 7 năm Thái-đức thứ mười, tức ngày 15-8-1787. Văn bản viết trên giấy sắc khổ 138×50cm, hiện do chi trưởng của dòng họ Đặng ở Lương-xá giữ và đặt thờ trên bàn thờ của chi họ này. Đây là nguyên bản sắc phong chức tước đời Tây-sơn còn giữ được đến nay. Trên tờ sắc có dấu son hình vuông khổ 7,8×7,8cm đóng trên dòng chữ đề niên hiệu « *Thái-đức thập niên* » và hai dấu kiềng hình bầu dục eo ở giữa, khổ 3,4×2,5cm đóng trên dòng chữ ghi họ tên và chức tước của Đặng Tiến Đông.

Thái-đức là niên hiệu của « Hoàng đế » Nguyễn Nhạc. Nhưng tờ sắc này không phải do Nguyễn Nhạc mà do Nguyễn Huệ phong chức tước cho Đặng Tiến Đông. Lúc đó Nguyễn Huệ còn là Bắc-bình vương, chưa lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu riêng nên tờ sắc còn dùng niên hiệu Thái-đức của Nguyễn Nhạc.

Tờ sắc có đoạn biếu dương Đặng Tiến Đông là người có khí khái của trượng phu, tấm lòng của nam tử, đương làm quan gặp gỡ, dựng nên công lớn vua tôi, trước sau báo đền, không quên điều hiều biết của kẻ sĩ trong nước, trải qua mùa đông mà không chịu khuất như cây tùng lúc giá rét... ». Đặng Tiến Đông được Nguyễn Huệ đón tiếp niềm nở, tin cậy và lập tức được ban ấn kiếm, phong chức tước. Theo tờ sắc,



*Tượng chân dung Đó đốc
Đặng Tiến Đông tại chùa Trăm-
gian (Chương-mỹ, Hà-tây).*



*Bia chùa Thủy-lâm (Lương-
xa, Chương-mỹ, Hà-tây).*



*Sắc phong chức tước cho Đặng Tiến Đông, ngày 3
tháng 7 năm Thái-đức thứ 10 (ngày 15-8-1787).*



Nguyễn Huệ phong Đặng Tiến Đông làm đồ đốc đồng tri, tước Đông-lĩnh hầu và sai giữ chức trấn thủ xứ Thanh-hoa. Từ đó, Đặng Tiến Đông trở thành một tướng soái cao cấp của quân đội Tây-sơn dưới quyền thống lĩnh của Nguyễn Huệ.

Hiện nay, gia phả của họ Đặng và những tư liệu có liên quan chưa cho biết rõ, trước khi theo Nguyễn Huệ, Đặng Tiến Đông đã đỗ đạt như thế nào, đã giữ những chức tước gì trong chính quyền họ Trịnh, rồi rời bỏ Bắc-hà vào Quảng-nam vào lúc nào? Điều chắc chắn

là Đặng Tiến Đông đã tìm đến yết kiến Nguyễn Huệ trước ngày 15-8-1787. Và chính cuộc tri ngộ đó đánh dấu một bước ngoặt căn bản trong cuộc đời và sự nghiệp của Đặng Tiến Đông. Như vậy, trong số quan lại, sĩ phu tiến bộ ở Bắc-hà đi theo Tây-sơn, phải kể Đặng Tiến Đông là người đầu tiên. So với Ngô Thị Nhậm, Phan Huy Ích... theo Tây-sơn vào giữa năm 1788, hành động của Đặng Tiến Đông sớm hơn gần một năm. Hơn nữa, Đặng Tiến Đông lại tự mình tìm vào Quảng-nam xin yết kiến Nguyễn Huệ, thể hiện một thái độ thực thời, kiên quyết và mạnh dạn.

THEO tờ sắc phong chức tước thì từ ngày 15-8-1787, Đặng Tiến Đông đã được phong làm đồ đốc đồng tri, tước Đông-lĩnh hầu, giữ chức trấn thủ xứ Thanh-hoa. Nhưng thực ra, lúc đó quân Tây-sơn chỉ kiểm soát trấn Nghệ-an trở vào, còn trấn Thanh-hoa vẫn thuộc phạm vi cai quản của nhà Lê. Cuối năm 1787, khi Vũ Văn Nhậm theo lệnh Nguyễn Huệ, chỉ huy quân Tây-sơn tiến ra bắc diệt Nguyễn Hữu Chỉnh thì tướng trấn thủ Thanh-hoa là Nguyễn Duật (10). Duật là bộ tướng thân cận của Nguyễn Hữu Chỉnh, được Chỉnh cử vào làm trấn thủ Thanh-hoa trước đó mấy tháng. Trước thế mạnh của quân Tây-sơn, Nguyễn Duật không dám chống cự, rút quân về giữ Trinh-giang (Hoảng-hóa, Thanh-hóa). Vũ Văn Nhậm sai Ngô Văn Sở đem quân đánh úp mặt sau, giết chết Nguyễn Duật. Từ đó, xứ Thanh-hoa mới thuộc quyền kiểm soát của quân Tây-sơn. Theo *Đại-nam chính biên liệt truyện sơ tập* (q. 30) và đặc biệt là bài ký khắc trên biển gỗ ở đền Đồng-cổ (làng Đan-nê, Yên-định, Thanh-hóa) do Tuyên-công Nguyễn Quang Bàn làm và khắc vào đầu mùa hè năm Bảo-hưng thứ hai (năm 1802) thì từ mùa xuân năm 1790 đến năm 1802, Nguyễn Quang Bàn giữ chức đốc trấn trấn Thanh-hóa (11). Vậy Đặng Tiến Đông chỉ có thể làm trấn thủ xứ Thanh-hoa trong khoảng thời gian từ cuối năm 1787 đến đầu năm 1790.

Nhưng tại sao trong sắc phong chức tước đề ngày 3 tháng 7 năm Thái-đức thứ mười (ngày 15-8-1787), Nguyễn Huệ đã cử Đặng Tiến Đông làm trấn thủ xứ Thanh-hoa? Nguyên văn lời trong đạo sắc là: « *Khả gia đồ đốc đồng tri chức, Đông-lĩnh hầu, nhưng sai Thanh-hoa xứ trấn thủ* » nghĩa là *Nên gia phong chức đồ đốc đồng tri, [trước] Đông-lĩnh hầu, vẫn sai làm trấn thủ xứ Thanh-hoa* ». Theo lời văn của đạo sắc, thì có thể trước đây Đặng Tiến Đông đã từng làm trấn thủ Thanh-hoa và nay Nguyễn

Huệ lại giao cho ông chức vụ đó. Nhưng phải đến cuối năm đó, khi trấn Thanh-hoa thuộc về quân Tây-sơn thì Đặng Tiến Đông mới có thể thực hiện chức vụ trấn thủ của mình.

Cuối năm 1788, quân Thanh tràn sang xâm lược. Quân Tây-sơn ở Bắc-hà phải tạm rút về giữ phòng tuyến Tam-điệp — Biện-sơn. Trong cuộc kháng chiến chống Thanh, xứ Thanh-hoa (12) giữ vai trò một địa bàn chiến lược quan trọng. Đó là vùng đất nằm ngay sau phòng tuyến của Tây-sơn, tiếp giáp với vùng kiểm soát của quân địch (từ phía bắc phủ Trường-yên trở ra). Đó cũng là vùng cực bắc hậu phương an toàn của quân Tây-sơn và là nơi tập kết các đạo quân chủ lực của Tây-sơn trước khi xuất phát bước vào cuộc phản công chiến lược đập tan cuộc xâm lược của quân Thanh. Với cương vị là trấn thủ xứ Thanh-hoa, hẳn đồ đốc Đặng Tiến Đông có góp phần cùng với Ngô Văn Sở xây dựng, bảo vệ phòng tuyến Tam-điệp — Biện-sơn vốn thuộc địa phận và hải phận xứ Thanh-hoa, và nhất là chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết để đất Thanh-hoa có thể trở thành khu vực tập kết và bàn đạp phản công của đại quân Tây-sơn do Quang-trung Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy. Tiếc rằng chính sử cũng như gia phả họ Đặng và các tư liệu thu thập được không ghi chép gì về những hoạt động của trấn thủ Đặng Tiến Đông trong khoảng cuối năm 1788.

Đầu năm 1789, khi từ Tam-điệp — Biện-sơn mở cuộc tập kích chiến lược giải phóng kinh thành Thăng-long, Quang Trung giao cho đồ đốc Đặng Tiến Đông chỉ huy một đạo quân tiên phong tiến ra bất ngờ tập kích tiêu diệt đồn Đống-đa (hay Khương-thượng, khu Đống-đa, Hà-nội). Bài văn bia của Phan Huy Ích tóm tắt vũ công của đồ đốc Đông như sau: « *Năm Mậu thân (năm 1788 — t.g), đầu đời Quang Trung (hai chữ Quang Trung bị đục — t.g)*

quân Bắc xâm chiếm nước Nam ông (tức Đặng Tiến Đông - t.g) *phụng chiếu cầm đạo quân tiên phong, tiến đánh làm cho quân Bắc tan vỡ, ông một mình một ngựa tiến lên trước, dẹp yên nơi cung cấm*». Con cháu nhiều chi họ Đặng ở Chương-mỹ (Hà-tây) còn ghi nhớ và truyền tụng công lao của «quan đờ» - tức đờ đốc Đông, theo cách gọi phổ biến của các cụ già họ Đặng - là đã vâng mệnh vua Quang Trung đánh thắng trận Đống-đà, tiêu diệt hàng vạn quân Thanh.

Như vậy là mở sáng ngày mồng 5 tháng giêng tết Kỷ Dậu (ngày 31-1-1789), khi Quang Trung chỉ huy đạo quân chủ lực tiến đánh đồn Ngọc-hồ ở phía nam Thăng-long thì đờ đốc Đông, theo kế hoạch của Quang Trung, chỉ huy một đạo quân Tây-sơn khác tiến đánh đồn Đống-đà.

Từ Tam-điệp, đạo quân của đờ đốc Đông đi theo con đường «thượng đạo» qua phố Cát ra Thiên quan (Nho-quan, Ninh-bình) rồi xuyên qua Chương-đức (Chương-mỹ, Hà-tây) là quê hương của Đặng Tiến Đông, tiến lên Đống-đà. Đó là một con đường giao thông đã có từ lâu đời nhưng đến thế kỷ XVIII, như Lê Quý Đôn nhận xét, «*Đường núi đã bẽ tắc, không đi được nữa*» (13). Hành quân theo con đường núi đã bẽ tắc như vậy, quân Tây-sơn phải mở lấy đường đi, khắc phục nhiều trở ngại của núi rừng. Điều đó đòi hỏi tướng chỉ huy không những phải có năng lực tổ chức mà còn phải am hiểu cận kề địa hình trong vùng. Đặng Tiến Đông sinh trưởng ở vùng Chương-mỹ nằm trên con đường giao thông ấy, hẳn đáp ứng được những yêu cầu trên.

Khoảng canh tư ngày mồng 5 tết Kỷ Dậu, vào lúc trời còn tối, quân Tây-sơn áp sát đồn Đống-đà rồi bất ngờ tiến công vào doanh trại giặc. Một sự kiện cần đặc biệt chú ý là vừa lúc đó, nhân dân 9 xã chung quanh đem những con cúi bện bằng rơm rạ, tằm dằm, đốt lửa bao vây đồn giặc, tạo thành một hàng rào lửa dày đặc. Đó là «*trận rừng lửa*» (hỏa long trận) mà nhà thơ Ngô Ngọc Du còn ghi lại trong bài thơ *Long thành quang phục kỷ thực*. «*Trận rừng lửa*» đã phát huy tác dụng to lớn của nó, góp phần bao vây, uy hiếp quân địch, tạo điều kiện cho quân Tây-sơn nhanh

chóng tiêu diệt đồn giặc. Hành động đó chứng tỏ lòng yêu nước, tinh thần mưu trí và sự tham gia tự nguyện của nhân dân; nhưng mặt khác cũng đòi hỏi sự vận động và tổ chức trước của quân Tây-sơn. Theo lời kể của con cháu họ Đặng thì «*quan đờ*» đã «*bày ra mưu kế*» diệt đồn Đống-đà. Phải chăng «*trận rừng lửa*» nằm trong mưu kế của đờ đốc Đông? Vốn là người quê ở Chương-mỹ, có nhiều bạn bè, bà con thân thuộc và có ảnh hưởng rộng lớn trong vùng, Đặng Tiến Đông có nhiều điều kiện thuận lợi để vận động và chuẩn bị một kế hoạch phối hợp với nhân dân địa phương như vậy.

Trận Đống-đà là một trận đánh tiêu diệt chớp nhoáng. Trận đánh bắt đầu lúc canh tư và kết thúc lúc trời chưa sáng. Sau khi tiêu diệt đồn Đống-đà, đờ đốc Đông đưa đạo quân tiên phong vượt qua cửa ô Thịnh-quang, tràn vào thành Thăng-long. Rồi như một mũi dao nhọn, đờ đốc Đông dẫn đầu đoàn quân lao thẳng về phía cung Tây-long, tạo nên mối uy hiếp hết sức bất ngờ đối với đại bản doanh của chủ soái quân Thanh. Phan Huy Ích còn ghi lại trong bài văn bia, mũi tiến công thọc sâu lợi hại đó qua hình ảnh: «*Ông một mình một ngựa tiến lên trước, dẹp yên nơi cung cấm*».

Mũi tiến công như vũ bão của đạo quân chủ lực do Quang Trung đích thân chỉ huy ở mặt nam Thăng-long cùng với mũi vu hồi thọc sâu bất ngờ sắc bén của đờ đốc Đông ở mặt tây-nam, đã giáng những đòn quyết định nghiền nát cuộc xâm lược của quân Thanh, buộc Tôn Sĩ Nghị và bọn tàn quân phải tháo chạy thối bại.

Sáng ngày mồng 5 tết, đạo quân của đờ đốc Đông tiến vào thành Thăng-long trước hết. Trưa ngày hôm đó, Quang Trung cùng với đại quân tiến vào kinh thành giữa sự đón chào của đờ đốc Đông và sự hoan nghênh của nhân dân các phố phường Thăng-long. Bài văn bia của Phan Huy Ích còn ghi công trạng của đờ đốc Đông và sự ban thưởng của Quang Trung đối với ông: «*Vũ hoàng đế vào Thăng-long, tiến hành khen thưởng, ban riêng cho ông xã quê hương là Lương-xá làm thực ấp vĩnh viễn, phạm các khoản binh phạt, hộ phạt, sưu sai đều cho miễn trừ*».

KHÔNG nghi ngờ gì nữa, đờ đốc Đặng Tiến Đông có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Thanh và là một vị tướng chỉ huy quân Tây-sơn đánh thắng trận Đống-đà lịch sử. Ở đây, có vấn đề đặt ra là

đờ đốc Đông có phải là đờ đốc Long hay đờ đốc Mưu được ghi chép trong sử cũ không? Hiện nay, chưa tìm thấy tài liệu nào nói rõ đờ đốc Đông là đờ đốc Long hay đờ đốc Mưu. Nhưng phân tích và đối chiếu các tư liệu, các

sự kiện có liên quan thì theo tôi, có nhiều khả năng Đặng Tiến Đông là tên thật của đồ đốc Long hay đồ đốc Mru. Nhận định đó dựa trên những cơ sở sau đây :

— So sánh các tài liệu thì những sự việc mà sử sách trước đây chép là của đồ đốc Long (hay Mru), theo những tư liệu mới phát hiện và thu thập được lại là của đồ đốc Đông. Ví dụ, tướng Tây-sơn được Quang Trung giao cho chỉ huy đạo quân diệt đồn Đống-đa (hay trại Khương-thượng) theo *Hoàng Lê nhất thống chí* là đồ đốc Long, theo *Đại-nam chính biên liệt truyện* là đồ đốc Mru, theo những tư liệu mới trình bày ở trên lại là đồ đốc Đông. Đội quân Tây-sơn đầu tiên tiến vào thành Thăng-long, theo *Hoàng Lê nhất thống chí* và *Minh đô sử* là đội quân của đồ đốc Long theo bài văn bia do Phan Huy Ích soạn lại là đồ đốc Đông. *Hoàng Lê nhất thống chí* chép : « *Sáng hôm ấy, Long đã đánh tên thái thú Điền - châu ở trại Khương-thượng thuộc huyện Quảng-đức. Quân Thanh tan vỡ bỏ chạy, Long liền tiến trước vào thành* » (14). Có thể so sánh với đoạn văn bia của Phan Huy Ích : đồ đốc Đông « *phụng chiếu cầm đạo quân tiên phong, tiến đánh làm cho quân Bắc tan vỡ, ông một mình một ngựa tiến lên trước, dẹp yên nơi cung cấm* ». Ngay cả hình ảnh đồ đốc Đông cưỡi ngựa chỉ huy quân sĩ đánh giặc mà Phan Huy Ích ghi lại trong văn bia cũng phù hợp với một đoạn văn của *Minh đô sử* mô tả đồ đốc Long phi ngựa ra đón tiếp Quang Trung. Những điều trùng hợp đó chứng tỏ đồ đốc Long, đồ đốc Mru, đồ đốc Đông chỉ là một người. Đó là những tên ghi chép khác nhau về vị đồ đốc đã chỉ huy quân Tây-sơn đánh thắng trận Đống-đa và tiến vào thành Thăng-long đầu tiên.

— Toàn bộ quân đội Tây-sơn huy động vào cuộc phản công chiến lược có trên 10 vạn, chia làm 5 doanh (hay 5 quân) : Tiền, Trung, Hậu, Tả, Hữu. Như vậy mỗi doanh ước chừng trên dưới 2 vạn quân. Đạo quân chủ lực do Quang Trung trực tiếp thống lĩnh tập trung đến 3 doanh : Tiền quân do Nội hầu Phan Văn Lân chỉ huy, Trung quân do Đại tư mã Ngô Văn Sở chỉ huy và Hậu quân do Hám-hồ hầu chỉ huy. Tả quân do đại đồ đốc Lộc và đồ đốc Tuyết chỉ huy đảm nhiệm mũi tiến công vào Hải-dương và mũi bao vây vu hồi chặn đường rút chạy của tàn quân địch. Hữu quân, theo *Hoàng Lê nhất thống chí* do đại đồ đốc Bảo và đồ đốc Long chỉ huy, chia làm hai đạo : một đạo tiến ra Đại-áng phối hợp với đạo quân chủ lực tiêu diệt đồn Ngọc-hồi, một đạo tiến

ra Nhân-mục, tiêu diệt đồn Đống-đa. Đạo quân đánh đồn Đống-đa là một bộ phận của hữu quân. Mũi tiến công đó rất quan trọng, nhưng về binh lực không nhiều lắm. Đứng về tổ chức và phiên chế, chỉ huy một đạo quân như vậy là một đồ đốc, không có lý do gì phải giao cho hai hay ba đồ đốc (15). Ngoài đạo quân chủ lực, ba đạo quân kia mỗi đạo cũng chỉ do một đồ đốc chỉ huy, (đồ đốc Bảo, đồ đốc Lộc, đồ đốc Tuyết). Đồ đốc Long hay đồ đốc Mru hay đồ đốc Đông chỉ là một người.

— Hơn nữa, qua đạo sắc phong chức tước và bài văn bia của Phan Huy Ích, thấy rõ Quang Trung rất tin cậy và ưu đãi Đặng Tiến Đông. Không lẽ Quang Trung lại đặt đồ đốc Đông dưới quyền của đồ đốc Long (hay Mru) nếu đó là hai người. Chính sách dùng người của Quang Trung nói chung và thái độ đối xử đối với những sĩ phu tiến bộ theo Tây-sơn nói riêng, càng chứng tỏ đồ đốc Long chính là đồ đốc Đông.

Nhưng là một người, tại sao có tài liệu chép là đồ đốc Long, có tài liệu chép là đồ đốc Mru, có tài liệu chép là đồ đốc Đặng Tiến Đông? Cũng chưa có cứ liệu nào cho phép giải thích rõ vấn đề này. Điều đáng lưu ý là những sách chép là đồ đốc Long hay đồ đốc Mru, không có một tài liệu nào ghi chú rõ nguồn gốc của nhân vật, ngay cả họ hàng, quê quán cũng không biết. Còn gia phả họ Đặng, đạo sắc phong chức tước đời Tây-sơn, văn bia của Phan Huy Ích và Ngô Thị Nhậm là những tư liệu có giá trị, ghi chép đầy đủ họ tên, quê quán và phản ánh những nét lớn thân thế, sự nghiệp của Đặng Tiến Đông. Có thể do ghi chép sai lạc, phát âm chệch (16), cũng có thể do một lý do nào đó, Đặng Tiến Đông giấu tên thật của mình và vì vậy, đồ đốc Đông trở thành đồ đốc Long hay đồ đốc Mru.

Sau khi đánh tan giặc ngoại xâm, Đặng Tiến Đông vẫn giữ nhiều chức vụ quan trọng trong chính quyền Tây-sơn, tiếp tục đóng góp công sức vào công cuộc xây dựng đất nước. Dưới triều Quang Trung (1788 — 1792), ông giữ chức Vệ quốc thượng tướng quân trấn thủ hai xứ Thanh-hoa và Nghệ-an (thời Tây-sơn gọi trấn Nghệ-an là Nghĩa-an hay Trung-đô). Có lẽ ông giữ chức vụ đó cho đến năm 1790 là khi Quang Trung cử con là Nguyễn Quang Bàn làm đốc trấn trấn Thanh-hoa và tướng Trần Quang Diệu làm đốc trấn trấn Nghệ-an. Theo bài văn bia chùa Thủy lâm do Phan Huy Ích soạn khắc vào năm

Cảnh-thịnh thứ năm (1797) và bài minh do Trần Bá Lam soạn khắc vào chuông chùa Trăm gian (thôn Tiên-lữ, xã Tiên-phương, huyện Chương-mỹ, tỉnh Hà-tây) vào năm Cảnh-thịnh thứ hai (1794) thì trong thời Quang Toản (1792 — 1802), ông giữ chức Đại tướng thống vũ thắng vệ Thiên hùng hiệu.

Ngoài việc nước, trong thời gian làm quan trong triều Tây-sơn, Đặng Tiến Đông còn chăm lo tu bổ một số đền chùa ở quê hương. Trải qua nhiều năm biến loạn thời cuối Lê, dân làng Lương-xá có một bộ phận lưu tán đi các nơi. Ông đã chiêu tập dân làng trở về quê hương, khai khẩn đất đai, mở mang thôn xóm. Ông cúng cho làng 600 quan tiền và 17 mẫu ruộng tốt để tu bổ chùa Thủy-lâm, đền thờ họ Đặng và làm chi phí thờ cúng hàng năm. Ông còn sửa sang lại chùa Trăm-gian, đúc chuông cho nhà chùa (năm 1794) và cúng 80 quan tiền, 8 mẫu ruộng làm hậu Phật.

Chùa Trăm gian còn giữ được bức tượng Đặng Tiến Đông mà nhân dân địa phương thường gọi là "tượng quan đô". Bài văn bia "*Đặng tướng công bi*" dựng trong chùa và gia phả một số chi họ Đặng cho biết bức tượng tạc vào năm Cảnh-thịnh thứ hai (năm 1794) lúc Đặng Tiến Đông 56 tuổi. Các tài liệu trên chép là "*tượng truyền thần*", tạc vào lúc «sinh thời» của ông. Các cụ già làng Tiên-lữ trong truyền rằng, tượng giống người đến mức độ khi rước tượng về chùa, tượng đặt trong kiệu đi trước, "quan đô" ngồi trong kiệu đi sau, người xem không làm sao phân biệt được người và tượng! Ngày nay, khó mà xác định bức tượng có giống người đến mức độ như vậy không. Nhưng nghiên cứu bức

tượng thì rõ ràng đây không phải là một bức tượng mang tính chất tượng trưng, ước lệ thường gặp trong các chùa đền. Bức tượng nhằm diễn tả một con người cụ thể có dáng vóc, phong thái và cá tính riêng.

Tượng bằng gỗ mít, cao 1,30m không kể bệ, tạc một võ tướng mặc võ phục đơn giản, trong tư thế ngồi, hai tay vòng về phía trước. Tượng thể hiện một người có tuổi, dáng cao lớn, vai rộng, khuôn mặt to, mõm hơi dô, môi dày, râu quai nón... Nét mặt trang nghiêm nhưng có vẻ hiền lành, chất phác.

Bức tượng đã bị một đục ruỗng đôi chỗ và đã bị sơn lại. Gia phả chi họ Đặng ở thôn Long-châu xã Phụng-châu (Chương-mỹ Hà-tây) đề là *Đặng gia phả ký* cho biết năm Thành-thái thứ 15 (năm 1903), năm chi họ Đặng đã góp tiền, trùng tu bức tượng của tiên tổ ở chùa Trăm gian. Đó là một lần trùng tu có thể xác định được. Do những lần trùng tu như vậy nên nước sơn và những trang trí trên áo quần, mũ đai không còn giữ được phong cách đời Tây-sơn. Nhưng tinh chất và giá trị chân dung của bức tượng vẫn có thể nhìn nhận và đánh giá được. Đây không phải là một tác phẩm điêu khắc thật đẹp, nhưng là một bức tượng chân dung rất hiếm có của nghệ thuật thời Tây-sơn. Bức tượng cho thấy một hình ảnh cụ thể về đô đốc Đặng Tiến Đông, vị tướng Tây-sơn đã có công lập nên chiến thắng Đống-đa lịch sử.

Đặng Tiến Đông mất ngày 15 tháng 4 vào một năm khoảng cuối đời Tây-sơn (năm cụ thể chưa xác định được). Mộ ông táng ở xứ Đồng Trê, nay thuộc thôn Đầm Dền xã Đại-yên, huyện Chương-mỹ, tỉnh Hà-tây.

SỬ sách không ghi chép một câu nào về Đặng Tiến Đông. Nhưng những tài liệu, di vật mới phát hiện cho phép nêu cao công lao, sự nghiệp của đô đốc Đông-lĩnh hầu Đặng Tiến Đông và trả lại cho ông vị trí xứng đáng cùng với cống hiến xuất sắc trong cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc năm 1788—1789.

Đặng Tiến Đông là một trong những sĩ phu tiên bộ ở Bắc-hà đã sớm tìm ra con đường đi đúng đắn của mình trong tình hình đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc cực kỳ ác liệt và phức tạp cuối thế kỷ XVIII. Ông đã kiên quyết và dũng cảm đi theo phong trào Tây-

sơn, đứng về phía nhân dân và dân tộc Phương hướng đúng đắn đó đã mở ra cho ông một cuộc đời mới, tạo điều kiện cho ông phát huy tài năng của mình, có những cống hiến tích cực đối với lịch sử.

Đặng Tiến Đông đã sớm trở thành một tướng soái tài ba của quân đội Tây-sơn. Dưới sự tổ chức và lãnh đạo tuyệt vời của Quang Trung Nguyễn Huệ, đô đốc Đông đã chỉ huy quân Tây-sơn đánh thắng trận Đống-đa, góp phần quan trọng tạo nên mùa xuân đại thắng của dân tộc năm Kỷ Dậu 1789.

(Xem tiếp trang 80)

TÔN QUANG PHIỆT

NHÀ TRÍ THỨC YÊU NƯỚC, YÊU LỊCH SỬ DÂN TỘC

VĂN TÀN

TÔN QUANG PHIỆT là nhà trí thức yêu nước. Anh sinh trưởng trong một gia đình nhỏ ở làng Võ-liệt, huyện Thanh-chương, tỉnh Nghệ-an. Ngay từ hồi mới lên sáu lên bảy, ông cụ thân sinh ra anh, hoặc ông anh anh, hoặc bà chị anh đã dạy anh những câu hát đầy tư tưởng yêu nước của Phan Bội Châu:

*Cùng xương cùng thịt cùng da,
Cùng hồn máu đỏ con nhà Lạc long;
Sao mà chịu trong vòng trời buốt,
Bốn mươi năm nhớ nuốc làm than!
Thương ôi Bách Việt giang san!
Văn minh đã sẵn khôn ngoan có thừa...*

Không phải Tôn Quang Phiệt chỉ ghét Tây, thù Tây qua các bài hát yêu nước của Phan Bội Châu được truyền bá kín đáo, nhưng rộng rãi ở huyện Thanh-chương, huyện Nam-đàn và nhiều nơi khác trong tỉnh Nghệ-an, mà anh còn ghét Tây, thù Tây qua những hành vi áp bức cụ thể mà Tây đã gây ra đối với nhân dân làng Võ-liệt nữa. Anh đã chứng kiến những vụ Tây về làng Võ-liệt bắt những người dân lành nấu rượu lậu, và làm tan cửa nát nhà những người này.

Ngày từ năm mới lên chín lên mười tuổi, Tôn Quang Phiệt đã hay nói đến những chuyện ghét Tây, và những người dũng cảm đã đứng lên đánh Tây như Phan Đình Phùng, Cao Thắng v.v...

Theo thời gian, tư tưởng yêu nước ở Tôn Quang Phiệt mỗi ngày một lớn lên và hình thành rõ rệt. Năm 1925, đồng chí Nguyễn Ái Quốc thành lập ở Quảng-châu Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Hội Phục Việt mà Tôn Quang Phiệt là hội trưởng đổi ra Hội Hưng Nam. Hội Hưng Nam đã cử anh ra nước ngoài để bắt liên lạc với Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội.

Khi có cuộc vận động thống nhất các tổ chức Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội và Tân Việt cách mạng đảng. Tôn Quang Phiệt đã tham gia.

Năm 1929, anh bị bắt và bị kết án ba năm tù án treo. Hết hạn tù, anh tham gia Đông-dương cộng sản liên đoàn, một tổ chức cách mạng tiến bộ nhất ở Trung-kỳ lúc bấy giờ.

Đầu năm 1930, Tôn Quang Phiệt lại bị bắt một lần nữa và bị kết án bảy năm tù.

Năm 1934 anh được thả ra. Năm 1936, anh tham gia phong trào Đông-dương đại hội và sau đó phong trào Mặt trận dân chủ do Đảng Cộng sản Đông-dương phát động và lãnh đạo.

Năm 1915, Tôn Quang Phiệt tham gia phong trào Việt Minh và được cử làm Chủ tịch ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh Thừa-thiên.

Trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Tôn Quang Phiệt, thời gian đáng chú ý nhất là thời gian từ năm 1925 đến năm 1945. Trong thời gian hai mươi năm này, anh đã bị bắt và bị tù đến ba lần. Mỗi lần ra khỏi nhà tù, anh lao ngay vào các hoạt động cách mạng. Giữa tình hình phức tạp của xã hội, anh luôn luôn theo kịp sự phát triển của lịch sử, và luôn luôn đứng về phía tiến bộ để đấu tranh cho lợi ích của dân tộc và nhân dân.

Năm 1930, Đảng cộng sản Đông-dương bước ra vũ đài chính trị.

Lúc này, Tôn Quang Phiệt đang ở nhà tù. Chính thức mà nói, anh chưa là đảng viên Đảng cộng sản. Nhưng sau khi ra khỏi nhà tù, anh đã dứt khoát tham gia phong trào Đông-dương đại hội ngay khi phong trào này nhen nhóm trên đất Trung-kỳ.

Gia đình Tôn Quang Phiệt là gia đình nho sĩ yêu nước, nhưng giai cấp ông cụ thân sinh ra anh không phải là giai cấp cách mạng. Vậy mà suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, Tôn Quang Phiệt luôn luôn có mặt trong lớp những nhân vật tiên tiến của phong trào, trong tất cả các thời kỳ cách mạng, không bao giờ anh bị lịch sử bỏ lại ở đằng sau.

Đó là một điểm rất đáng chú ý và rất đáng quý trong cuộc đời của Tôn Quang Phiệt.

TÔN QUANG PHIỆT yêu lịch sử dân tộc đến say sưa.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945 cho đến khi anh mất, Tôn Quang Phiệt giữ nhiều chức vụ khác nhau của chính quyền cách mạng. Nhưng không bao giờ anh quên công tác nghiên cứu lịch sử Việt-nam. Luôn luôn anh dành thì giờ để đọc các sách lịch sử, ghi chép các tài liệu lịch sử, và để nhiều thời gian viết các luận văn và các sách về lịch sử dân tộc để giáo dục lòng yêu nước cho nhân dân và cán bộ.

Năm 1948 khi cuộc kháng chiến chống Pháp đang diễn ra quyết liệt trên khắp nước Việt-nam, Tôn Quang Phiệt đã viết và xuất bản *Lịch sử cách mạng Việt-nam dưới thời Pháp thuộc — 1862 — 1945*.

Trong cuốn sách dày 96 trang này, Tôn Quang Phiệt đã trình bày một cách có hệ thống âm mưu xâm lược của chủ nghĩa tư bản Pháp, thái độ phản động và đầu hàng của triều đình Huế; sự bất lực của các lực lượng kháng chiến từ phong trào văn thân đến cuộc vận động của Phan Bội Châu. Cuốn sách được kết thúc bằng một chương nói về « Cách mạng tháng Tám thành công, lập nên chính quyền dân chủ nhân dân ».

Năm 1949, Tôn Quang Phiệt lại cho xuất bản ở Thanh-hóa cuốn *Lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt-nam* dày 184 trang. Đây là cuốn chuyên sử đầu tiên viết về toàn bộ lịch sử đấu tranh bảo vệ đất nước của người Việt-nam từ cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, của Bà Triệu đến các cuộc kháng chiến ở các thời Ngô, Lê, Lý, Trần, Lê, Tây-sơn và thời Pháp thuộc.

Qua cuốn sách, truyền thống đánh giặc giữ nước của nhân dân Việt-nam đã nổi bật lên và được truyền từ thời kỳ lịch sử nọ đến thời kỳ lịch sử kia; truyền thống ưu tú này đã làm cho dân tộc Việt-nam trở thành một

dân tộc anh hùng, khảng khái, bất khuất, không biết quý gối trước bất cứ bọn ngoại xâm nào.

Năm 1950, Thanh-hóa lại xuất bản một cuốn sách lịch sử nữa của Tôn Quang Phiệt: *Trên đường đấu tranh của nhân dân Việt-nam* dày 102 trang.

Trong cuốn sách này, Tôn Quang Phiệt đã dựa vào lịch sử rút ra các bài học kinh nghiệm nhằm chứng minh rằng cuộc kháng chiến chống Pháp phải là « trường kỳ kháng chiến » thì thắng lợi nhất định phải thuộc về phía nhân dân Việt-nam, những người đấu tranh cho chính nghĩa.

Tôn Quang Phiệt còn tập trung công sức nghiên cứu mấy đề tài lịch sử lớn như : *Phong trào nông dân Yên-thế và vai trò của Hoàng Hoa Thám*; *Phan Chu Trinh và xu hướng cải lương đầu thế kỷ*; *Phan Bội Châu và xu hướng vô trang cách mạng*; *Phan Bội Châu tiêu biểu cho phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX*.

Về Hoàng Hoa Thám, năm 1963, anh đã viết xong một cuốn sách và năm 1966 anh đã cho đăng một chương đầu trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 82 dưới đầu đề « Phải chăng Hoàng Hoa Thám đã bị giết ngày 15 tháng Hai năm 1913? »

Về Phan Chu Trinh, năm 1956 Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã xuất bản cuốn *Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh* dày 130 trang của Tôn Quang Phiệt. Trong cuốn sách này, anh đã cố gắng trình bày và phân tích tình hình xã hội Việt-nam để mọi người thấy rõ những nhân tố xã hội đã đẻ ra xu hướng cải lương của Phan Chu Trinh và xu hướng vũ trang bạo động của Phan Bội Châu.

Tôn Quang Phiệt là nhà sử học yêu Phan Bội Châu và để nhiều thời gian nghiên cứu Phan Bội Châu. Có thể nói anh là người hiểu sâu và rộng vào bậc nhất về Phan Bội Châu.

CUỘC đời của Tôn Quang Phiệt, tóm lại, là cuộc đời của một nhà trí thức yêu nước, suốt đời đấu tranh cho độc lập dân tộc, cho quyền lợi của nhân dân, cho chủ nghĩa xã hội.

Về mặt sử học, anh có nhiều cống hiến đáng kể, cụ thể là nghiên cứu về Phan Bội Châu và lịch sử cận đại Việt-nam. Việc anh mất đi là một tổn thất cho giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

ĐƯ LUẬN NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI BỘ « LỊCH SỬ VIỆT - NAM » tập I

L. T. S. — *Chúng tôi nhận được một bức thư của một bạn nước ngoài nói về « Lịch sử Việt-nam » tập I, chúng tôi trích đăng một đoạn sau đây :*

NHÂN dịp kỷ niệm 28 năm ngày Quốc khánh nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, với tinh cảm vô cùng sung sướng và kính yêu, tôi xin gửi đến đồng chí và thông qua đồng chí gửi đến các đồng chí trong Lãnh sự quán Việt-nam lời chào mừng nhiệt liệt nhất, đồng thời tôi xin gửi đến các đồng chí một phần bản dịch bộ « Lịch sử Việt-nam » do tôi dịch (không được khá lắm), coi đó là món quà nhỏ mọn chào mừng ngày Quốc khánh — Tôi rất tiếc là không thể cống hiến sức mình cho sự nghiệp cách mạng Việt-nam, đành phải dùng cách này để thể hiện tinh cảm chân thành của tôi đối với nước Việt-nam và lòng kính yêu của tôi đối với Bác Hồ. Tôi xin hứa là cố gắng học tập, không ngừng tiến bộ, tranh thủ làm một số việc có ích cho tinh hữu nghị cách mạng giữa hai nước.

Nay tôi xin trình bày với các đồng chí, và Nhà xuất bản khoa học xã hội Việt-nam một số nhận thức và phát hiện trong quá trình vừa học vừa dịch bộ Lịch sử này để các đồng chí tham khảo.

1) Trước tiên cần khẳng định việc xuất bản bộ Lịch sử Việt-nam là một sự kiện đáng mừng trong giới sử học thế giới.

Mọi người đều biết, trước Cách mạng tháng Tám, lịch sử năm nghìn năm vẻ vang của nhân dân Việt-nam đã bị các nhà sử học của giai cấp phong kiến và đế quốc bóp méo xuyên tạc. Xuất phát từ lợi ích giai cấp và nhu cầu thống trị, cộng thêm những thành kiến thiên kiến của chủ nghĩa sô-van dân tộc hẹp hòi, họ đã đánh lạc hướng, vùi dập, thậm chí làm lẫn lộn phải trái, đảo lộn trắng đen bộ mặt thật và những trang sử hùng vĩ, tráng lệ trong pho sử của một dân tộc vĩ đại, để đưa ra những cơ sở lý luận cho dã tâm thống trị của họ.

Phàm là những người giữ vững chân lý, yêu quý Việt-nam, tôn kính Bác Hồ, đều tha

thiết mong mỗi sớm được thấy một tác phẩm nổi tiếng phản ánh đúng bộ mặt chân thực của Lịch sử Việt-nam theo quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và phương pháp duy vật biện chứng ra đời. Hiện nay, được sự chăm sóc thân thiết của Đảng Lao động Việt-nam, và sự cố gắng của các đồng chí trong giới sử học Việt-nam, cuối cùng bộ sách đó đã ra mắt đông đảo độc giả trên toàn thế giới. Đó là một sự kiện lớn trong giới Sử học thế giới, là thành quả lớn lao và sự lao động cần cù của các nhà Sử học Việt-nam.

Bằng rất nhiều tư liệu khoa học không thể tranh luận được, bộ sử này đã trình bày rõ quy luật phát triển khách quan của lịch sử, không những qua đó mọi người có thể thấy được con đường vẻ vang mà nhân dân Việt-nam đã đi qua trong năm nghìn năm nay, đồng thời cũng có thể hiểu rõ hơn nữa tại sao một nước nhỏ bé, đất hẹp, người ít, mà xưa nay đã lập ra những thành tích vĩ đại cho nhân loại tiến bộ trên thế giới.

Mọi người đều biết không một ai có thể cắt xén lịch sử được. Dựa vào xưa để hiểu biết nay, tiếp tục quá khứ để mở đường cho tương lai chính là tác dụng to lớn mà bộ lịch sử này đã đạt được trong ngày nay. Tôi hoan nghênh bộ sách này ra đời, tôi trân trọng nội dung tinh tế sâu rộng của bộ sách này, và tôi vô cùng biết ơn đồng chí T. đã cho tôi bộ sách này, với một tình cảm vô cùng sâu sắc. Bởi vậy, tuy trình độ Việt văn của tôi còn nông cạn tôi vẫn cố dành thì giờ đọc thật cẩn thận, học tập, nhận thức và tư duy một cách chu đáo... Có lúc tôi phải tìm đọc rất nhiều tài liệu tham khảo để làm sáng tỏ một chữ, một câu, một điển cố, thậm chí còn trao đổi với bạn bè trong giới Sử học, hy vọng có thể dịch được tác phẩm này... Từ tháng năm nhận được sách đến nay, trong vòng ba tháng, một

minh vừa đọc vừa dịch, vừa tra hỏi, sao chép, tôi đã dịch được hơn sáu vạn chữ, nhưng sai lầm cũng khá nhiều, chỉ có thể coi đó là bước đầu học tập, bản dịch cũng chỉ có thể coi là làm thử trong khi trao đổi kinh nghiệm bàn bạc công tác, rất mong được các đồng chí phê bình và chỉ giáo.

2) Bộ lịch sử này đã quán xuyên tác phong làm việc cẩn thận nghiêm túc, kiên trì quan điểm sử học của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, dám phá cái cũ, mạnh dạn vận dụng tinh thần phê phán cách mạng và phát huy tinh thần thực sự cầu thị, tôn trọng lịch sử, bỏ cái giả, giữ cái thật. Về việc xử lý những vấn đề lịch sử và những nhân vật quan trọng, đã thể hiện vô cùng trong sáng và nổi bật.

Ví dụ : về nguồn gốc người Việt, trước kia từng có nhiều học giả của giai cấp thống trị, dùng trăm phương nghìn kế chứng minh tổ tiên của người Việt từ bờ biển Đông-nam Trung-quốc đến (căn cứ vào những tài liệu ghi chép về sự kiện Sở tiêu diệt Việt thời chiến quốc.—Hội kê Triết-giang). Còn có người viết sách nói tổ tiên người Lạc Việt là Lạc Mậu ở gần Lạc-thủy thời Đông Chu, An-dương-vương Thục Phán là con cháu Thục vương ở thành đô, Tứ-xuyên (Xem « Cỗ sử Việt-nam và nghiên cứu văn hóa của Việt-nam cổ » của Trần Tu Hòa). Một số nhà Hán học Pháp như L. Aurousseau, Maspero cũng nói là « Sở và Việt cùng một nòi giống » (Xem « Nguồn gốc của dân tộc An-nam ») ý đồ của họ không ngoài mục đích muốn nói rõ người Việt không phải là dân tộc gốc ở xứ sở này.

Bộ Lịch sử này còn đưa ra nhiều văn vật khai quật được để chứng minh từ khi loài người bước lên vũ đài lịch sử, người Việt (dân tộc Kinh) là những người đầu tiên đã bắt nguồn, sinh sống, đấu tranh, đấu tranh và sáng tạo ra nền văn minh độc đáo trên mảnh đất Việt-nam này, là người đầu tiên luôn luôn xây dựng và bảo vệ quê cha đất tổ giàu có và đẹp đẽ này. Điều đó đã đập tan những lời ba hoa xuyên tạc của những kẻ cố tình xuyên tạc lịch sử.

Thứ đến là về vấn đề địa vị và tính chất của việc Triệu Đà xưng vương — Bộ lịch sử này đã căn cứ vào những sự thật lịch sử

đưa ra những nhận định mới, cắt nó ra khỏi triều đình chính thống của Việt-nam. Khẳng định việc Triệu Đà xâm lược vào nước Âu Lạc, vạch rõ giới hạn phải trái trong lịch sử, chứng minh rõ bộ mặt lịch sử đã bị xuyên tạc bóp méo trong hơn 2.000 năm nay, đó là một hành động cách mạng, khiến mọi người vui mừng phấn khởi.

Ai cũng biết Triệu Đà là người Trung-quốc chính cống (quê ở Chính-định Hà Bắc) là Nam hải úy (Quảng-châu) đời Tần. Việc y thôn tính nước Âu Lạc là một hành động bỉ ổi. Trong gần một trăm năm thống trị nước Việt-nam, y đã không mang lại lợi ích gì cho nhân dân Việt Nam, trái lại, y « sai con vào dò la », « viết thơ xưng thần nạp cống », « cầu hòa »... tăng thêm nỗi đau khổ và nhục nhã cho nhân dân Việt-nam, chứ không hề có chút nào tinh thần anh dũng của truyền thống chống xâm lược và yêu quý độc lập tự do của người Việt cổ truyền. Đúng như bộ lịch sử đã vạch rõ ý đồ của Triệu Đà là nhân lúc nhà Tần rối loạn, cát cứ một phương để làm vốn chính trị, tranh giành quyền lợi với tập đoàn chính trị ở phương Bắc.

Nhưng, một kẻ có nhiều âm mưu quỷ quyết như vậy mà trong bao nhiêu năm được ca ngợi là một ông vua nổi tiếng trong lịch sử Việt-nam. Trong sách « Đại Việt sử ký », Lê Văn Hưu còn ca ngợi như sau « Triệu Vũ đế thừa lúc nhà Tần loạn lạc, tự thấy có tài, đóng đô ở Phiên-nu, cát cứ một vùng như Hán Cao đế, có lòng yêu dân, có tài bảo vệ đất nước, dùng võ lấy Tầm-vu, văn hóa giáo dục chấn động cả quận Tượng, lấy thi thư để truyền bá quốc tục, lấy nhân nghĩa đoàn kết nhân tâm, dạy dân làm ruộng, làm cho nước giàu dân mạnh, lại sai sứ thân ăn nói nhã nhặn khiếm tốn, nam bắc giao hoan, thiên hạ vô sự, lập nước được hơn trăm năm. Thật là bậc anh hùng tài lược ». Nhiều văn nhân làm tay sai cho giai cấp thống trị, mượn cớ đó để đưa ra những luận điệu phản động là Việt-nam nên trở về cái đại gia đình Trung-quốc. Nay bộ lịch sử này đã chữa lại những điều đã bị xuyên tạc trong lịch sử. Đó là công lao to lớn của giới sử học Việt-nam, đáng được mọi người tán dương và học tập.

ĐỌC SÁCH

« OPEN SECRET — THE KISSINGER — NIXON DOCTRINE IN ASIA — WHY WE ARE NEVER LEAVING »

(BÍ MẬT BỊ LỘ. HỌC THUYẾT KÍT-XINH-GIƠ — NICH-XON Ở CHÂU Á.
TAI SAO CHÚNG TA KHÔNG BAO GIỜ RÚT ĐI)

Nhà xuất bản Harper and Row, Niu-oóc, 1972.

BÙI ĐÌNH THANH

CHÚNG ta đều biết rằng, sau khi lên cầm quyền, trước tình hình so sánh lực lượng ngày càng không có lợi cho phe đế quốc, trước hết là đế quốc Mỹ, Ních-xon đã phải điều chỉnh « chiến lược toàn cầu » nhằm thích ứng với những biến đổi trên thế giới. Tháng 7-1969, cái gọi là « học thuyết Ních-xon » ra đời ở Gu-am, một đảo trên Thái-bình-dương.

Trong mấy năm qua, học thuyết đó đã được phân tích, phê phán từ nhiều phía. Ngay tại nước Mỹ, nhiều nhà lý luận, nghiên cứu khoa học, vạch chính sách và hoạt động chính trị tiến bộ đã góp phần vào sự phân tích, phê phán đó. Quyển sách của tập thể các tác giả Vơc-gi-ni-a Brô-đin (Virginia Brodine), Mác Xen-đơn (Mark Selden), Kết Bu-sa-nan (Keith Buchanan), và Giôn Đao-ơ (John Dower) mang đầu đề nói trên là một trong những công trình nghiên cứu về học thuyết Ních-xon đáng được chú ý.

Như lời giới thiệu của giáo sư Nô-am Chôm-xky, một nhà trí thức tiến bộ Mỹ, vạch rõ: công trình nghiên cứu này nhằm « phân tích chính sách đối ngoại của Ních-xon — Kít-xinh-giơ, những gốc rễ của chiến lược toàn cầu của Mỹ sau chiến tranh (thế giới thứ hai) » (tr. 1) và « các tác giả đã nghiên cứu một cách nghiêm túc những mưu đồ chủ yếu của Ních-xon — Kít-xinh-giơ nhằm thực hiện một trật tự thế giới trên cơ sở quyền bá chủ của Mỹ » (tr. 2).

Trong phần dưới đây, chúng tôi giới thiệu những nội dung chủ yếu của tác phẩm:

1. « Học thuyết Ních-xon » : một sự kết hợp giữa những quan điểm chiến lược của Kít-xinh-giơ với chính sách của Ních-xon ở châu Á.

Không phải ngẫu nhiên mà các tác giả tập sách lại gọi là « học thuyết Kít-xinh-giơ — Ních-xon » vì « học thuyết đó mang dấu ấn của Ních-xon cũng như của Kít-xinh-giơ, đặc biệt là phần liên quan đến châu Á » (tr. 17).

Quan điểm chiến lược cơ bản của Kít-xinh-giơ là thực hiện một thế cân bằng chiến lược trên thế giới. Trong tác phẩm « Một thế giới được khôi phục » nghiên cứu châu Âu thời kỳ 1812—1822, Kít-xinh-giơ rút ra bài học từ lịch sử: hòa bình là điều hoàn toàn không thể có được, nhưng sự ổn định quốc tế là điều có thể đạt tới. « Theo đuổi một sự ổn định quốc tế, chứ không phải hòa bình, là quan điểm trung tâm xoay quanh đó, Kít-xinh-giơ xây dựng mưu đồ to lớn về chính sách đối ngoại của Mỹ từ đó đến nay » (tr. 22).

Một nội dung chủ yếu khác trong quan điểm chiến lược của Kít-xinh-giơ là trật tự thế giới chỉ có thể được duy trì bằng việc phối hợp giữa ngoại giao và sức mạnh, trong đó rõ ràng sức mạnh là cơ sở chủ yếu.

Trong vấn đề sử dụng sức mạnh, không phải Kít-xinh-giơ chủ trương từ bỏ khả năng chiến tranh tổng lực, nhưng thừa nhận giới hạn của khả năng đó do Liên-xô đã có lực lượng hạt nhân hùng mạnh.

Chiến lược của Kít-xinh-giơ đòi hỏi Mỹ duy trì lực lượng đủ các loại từ những lực lượng thông thường đến chiến tranh hạt nhân tổng

lực, nhưng điểm trọng tâm của chiến lược đó đặt vào « chiến tranh hạn chế ». Kít-xinh-giơ cho rằng « chiến tranh hạn chế » đem lại những lợi thế chính trị cao hơn là chiến tranh tổng lực và tạo khả năng tốt nhất đưa đến những biến chuyển có lợi cho Mỹ. Chiến tranh hạn chế không phải là một sự thay thế cho chiến tranh trả đũa ở ạt mà là bổ xung cho nó » (tr. 55—56). Khái niệm về « chiến tranh hạn chế » của Kít-xinh-giơ đã phát triển trong những năm 60. Trong tác phẩm « *Sự cần thiết lựa chọn* », Kít-xinh-giơ viết: « Chiến tranh hạn chế sẽ chỉ được đặt ra trong trường hợp xâm lược của cộng sản... Định nghĩa về cái gọi là xâm lược của cộng sản rất rộng, từ việc Mỹ can thiệp vào Triều-tiên và Việt-nam đến việc Mỹ lật đổ những chính phủ ở các nước không chịu phục tùng Mỹ (tr. 50).

Theo Kít-xinh-giơ, Mỹ cần vạch ra một chiến lược phòng vệ ở từng vùng và một chính sách ngoại giao khu vực, nhưng toàn bộ khuôn khổ trật tự thế giới vẫn phải nằm trong tay Mỹ, trách nhiệm xác định những mục tiêu trong chiến lược toàn cầu vẫn thuộc về Mỹ, vì chỉ có Mỹ trong số những cường quốc không thuộc thế giới xô-viết có đủ sức mạnh vật chất và tâm lý để đóng một vai trò thế giới » (tr. 31).

Giống như Kít-xinh-giơ, Nich-xon cũng rút bài học từ lịch sử: « Bài học của mọi lịch sử dạy chúng ta rằng chúng ta sẽ chỉ thương lượng khi nào mà ưu thế về quân sự của chúng ta đủ thuyết phục đến mức chúng ta có thể đạt được những mục tiêu của chúng ta trên bàn hội nghị và bác bỏ những mục tiêu của những kẻ xâm lược (!) » (tr. 40).

Đó là phương châm chỉ đạo suốt đời hoạt động chính trị của Nich-xon. Điều đó đặc biệt nhất quán trong chính sách của Nich-xon đối với châu Á từ đầu những năm 50 đến nay. Nich-xon luôn luôn nói: Mỹ là cường quốc lớn nhất ở Thái bình dương và nhấn mạnh đến « sự kiện tiêu biểu » là Mỹ đã tiến hành 3 cuộc chiến tranh ở châu Á trong một thế hệ.

Năm 1967, Nich-xon viết trong bài « Châu Á sau Việt-nam »: « Trong 30 năm cuối cùng của thế kỷ 20, châu Á, chứ không phải châu Âu và Mỹ la-tinh, gây nên một sự nguy hiểm lớn nhất của một sự đụng độ có thể leo thang dẫn đến chiến tranh thế giới thứ ba » (tr. 43).

Nói tóm lại, cả Nich-xon và Kít-xinh-giơ đều chủ trương duy trì sức mạnh toàn cầu của Mỹ, đều cho rằng trong « thế giới tự do » chỉ có Mỹ là có vai trò thế giới. Cả hai đều đối đầu với phe xã hội chủ nghĩa, đều chống lại những cuộc cách mạng thiên tả, đều chủ

trương giữ vững ưu thế trong chạy đua tăng cường vũ khí hạt nhân.

2. Nội dung chủ yếu « học thuyết Nich-xon ».

Các tác giả khẳng định: « Đối với châu Á, học thuyết Nich-xon không phải là cái gì mới. « Sự chống lại phong trào cách mạng của nhân dân châu Á vẫn là điểm trung tâm trong học thuyết Nich-xon » (tr. 151). Học thuyết Nich-xon chủ trương dùng người châu Á đánh người châu Á. Điều đó chẳng khác gì luận điểm của Ai-xen-hao 20 năm trước đây: « Nếu phải xảy ra một cuộc chiến tranh ở châu Á, thì hãy để cho người châu Á chống lại người châu Á ».

Về điểm xây dựng trách nhiệm của từng vùng trong việc tự bảo vệ và khu vực kinh tế địa phương, nếu đem đối chiếu với Nghị quyết Hội đồng an ninh Mỹ năm 1952 thì cũng chẳng có gì mới. Học thuyết Nich-xon trong khi nhấn mạnh « tăng cường tự lực » thì cũng không bao giờ quên đề cao ý nghĩa viện trợ (cả quân sự và kinh tế). Mặc dầu, mấy chục năm qua, Mỹ đã viện trợ quân sự và kinh tế trên 50 tỷ đô-la cho các nước châu Á, nhưng thử hỏi Mỹ đã đạt được kết quả gì? Tuy vậy, đó vẫn là con đường mà Nich-xon tiếp tục lao theo. Nich-xon nói: « Học thuyết Nich-xon đòi hỏi một chương trình mạnh về viện trợ an ninh. Ngày nay, điều đó lại càng quan trọng hơn bao giờ hết vì không có nó thì bạn bè và đồng minh của chúng ta không thể thắng được » (tr. 143).

Ý đồ chiến lược của « học thuyết Nich-xon » về mặt quân sự là trong khi bắt buộc phải thực hiện một sự « rút lui » hết sức hạn chế thì đồng thời tìm cách thay vào đó bằng sự « hợp lý hóa » việc can thiệp của quân đội Mỹ và củng cố hệ thống căn cứ tiền tiêu của Mỹ. Mỹ sẽ vẫn tiếp tục duy trì 200 căn cứ lớn trên khắp châu Á (ở Nam Triều-tiên, Nhật, Đài-loan, Phi-líp-pin, Thái-lan, Nam Việt-nam, Guam, Mi-crô-nê-di). Mỹ ngày càng quan tâm đến Ấn-độ-dương và muốn nắm lấy cả Xanh-ga-po.

Trong tương lai, dù cho sự có mặt về quân sự của Mỹ ở châu Á có thay đổi hình thức thế nào chẳng nữa thì những nội dung chủ yếu của chính sách ngăn chặn (cộng sản) vẫn sẽ tồn tại. « Á châu hóa » có nghĩa là Mỹ sẽ vẫn tiếp tục và còn tăng cường việc tạo ra những chính quyền và quân đội tay sai để chiến đấu bảo vệ quyền lợi của Mỹ ở châu Á.

Với « học thuyết Nich-xon », Mỹ hy vọng bù vào chỗ giảm lực lượng ở châu Á bằng kỹ thuật quân sự hiện đại, trong đó chú trọng

hai điểm chính là : điều quân «chữa cháy» bằng không vận và sử dụng chiến trường điện tử.

Về mặt kinh tế, học thuyết Ních-xơn xem châu Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng là một vùng có nhiều hứa hẹn nhất đối với việc «quốc tế hóa sản xuất» và cung cấp nguyên liệu cho Mỹ và đồng minh của Mỹ.

Ních-xơn đưa ra từ ngữ nền kinh tế «đa quốc gia» chỉ để nhằm che giấu sự thật là sự phát triển kinh tế của châu Á bị đặt dưới sự thống trị của Mỹ và các đồng minh của Mỹ, đặc biệt là Nhật. Đối với các nước chậm phát triển ở châu Á, cái gọi là «kinh tế khu vực chỉ có nghĩa là một sự lựa chọn cay đắng hoặc chịu nhận số phận thuộc địa kiểu mới của phương Tây, hoặc trở thành một bộ phận trong giấc mộng lâu đời» khu vực «thịnh vượng chung của Nhật» (tr. 201).

Các tác giả nhận định việc Mỹ chia bàn tay về phía Trung-quốc là rất phù hợp với quan điểm thi hành chính sách ngoại giao dựa trên thế cân bằng chiến lược và với một quyết tâm giành thế có lợi trong việc khai thác những mâu thuẫn giữa Liên-xô và Trung-quốc. Quyền sách giành nhiều trang để phân tích vai trò đặc biệt quan trọng của Nhật trong học thuyết Ních-xơn. Mỹ xem tiềm lực của Nhật như là cái trục của sức mạnh của «thế giới tự do» ở châu Á, là cái chìa khóa để bảo vệ quyền lợi của Mỹ ở châu Á.

Điều này đã được Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ vạch ra từ năm 1948. Đa-lét khi còn sống đã ra sức vận động để tái vũ trang nước Nhật. Còn Ních-xơn thì cho rằng Mỹ đã «phạm sai lầm năm 1946» khi giải giáp Nhật và thông qua điều 9 của Hiến pháp Nhật không cho phép Nhật có quân đội hùng mạnh để gây chiến tranh. Ních-xơn luôn luôn miêu tả Nhật như một pháo đài chủ yếu của công cuộc bảo vệ châu Á chống cộng sản. Về mặt kinh tế, học thuyết Ních-xơn cho rằng phải để cho Nhật xâm nhập vào Đông Nam Á để giữ Nhật trong quỹ đạo của «thế giới tự do». Đồng thời, Mỹ lại không muốn Nhật đặt quan hệ ngoại giao với Trung-quốc nhằm ngăn cản Trung-quốc có lợi trong việc buôn bán với một nước công nghiệp và kỹ thuật phát triển, ngăn cản Nhật gần gũi hoặc phụ thuộc vào các nước cộng sản láng giềng và chủ trương tăng cường vị trí thương mại của Mỹ đối với Nhật.

3. « Học thuyết Kit-xinh-giơ — Ních-xơn » áp dụng vào Đông-dương.

Dựa trên quá trình diễn biến hoạt động của Ních-xơn trong hơn 20 năm qua, các tác giả

của tập sách vạch rõ Ních-xơn luôn luôn có thái độ hiếu chiến cực đoan đối với vấn đề Việt-nam. Khi Pháp thua, Ních-xơn hò hét : «Không thể hạ vũ khí khi chưa giành được chiến thắng hoàn toàn. Nếu Pháp ngừng chiến đấu, Mỹ sẽ phải đưa quân đến». Khi Mỹ xâm lược Việt-nam, Ních-xơn là tên điều hầu hiệu chiến nhất. Ních-xơn phê phán Ken-no-đi phản ứng «quá ít và quá chậm», đòi đưa thêm quân vào miền Nam, mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc đến mức tối đa. Chủ trương của Ních-xơn là phải thắng ở Việt-nam, và có thể thắng nếu tăng cường sử dụng sức mạnh.

Chủ trương đó rất phù hợp với khái niệm về «chiến tranh hạn chế» của Kit-xinh-giơ cho rằng phải áp dụng «những sự phá hoại tăng dần lên» làm áp lực cho những giai đoạn đàm phán.

Trước khi làm cố vấn cho Ních-xơn, Kit-xinh-giơ viết về vấn đề Việt-nam như sau : «Chúng ta mạnh đến nỗi thật rõ ràng là Hà-nội không thể đánh bại chúng ta» và «việc tiếp tục chiến tranh sẽ đòi hỏi một mức độ viện trợ của nước ngoài có thể đe dọa quyền tự chủ của Hà-nội. Đó là cái mà Hà-nội đã ra sức bảo vệ từ trước đến nay» (tr. 69).

Đến khi tham gia chính quyền Ních-xơn, Kit-xinh-giơ đã áp dụng chính sách kết hợp các giai đoạn ngoại giao và giai đoạn sức mạnh hòng giành thắng lợi ở Việt-nam.

Giai đoạn ngoại giao 1

Kit-xinh-giơ — Ních-xơn đưa ra « đề nghị hòa bình » của Mỹ yêu cầu hai bên cùng rút quân. Mùa xuân 1969, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam đưa ra đề nghị hòa bình 10 điểm, bác bỏ quan điểm của Mỹ đặt ngang nhau kẻ xâm lược (Mỹ) và người chống xâm lược (nhân dân Việt-nam). Cuộc đàm phán bế tắc (do Mỹ ngoan cố).

Giai đoạn sức mạnh 1

Ních-xơn — Kit-xinh-giơ tăng cường và mở rộng chiến tranh. Tháng 3-1970, Mỹ lật đổ Chính phủ Si-ha-núc. Cuối tháng 4-1970, Mỹ và quân đội Thiệu nhẩy vào Cam-pu-chia, đồng thời Mỹ ném bom ở ạt miền Bắc.

Giai đoạn ngoại giao 2

Thất bại, Mỹ phải rút khỏi Cam-pu-chia tháng 6-1970. Tuy vậy, Ních-xơn vẫn tuyên bố huênh hoang là việc xâm lược Cam-pu-chia đã tạo nên biến chuyển mới về so sánh lực lượng quân sự. Đầu tháng 10-1970, Ních-xơn đưa ra « đề nghị mới » về hòa bình không có gì khác trước. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam kiên quyết bác bỏ.

Giai đoạn sức mạnh 2

Mỹ tăng cường chiến tranh ác liệt ở Lào cuối năm 1970 và đầu năm 1971. Tháng 2-1971, quân đội Thiệu xâm lược Lào với sự yểm trợ to lớn của Mỹ về không quân, pháo binh, hậu cần.

Giai đoạn ngoại giao 3

Thất bại nặng của Mỹ Thiệu ở Nam Lào vẫn không giúp cho « chính quyền Nich-xon đánh giá được sức mạnh và quyết tâm của người Việt-nam, cũng như thất bại của Mỹ đối với việc muốn kết thúc chiến tranh theo những điều kiện của mình » (tr. 81). Mỹ làm một động tác ngoại giao « giạt gân » về phía Trung-quốc. Những cuộc đàm phán Mỹ - Trung được chỉ đạo không những nhằm bảo đảm chống sự can thiệp của Trung-quốc vào Đông-dương trong trường hợp diễn ra một cuộc leo thang mới lớn hơn mà còn nhằm gây sức ép đối với những bạn đồng minh của Trung-quốc ở Đông-dương buộc họ phải nhận những điều kiện hòa bình của Mỹ.

Giai đoạn sức mạnh 3

Cuộc tiến công mùa xuân 72 làm thất bại về căn bản chính sách « Việt-nam hóa » đặt Kít-xinh-giơ - Nich-xon trước một sự lựa chọn hoặc phải rút lui, hoặc leo thang nghiêm trọng hơn. Kít-xinh-giơ - Nich-xon đã chọn con đường thứ hai.

Bằng hành động đó, Kít-xinh-giơ - Nich-xon muốn đặt Liên-xô và Trung-quốc phải gây sức ép với Việt-nam để chấp nhận giải pháp của Mỹ. Nhưng rõ ràng là Liên-xô và Trung-quốc vẫn đứng bên cạnh những đồng minh của họ ở Đông-dương (tr. 91).

Sau khi phân tích nội dung học thuyết Nich-xon, các tác giả đã nêu lên triển vọng của nó:

Bản chất cuộc kháng chiến của nhân dân Đông-dương chống lại các bộ máy quân sự của Pháp và Mỹ trong hàng chục năm qua

đã chứng tỏ rằng quân đội tay sai, sự hỗ trợ bằng không quân và hải quân của Mỹ, các siêu pháo đài bay vận tải, chiến trường điện tử, tất cả những cái đó đều không thể làm cho những cuộc « nổi loạn » tương lai bị thất bại. Sự can thiệp quân sự và chính sách kinh tế của học thuyết Nich-xon không thể không làm cho các cuộc nổi dậy tăng lên. Mỹ muốn lợi dụng Nhật, nhưng mâu thuẫn Mỹ - Nhật sẽ gay gắt. Với « học thuyết Nich-xon », cả Mỹ và thế giới chẳng có được hòa bình, tự do và ổn định, mà chỉ có những sự hỗn loạn ghê gớm trong xã hội Mỹ và trong đời sống quốc tế (tr. 215). « Học thuyết Nich-xon » thể hiện những giới hạn của quyền lực Mỹ. Ngày nay, chủ nghĩa đế quốc không còn là một sức mạnh đáng sợ nữa. Một trong những nguyên nhân của tình hình đó là :

« Cuộc kháng chiến của Việt-nam trong một phần tư thế kỷ qua là một sự kiện lịch sử có tầm quan trọng to lớn hàng đầu » (tr. 11).

« Cuộc chiến đấu vì sự nghiệp giải phóng dân tộc của Việt-nam đã dẫn đến chỗ làm mất tin tưởng đối với cường quốc đế quốc đầu sỏ. Hơn nữa, nó đã làm giảm ưu thế về sức mạnh và kinh tế đã từng cho phép Mỹ can thiệp vào nội bộ những nước khác. Vì những lý do đó, cuộc đấu tranh dũng cảm của người Việt-nam có thể chứng tỏ một cách chắc chắn đó là một bước ngoặt trong lịch sử hiện đại » (tr. 12).

Mặc dầu còn một số điểm hạn chế, như chưa phân tích được sự suy yếu toàn diện của đế quốc Mỹ trên phạm vi toàn thế giới, chưa nêu bật được ý nghĩa to lớn của cuộc đấu tranh của các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới, đặc biệt là ở châu Á chống lại « học thuyết Nich-xon », tập sách đã góp phần vạch trần trước nhân dân Mỹ và nhân dân thế giới bản chất cực kỳ phản động của đế quốc Mỹ thông qua « học thuyết Kít-xinh-giơ - Nich-xon ».

● **Hội nghị khoa học bàn về chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt-nam**

Trong hai ngày 31-10 và 1-11-1973 Hội Khoa học lịch sử Việt-nam đã tổ chức hội nghị khoa học bàn về chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt-nam. Đồng chí Nguyễn Khánh Toàn Ủy viên dự khuyết Ban

chấp hành Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam đã đến dự và phát biểu khai mạc hội nghị. Hội nghị đã nghe 12 bản báo cáo khoa học của các nhà nghiên cứu sử học, kinh tế học, triết học, văn học, luật học, dân tộc học bàn về nhiều lĩnh vực mà chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ đã và đang áp dụng ở miền Nam Việt-nam. Ngoài ra, hội nghị còn nghe báo cáo về tình hình thực tế ở miền Nam Việt-nam.

● **Hội nghị liên tịch giữa Hội đồng khoa học Viện Sử học và Hội đồng khoa học Khoa Sử trường Đại học tổng hợp Hà-nội**

Ngày 13-11-1973, tại Viện Sử học, Hội đồng Khoa học Viện Sử học và Hội đồng khoa học

khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà-nội đã họp liên tịch để thảo luận về vấn đề hợp tác trong hoạt động khoa học giữa hai cơ quan. Hội nghị đã nhất trí thông qua phương hướng hợp tác chung và đề ra một số nét cụ thể trong các mặt công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo, giảng dạy và bồi dưỡng cán bộ.

P.V.

● **Giới thiệu sách**

— Bế Viết Đăng, Nguyễn Khắc Tụng, Nông Trung, Nguyễn Nam Tiến — *Người Dao ở Việt-nam*. Hà-nội, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1971, 368 tr. 13 × 19cm.

Cuốn sách gồm 8 chương : 7 chương đầu nói về mấy nét chung (dân số, địa vực cư trú...) các hình thái kinh tế, sinh hoạt vật chất (nhà ở, trang phục ăn uống), sinh hoạt xã hội (công xã, dòng họ, gia đình, hôn nhân...), tục lệ (sinh đẻ, ma chay...) tôn giáo, tín ngưỡng, văn học nghệ thuật và trí thức dân gian. Chương 8 nói về những đổi mới trong đời sống, sinh hoạt của dân tộc Dao từ sau Cách mạng tháng Tám 1945.

— Phạm Đăng Kính — Lưu Trần Tiêu — *Những di tích của con người thời tiền sử trên đất Việt-nam*. Viện Bảo tàng lịch sử Việt-nam xuất bản, Hà-nội, 1973. 234 tr, 19 × 26 cm. (1 bản đồ các di tích thời đá cũ ở Việt-nam, 44 bản vẽ và ảnh chụp các loại hình di vật ở Núi Đọ và Sơn Vi).

Công trình nghiên cứu dựa trên những hiện vật bằng đá tìm thấy những năm 1960, 1963, 1967, 1968 ở Núi Đọ (Thanh-hóa) và Sơn Vi

(Lâm-thảo, Vĩnh-phú). Với những di vật bằng đá tìm thấy ở các nơi trên và những tin tức khảo cổ học khác, các tác giả đã chứng minh Việt-nam là một trong những nơi trên thế giới có những con người đầu tiên thuộc thời đồ đá cũ cư trú, và bác bỏ những quan điểm sai lầm đầy màu sắc chủng tộc của một số học giả tư sản. Trong cuốn sách cũng có đăng bài của Hà Văn Tấn : Núi Đọ với một số vấn đề về thời đại đồ đá cũ Việt-nam và Đông Nam Á.

— Шофман А.С. — Маркс, Энгельс, Ленин об античном обществе (Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin nói về xã hội cổ đại); Издательство казанского университета, казань, 1971; 270 tr; 15 × 22cm.

Sách chia làm 2 phần :

Phần I tác giả trình bày các quan niệm của các nhà kinh điển về lịch sử cổ đại và các vấn đề về lịch sử xã hội cổ đại.

Phần II sưu tập những văn phẩm của các nhà kinh điển về các vấn đề kinh tế, chế độ nô lệ, nhà nước, tôn giáo, khoa học nghệ thuật... của thế giới cổ đại.

ĐỒ ĐỐC ĐẶNG TIẾN ĐÔNG...

(Tiếp theo trang 70)

CHỮ THỊCH

(1) Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, nhà xuất bản Văn học, Hà-nội 1964, tr. 362, 364. Lê Trọng Hàm, *Minh đô sử*, sách chép tay, q. 44.

(2) Sử quán triều Nguyễn, *Đại-nam chính biên liệt truyện sơ tập*, sách in đời Nguyễn, q. 30 Đào Nguyên Phổ, *Tây-sơn thủy mặt khảo*, sách chép tay.

(3) Đặng Tiến Đông. *Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục*. Sách chép tay gồm 6 quyển:
— Quyền 1 gọi là « ngoại kỷ » chép nguồn gốc xa của họ Đặng vốn là họ Trần.

— Quyền 2 chép về đời Nghĩa quốc công Đặng Huân.

— Quyền 3 chép về đời Hà quận công Đặng Tiến Vinh.

— Quyền 4 chép về đời Doanh quận công Đặng Thế Tài.

— Quyền 5 chép về đời Yên quận công Đặng Tiến Thụ.

— Quyền 6 chép về đời Đậu quận công Đặng Tiến Cầm.

(4) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch nhà xuất bản Sử học, Hà-nội 1960, t. I, tr. 257.

(5) Phan Huy Chú, sách đã dẫn, tr. 229.

(6) Sử quán triều Nguyễn, *Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch nhà xuất bản Sử học, Hà-nội 1960, t. XX, tr. 23.

(7) Sử quán triều Nguyễn, *Việt sử thông giám cương mục*, sách đã dẫn, t. XX, tr. 25.

(8) Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 195.

(9) Sách đã dẫn, tr. 219.

(10) *Đại-nam chính biên liệt truyện sơ tập*

(q. 30) chép là Lê Duật. *Hoàng Lê nhất thống chí* có chỗ chép là Nguyễn Duật (bản dịch đã dẫn, tr. 246), có chỗ chép là Lê Duật (tr. 225, 265). *Việt sử thông giám cương mục* chép thống nhất là Nguyễn Duật và chú thích rõ là người Nộn-liều, huyện Nam-đường (Sách đã dẫn, t. XX, tr. 38).

(11) Trần Văn Giáp, Nguyễn Duy Hình, *Một bài văn đời Tây-sơn khắc trên biển gỗ ở miếu thờ thần núi Đổng-cổ (Thanh-hóa) nói về trống đồng*, tạp chí Khảo cổ học số 5 - 6, tháng 6-1970, tr. 168 - 175.

(12) Từ thời Lê trung hưng xứ hay trấn Thanh-hoa gồm Thanh-hoa nội là tỉnh Thanh-hóa ngày nay và Thanh-hoa ngoại là tỉnh Ninh-bình ngày nay. Thời Tây-sơn, Thanh-hoa ngoại thống thuộc vào Bắc-thành.

(13) Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, bản dịch nhà xuất bản Sử học, Hà-nội 1962, tr. 341.

(14) Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 364.

(15) Thời Quang Trung, đồ đốc là một chức võ quan cao cấp và trong cuộc kháng chiến chống Thanh được giao quyền chỉ huy các đạo quân phụ trách các hướng tiến công phối hợp. Sang thời Quang Toản, chính quyền Tây-sơn suy yếu dần, tề mua bán chức tước phát triển và từ đó mới có nạn « đồ đốc tam thiên đồ đốc, chỉ huy bát vạn chỉ huy... »

(16) Đặng Tiến Đông vốn tên là Đông chữ Hán viết là 东, sau đổi viết là 朧. Chữ Đông 东 và chữ Long 朧 (viết tắt), tự dạng gần giống nhau, rất dễ viết nhầm. Về phương diện ngữ âm, những từ có phụ âm đầu đều là Đ, L rất dễ chuyển hóa lẫn nhau.

Vì khuôn khổ của tạp chí có hạn, trong số tạp chí này không in được hết các bài tham gia nội dung chuyên đề « phong trào Tây-sơn ». Chúng tôi sẽ lần lượt giới thiệu tiếp với độc giả trong các số sau.

Tạp chí N. C. L. S.